

Số: 7073/TCBC-BTP

Hà Nội, ngày 10 tháng 9 năm 2026

THÔNG CÁO BÁO CHÍ

**Văn bản quy phạm pháp luật do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ
ban hành trong tháng 8/2026**

Thực hiện khoản 2, khoản 3 Điều 12 Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật năm 2012 và Thông tư số 07/2021/TT-BTP ngày 01/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định việc ban hành thông cáo báo chí về văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành, Bộ Tư pháp ban hành Thông cáo báo chí về VBQPPL do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành trong tháng 8/2026, cụ thể như sau:

A. DANH MỤC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT ĐƯỢC BAN HÀNH

Qua theo dõi, tổng hợp, trong tháng 8/2026, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành **45** văn bản (gồm 39 Nghị định, 03 Nghị quyết của Chính phủ, 03 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ), cụ thể như sau:

Các Nghị định của Chính phủ ban hành

- Nghị định số 302/2026/NĐ-CP ngày 01/8/2026 của Chính phủ: Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở giao dịch hàng hóa.
- Nghị định số 303/2026/NĐ-CP ngày 01/8/2026 của Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 32/2024/NĐ-CP ngày 15/3/2024 của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp.
- Nghị định số 304/2026/NĐ-CP ngày 03/8/2026 của Chính phủ: Huy động tiềm lực khoa học và công nghệ, kỹ thuật phục vụ hoạt động của Công an nhân dân.
- Nghị định số 305/2026/NĐ-CP ngày 03/8/2026 của Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 28/2019/NĐ-CP ngày 20/3/2019 của Chính phủ quy định về tố cáo và giải quyết tố cáo trong Quân đội nhân dân.
- Nghị định số 306/2026/NĐ-CP ngày 03/8/2026 của Chính phủ: Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Ngoại giao.
- Nghị định số 307/2026/NĐ-CP ngày 04/8/2026 của Chính phủ: Quy định về lựa chọn, công nhận, chính sách đối với người có uy tín trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và chính sách thăm hỏi, chúc mừng, tặng quà, động viên, gặp mặt, biểu dương, tôn vinh đối với một số tổ chức, cá nhân người dân tộc thiểu số.

7. Nghị định số 308/2026/NĐ-CP ngày 05/8/2026 của Chính phủ: Quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục nghề nghiệp về chính sách hỗ trợ của Nhà nước đối với doanh nghiệp và Quỹ đào tạo nhân lực của doanh nghiệp.

8. Nghị định số 309/2026/NĐ-CP ngày 05/8/2026 của Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 367/2025/NĐ-CP.

9. Nghị định số 310/2026/NĐ-CP ngày 05/8/2026 của Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 68/2024/NĐ-CP, Nghị định số 69/2024/NĐ-CP và Nghị định số 118/2025/NĐ-CP.

10. Nghị định số 311/2026/NĐ-CP ngày 06/8/2026 của Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 189/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Xử lý vi phạm hành chính về thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính.

11. Nghị định số 312/2026/NĐ-CP ngày 07/8/2026 của Chính phủ: Về kết hợp an ninh với kinh tế - xã hội và kinh tế - xã hội với an ninh.

12. Nghị định số 313/2026/NĐ-CP ngày 08/8/2026 của Chính phủ: Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế.

13. Nghị định số 314/2026/NĐ-CP ngày 08/8/2026 của Chính phủ: Quy định hoạt động của sàn dữ liệu.

14. Nghị định số 315/2026/NĐ-CP ngày 10/8/2026 của Chính phủ: Quy định về kiểm định và kiểm tra an ninh thiết bị kỹ thuật bảo vệ bí mật nhà nước.

15. Nghị định số 316/2026/NĐ-CP ngày 11/8/2026 của Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 135/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn nhà nước tại tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và tổ chức tín dụng có vốn nhà nước.

16. Nghị định số 317/2026/NĐ-CP ngày 11/8/2026 của Chính phủ: Quy định về tổ chức, quản lý và sử dụng Quỹ Học bổng Quốc gia.

17. Nghị định số 318/2026/NĐ-CP ngày 12/8/2026 của Chính phủ: Quy định chi tiết một số điều của Luật Phục hồi, phá sản về các trường hợp không áp dụng đối với hợp đồng phái sinh có điều khoản về thanh toán ròng.

18. Nghị định số 319/2026/NĐ-CP ngày 13/8/2026 của Chính phủ: Quy định về thiết bị giám sát hành trình, thiết bị ghi nhận hình ảnh người lái xe, thiết bị ghi nhận hình ảnh khoang chở khách trên phương tiện giao thông đường bộ.

19. Nghị định số 320/2026/NĐ-CP ngày 13/8/2026 của Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 69/2024/NĐ-CP ngày 25/6/2024 của Chính phủ quy định về định danh và xác thực điện tử.

20. Nghị định số 321/2026/NĐ-CP ngày 15/8/2026 của Chính phủ: Quy định mức hưởng trợ cấp, phụ cấp và các chế độ ưu đãi người có công với cách mạng.

21. Nghị định số 322/2026/NĐ-CP ngày 17/8/2026 của Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2021/NĐ-CP ngày 25/9/2021 của Chính phủ quy định việc công dân Việt Nam ra nước ngoài học tập, giảng dạy, nghiên cứu khoa học và trao đổi học thuật.

22. Nghị định số 323/2026/NĐ-CP ngày 17/8/2026 của Chính phủ: Quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 20/2026/QH16 về cơ chế phối hợp, chính sách đặc thù nâng cao hiệu quả phòng ngừa và giải quyết tranh chấp đầu tư quốc tế.

23. Nghị định số 324/2026/NĐ-CP ngày 17/8/2026 của Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 51/2015/NĐ-CP ngày 26/5/2015 của Chính phủ về cấp ý kiến pháp lý.

24. Nghị định số 325/2026/NĐ-CP ngày 18/8/2026 của Chính phủ: Quy định cơ chế hoạt động, cơ chế quản lý tài chính đặc thù đối với Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

25. Nghị định số 326/2026/NĐ-CP ngày 19/8/2026 của Chính phủ: Quy định về định danh địa điểm.

26. Nghị định số 327/2026/NĐ-CP ngày 19/8/2026 của Chính phủ: Quy định về phòng ngừa, xử lý thông tin và hành vi sử dụng công nghệ thông tin, mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử xâm phạm an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội trên không gian mạng.

27. Nghị định số 328/2026/NĐ-CP ngày 19/8/2026 của Chính phủ: Quy định phòng, chống tin giả, tin sai sự thật.

28. Nghị định số 329/2026/NĐ-CP ngày 19/8/2026 của Chính phủ: Quy định về lực lượng bảo vệ an ninh mạng.

29. Nghị định số 330/2026/NĐ-CP ngày 19/8/2026 của Chính phủ: Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh mạng và bảo vệ dữ liệu cá nhân.

30. Nghị định số 331/2026/NĐ-CP ngày 19/8/2026 của Chính phủ: Về bảo vệ an ninh mạng đối với hệ thống thông tin.

31. Nghị định số 332/2026/NĐ-CP ngày 19/8/2026 của Chính phủ: Quy định về hoạt động kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an ninh mạng.

32. Nghị định số 333/2026/NĐ-CP ngày 19/8/2026 của Chính phủ: Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật An ninh mạng.

33. Nghị định số 334/2026/NĐ-CP ngày 20/8/2026 của Chính phủ: Quy định về tự chủ của cơ sở giáo dục đại học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp; cơ chế tài chính đối với giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp; chương trình trọng điểm quốc gia đào tạo tiến sĩ toàn thời gian.

34. Nghị định số 335/2026/NĐ-CP ngày 19/8/2026 của Chính phủ: Quy định chính sách trợ giúp xã hội.

35. Nghị định số 336/2026/NĐ-CP ngày 22/8/2026 của Chính phủ: Quy định thực hiện thủ tục hành chính đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh; phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh theo cơ chế một cửa quốc gia, cơ chế một cửa ASEAN.

36. Nghị định số 337/2026/NĐ-CP ngày 26/8/2026 của Chính phủ: Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Tiếp cận thông tin.

37. Nghị định số 338/2026/NĐ-CP ngày 26/8/2026 của Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều của 03 Nghị định của Chính phủ về chế độ trợ cấp một lần khi thôi phục vụ trong Quân đội đối với sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng.

38. Nghị định số 339/2026/NĐ-CP ngày 26/8/2026 của Chính phủ: Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực xây dựng, quản lý công trình hạ tầng kỹ thuật, quản lý, phát triển nhà, kinh doanh bất động sản.

39. Nghị định số 340/2026/NĐ-CP ngày 28/8/2026 của Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 140/2004/NĐ-CP ngày 25/6/2004 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Biên giới quốc gia.

Các Nghị quyết của Chính phủ ban hành

1. Nghị quyết số 37/2026/NQ-CP ngày 05/8/2026 của Chính phủ: Về cơ cấu, số lượng và một số chính sách đối với hiệu trưởng, giám đốc, phó hiệu trưởng, phó giám đốc, nhân sự hỗ trợ giáo dục khi thực hiện sắp xếp cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp công lập cấp tỉnh, cấp xã.

2. Nghị quyết số 38/2026/NQ-CP ngày 20/8/2026 của Chính phủ: Quy định chế độ, mức đãi ngộ của Chính phủ Việt Nam cho đại biểu tham dự các hội nghị trong Năm APEC 2027.

3. Nghị quyết số 39/2026/NQ-CP ngày 25/8/2026 của Chính phủ: Về cơ chế chuyển tiếp sử dụng nhãn, bao bì hàng hóa đã in tên cũ khi doanh nghiệp thay đổi tên nhưng không thay đổi pháp nhân và chủ thể chịu trách nhiệm về hàng hóa.

Các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ

1. Quyết định số 40/2026/QĐ-TTg ngày 05/8/2026 của Thủ tướng Chính phủ: Về Tiêu chí phân loại doanh nghiệp để thực hiện cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn nhà nước.

2. Quyết định số 41/2026/QĐ-TTg ngày 05/8/2026 của Thủ tướng Chính phủ: Bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật của Thủ tướng Chính phủ.

3. Quyết định số 42/2026/QĐ-TTg ngày 10/8/2026 của Thủ tướng Chính phủ: Ban hành Danh mục lĩnh vực, cơ sở phát thải khí nhà kính phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính (cập nhật).

B. HIỆU LỰC THI HÀNH, SỰ CẦN THIẾT, MỤC ĐÍCH BAN HÀNH VÀ NỘI DUNG CHỦ YẾU CỦA CÁC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

Trên cơ sở thông tin do các bộ, cơ quan ngang bộ cung cấp, Bộ Tư pháp thông tin về hiệu lực thi hành, sự cần thiết, mục đích ban hành và nội dung chủ yếu của 45 VBQPPL do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành trong tháng 8/2026 như sau:

Các Nghị định do Chính phủ ban hành

I. Nghị định số 302/2026/NĐ-CP ngày 01/8/2026 của Chính phủ: Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở giao dịch hàng hóa

1. Hiệu lực thi hành:

Nghị định có hiệu lực thi hành từ ngày 15/9/2026; thay thế Nghị định số 158/2006/NĐ-CP ngày 28/12/2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở giao dịch hàng hóa và Nghị định số 51/2018/NĐ-CP ngày 09/4/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 158/2006/NĐ-CP; các nội dung về quy định chuyển tiếp được quy định tại Điều 41 của Nghị định.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. Sự cần thiết ban hành:

** Cơ sở chính trị:*

- Phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng về tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, xây dựng Nhà nước pháp quyền và đẩy mạnh cải cách hành chính, hiện đại hóa quản lý nhà nước.

- Xuất phát từ yêu cầu cấp thiết trong việc hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, phù hợp với tinh thần cải cách được nêu tại Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân, theo đó yêu cầu đẩy mạnh cải cách, hoàn thiện thể chế, chính sách theo hướng: bảo đảm quyền tự do kinh doanh, giảm can thiệp hành chính, loại bỏ cơ chế “xin - cho”, chuyển từ tiền kiểm sang hậu kiểm, hiện đại hóa quản lý bằng công nghệ số, đồng thời rà soát, khắc phục các quy định chồng chéo, bất cập, tạo hành lang pháp lý minh bạch, ổn định, thuận lợi cho phát triển Sở giao dịch hàng hóa phù hợp với thông lệ quốc tế.

- Thực hiện mục tiêu cụ thể về cắt giảm ít nhất 30% thời gian xử lý thủ tục hành chính, chi phí tuân thủ pháp luật và điều kiện kinh doanh, qua đó tháo gỡ rào cản, thúc đẩy phát triển thị trường hàng hóa.

** Cơ sở pháp lý:*

- Luật Tổ chức Chính phủ (sửa đổi năm 2025): hoàn thiện quy định về thẩm quyền, trách nhiệm của Chính phủ và các Bộ trong xây dựng, tổ chức thực hiện pháp luật, đặt ra yêu cầu rà soát, hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật.

- Luật Doanh nghiệp năm 2020 và Luật Đầu tư năm 2020: sửa đổi nhiều quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh, cơ chế quản lý và bảo đảm quyền tự do kinh doanh, đòi hỏi cập nhật các quy định về hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở giao dịch hàng hóa.

- Luật Giao dịch điện tử năm 2023: hoàn thiện khung pháp lý về giao dịch điện tử, tạo cơ sở pháp lý cho việc số hóa hoạt động giao dịch, quản lý và cung cấp dịch vụ công trong lĩnh vực mua bán hàng hóa qua Sở giao dịch hàng hóa.

** Cơ sở thực tiễn:*

Sau gần 20 năm triển khai, Nghị định số 158/2006/NĐ-CP và Nghị định số 51/2018/NĐ-CP đã tạo nền tảng pháp lý cho sự hình thành và phát triển của thị trường giao dịch hàng hóa tập trung tại Việt Nam. Tuy nhiên, trước yêu cầu phát triển của thị trường và hội nhập quốc tế, khung pháp lý hiện hành đã bộc lộ nhiều bất cập như: chưa phù hợp với hệ thống pháp luật hiện hành; thiếu quy định đầy đủ về mô hình tổ chức, quản trị và quản lý rủi ro theo thông lệ quốc tế; chưa đáp ứng yêu cầu phát triển thị trường phái sinh gắn với thị trường hàng hóa vật chất; cơ chế liên thông quốc tế, niêm yết hàng hóa trong nước, thanh toán bù trừ, quản lý giao dịch và kết nối dữ liệu còn thiếu đồng bộ; hoạt động giám sát, báo cáo và ứng dụng công

nghe số chưa đáp ứng yêu cầu quản lý trong bối cảnh quy mô và tính chất thị trường ngày càng mở rộng. Do đó, việc ban hành Nghị định thay thế là cần thiết nhằm hoàn thiện khung pháp lý, bảo đảm phát triển thị trường giao dịch hàng hóa hiện đại, minh bạch, an toàn, hiệu quả và nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước.

Bên cạnh đó, Nghị định số 330/2025/NĐ-CP về thành lập và hoạt động của Sở giao dịch hàng hóa trong Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam được xây dựng trên cơ sở mô hình tổ chức và hoạt động mới của thị trường giao dịch hàng hóa. Trong khi đó, Nghị định số 158/2006/NĐ-CP và Nghị định số 51/2018/NĐ-CP chưa điều chỉnh đầy đủ các cơ chế mới, đặc biệt là mô hình Trung tâm thanh toán bù trừ độc lập, cơ chế liên thông và quản trị thị trường hiện đại. Vì vậy, việc ban hành Nghị định thay thế là cần thiết nhằm bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật, tránh khoảng trống pháp lý và tạo cơ sở triển khai hiệu quả Nghị định số 330/2025/NĐ-CP cũng như phát triển thị trường giao dịch hàng hóa hiện đại, minh bạch và hội nhập quốc tế.

2.2. Mục đích ban hành:

Nghị định được xây dựng nhằm hoàn thiện khung pháp lý cho hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở giao dịch hàng hóa, bảo đảm tính thống nhất, minh bạch, phù hợp với chức năng quản lý nhà nước và đáp ứng yêu cầu cải cách thủ tục hành chính. Đồng thời, Nghị định chú trọng tăng cường cơ chế phối hợp hiệu quả giữa các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan; bổ sung quy định về quản trị rủi ro, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư; khuyến khích áp dụng công nghệ số trong giám sát và vận hành thị trường, qua đó góp phần nâng cao tính minh bạch, an toàn và hội nhập quốc tế của hoạt động giao dịch hàng hóa.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. Bố cục của Nghị định:

Nghị định gồm 05 Chương và 42 Điều.

3.2. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng:

- Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở giao dịch hàng hóa, bao gồm tổ chức và hoạt động của Sở giao dịch hàng hóa; điều kiện hoạt động của thương nhân môi giới; hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở giao dịch hàng hóa trong nước và nước ngoài; các biện pháp quản lý trong trường hợp khẩn cấp và các nội dung có liên quan.

- Đối tượng áp dụng của Nghị định: Sở giao dịch hàng hóa và các tổ chức, cá nhân khác liên quan đến hoạt động mua bán hàng hoá qua Sở giao dịch hàng hóa.

3.3. Các quy định chính, nội dung mới:

- Quy định chung (Chương I, gồm 04 Điều từ Điều 1 đến Điều 4): Quy định về phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng, giải thích từ ngữ và quản lý nhà nước đối với hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở giao dịch hàng hóa. Nghị định bổ sung, hoàn thiện nhiều khái niệm mới như Điều lệ hoạt động của Trung tâm thanh toán bù trừ, thanh toán bù trừ giao dịch mua bán hàng hóa qua Sở giao dịch hàng hóa, qua đó làm rõ cơ sở pháp lý và phân định hoạt động thanh toán bù trừ với hoạt động thanh toán của tổ chức tín dụng.

Thành lập Sở giao dịch hàng hóa (Chương II, gồm 14 Điều từ Điều 5 đến Điều 18): Hoàn thiện điều kiện, hồ sơ và thủ tục thành lập Sở giao dịch hàng hóa theo hướng nâng cao năng lực tài chính, hạ tầng công nghệ thông tin, quản trị rủi ro và chuẩn hóa mô hình hoạt động theo thông lệ quốc tế.

Đồng thời, Nghị định bổ sung quy định về Điều lệ hoạt động của Trung tâm thanh toán bù trừ; hoàn thiện cơ chế phối hợp giữa Sở giao dịch hàng hóa và Trung tâm thanh toán bù trừ trong quản lý ký quỹ, thanh toán bù trừ, xử lý sự cố và kiểm soát rủi ro; quy định chế độ báo cáo, kết nối, chia sẻ dữ liệu giao dịch với Bộ Công Thương nhằm phục vụ công tác giám sát và quản lý thị trường.

Thành viên của Sở giao dịch hàng hóa (Chương III, gồm 06 Điều từ Điều 19 đến Điều 24): Hoàn thiện quy định về điều kiện, quyền và nghĩa vụ của các loại thành viên theo hướng đơn giản, minh bạch; bãi bỏ quy định về thành viên bù trừ và thành viên thanh toán nhằm tránh chồng chéo chức năng với Trung tâm thanh toán bù trừ, đồng thời tăng cường phân cấp cho Sở giao dịch hàng hóa trong việc xem xét, chấp thuận và quản lý thành viên.

- Mua bán hàng hóa qua Sở giao dịch hàng hóa (Chương IV, gồm 15 Điều từ Điều 25 đến Điều 39): Hoàn thiện quy định về hàng hóa giao dịch, phương thức giao dịch, ký quỹ, thanh toán bù trừ, giao nhận hàng hóa, công bố thông tin, liên thông với Sở giao dịch hàng hóa nước ngoài và các biện pháp quản lý trong trường hợp khẩn cấp. Nghị định đơn giản hóa điều kiện niêm yết hàng hóa, chuyển từ cơ chế thông báo sang đăng ký, thẩm định đối với hoạt động liên thông; đồng thời bổ sung cơ chế để Bộ Công Thương áp dụng các biện pháp cần thiết khi phát sinh sự cố hoặc tranh chấp giữa Sở giao dịch hàng hóa và Trung tâm thanh toán bù trừ có nguy cơ ảnh hưởng đến an toàn hệ thống và ổn định thị trường.

- Tổ chức thực hiện (Chương V, gồm 03 Điều từ Điều 40 đến Điều 42): Quy định về hiệu lực thi hành, điều khoản chuyển tiếp và trách nhiệm tổ chức thực hiện, bảo đảm quá trình chuyển đổi từ quy định hiện hành sang mô hình quản lý mới được thực hiện thống nhất, liên tục và không làm gián đoạn hoạt động của thị trường.

II. Nghị định số 303/2026/NĐ-CP ngày 01/8/2026 của Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 32/2024/NĐ-CP ngày 15/3/2024 của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp

1. Hiệu lực thi hành:

Nghị định có hiệu lực thi hành từ ngày 15/9/2026.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. Sự cần thiết ban hành:

** Cơ sở chính trị, pháp lý:*

- Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân đề ra các nhiệm vụ, giải pháp, trong đó có: *Rà soát, loại bỏ những điều kiện kinh doanh không cần thiết, quy định chồng chéo, không phù hợp, cản trở sự phát triển của doanh nghiệp tư nhân; thực hiện cắt giảm thời gian xử lý thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh; thực hiện chuyển mạnh từ tiền kiểm sang hậu kiểm gắn với tăng cường kiểm tra, giám sát, ...); tăng cường cơ hội tiếp cận đất đai, mặt bằng sản xuất kinh doanh cho kinh tế tư nhân (như: Cho phép các địa phương sử dụng ngân sách địa phương để hỗ trợ chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp (KCN), cụm công nghiệp (CCN), vườn ươm công nghệ, trên cơ sở yêu cầu các chủ đầu tư dành một phần quỹ đất đã đầu tư cho các doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV), doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo thuê. Các địa phương căn cứ vào tình hình thực tế, xác định quỹ đất đối với từng KCN, CCN đảm bảo bình quân tối thiểu 20ha/khu, CCN hoặc 5% tổng quỹ đất đã đầu tư kết cấu hạ tầng dành cho các doanh nghiệp nêu trên.*

- Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia xác định một số nhiệm vụ và giải pháp, trong đó có: *Các chính sách ưu đãi, khuyến khích doanh nghiệp, nhất là DNNVV đầu tư cho chuyển đổi số, nghiên cứu, ứng dụng khoa học, đổi mới công nghệ để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, quản trị doanh nghiệp; có chính sách đủ mạnh khuyến khích tinh thần khởi nghiệp về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.*

- Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới xác định một số nhiệm vụ và giải pháp, trong đó có: *Triệt để cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện đầu tư kinh doanh, thủ tục hành chính bất hợp lý; xây dựng môi trường pháp lý thông thoáng, minh bạch, chi phí tuân thủ thấp; sửa đổi, bổ sung các văn bản pháp luật đáp ứng yêu cầu thực hiện chủ trương tinh gọn tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị, sắp xếp đơn vị hành chính, gắn với phân cấp, phân*

quyền tối đa theo phương châm “địa phương quyết, địa phương làm, địa phương chịu trách nhiệm”.

- Nghị quyết số 198/2025/QH15 ngày 17/5/2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách đặc biệt phát triển kinh tế tư nhân; trong đó có hỗ trợ tiếp cận đất đai, mặt bằng sản xuất kinh doanh tại Điều 7.

- Nghị quyết số 138/NQ-CP ngày 16/5/2025 của Chính phủ về Kế hoạch hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân và Nghị quyết số 139/NQ-CP ngày 17/5/2025 của Chính phủ ban hành Kế hoạch của Chính phủ triển khai Nghị quyết số 198/2025/QH15 ngày 17/5/2025 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc biệt phát triển kinh tế tư nhân, trong đó giao Bộ Công Thương rà soát, sửa đổi Nghị định số 32/2024/NĐ-CP ngày 15/3/2024 của Chính phủ về quản lý, phát triển CCN để bổ sung cơ chế, chính sách giao các địa phương dành tối thiểu 20 ha/CCN hoặc 5% tổng quỹ đất đã đầu tư kết cấu hạ tầng CCN cho doanh nghiệp công nghệ cao, DNNVV, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo thuê.

** Cơ sở thực tiễn:*

Việc ban hành, tổ chức thực hiện Nghị định số 32/2024/NĐ-CP ngày 15/3/2024 của Chính phủ về quản lý, phát triển CCN (sau đây gọi tắt là Nghị định số 32/2024/NĐ-CP) thời gian qua đã góp phần hoàn thiện hành lang pháp lý, chính sách quản lý, phát triển CCN, làm cơ sở cho các cơ quan quản lý, tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng hạ tầng, sản xuất trong CCN chấp hành chủ trương, quy định của Nhà nước về phát triển CCN. Các Bộ, địa phương đã tổ chức triển khai thực hiện nghiêm túc, đạt được những kết quả nhất định. Nhiều địa phương đã ban hành, thực hiện Quy chế quản lý CCN, giải quyết thủ tục hành chính thuận lợi cho doanh nghiệp đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật, sản xuất kinh doanh trong CCN; chính sách hỗ trợ đầu tư hạ tầng CCN; thu hút, lựa chọn được các doanh nghiệp có năng lực, kinh nghiệm để giao làm chủ đầu tư xây dựng hạ tầng CCN, nâng cao hiệu quả đầu tư CCN; các CCN cũng góp phần tích cực trong việc di dời các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất hộ gia đình ra khỏi khu dân cư và bảo vệ môi trường.

Tuy nhiên, thời gian qua vẫn còn một số nội dung, đề xuất, kiến nghị của các địa phương, cơ quan, đơn vị liên quan đến quản lý, phát triển CCN chưa được giải quyết, tháo gỡ triệt để ở Nghị định số 32/2024/NĐ-CP do chưa phù hợp, thống nhất với quy định ở các Luật và văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành có liên quan (như pháp luật về đầu tư; về quản lý, sử dụng tài sản công,...); một số nội dung, quy định cần cập nhật, bổ sung để phù hợp với việc sắp xếp, tổ chức lại bộ máy nhà nước (sáp nhập một số Bộ, thực hiện mô hình chính quyền địa phương 2 cấp); đồng thời, nâng cao hiệu quả đầu tư phát triển CCN thời gian tới (như cần bổ sung một số nội

dung, quy định để tăng cường thu hút đầu tư, phát triển CCN theo hướng hiệu quả, bảo vệ môi trường, phát triển bền vững; sửa đổi, bổ sung những nội dung, quy định về quản lý, phát triển CCN để đơn giản hóa, cắt giảm thời gian xử lý thủ tục hành chính, thống nhất trong hệ thống pháp luật;...).

Vì vậy, để tạo điều kiện thuận lợi cho khu vực kinh tế tư nhân tiếp cận đất đai, mặt bằng sản xuất kinh doanh theo tinh thần của các Nghị quyết của Bộ Chính trị, Quốc hội, Chính phủ về phát triển kinh tế tư nhân; phù hợp với thực tiễn sắp xếp, tổ chức lại bộ máy nhà nước; đồng thời để đồng bộ, thống nhất trong hệ thống pháp luật và tăng cường thu hút đầu tư, phát triển CCN theo hướng hiệu quả, bền vững thời gian tới thì việc rà soát, sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 32/2024/NĐ-CP là cần thiết.

2.2. Mục đích ban hành:

Thực hiện đúng yêu cầu đề ra tại các Nghị quyết của Bộ Chính trị, Quốc hội, Chính phủ về phát triển kinh tế tư nhân; tiếp tục hoàn thiện cơ chế, chính sách phát triển CCN đồng bộ, thống nhất trong hệ thống pháp luật và tháo gỡ những khó khăn trong quản lý, phát triển CCN thời gian qua, định hướng phát triển CCN hiệu quả, bền vững thời gian tới.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. Bố cục của Nghị định:

Nghị định gồm 03 Điều, cụ thể:

- Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 32/2024/NĐ-CP (gồm 18 khoản): (1) Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 2; (2) Sửa đổi, bổ sung Điều 3; (3) Sửa đổi, bổ sung Điều 8; (4) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 của Điều 9; (5) Sửa đổi, bổ sung Điều 10; (6) Sửa đổi, bổ sung Điều 12; (7) Sửa đổi khoản 2 và bổ sung khoản 3 Điều 13; (8) Sửa đổi, bổ sung Điều 15; (9) Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 18; (10) Sửa đổi khoản 4 Điều 19; (11) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 21; (12) Sửa đổi, bổ sung Điều 26; (13) Sửa đổi điểm c khoản 1 Điều 27; (14) Sửa đổi khoản 1 Điều 30; (15) Sửa đổi khoản 1 Điều 31; (16) Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 32; (17) Sửa đổi tên Điều và khoản 3 Điều 34; (18) Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 35.

- Điều 2. Thay thế một số từ, cụm từ; bãi bỏ điểm thuộc khoản thuộc điều của Nghị định số 32/2024/NĐ-CP (gồm 02 khoản): (1) Thay thế một số từ, cụm từ tại các điểm, khoản, điều của Nghị định số 32/2024/NĐ-CP; (2) Bãi bỏ điểm c khoản 1 Điều 9 của Nghị định số 32/2024/NĐ-CP.

- Điều 3. Điều khoản thi hành.

3.2. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng:

Nghị định này không sửa đổi, bổ sung đối tượng áp dụng của Nghị định số 32/2024/NĐ-CP. Như vậy, Nghị định này áp dụng đối với: Các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật CCN; các tổ chức, cá nhân sản xuất kinh doanh trong CCN và các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác liên quan tới quản lý, đầu tư và hoạt động của CCN.

3.3. Các quy định sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ

- Về bổ sung các nội dung, quy định về cơ chế, chính sách giao các địa phương dành quỹ đất tối thiểu cho doanh nghiệp công nghệ cao, DNNVV, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo thuê theo quy định tại Điều 7 Nghị quyết số 198/2025/QH15:

+ Sửa đổi, bổ sung đối tượng tổ chức, cá nhân được khuyến khích đầu tư trong CCN (tại khoản 2 Điều 1); theo đó, ngoài DNNVV đã quy định tại Nghị định 32/2024/NĐ-CP, bổ sung doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp khoa học và công nghệ, doanh nghiệp công nghệ số, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo; bổ sung khái niệm loại hình CCN công nghệ cao (khoản 1 Điều 1).

+ Bổ sung trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định về nguyên tắc, tiêu chí, định mức, thủ tục hỗ trợ đầu tư từ ngân sách địa phương để xây dựng hạ tầng kỹ thuật các CCN trên địa bàn; ban hành quyết định về mức giảm tiền thuê lại đất cho doanh nghiệp công nghệ cao, DNNVV, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo; xác định diện tích đất đối với từng CCN dành cho doanh nghiệp công nghệ cao thuộc khu vực kinh tế tư nhân, DNNVV, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo thuê, thuê lại theo quy định tại khoản 4 Điều 7 Nghị quyết số 198/2025/QH15 (khoản 16 Điều 1) và thể hiện quỹ đất dành cho đối tượng doanh nghiệp này tại Quyết định thành lập/mở rộng CCN (khoản 6 Điều 1).

+ Bổ sung nghĩa vụ của chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật CCN đảm bảo quỹ đất dành cho doanh nghiệp công nghệ cao thuộc khu vực kinh tế tư nhân, DNNVV, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo thuê, thuê lại (khoản 10 Điều 1).

+ Bổ sung quy định chính sách hỗ trợ đầu tư xây dựng hạ tầng đối với CCN dành quỹ đất cho các đối tượng doanh nghiệp nêu trên thuê (khoản 12 Điều 1).

+ Bổ sung quy định quyền của chủ đầu tư trong trường hợp không được nhận hỗ trợ đầu tư của Nhà nước để xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng CCN thì sau thời hạn quy định được quyền cho các doanh nghiệp khác thuê, thuê lại (khoản 9 Điều 1)...

- Về sửa đổi, bổ sung các nội dung, quy định đảm bảo khả thi, thống nhất trong hệ thống pháp luật; phù hợp với thực tiễn sắp xếp, tổ chức lại bộ máy nhà nước thời gian qua:

+ Sửa đổi, bổ sung điều kiện thành lập, mở rộng CCN (khoản 3 Điều 1).

+ Sửa đổi, bổ sung quy định lựa chọn chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật CCN (khoản 7 Điều 1) theo hướng kế thừa quy định tại Nghị định số 32/2024/NĐ-CP (thành lập Hội đồng chấm điểm đánh giá lựa chọn chủ đầu tư); đồng thời, để đồng bộ, thống nhất trong hệ thống pháp luật, bổ sung quy định “Trường hợp Luật Đầu tư hoặc luật khác quy định cụ thể lựa chọn chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật CCN thì thực hiện theo quy định của luật trước khi thành lập, mở rộng CCN”.

+ Sửa đổi, bổ sung quy định về điều chỉnh chủ đầu tư (khoản 6 Điều 1).

+ Sửa đổi, bổ sung quy định về quy hoạch chi tiết CCN (khoản 8 Điều 1) để đảm bảo phù hợp với Luật quy hoạch đô thị và nông thôn.

+ Sửa đổi, bổ sung các quy định, thay thế một số từ, cụm từ tại Nghị định số 32/2024/NĐ-CP để phù hợp với việc sắp xếp, tổ chức lại bộ máy nhà nước thời gian qua (sáp nhập một số Bộ, thực hiện mô hình chính quyền địa phương 02 cấp) và Nghị định số 139/2025/NĐ-CP, cụ thể tại các khoản 16 và 17 Điều 1; khoản 1 Điều 2.

- Sửa đổi khái niệm CCN, CCN làng nghề; bổ sung khái niệm một số loại hình phát triển CCN hiệu quả, bền vững (CCN chuyên ngành, CCN hỗ trợ, CCN công nghệ cao, CCN sinh thái) để định hướng, khuyến khích các địa phương phát triển thời gian tới (khoản 1 Điều 1).

Sửa đổi, bổ sung một số ngành, nghề công nghiệp được khuyến khích đầu tư trong CCN cho phù hợp với quy định ưu tiên, khuyến khích phát triển tại pháp luật hiện hành (công nghiệp năng lượng tái tạo; công nghiệp sản xuất, chế tạo thiết bị và sản phẩm phục vụ bảo vệ, phát triển và phục hồi nguồn nước; công nghiệp môi trường, xử lý, tái chế hoặc tái sử dụng chất thải; ...); sửa đổi, bổ sung đối tượng tổ chức, cá nhân được khuyến khích đầu tư trong CCN; bổ sung quy định loại hình CCN được khuyến khích phát triển (khoản 2 Điều 1).

- Về nội dung cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính

+ Về thành phần hồ sơ thành lập, mở rộng CCN: Bãi bỏ tài liệu minh chứng về tư cách pháp lý của doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức đề nghị làm chủ đầu tư (khoản 2 Điều 2).

+ Về số lượng hồ sơ thành lập, mở rộng CCN giảm từ 02 bộ hồ sơ kèm tệp tin điện tử xuống còn 01 bộ hồ sơ kèm tệp tin điện tử (khoản 5 Điều 1).

+ Về thời gian giải quyết thủ tục: Cắt giảm thời gian giải quyết thủ tục thành lập, mở rộng CCN từ 57 ngày xuống còn 37 ngày làm việc (khoản 5 Điều 1).

- Về nội dung phân quyền, phân cấp

+ Quy định phân cấp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định về đối tượng tổ chức, cá nhân đầu tư sản xuất kinh doanh trong CCN, loại hình phát triển CCN (khoản 2 Điều 1).

+ Phân cấp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc sắp xếp, xử lý các đơn vị nhà nước đã được giao làm chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật CCN phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương, pháp luật liên quan (khoản 16 Điều 1).

III. Nghị định số 304/2026/NĐ-CP ngày 03/8/2026 của Chính phủ: Huy động tiềm lực khoa học và công nghệ, kỹ thuật phục vụ hoạt động của Công an nhân dân

1. Hiệu lực thi hành:

Nghị định có hiệu lực thi hành từ ngày 01/10/2026.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. Sự cần thiết ban hành:

** Cơ sở chính trị:*

Văn kiện Đại hội lần thứ XIV của Đảng¹ xác định 12 định hướng lớn, 6 nhiệm vụ trọng tâm và 3 đột phá chiến lược để hiện thực hóa mục tiêu phát triển đất nước giai đoạn 2026 - 2030 và tầm nhìn đến năm 2045, trong đó “*khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số là động lực trung tâm của phát triển*” và “*giữ vững môi trường hòa bình, ổn định là điều kiện tiên quyết để phát triển*”. Đảng ta xác định “*tập trung triển khai đột phá về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, tạo nền tảng cho phát triển lực lượng sản xuất mới*” và “*tiếp tục xây dựng lực lượng Quân đội nhân dân, Công an nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại, bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ, biển, đảo của đất nước*” là hai trong sáu nhiệm vụ trọng tâm; “*thúc đẩy đột phá về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số phục vụ kiến tạo phát triển*” là một trong ba đột phá chiến lược; “*nâng cao tiềm lực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia đạt trình độ tiên tiến ở những lĩnh vực quan trọng, thuộc nhóm dẫn đầu trong các nước có thu nhập trung bình cao; phát triển đồng bộ, liên ngành, có trọng tâm, trọng điểm khoa học xã hội và nhân văn, khoa học lý luận chính trị, khoa học tự nhiên, khoa học kỹ thuật và công nghệ đáp ứng yêu cầu xây dựng, phát triển đất nước và bảo vệ Tổ quốc trong thời kỳ mới*” là định hướng lớn.

Ngày 16/3/2022, Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết số 12-NQ/TW với mục tiêu “*đẩy mạnh xây dựng lực lượng Công an nhân dân thật sự trong sạch, vững mạnh, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trong tình hình mới*”.

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam (2026), Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIV, Tập I, Nxb Chính trị Quốc gia sự thật, Hà Nội.

Ngày 22/12/2024, Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết 57-NQ/TW về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia, trong đó có xác định quan điểm chỉ đạo *“Thể chế, nhân lực, hạ tầng, dữ liệu và công nghệ chiến lược là những nội dung trọng tâm, cốt lõi, trong đó thể chế là điều kiện tiên quyết, cần hoàn thiện và đi trước một bước. Đồng thời Nghị quyết 57-NQ/TW xác định mục tiêu đến năm 2030, Việt Nam thuộc nhóm các nước dẫn đầu về an toàn, an ninh không gian mạng, an ninh dữ liệu và bảo vệ dữ liệu”*.

Ngày 30/4/2025, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết 66-NQ/TW về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới, xác định quan điểm chỉ đạo: *“Công tác xây dựng và thi hành pháp luật là “đột phá của đột phá” trong hoàn thiện thể chế phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới; là một nhiệm vụ trọng tâm của tiến trình xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền ...”*. Đồng thời, Nghị quyết cũng đặt ra mục tiêu: *“Năm 2025, cơ bản hoàn thành việc tháo gỡ những “điểm nghẽn” do quy định pháp luật. Năm 2027, hoàn thành việc sửa đổi, bổ sung, ban hành mới văn bản pháp luật bảo đảm cơ sở pháp lý đồng bộ cho hoạt động của bộ máy nhà nước theo mô hình chính quyền 3 cấp...”*.

Chương trình hành động của Chính phủ được ban hành kèm theo Nghị quyết số 03/NQ-CP ban hành ngày 09/01/2025 của Chính phủ về việc ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW đã nêu nhiệm vụ cụ thể: *“Khẩn trương, quyết liệt hoàn thiện thể chế; xóa bỏ mọi tư tưởng, quan niệm, rào cản đang cản trở sự phát triển; đưa thể chế thành một lợi thế cạnh tranh trong phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số”*, trong đó có nội dung: *“Sửa đổi quy định pháp luật để tháo gỡ điểm nghẽn trong hoạt động khoa học công nghệ.....tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, tạo hành lang pháp lý thuận lợi thúc đẩy khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; Đơn giản hóa thủ tục hành chính, đẩy mạnh phân cấp, phân quyền trong công tác quản lý nhà nước”*.

Qua tổng kết 15 năm thực hiện, công tác huy động tiềm lực khoa học và công nghệ (KH&CN) đã góp phần vào thành tích chung của lực lượng Công an nhân dân (CAND) thời gian qua. Tuy nhiên, trong quá trình tổ chức thực hiện còn gặp một số khó khăn, vướng mắc, dẫn tới chưa phát huy đúng tác dụng của Nghị định này. Vì vậy, cần thiết phải xây dựng Nghị định thay thế Nghị định số 169 để thúc đẩy, nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác huy động tiềm lực KH&CN, kỹ thuật phục vụ hoạt động của CAND, góp phần bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội và xây dựng lực lượng CAND thật sự trong sạch, vững mạnh, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trong tình hình mới.

** Cơ sở thực tiễn:*

Năm 2023, Bộ Công an đã phối hợp bộ, ngành tổ chức tổng kết và ban hành Báo cáo 1459/BC-BCA ngày 13/9/2023 tổng kết 15 năm thực hiện Nghị định 169 nhằm đánh giá những kết quả đạt được, chưa đạt được, chỉ ra hạn chế, khó khăn, vướng mắc và nguyên nhân của hạn chế, khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện Nghị định này. Báo cáo tổng kết đánh giá công tác huy động tiềm lực khoa học và công nghệ, kỹ thuật phục vụ hoạt động của Công an nhân dân là có vai trò đặc biệt quan trọng, có ý nghĩa phát huy tối đa tiềm lực KH&CN của quốc gia, bộ, ngành, cơ quan, tổ chức, cá nhân góp phần hết sức quan trọng để lực lượng CAND thực hiện tốt hơn các chức năng, nhiệm vụ được giao; luôn giữ vững thế chủ động chiến lược, kịp thời đề ra các giải pháp hiệu quả bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội và xây dựng CAND trong bối cảnh mới có nhiều diễn biến nhanh, phức tạp, khó lường; đồng thời góp phần để lực lượng CAND đi trước, mở đường trong chuyển đổi số trong CAND, chuyển đổi số quốc gia, hướng tới mục tiêu xây dựng Chính phủ số, xã hội số, công dân số.

Bên cạnh những kết quả đạt được, cũng phát hiện một số hạn chế, khó khăn, vướng mắc như: (i) Nghị định 169 chưa có phần giải thích từ ngữ, từ đó dẫn tới việc nhầm lẫn giữa nhiệm vụ huy động với nhiệm vụ nghiên cứu khoa học khác. Do đó, thời gian qua các nhiệm vụ huy động tiềm lực KH&CN đăng ký nhiều nhưng không đúng với mục tiêu, yêu cầu, tính chất huy động tiềm lực KH&CN phục vụ công tác công an. (ii) Điều 12 Nghị định 169 quy định, Bộ Công an là đơn vị chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc TW xây dựng kế hoạch huy động tiềm lực khoa học và công nghệ 5 năm, hàng năm trước khi trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Để thực hiện theo quy định này phải trải qua nhiều bước, với sự tham gia của nhiều bộ, ngành nên thường bị chậm, muộn so với thời gian đăng ký kế hoạch KH&CN, đặc biệt đối với Kế hoạch KH&CN hằng năm, do đó Bộ Khoa học và Công nghệ không thể bố trí kinh phí để thực hiện. (iii) Với các nhiệm vụ huy động đột xuất (không có trong kế hoạch 5 năm, hàng năm đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt), việc bố trí kinh phí gặp nhiều khó khăn, chậm trễ do phải xin ý kiến các bộ, ngành trước khi trình Thủ tướng Chính phủ dẫn đến tính cấp thiết của nhiệm vụ không còn. (iv) Quá trình thực hiện nhiệm vụ huy động tiềm lực KH&CN nếu có điều chỉnh, thay đổi về mục tiêu, nhiệm vụ huy động, đối tượng huy động, dự toán kinh phí huy động và các phát sinh do yêu cầu của công tác công an, Bộ Công an phải báo cáo Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Điều này gây rất nhiều khó khăn, chậm trễ trong quá trình triển khai nhiệm vụ do phải trải qua nhiều khâu, nhiều bước trước khi báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

2.2. Mục đích ban hành:

- Thể chế hóa kịp thời, toàn diện chủ trương, đường lối của Đảng về đổi mới sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị và xây dựng, tổ chức thi hành pháp luật bảo đảm tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong hệ thống pháp luật.

- Hoàn thiện và tạo cơ sở pháp lý rõ ràng, cụ thể, thuận lợi hơn cho công tác huy động tiềm lực KH&CN, kỹ thuật phục vụ hoạt động của CAND; tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc, bất cập, đáp ứng yêu cầu trong thực tiễn công tác đảm bảo an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội, nâng cao trình độ, năng lực khoa học và công nghệ của lực lượng CAND, góp phần xây dựng lực lượng CAND thật sự trong sạch, vững mạnh, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. *Bố cục Nghị định:*

Nghị định gồm 05 Chương và 16 Điều, gồm:

- Chương I: Quy định chung có 06 điều (từ Điều 1 đến Điều 6), gồm: Phạm vi điều chỉnh (Điều 1); Đối tượng áp dụng (Điều 2); Giải thích từ ngữ (Điều 3); Nguyên tắc huy động (Điều 4); Phương thức huy động (Điều 5); Đối tượng huy động (Điều 6).

- Chương II: Xây dựng, phê duyệt, điều chỉnh, thực hiện Kế hoạch huy động tiềm lực khoa học và công nghệ, kỹ thuật phục vụ hoạt động của Công an nhân dân có 03 điều (từ Điều 7 đến Điều 9), gồm: Xây dựng kế hoạch huy động (Điều 7); Phê duyệt, điều chỉnh kế hoạch huy động (Điều 8); Thực hiện kế hoạch huy động (Điều 9).

- Chương III: Phê duyệt, điều chỉnh, thực hiện nhiệm vụ huy động tiềm lực khoa học và công nghệ, kỹ thuật phục vụ hoạt động của Công an nhân dân có 02 điều (Điều 10 và Điều 11), gồm: Phê duyệt, điều chỉnh nhiệm vụ huy động (Điều 10), Thực hiện nhiệm vụ huy động (Điều 11).

- Chương IV: Quyền, nghĩa vụ, chính sách đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân có 03 điều (từ Điều 12 đến Điều 14), gồm: Quyền và nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức, cá nhân có tiềm lực khoa học và công nghệ được huy động (Điều 12); Chính sách đối với cá nhân được huy động (Điều 13); Chính sách bồi thường cơ sở vật chất kỹ thuật được huy động cho cơ quan, tổ chức, cá nhân (Điều 14).

- Chương V: Điều khoản thi hành có 02 điều (Điều 15 và Điều 16), gồm: Hiệu lực thi hành (Điều 15), Trách nhiệm thi hành (Điều 16).

3.2. *Nội dung cơ bản*

Nội dung của Nghị định được xây dựng trên cơ sở quán triệt quan điểm của Đảng, Nhà nước và Đảng ủy Công an Trung ương, Bộ Công an về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, về bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội

và xây dựng CAND trong tình hình mới; tuân thủ Luật Công an nhân dân, Luật Khoa học, Công nghệ và đổi mới sáng tạo và đồng bộ, thống nhất, liên thông với các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan; kế thừa ưu điểm, khắc phục hạn chế của Nghị định 169. Nội dung cơ bản và những điểm mới chủ yếu của Nghị định so với Nghị định 169 gồm:

- *Một là*, phạm vi điều chỉnh của Nghị định được sửa đổi, bổ sung để bảo đảm đồng bộ, thống nhất, liên thông với Luật và Nghị định khác có quy định về huy động nguồn lực (Điều 2). Theo đó, Nghị định này không điều chỉnh đối với hoạt động huy động trong tình trạng chiến tranh, tình trạng khẩn cấp, tình huống có nguy cơ đe dọa an ninh quốc gia nhưng chưa đến mức ban bố tình trạng khẩn cấp; phục vụ phát triển công nghiệp an ninh; chống khủng bố, tham gia chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; thực hiện công tác cảnh vệ; bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ; thực hiện nhiệm vụ của cảnh sát cơ động; phục vụ điều tra hình sự. Đây là điểm mới so với Nghị định 169 nhằm phân định huy động tiềm lực KH&CN, kỹ thuật phục vụ hoạt động của CAND với huy động được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành để bảo đảm thống nhất trong tổ chức thực hiện.

- *Hai là*, bổ sung Điều quy định về giải thích các từ ngữ “tiềm lực khoa học và công nghệ, kỹ thuật”, “huy động tiềm lực khoa học và công nghệ, kỹ thuật phục vụ hoạt động của Công an nhân dân” (Điều 3). Đây là điểm mới quan trọng so với Nghị định 169 tạo sự thống nhất nhận thức, cách hiểu các thuật ngữ này, đặc biệt là việc xác định các thành tố của tiềm lực KH&CN, kỹ thuật được huy động phục vụ hoạt động của CAND; chủ thể tiến hành huy động, chủ thể được huy động; mục đích của việc huy động; từ đó nâng cao hiệu quả tổ chức hoạt động huy động.

- *Ba là*, quy định về đối tượng huy động được sửa đổi, bổ sung theo hướng chi tiết, cụ thể hóa quy định tại các điểm a, b, c, d khoản 2 Điều 33 Luật CAND nhằm thống nhất trong xác định đối tượng huy động và tổ chức huy động (Điều 6). Đây là điểm mới so với Nghị định 169 nhằm tạo cơ sở để phân biệt hoạt động huy động thực hiện theo quy định của Nghị định này với các hoạt động huy động được điều chỉnh bởi các Luật và Nghị định chuyên ngành.

- *Bốn là*, sửa đổi, bổ sung quy định về thẩm quyền theo hướng phân cấp Bộ trưởng Bộ Công an quyết định điều chỉnh kế hoạch, nhiệm vụ huy động trong trường hợp không làm thay đổi tổng kinh phí thực hiện kế hoạch huy động đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; Trường hợp việc điều chỉnh kế hoạch huy động làm phát sinh kinh phí, Bộ Công an phối hợp, đề nghị Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt bổ sung ngân sách nhà nước (Điều 8). Điểm mới này đã cơ bản tháo gỡ được vướng mắc, bất cập của Nghị định 169 trong quá trình tổ chức thực hiện huy động tiềm lực trong những năm qua; đồng

thời phù hợp với chủ trương đẩy mạnh phân cấp, phân quyền trong tổ chức bộ máy của Chính phủ.

IV. Nghị định số 305/2026/NĐ-CP ngày 03/8/2026 của Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 28/2019/NĐ-CP ngày 20/3/2019 của Chính phủ quy định về tố cáo và giải quyết tố cáo trong Quân đội nhân dân

1. Hiệu lực thi hành:

Nghị định có hiệu lực thi hành từ ngày 17/9/2026.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. Sự cần thiết ban hành:

** Cơ sở chính trị, pháp lý:*

- Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tại khoản 1 Điều 30 quy định: “1. Mọi người có quyền khiếu nại, tố cáo với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền về những việc làm trái pháp luật của cơ quan, tổ chức, cá nhân”. Đây là một trong những quyền cơ bản cho phép mọi người, trong đó có quân nhân, người làm việc trong tổ chức cơ yếu, công chức quốc phòng, công nhân và viên chức quốc phòng, lao động hợp đồng trong các cơ quan, đơn vị trong Quân đội nhân dân thông báo, phản ánh, tố cáo về hành vi vi phạm pháp luật của bất kỳ cơ quan, tổ chức, cá nhân nào. Đây là cơ sở để sửa đổi, bổ sung phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng của Nghị định bảo đảm phù hợp với đối tượng thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng.

- Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về “Một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả”, theo đó, Nghị quyết đã xác định các nội dung cơ bản như: Kiên định nguyên tắc Đảng lãnh đạo toàn diện hệ thống chính trị; đổi mới tổ chức bộ máy phải tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; gắn tinh giản biên chế với cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; thực hiện phân cấp, phân quyền hợp lý, đi đôi với kiểm soát quyền lực; Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng đã đề ra yêu cầu đổi mới, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, trong đó có công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xác định nhiệm vụ “tăng cường kiểm soát quyền lực, phòng chống tham nhũng, tiêu cực, phát huy quyền làm chủ của Nhân dân” thông qua cơ chế phản biện, khiếu nại, tố cáo; Chỉ thị số 35-CT/TW ngày 26/5/2014 của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo đã xác định công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo phải được đặt dưới sự lãnh đạo trực tiếp của Đảng và là nhiệm vụ chính trị quan trọng, thường xuyên của cả hệ thống chính trị; là cơ sở quan trọng để chấn chỉnh, nâng cao hiệu quả công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo, góp

phần giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội; Quy định số 178-QĐ/TW ngày 27/6/2024 của Bộ Chính trị; Quy định số 335-QĐ/TW ngày 27/6/2025 của Ban Chấp hành Trung ương; Quy định số 21-QĐ/TW ngày 11/4/2026 của Ban Chấp hành Trung ương.

- Kết luận số 107-KL/TW ngày 24/12/2024 của Bộ Chính trị; Kết luận số 121-KL/TW ngày 24/01/2025 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tổng kết Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017, theo đó, Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII đã “Đồng ý chủ trương tổ chức lại hệ thống thanh tra trên cơ sở sắp xếp lại Thanh tra Chính phủ và hệ thống cơ quan thanh tra địa phương, thanh tra chuyên ngành hiện nay.”; Kết luận số 126-KL/TW ngày 14/02/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư; Kết luận số 134-KL/TW ngày 28/3/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư; Kết luận số 159-KL/TW ngày 29/5/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư đối với Đề án số 839-ĐA/QUTW ngày 24/5/2025 của Quân ủy Trung ương”. Kết luận số 226-KL/TW ngày 11/12/2025 của Ban Bí thư Trung ương Đảng; Kết luận số 228-KL/TW ngày 31/12/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư.

- Luật Thanh tra số 84/2025/QH15 thay thế Luật số 11/2022/QH15 có nhiều nội dung bổ sung để phù hợp với việc sắp xếp hệ thống cơ quan thanh tra, trong đó có Thanh tra Bộ Quốc phòng; đồng thời quy định chi tiết, cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Thanh tra Bộ Quốc phòng. Đây là những nội dung mới, cần thiết phải được sửa đổi, bổ sung tại các văn bản hướng dẫn thi hành, trong đó nhằm đảm bảo đồng bộ, thống nhất trong hệ thống pháp luật cũng như công tác thi hành pháp luật nên cần sửa đổi, bổ sung cho phù hợp, bảo đảm tính thống nhất của hệ thống pháp luật; Luật Tố cáo số 28/2018/QH14 quy định: “Luật này quy định về tố cáo và giải quyết tố cáo đối với hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ và hành vi vi phạm pháp luật khác về quản lý nhà nước trong các lĩnh vực; bảo vệ người tố cáo; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức trong việc quản lý công tác giải quyết tố cáo” (Điều 1); đồng thời Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tiếp công dân, Luật Khiếu nại, Luật Tố cáo số 136/2025/QH15 có nhiều nội dung sửa đổi, bổ sung để phù hợp với việc sắp xếp hệ thống cơ quan thanh tra và sửa đổi, bổ sung nguyên tắc xác định thẩm quyền giải quyết tố cáo, thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ, bổ sung trách nhiệm của Thủ trưởng đơn vị được giao tham mưu giải quyết tố cáo tại các cơ quan quản lý nhà nước không có cơ quan thanh tra và bổ sung quy định giao đơn vị tham mưu giải quyết tố cáo theo dõi, đôn đốc việc thực hiện kết luận nội dung tố cáo.; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 luật về quân sự, quốc phòng số 98/2025/QH15 có nhiều nội dung điều chỉnh mới về tổ chức bộ máy các cơ quan trong Bộ Quốc phòng liên quan trực tiếp đến đối tượng áp dụng và phạm vi điều chỉnh và thẩm

quyền giải quyết tố cáo trong Quân đội nhân dân cần được lược bỏ, bổ sung tại khoản 2 Điều 6 Nghị định số 28/2019/NĐ-CP, Cụ thể:

Khoản 1 Điều 2 Luật số 98/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung các điểm i, k, l và m khoản 1 Điều 11 (các chức vụ, chức danh của sĩ quan) của Luật Sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam, theo đó, trong hệ thống chức vụ, chức danh của sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam không còn các chức danh Chỉ huy trưởng, Chính ủy, Phó Chỉ huy trưởng, Phó Chính ủy Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng cấp tỉnh và Chỉ huy trưởng, Chính trị viên, Phó Chỉ huy trưởng, Chính trị viên phó Ban chỉ huy quân sự cấp huyện; đồng thời, khoản 3 và khoản 5 Điều 5 Luật số 98/2025/QH15 quy định về chức vụ, chức danh và cơ cấu tổ chức của Chỉ huy trưởng và Ban chỉ huy Bộ đội Biên phòng. Như vậy, trong hệ thống tổ chức Quân đội nhân dân không còn Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng cấp tỉnh, Ban chỉ huy quân sự cấp huyện nhưng có thêm Ban chỉ huy Bộ đội Biên phòng trực thuộc Bộ chỉ huy Quân sự cấp tỉnh.

- Luật Sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam số 16/1999/QH10, được sửa đổi, bổ sung bởi các Luật số 19/2008/QH12, Luật số 72/2014/QH13, Luật số 48/2019/QH14, Luật số 48/2019/QH14, Luật số 52/2024/QH15 quy định về đối tượng “công chức quốc phòng” (Điều 34 Luật số 16/1999/QH10); Nghị định số 363/2025/NĐ-CP quy định đối tượng áp dụng là “công chức”, làm việc trong các cơ quan, đơn vị, tổ chức trực thuộc Bộ Quốc phòng (khoản 1 Điều 2) và quy định về tiêu chí, tiêu chuẩn, điều kiện đối tượng thu hút để ký hợp đồng lao động thực hiện một số nhiệm vụ quan trọng, chiến lược của Quân đội nhân dân Việt Nam (Điều 5); Nghị định số 178/2024/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 67/2025/NĐ-CP có đối tượng áp dụng là “công chức”, “người làm việc theo chế độ hợp đồng lao động trong các cơ quan, tổ chức, đơn vị và lực lượng vũ trang” (Điều 2); Thông tư số 19/2025/TT-BQP quy định đối tượng thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng gồm “công chức”, “lao động hợp đồng hưởng lương từ ngân sách nhà nước”, “công chức quốc phòng” và “lao động hợp đồng” (Điều 2). Tuy nhiên, Nghị định số 28/2019/NĐ-CP chưa quy định “công chức quốc phòng” và “lao động hợp đồng” thuộc phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng của Nghị định; Luật Cơ yếu số 05/2011/QH13 quy định “người làm việc trong tổ chức cơ yếu” (Điều 23). Mặc dù Nghị định số 28/2019/NĐ-CP quy định thẩm quyền giải quyết tố cáo trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của Trưởng ban Ban Cơ yếu Chính phủ nhưng lại chưa quy định “người làm việc trong tổ chức cơ yếu” thuộc phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng của Nghị định.

- Nghị quyết số 66.12/2026/NQ-CP ngày 26/01/2026 của Chính phủ về Tổ chức và hoạt động của Ban Chỉ huy quân sự xã, phường, đặc khu trực thuộc Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội, Bộ Tư lệnh Thành phố Hồ Chí Minh, trong đó quy định Ban Chỉ huy quân sự cấp xã là

cơ quan quân sự địa phương trực thuộc Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh; có chức năng tham mưu với đảng ủy, chỉ huy cấp trên và đảng ủy, chính quyền địa phương cùng cấp thực hiện chức năng quản lý nhà nước về quân sự, quốc phòng ở địa phương; tổ chức xây dựng, quản lý, chỉ huy, điều hành đơn vị và lực lượng vũ trang thuộc quyền vững mạnh, sẵn sàng chiến đấu, chiến đấu và thực hiện các nhiệm vụ quân sự, quốc phòng trên địa bàn cấp xã; Ban Chỉ huy quân sự cấp xã có tư cách pháp nhân, con dấu, tài khoản, trụ sở riêng...

** Cơ sở thực tiễn:*

Nghị định số 28/2019/NĐ-CP được Chính phủ ban hành ngày 20/3/2019, sau 06 năm thi hành và quá trình tổng kết thi hành Nghị định số 28/2019/NĐ-CP cho thấy một số quy định pháp luật không còn phù hợp với thực tiễn và bộc lộ một số vướng mắc, bất cập cần được điều chỉnh theo hướng cụ thể hóa, tạo thuận lợi cho người có thẩm quyền giải quyết tố cáo, đối tượng thực hiện quyền tố cáo như: Chưa có quy định cụ thể về thẩm quyền giải quyết tố cáo và quyền thực hiện tố cáo của các đối tượng là người làm việc trong tổ chức cơ yếu, công chức quốc phòng, lao động hợp đồng làm việc trong các cơ quan, đơn vị, tổ chức trực thuộc Bộ Quốc phòng; xác định thẩm quyền giải quyết tố cáo đối với trường hợp nhiều quân nhân thuộc nhiều đơn vị khác nhau thực hiện việc tố cáo; xử lý và điều chỉnh đối với việc chuyển đổi chính quyền địa phương 2 cấp...

Xuất phát từ các cơ sở chính trị, pháp lý và thực tiễn nêu trên, việc xây dựng và ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 28/2019/NĐ-CP là rất cần thiết để đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới.

2.2. Mục đích ban hành:

- Sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 28/2019/NĐ-CP nhằm thể chế hóa đầy đủ, kịp thời các chủ trương, định hướng của Đảng, Nhà nước về thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính; đảm bảo phù hợp với Nghị quyết số 203/2025/QH15 ngày 16/6/2025 của Quốc hội khóa XV về sửa đổi, bổ sung một số điều của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Quyết định số 755/QĐ-TTg ngày 13/4/2025 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành Kế hoạch thực hiện Kết luận của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về Đề án sắp xếp hệ thống cơ quan thanh tra tỉnh, gọn, mạnh, hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả.

- Ban hành các nội dung cần sửa đổi, bổ sung để đảm bảo triển khai thực hiện đồng bộ, thống nhất với Luật Thanh tra năm 2025, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tiếp công dân, Luật Khiếu nại, Luật Tố cáo năm 2025 không để khoảng trống pháp lý khi những quy định mới về tố cáo, giải quyết tố cáo có hiệu lực thi hành cũng như hệ thống tổ chức của Thanh tra quốc phòng đi vào hoạt động; đồng

thời việc sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 28/2019/NĐ-CP nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả về giải quyết tố cáo trong Quân đội nhân dân.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. Bố cục của Nghị định:

Nghị định gồm 12 điều sửa đổi, bổ sung Nghị định số 28/2019/NĐ-CP:

- Điều 1: Sửa đổi, bổ sung Điều 1.
- Điều 2: Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 2.
- Điều 3: Bổ sung các khoản 1a, 1b vào sau khoản 1 Điều 3.
- Điều 4: Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 5.
- Điều 5: Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 6.
- Điều 6: Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 7.
- Điều 7: Sửa đổi, bổ sung Điều 9.
- Điều 8: Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 14.
- Điều 9. Sửa đổi, bổ sung Điều 17.
- Điều 10: Bãi bỏ cụm từ tại một số điều, khoản.
- Điều 11. Điều khoản thi hành.
- Điều 12. Điều khoản chuyển tiếp.

3.2. Nội dung cơ bản:

3.2.1. Nội dung sửa đổi, hoàn thiện:

- Sửa đổi, bổ sung Điều 1; khoản 1, 2 Điều 2; khoản 1, 2, 3, 4, Điều 5; khoản 2 Điều 7; sửa đổi bổ sung Điều 9; khoản 4 Điều 14; sửa đổi bổ sung khoản 2 khoản 3 Điều 17 theo hướng bổ sung nhóm đối tượng làm việc trong các cơ quan, đơn vị, tổ chức trực thuộc Bộ Quốc phòng là: “Người làm việc trong tổ chức cơ yếu, công chức quốc phòng, lao động hợp đồng thuộc Bộ Quốc phòng” trong phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng của Nghị định số 28/2019/NĐ-CP, để đảm bảo phù hợp quy định của Hiến pháp, pháp luật hiện hành và phù hợp thực tiễn giải quyết tố cáo trong Quân đội nhân dân (Điều 1, Điều 2, Điều 4, Điều 5, Điều 7 và Điều 8).

- Sửa đổi, bổ sung Điều 6 theo hướng điều chỉnh thẩm quyền giải quyết tố cáo trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của các chức danh để đảm bảo phù hợp với Kết luận số 159-KL/TW ngày 29/5/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về Đề án tiếp tục sắp xếp tổ chức quân sự địa phương “tinh, gọn, mạnh” đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới và quy định của Luật Thanh tra năm 2025 (Điều 5).

- Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 7 theo hướng viện dẫn văn bản quy phạm pháp luật mới có hiệu lực pháp luật để thống nhất và phù hợp với quy định tại Điều 68 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ (Điều 6);

- Sửa đổi, bổ sung Điều 17 theo hướng quy định trách nhiệm của Chánh Thanh tra Quân khu, Chánh Thanh tra Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội trong công tác giải quyết tố cáo trong phạm vi thẩm quyền phân cấp (Điều 9).

3.2.2. Nội dung bổ sung:

- Bổ sung khoản 1a, khoản 1b vào sau khoản 1 Điều 3 giải thích thế nào là “công chức quốc phòng”, “lao động hợp đồng thuộc Bộ Quốc phòng” để làm rõ nội hàm khái niệm từ ngữ chuyên môn, dễ rõ nghĩa, áp dụng thống nhất trong thực tiễn thực hiện pháp luật và đảm bảo phù hợp quy định tại khoản 3 Điều 60 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ (Điều 3);

- Bổ sung khoản 1, khoản 2, khoản 3, điểm a khoản 5 Điều 5 theo hướng xác định thẩm quyền giải quyết tố cáo trong các trường hợp tố cáo nhiều quân nhân có chức vụ khác nhau, trong đó có ít nhất 01 người là chỉ huy; trường hợp tố cáo nhiều quân nhân thuộc nhiều đơn vị khác nhau và thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng trong nguyên tắc xác định thẩm quyền giải quyết tố cáo (Điều 5);

- Bổ sung khoản 2, khoản 4 vào Điều 17 theo hướng quy định trách nhiệm theo dõi, đôn đốc việc thực hiện kết luận nội dung tố cáo của người giải quyết tố cáo và quy định thời hạn cơ quan thanh tra cùng cấp hoặc cơ quan tham mưu về công tác quản lý và giải quyết tố cáo phải báo cáo kết quả theo dõi, đôn đốc việc thực hiện kết luận nội dung tố cáo cho người có thẩm quyền, tránh tình trạng treo vụ việc, không giải quyết dứt điểm (Điều 9).

3.3.3. Nội dung lược bỏ:

Bãi bỏ cụm từ “năm 2018” tại các khoản 1 Điều 4, khoản 1 Điều 7, Điều 9, Điều 11, khoản 1, 2 Điều 13, Điều 15 và khoản 1 Điều 17 (Điều 10).

3.3.4. Về tính tương thích với các điều ước quốc tế có liên quan:

Nghị định sửa đổi, bổ sung đã được rà soát, đảm bảo không có nội dung trái với các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên hoặc đã ký kết, tham gia.

3.3.5. Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính Nội dung phân cấp phân quyền ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số:

Nghị định không phát sinh thủ tục hành chính; nội dung quy định liên quan đến phân cấp, phân quyền, phân định thẩm quyền; quy định liên quan đến việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

V. Nghị định số 306/2026/NĐ-CP ngày 03/8/2026 của Chính phủ: Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Ngoại giao

1. Hiệu lực thi hành:

- Nghị định có hiệu lực thi hành từ ngày 03/8/2026. Nghị định này thay thế Nghị định số 28/2025/NĐ-CP ngày 24/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Ngoại giao.

- Điều khoản chuyển tiếp: Ủy ban Biên giới quốc gia, Vụ các Tổ chức quốc tế và Học viện Ngoại giao tiếp tục thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao theo quy định hiện hành cho đến khi Quyết định của Bộ trưởng Bộ Ngoại giao quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Biên giới quốc gia, Vụ Ngoại giao đa phương và các vấn đề quốc tế và Học viện Ngoại giao thuộc Bộ Ngoại giao có hiệu lực thi hành.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. Sự cần thiết ban hành:

** Cơ sở chính trị, pháp lý:*

- Nghị quyết số 59-NQ/TW ngày 24/01/2025 của Bộ Chính trị về hội nhập quốc tế trong tình hình mới (Nghị quyết số 59).

- Quy định số 253-QĐ/TW ngày 24/01/2025 (Quy định số 253) của Ban Bí thư quy định chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy của đảng ủy cấp trên trực tiếp của tổ chức cơ sở đảng ở bộ, ngành, cơ quan, tổ chức nơi kết thúc hoạt động của đảng đoàn, ban cán sự đảng.

- Văn bản số 59-CV/BCĐ ngày 12/9/2025 của Ban Chỉ đạo Trung ương về tổng kết Nghị quyết số 18-NQ/TW.

- Kế hoạch số 130/KH-BCĐTKNQ18 ngày 21/9/2025 của Ban Chỉ đạo về tổng kết thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW của Chính phủ.

- Nghị định số 303/2025/NĐ-CP ngày 19/11/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của bộ, cơ quan ngang bộ.

- Nghị quyết số 105/NQ-CP ngày 08/4/2026 của Chính phủ về Chương trình hành động thực hiện Kết luận số 210-KL/TW về tiếp tục xây dựng, hoàn thiện tổ chức bộ máy trong thời gian tới.

- Văn bản số 412/TTg-TCCV ngày 16/4/2026 của Thủ tướng Chính phủ về việc tiếp tục rà soát, bảo đảm đồng bộ với quy định của pháp luật chuyên ngành và kiện toàn cơ cấu tổ chức bên trong, bảo đảm tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả.

** Cơ sở thực tiễn:*

Thực hiện Kế hoạch số 141/KH-BCĐTKNQ18 ngày 06/12/2024 của Ban Chỉ đạo Chính phủ, Bộ Ngoại giao đã thực hiện việc hợp nhất, sáp nhập chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức, biên chế, nhân sự từ Ban Đối ngoại Trung ương (BĐNTU); tiếp nhận 04 nhóm nhiệm vụ từ Ủy ban Đối ngoại của Quốc hội (UBĐNQH); đồng thời tham mưu, thực hiện sắp xếp, sáp nhập, tổ chức lại các đầu mối bên trong của Bộ bảo đảm phù hợp với các chủ trương, quy định. Chức năng, nhiệm vụ tiếp nhận từ BĐNTU và UBĐNQH được kiện toàn, thể chế hoá tại Nghị định số 28/2025/NĐ-CP.

a) Về vị trí, chức năng, nhiệm vụ quyền hạn: Chức năng, nhiệm vụ của Bộ Ngoại giao đã được rà soát, hệ thống hóa và quy định trên 32 lĩnh vực, nhiệm vụ cụ thể, bảo đảm không trùng lặp, chồng chéo với chức năng, nhiệm vụ của các bộ, cơ quan ngang bộ khác.

b) Về cơ cấu tổ chức: Sau khi thực hiện công tác hợp nhất, sáp nhập, tổ chức lại, Bộ Ngoại giao đã thực hiện giảm 17 đơn vị trên tổng số 40 đầu mối. Bộ Ngoại giao cũng đã hoàn tất việc tiếp nhận chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan ngoại vụ tỉnh Bình Dương và Bà Rịa - Vũng Tàu về Sở Ngoại vụ Thành phố Hồ Chí Minh. Các Quyết định chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị cũng đã được kịp thời trình Bộ trưởng ban hành, tạo cơ sở pháp lý để các đơn vị triển khai nhiệm vụ. Bên cạnh đó, Bộ tiếp tục rà soát, nghiên cứu việc tổ chức lại các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Bộ bảo đảm tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả, phục vụ thiết thực cho việc thực hiện nhiệm vụ chính trị được giao, qua đó đang triển khai quy trình giải thể, chấm dứt hoạt động của 01 đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Bộ là Nhà khách Chính phủ.

- Một số quy định của Nghị định số 28/2025/NĐ-CP cần được điều chỉnh, bổ sung, cập nhật kịp thời để bảo đảm phù hợp với tinh thần của Nghị quyết Đại hội lần thứ XIV của Đảng, cụ thể hóa chủ trương, đường lối và định hướng và quan điểm chỉ đạo về việc “tăng cường quốc phòng, an ninh và đẩy mạnh đối ngoại và hội nhập quốc tế là nhiệm vụ trọng yếu, thường xuyên” cũng như yêu cầu thực tiễn triển khai nhiệm vụ; cụ thể hoá các mục tiêu, nguyên tắc, các nhóm giải pháp của Nghị quyết số 59-NQ-TW thành các chiến lược, đề án, nhiệm vụ cụ thể của Bộ.

- Thời gian qua, một số văn bản quy phạm pháp luật thuộc phạm vi quản lý của Bộ Ngoại giao đã và đang được sửa đổi, bổ sung, đặt ra yêu cầu về hoàn thiện chức năng, nhiệm vụ của Bộ bảo đảm tính thống nhất với các văn bản pháp luật chuyên ngành.

- Mặc dù đã hoàn thành việc hợp nhất với BĐNTU, tiếp nhận nhiệm vụ từ UBNDQH, quá trình thực hiện cơ cấu tổ chức mới sau sắp xếp lại tiếp tục đặt ra yêu cầu rà soát, điều chỉnh, kiện toàn chức năng, nhiệm vụ và bộ máy mới của Bộ để bảo đảm triển khai toàn diện, đồng bộ và hiệu quả hơn nữa các nhiệm vụ chính trị đối ngoại được giao.

2.2. Mục đích ban hành:

- Thể chế hóa kịp thời các nghị quyết, kết luận của Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư về sắp xếp tổ chức bên trong hệ thống hành chính nhà nước, sự phù hợp với các luật, nghị định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của bộ, cơ quan ngang bộ, về các lĩnh vực quản lý chuyên ngành và định hướng, chỉ đạo của Lãnh đạo chủ chốt, Ban Chỉ đạo Trung ương, Ban Chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, bảo đảm các tổ chức sau sắp xếp được vận hành và hoạt động thông suốt, hiệu lực, hiệu quả.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. Bố cục của Nghị định:

Nghị định gồm 05 điều.

3.2. Các nội dung chính và điểm mới:

3.2.1. Về vị trí và chức năng (Điều 1)

Vị trí, chức năng của Bộ Ngoại giao được điều chỉnh, bổ sung như sau:

*“Bộ Ngoại giao là cơ quan của Chính phủ, thực hiện chức năng thống nhất quản lý nhà nước về đối ngoại trong hệ thống chính trị, gồm: Công tác ngoại giao **nhà nước**, biên giới, lãnh thổ quốc gia, công tác về cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài, **công tác lãnh sự, bảo hộ công dân**, điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế, quản lý các cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài (sau đây gọi chung là cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài) và hoạt động của các cơ quan đại diện nước ngoài tại Việt Nam; quản lý nhà nước các dịch vụ công trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Ngoại giao theo quy định của pháp luật.*

Bộ Ngoại giao có chức năng tham mưu định hướng chiến lược, giúp việc trực tiếp, thường xuyên cho Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Bộ Chính trị, Ban Bí thư thực hiện thống nhất quản lý trong hệ thống chính trị về công tác đối ngoại;

tổ chức triển khai đường lối, chủ trương, chính sách và các hoạt động đối ngoại Đảng, đối ngoại của Quốc hội và Nhà nước; giúp Bộ Chính trị, Ban Bí thư lãnh đạo, chỉ đạo công tác đối ngoại nhân dân, đối ngoại tại địa phương theo quy định.”.

3.2.2. Về nhiệm vụ và quyền hạn (Điều 2)

a. Điều chỉnh, bổ sung một số nhiệm vụ phù hợp với các quy định mới của Đảng và Nhà nước:

- Bổ sung nội dung **nhiệm vụ về công tác đối ngoại nhân dân** vào khoản 6 Điều 2; điều chỉnh, bổ sung quy định về **nhiệm vụ đại diện cho hoạt động đối ngoại của Đảng và Nhà nước** (khoản 9 Điều 2)²; bổ sung quy định về **công tác đối ngoại đa phương và các vấn đề quốc tế** (khoản 11 Điều 2); bổ sung nội hàm nhiệm vụ về **công tác ngoại giao kinh tế** (khoản 12 Điều 2)³; bổ sung nhiệm vụ về **công tác đối ngoại địa phương** (khoản 14 Điều 2); bổ sung các nhiệm vụ về **công tác lãnh sự và bảo hộ công dân** (khoản 16 Điều 2)⁴; bổ sung nhiệm vụ “*theo dõi và định kỳ báo cáo hằng năm về hoạt động ngoại giao học giả*” (khoản 31 Điều 2).

b. Điều chỉnh kỹ thuật một số nhiệm vụ, cụ thể:

- Về nhiệm vụ quản lý thống nhất các hoạt động đối ngoại (khoản 6 Điều 2):
(i) Bổ sung nội dung “*trình cấp có thẩm quyền phê duyệt kế hoạch, đơn đốc việc thực hiện hoạt động đối ngoại của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan, tổ chức có liên quan và các địa phương*”; **(ii)** điều chỉnh, làm rõ nhiệm vụ về theo dõi, đơn đốc và bổ sung cụm từ “*ký kết, thực hiện các điều ước quốc tế mà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên*”; **(iii)** lược bỏ cụm từ “*thỏa thuận quốc tế*” để tránh trùng lặp do “*cam kết quốc tế*” đã bao gồm “*thỏa thuận quốc tế*” theo quy định; **(iv)** bổ sung cụm từ “*và các thỏa thuận của Đảng với các đảng, tổ chức trên thế giới*;” để bảo đảm bao quát nhiệm vụ tiếp nhận từ BĐNTU’.

- Về công tác nghiên cứu, dự báo và tham mưu định hướng chiến lược (khoản 8 Điều 2): **(i)** Chính lý nhiệm vụ “*tổng hợp, xử lý thông tin và tham mưu kịp thời*

² **(i)** Bổ sung nhiệm vụ “*triển khai các hình thức đại diện đối ngoại đảng và ngoại giao nhà nước khác theo quy định*”; **(ii)** bổ sung cụm từ “*các cơ chế đa phương chính đảng và các đối tác khác theo quy định và phân công của cấp có thẩm quyền*”.

³ **(i)** Điều chỉnh, bổ sung nhiệm vụ “*thực hiện chức năng đầu mối quốc gia, chủ trì, điều phối, phối hợp tham mưu nội dung, lập trường, phương án tham gia của Việt Nam tại các cơ chế, thể chế, diễn đàn và sáng kiến về hợp tác và liên kết kinh tế thông qua các hoạt động ngoại giao nhà nước theo phân công của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và cấp có thẩm quyền; tham gia các ủy ban quốc gia, đoàn đàm phán Chính phủ, ban chỉ đạo liên ngành liên quan hội nhập kinh tế quốc tế theo phân công*”; **(ii)** Bổ sung các nhiệm vụ về “*ngoại giao khoa học - công nghệ và ngoại giao chuyên ngành khác theo phân công của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và cấp có thẩm quyền phục vụ phát triển và củng cố quan hệ chính trị đối ngoại; triển khai công tác ngoại giao kinh tế thuộc phạm vi chức năng của Bộ Ngoại giao*”.

⁴ “*Dẫn độ, chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù, tương trợ tư pháp về hình sự, tương trợ tư pháp về dân sự theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên*” và “*thực hiện nhiệm vụ của cơ quan thường trực triển khai Công ước La Hay ngày 05 tháng 10 năm 1961 về miễn hợp pháp hóa giấy tờ công của nước ngoài của Việt Nam*”.

cho lãnh đạo Đảng và Nhà nước về các vấn đề liên quan đến tình hình thế giới, **khu vực, các nước, tổ chức, diễn đàn quốc tế** và quan hệ quốc tế của Việt Nam”; (ii) bổ sung cụm từ “chủ trương, biện pháp, đối sách của Việt Nam”; (iii) bổ sung nhiệm vụ trong các lĩnh vực về “**kinh tế quốc tế, khoa học công nghệ**”; (iv) bổ sung quy định về “**các thách thức an ninh truyền thống và phi truyền thống, các vấn đề quốc tế**”.

- Về công tác biên giới, lãnh thổ quốc gia (khoản 19 Điều 2): (i) Bổ sung nhiệm vụ “**phân giới, cắm mốc biên giới trên đất liền**” và xác định “**phạm vi và phân định**”; (ii) lược bỏ nhiệm vụ “**mở, nâng cấp cửa khẩu biên giới trên đất liền**” để tránh trùng lặp với nhiệm vụ “**phát triển hệ thống cửa khẩu biên giới đất liền**”; (iii) bổ sung nhiệm vụ “**thúc đẩy hợp tác khu vực biên giới**”; (iv) điều chỉnh cụm từ “**cơ sở dữ liệu quốc gia**” thành “**cơ sở dữ liệu**”; (v) điều chỉnh lược bỏ cụm từ “**chính trị, ngoại giao, pháp lý, dư luận**” tại điểm a.

- Bổ sung thêm đối tượng “**Văn phòng đại diện của tổ chức hợp tác nghiên cứu nước ngoài tại Việt Nam**” (khoản 23 Điều 2); quy định về “**công tác luật pháp quốc tế**” (khoản 25 Điều 2); nhiệm vụ “**kiểm tra chuyên ngành**” (khoản 27 Điều 2).

3.2.3. Về cơ cấu tổ chức (Điều 3):

(i) Tổ chức Ủy ban Biên giới quốc gia là Cục loại 1; (ii) Sắp xếp phòng thuộc Cục, Vụ theo quy định tại Nghị định 303/2025/NĐ-CP; (iii) Điều chỉnh tên gọi của Vụ các Tổ chức quốc tế thành Vụ Ngoại giao đa phương và các vấn đề quốc tế.

VI. Nghị định số 307/2026/NĐ-CP ngày 04/8/2026 của Chính phủ: Quy định về lựa chọn, công nhận, chính sách đối với người có uy tín trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và chính sách thăm hỏi, chúc mừng, tặng quà, động viên, gặp mặt, biểu dương, tôn vinh đối với một số tổ chức, cá nhân người dân tộc thiểu số

1. Hiệu lực thi hành:

Hiệu lực thi hành được quy định tại Điều 16 của Nghị định số 307/2026/NĐ-CP, cụ thể như sau:

“Điều 16. Điều khoản thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 9 năm 2026. Bãi bỏ Điều 12a Nghị định số 05/2011/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2011 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 127/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2024 của Chính phủ; bãi bỏ Mục 1 Chương IV Nghị định số 124/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp; phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương hai cấp trong lĩnh vực công tác dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo. Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg ngày 06 tháng 3 năm 2018 được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Quyết định số 28/2023/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2023

của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí lựa chọn, công nhận người có uy tín và chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

2. Danh sách người có uy tín đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt trước ngày Nghị định này có hiệu lực được tiếp tục thực hiện đến khi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã rà soát, công nhận người có uy tín theo Nghị định này. Các chế độ, chính sách đã được phê duyệt, bố trí kinh phí trước ngày Nghị định này có hiệu lực được tiếp tục thực hiện, thanh quyết toán theo quy định.”.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. Sự cần thiết ban hành:

*** Cơ sở chính trị, pháp lý:**

Nghị định ban hành nhằm thể chế hóa chủ trương Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước tại Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 12/3/2003 Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương khóa IX về công tác dân tộc; Kết luận số 65-KL/TW ngày 30/10/2019 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX về công tác dân tộc”; Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV, Nghị quyết số 88/2019/QH14 của Quốc hội phê duyệt Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030; Nghị định số 05/2011/NĐ-CP ngày 14/01/2011 của Chính phủ về công tác dân tộc (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 127/2024/NĐ-CP ngày 10/10/2024). Đồng thời, Nghị định phù hợp với các điều ước quốc tế và cam kết chính trị Việt Nam đã tham gia.

*** Cơ sở thực tiễn:**

Hiện nay, việc lựa chọn, công nhận, chính sách đối với người có uy tín trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và chính sách thăm hỏi, chúc mừng, tặng quà, động viên, gặp mặt, biểu dương, tôn vinh đối với một số tổ chức, cá nhân người dân tộc thiểu số đang được triển khai thực hiện theo Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg ngày 06/3/2018 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí lựa chọn, công nhận người có uy tín và chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số (được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 28/2023/QĐ-TTg ngày 23/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ) và Nghị định số 05/2011/NĐ-CP ngày 14/01/2011 của Chính phủ về công tác dân tộc (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 127/2024/NĐ-CP ngày 10/10/2024 của Chính phủ).

Tuy nhiên, sau khi thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp và tổ chức lại thôn, tổ dân phố nhiều quy định không còn phù hợp; mức chi thực hiện một số chính sách hỗ trợ chưa thống nhất, định mức thấp, không còn phù hợp như chi thăm hỏi

người có uy tín (500.000 đồng) trong khi chi thăm hỏi người nghèo (1.000.000 đồng)... Do vậy, cần nghiên cứu, xây dựng lại một số quy định phù hợp với chính quyền địa phương 02 cấp và mức chi thăm hỏi, hỗ trợ của các đối tượng thụ hưởng đảm bảo thống nhất, phù hợp với thực tiễn.

2.2. Mục đích ban hành:

Nghị định ban hành với các mục đích sau đây:

- Quy định cụ thể về tiêu chí, đối tượng, điều kiện lựa chọn người có uy tín.
- Quy định cụ thể trình tự, thủ tục bình chọn, công nhận, đưa ra khỏi danh sách người có uy tín để các cơ quan liên quan thống nhất triển khai thực hiện.
- Quy định cụ thể về chế độ, chính sách đối với người có uy tín.
- Quy định chính sách thăm hỏi, chúc mừng, tặng quà, động viên, gặp mặt, biểu dương, tôn vinh đối với một số tổ chức, cá nhân là người dân tộc thiểu số điển hình tiên tiến.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. Bố cục của Nghị định:

Nghị định gồm 07 Chương và 16 Điều, chia thành các nhóm nội dung chính:

- Điều 1. Phạm vi điều chỉnh.
- Điều 2. Đối tượng áp dụng.
- Điều 3. Nguyên tắc thực hiện.
- Điều 4. Tiêu chí lựa chọn người có uy tín.
- Điều 5. Đối tượng lựa chọn.
- Điều 6. Điều kiện bình chọn người có uy tín.
- Điều 7. Thẩm quyền phê duyệt danh sách người có uy tín.
- Điều 8. Trình tự, thủ tục lựa chọn, công nhận, đưa ra khỏi danh sách và thay thế, bổ sung người có uy tín.
- Điều 9. Chính sách hỗ trợ về thông tin.
- Điều 10. Chính sách hỗ trợ vật chất, động viên tinh thần.
- Điều 11. Chính sách khen thưởng.
- Điều 12. Chính sách tiếp đón.
- Điều 13. Chính sách thăm hỏi, chúc mừng, tặng quà, động viên, gặp mặt, biểu dương, tôn vinh đối với một số tổ chức, cá nhân người dân tộc thiểu số.

- Điều 14. Kinh phí thực hiện.
- Điều 15. Tổ chức thực hiện.
- Điều 16. Điều khoản thi hành.

3.2. Nội dung cơ bản:

- Tiêu chí lựa chọn người có uy tín

Là công dân Việt Nam, không phân biệt thành phần dân tộc, tôn giáo, giới tính, cư trú tại địa phương; ưu tiên người dân tộc thiểu số; bản thân và gia đình gương mẫu chấp hành chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; là người tiêu biểu, có nhiều đóng góp trong các phong trào thi đua yêu nước, bảo vệ an ninh trật tự, giữ gìn bản sắc văn hóa và xây dựng khối đại đoàn kết các dân tộc; hiểu biết về văn hóa truyền thống, phong tục, tập quán tốt đẹp của địa phương; có mối liên hệ chặt chẽ trong dòng họ, dân tộc và cộng đồng dân cư; có khả năng quy tụ, tập hợp, tuyên truyền, vận động người dân thực hiện các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; được người dân trong cộng đồng tín nhiệm, tin tưởng, nghe và làm theo.

- Đối tượng lựa chọn người có uy tín

Già làng, trưởng dòng họ, người thường xuyên được đồng bào dân tộc thiểu số mời thực hiện các nghi lễ truyền thống hoặc nghi lễ tín ngưỡng tốt đẹp của cộng đồng, dân tộc, dòng họ, thôn; chức sắc, chức việc, nhà tu hành trong các tổ chức tôn giáo đã được Nhà nước công nhận; cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan, hạ sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, chiến sĩ, công chức quốc phòng, công nhân và nhân viên quốc phòng, người làm việc trong các tổ chức cơ yếu thuộc Quân đội nhân dân, sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ và công nhân Công an nhân dân đã nghỉ hưu có quá trình công tác lâu năm, có cống hiến cho cộng đồng, dân tộc, đất nước; Bí thư chi bộ, Trưởng thôn, Trưởng Ban công tác mặt trận thôn, Tổ trưởng Tổ bảo vệ an ninh, trật tự, Thôn đội trưởng; nhân sỹ, trí thức, doanh nhân, nghệ nhân, nhà giáo, thầy thuốc, lương y, công nhân, nông dân sản xuất giỏi, phụ nữ tiêu biểu, thanh niên tiêu biểu được đa số đồng bào tín nhiệm.

- Điều kiện bình chọn người có uy tín

Mỗi thôn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số hoặc thôn của xã, phường, đặc khu thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số được lựa chọn, công nhận 01 người có uy tín. Trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị định này. Trường hợp thôn thành lập mới do sắp xếp, sáp nhập các thôn từ ngày 26/5/2026, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã tùy theo tình hình thực tế, quyết định số lượng người có uy tín của thôn mới nhưng không vượt quá tổng số người có uy tín của các thôn trước khi sáp nhập.

- Thẩm quyền phê duyệt danh sách người có uy tín: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, phường, đặc khu.

- Chính sách hỗ trợ về thông tin: người có uy tín được tập huấn, bồi dưỡng, cung cấp thông tin; được cấp một ấn phẩm báo chí của cơ quan báo chí cấp Trung ương và một ấn phẩm báo chí của tỉnh hoặc loại hình cung cấp thông tin khác do tỉnh quyết định.

- Chính sách hỗ trợ vật chất, động viên tinh thần:

Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo, tổ chức thực hiện:

+ Thăm hỏi, tặng quà nhân dịp Tết Nguyên đán, Tết hoặc lễ hội truyền thống của các dân tộc thiểu số; tối đa 03 lần/người/năm; mức chi 1.000.000 đồng/người/lần.

+ Thăm hỏi người có uy tín bị ốm đau không quá 01 lần/năm. Mức chi theo thực tế, tối đa: 5.000.000 đồng/người khi điều trị bệnh tại cấp khám bệnh, chữa bệnh chuyên sâu (Trung ương); 3.000.000 đồng/người khi điều trị tại cấp khám chữa bệnh cơ bản (cấp tỉnh); 1.000.000 đồng/người khi điều trị tại cấp khám bệnh, chữa bệnh ban đầu (cấp xã).

+ Thăm hỏi, hỗ trợ kịp thời hộ gia đình người có uy tín gặp khó khăn đột xuất do sự cố, thiên tai, hỏa hoạn bị thiệt hại về người (chết, mất tích, bị thương nặng) thì được thăm hỏi 5.000.000 đồng/người; bị thiệt hại về tài sản được Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú xác nhận, xác định mức độ thiệt hại thì được thăm hỏi theo thực tế, tối đa 5.000.000 đồng/hộ/lần (không quá 10.000.000 đồng/hộ/năm).

+ Thăm viếng, động viên khi người có uy tín, thân nhân trong gia đình (con đẻ, con nuôi, vợ, chồng, cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi, cha vợ, cha chồng, mẹ vợ, mẹ chồng) chết: 1.000.000 đồng/trường hợp.

Lãnh đạo chủ chốt, Lãnh đạo cấp cao của Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; Đoàn công tác Hội đồng Dân tộc của Quốc hội; Bộ Dân tộc và Tôn giáo thăm, làm việc tại các địa phương:

+ Thăm hỏi, chúc mừng, tặng quà trị giá không quá 1.000.000 đồng/người có uy tín.

+ Thăm hỏi, hỗ trợ người có uy tín bị ốm đau, gia đình gặp khó khăn đột xuất do sự cố, thiên tai, hỏa hoạn bị thiệt hại về người hoặc tài sản, có thân nhân trong gia đình chết: 5.000.000 đồng/trường hợp.

- Chính sách khen thưởng: Người có uy tín có thành tích xuất sắc được biểu dương, khen thưởng theo quy định. Định kỳ 5 năm/lần tổ chức Hội nghị biểu dương, tôn vinh, khen thưởng người có uy tín tiêu biểu đối với cấp Trung ương và cấp tỉnh.

- Chính sách tiếp đón: Các đoàn đại biểu người có uy tín do địa phương tổ chức đến thăm, làm việc với Lãnh đạo chủ chốt, Lãnh đạo cấp cao của Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; Hội đồng Dân tộc của Quốc hội; Bộ Dân tộc và Tôn giáo và cơ quan quản lý nhà nước về dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng cấp tỉnh được đón tiếp, tặng quà. Mức chi tặng quà không quá 1.000.000 đồng/đại biểu; chi đón tiếp thực hiện theo quy định hiện hành về chế độ chi tiếp khách trong nước.

- Chính sách thăm hỏi, tặng quà, biểu dương, tôn vinh các tổ chức, cá nhân người dân tộc thiểu số: Cơ bản giữ nguyên như Điều 12a của Nghị định số 05/2011/NĐ-CP ngày 14/01/2011 của Chính phủ về công tác dân tộc (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 127/2024/NĐ-CP ngày 10/10/2024 của Chính phủ).

- Kinh phí thực hiện: Kinh phí thực hiện chính sách đối với người có uy tín do ngân sách nhà nước đảm bảo từ Ngân sách Trung ương, Ngân sách địa phương và các nguồn kinh phí hợp pháp khác.

Tùy vào điều kiện thực tế, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành chính sách cho người có uy tín, chính sách thăm hỏi, chúc mừng, tặng quà, động viên, gặp mặt, biểu dương, tôn vinh đối với tổ chức, cá nhân là người dân tộc thiểu số quy định tại Nghị định này với tần suất, định mức cao hơn.

VII. Nghị định số 308/2026/NĐ-CP ngày 05/8/2026 của Chính phủ: Quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục nghề nghiệp về chính sách hỗ trợ của Nhà nước đối với doanh nghiệp và Quỹ đào tạo nhân lực của doanh nghiệp

1. Hiệu lực thi hành:

Nghị định có hiệu lực thi hành từ ngày 05/8/2026.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. Sự cần thiết ban hành:

** Cơ sở chính trị:*

Chủ trương của Đảng và Nhà nước về chính sách đối với giáo dục, giáo dục nghề nghiệp, đối với doanh nghiệp, đặc biệt là việc tham gia của doanh nghiệp trong quá trình đào tạo nhân lực chất lượng cao đã được khẳng định nhất quán trong các văn bản quan trọng của Bộ Chính trị, cụ thể:

- Kết luận số 91-KL/TW ngày 12/8/2024 của Bộ Chính trị tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW, ngày 04/11/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI “về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế” đã nêu: “*Tiếp tục phát triển giáo dục nghề nghiệp theo hướng mở, linh hoạt, hiện đại, hiệu quả, hội nhập, gắn với thị*

trường lao động, chú trọng cả số lượng, cơ cấu, chất lượng đào tạo, quan tâm công tác đào tạo lại, đào tạo thường xuyên cho người lao động để thích ứng với sự thay đổi của nhu cầu thị trường và công nghệ sản xuất”.

- Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22/8/2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo nêu rõ: *“Giáo dục nghề nghiệp giữ vai trò then chốt trong phát triển lực lượng lao động kỹ năng cao; Phân cấp mạnh quản lý các cơ sở giáo dục nghề nghiệp về chính quyền địa phương.”*, *“Có chính sách thu hút chuyên gia, người lao động tay nghề cao tham gia giảng dạy, hướng dẫn kỹ năng nghề. Khuyến khích doanh nghiệp thành lập cơ sở giáo dục nghề nghiệp. Có cơ chế thành lập quỹ đào tạo nhân lực của doanh nghiệp, thúc đẩy doanh nghiệp hỗ trợ đào tạo lại, đào tạo nâng cao kỹ năng cho lực lượng lao động”*; đồng thời, các giải pháp gồm: *“Xây dựng cơ chế, chính sách đủ mạnh khuyến khích tổ chức, doanh nghiệp đầu tư phát triển giáo dục, đào tạo”*; *“Có chính sách khuyến khích, huy động các doanh nghiệp, cơ sở giáo dục đại học tham gia bồi dưỡng, đào tạo giáo viên, người học về năng lực số, trí tuệ nhân tạo”*.

- Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia đã nêu: *“Phát triển, trọng dụng nhân lực chất lượng cao, nhân tài đáp ứng yêu cầu phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia. Tăng cường đầu tư, đổi mới, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo, bảo đảm nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia”*.

- Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 4 tháng 5 năm 2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân có nêu: *“Tập trung các nguồn lực phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp chất lượng cao, ngành nghề trọng điểm. Hỗ trợ, khuyến khích hình thức đào tạo theo đơn đặt hàng của doanh nghiệp và thu hút doanh nghiệp tham gia nhiều hơn vào đào tạo nhân lực. Chi phí đào tạo và đào tạo lại nhân lực của doanh nghiệp được tính vào chi phí được trừ để xác định thu nhập chịu thuế khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp khuyến khích các địa phương sử dụng các nguồn lực hợp pháp của mình để hỗ trợ chủ động các chương trình đào tạo phát triển nguồn nhân lực phù hợp định hướng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương”*.

** Cơ sở pháp lý:*

Luật Giáo dục nghề nghiệp số 124/2025/QH15 được Quốc hội ban hành ngày 10/12/2025 nhấn mạnh vai trò tham gia của doanh nghiệp vào quá trình đào tạo; bổ sung quy định về doanh nghiệp lập Quỹ đào tạo nhân lực của doanh nghiệp.

** Cơ sở thực tiễn:*

- Về chính sách hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực

Trong bối cảnh khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số phát triển mạnh mẽ, là mục tiêu chiến lược để phát triển kinh tế xã hội nước ta giai đoạn tới, việc ban hành chính sách của Nhà nước khuyến khích doanh nghiệp hợp tác với cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp thực hiện các hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; kịp thời tôn vinh, khen thưởng doanh nghiệp có đóng góp tiêu biểu để động viên, khuyến khích doanh nghiệp và hỗ trợ đào tạo cho doanh nghiệp trong trường hợp ngành, nghề đào tạo trình độ sơ cấp cho người yếu thế; ngành, nghề ưu tiên hoặc khó xã hội hóa là rất cấp bách.

- Về Quỹ đào tạo nhân lực của doanh nghiệp

Thực tiễn cho thấy, kinh phí cho đào tạo nhân lực của doanh nghiệp có sự khác nhau tùy thuộc vào lĩnh vực, ngành nghề, số lượng lao động, tình hình sản xuất kinh doanh, tài chính hằng năm của doanh nghiệp. Hiện nay, khoản chi cho hoạt động giáo dục nghề nghiệp, đào tạo nghề nghiệp cho người lao động của doanh nghiệp được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế theo Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp giúp khuyến khích doanh nghiệp đào tạo, bồi dưỡng cho người lao động. Bên cạnh đó, Luật Giáo dục nghề nghiệp quy định doanh nghiệp được phép thành lập một Quỹ riêng cho hoạt động đào tạo nhân lực trong doanh nghiệp. Việc ban hành các quy định cụ thể về Quỹ đào tạo nhân lực của doanh nghiệp sẽ giúp doanh nghiệp có căn cứ cụ thể để trích lập Quỹ hằng năm, đảm bảo có thêm nguồn kinh phí ổn định, lâu dài dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng, đáp ứng nhu cầu đào tạo nhân lực thường xuyên, liên tục.

2.2. Mục đích ban hành:

Quy định cụ thể về các chính sách của Nhà nước đối với doanh nghiệp và Quỹ đào tạo nhân lực của doanh nghiệp được Luật giao Chính phủ quy định chi tiết (theo Điều 32 và Điều 35 của Luật Giáo dục nghề nghiệp). Đồng thời, tạo cơ sở pháp lý đồng bộ, thống nhất trong triển khai thực hiện.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. Bố cục của Nghị định:

Nghị định gồm 04 Chương, 10 Điều, cụ thể như sau:

- Chương I. Quy định chung (Điều 1, Điều 2) quy định về phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng.

- Chương II. Chính sách của Nhà nước đối với doanh nghiệp (từ Điều 3 đến Điều 6) quy định chi tiết các nội dung chính sách của Nhà nước đối với doanh nghiệp.

- Chương III. Quỹ đào tạo nhân lực của doanh nghiệp (Điều 7, Điều 8) quy định chi tiết các nội dung về quỹ đào tạo nhân lực của doanh nghiệp.

- Chương IV. Điều khoản thi hành (Điều 9, Điều 10) quy định trách nhiệm tổ chức thi hành của các Bộ, ngành, địa phương, cơ quan, tổ chức có liên quan và hiệu lực thi hành của Nghị định.

3.2. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng:

- Phạm vi điều chỉnh: Nghị định này quy định chi tiết về chính sách hỗ trợ, khuyến khích doanh nghiệp tham gia hoạt động giáo dục nghề nghiệp; đối tượng, nguồn trích lập, mức trích lập, nhiệm vụ chi của Quỹ đào tạo nhân lực của doanh nghiệp theo quy định tại khoản 4 Điều 32 và khoản 2 Điều 35 Luật Giáo dục nghề nghiệp.

- Đối tượng áp dụng:

(i) Nghị định này áp dụng đối với các đối tượng sau:

- Bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố;

- Doanh nghiệp được thành lập, tổ chức và hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam;

- Các cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp, cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc quản lý, sử dụng kinh phí hỗ trợ của Nhà nước về giáo dục nghề nghiệp cho doanh nghiệp và Quỹ đào tạo nhân lực của doanh nghiệp.

(ii) Doanh nghiệp, cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp, cơ quan, tổ chức, cá nhân trong lĩnh vực quốc phòng và an ninh được áp dụng quy định tại Nghị định này. Trường hợp có quy định riêng trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh thì tổ chức thực hiện theo quy định riêng bảo đảm phù hợp với đặc thù về quốc phòng, an ninh.

3.3. Nội dung cơ bản:

3.3.1. Chính sách của Nhà nước đối với doanh nghiệp (Chương II)

a) Nguyên tắc quản lý, sử dụng tài chính, tài sản thực hiện chính sách của Nhà nước đối với doanh nghiệp

Điều 3 Nghị định quy định về 03 nhóm nguyên tắc quản lý, sử dụng tài chính, tài sản thực hiện chính sách của Nhà nước đối với doanh nghiệp. Đây là cơ sở để các Bộ, ngành, địa phương thống nhất tổ chức thực hiện, bảo đảm Luật Giáo dục nghề nghiệp được triển khai thực chất, hiệu quả và bền vững trong thực tiễn.

b) Khuyến khích doanh nghiệp hợp tác với cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, chuyển giao công nghệ, đẩy mạnh chuyển đổi số, chuyển đổi xanh trong giáo dục nghề nghiệp và phát triển kỹ năng nghề.

Điều 4 Nghị định quy định các hoạt động doanh nghiệp được khuyến khích hợp tác với cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp; doanh nghiệp hợp tác với cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp được hưởng các chính sách hỗ trợ, ưu đãi theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, giáo dục, đào tạo, phát triển nguồn nhân lực và pháp luật có liên quan và việc hướng dẫn thực hiện của các bộ, ngành có liên quan.

c) Tôn vinh, khen thưởng doanh nghiệp có đóng góp tiêu biểu

Điều 5 Nghị định quy định cụ thể việc doanh nghiệp có đóng góp tiêu biểu cho hoạt động giáo dục nghề nghiệp và phát triển kỹ năng nghề được xét tôn vinh, khen thưởng.

d) Hỗ trợ kinh phí đào tạo cho doanh nghiệp trong trường hợp đào tạo trình độ sơ cấp cho người yếu thế; đào tạo các ngành, nghề ưu tiên hoặc khó xã hội hóa

Tại Điều 6 Nghị định quy định hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp cho người yếu thế và quy định cụ thể nội dung hỗ trợ đào tạo các ngành, nghề ưu tiên hoặc khó xã hội hóa thông qua việc người lao động của doanh nghiệp được đào tạo miễn phí tại các cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp (xác định nhu cầu đào tạo, nội dung và phương thức thực hiện hỗ trợ) và việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí hỗ trợ đào tạo cho doanh nghiệp.

3.3.2. Quỹ đào tạo nhân lực của doanh nghiệp (Chương III)

a) Việc thành lập, đối tượng, nguồn trích lập và mức trích lập đối với Quỹ đào tạo nhân lực của doanh nghiệp

Tại Điều 7 Nghị định quy định quỹ đào tạo nhân lực của doanh nghiệp do doanh nghiệp lựa chọn, quyết định thành lập theo nhu cầu của doanh nghiệp nhằm bảo đảm các hoạt động giáo dục, đào tạo, phát triển nguồn nhân lực của doanh nghiệp được thường xuyên, liên tục, đáp ứng yêu cầu sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp; đối tượng trích lập Quỹ đào tạo nhân lực của doanh nghiệp: doanh nghiệp thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam; nguồn và mức trích lập Quỹ đào tạo nhân lực của doanh nghiệp.

b) Nhiệm vụ chi, việc quản lý, sử dụng và hạch toán kế toán đối với Quỹ đào tạo nhân lực của doanh nghiệp

Tại Điều 8 Nghị định quy định cụ thể các nhiệm vụ chi của Quỹ đào tạo nhân lực của doanh nghiệp; việc quản lý, sử dụng Quỹ đào tạo nhân lực của doanh nghiệp và việc hạch toán kế toán của Quỹ đào tạo nhân lực của doanh nghiệp.

3.3.3. Về điều khoản thi hành (Chương IV)

a) Trách nhiệm thi hành (Điều 9)

Điều 9 Nghị định đã xác định rõ trách nhiệm tổ chức thi hành Nghị định, bảo đảm các quy định của Luật Giáo dục nghề nghiệp và Nghị định này được triển khai thống nhất, đồng bộ, hiệu quả trong thực tiễn.

b) Về hiệu lực thi hành (Điều 10)

Điều 10 Nghị định đã xác định rõ thời điểm có hiệu lực theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

VIII. Nghị định số 309/2026/NĐ-CP ngày 05/8/2026 của Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Công Dịch vụ công quốc gia, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 367/2025/NĐ-CP

1. Hiệu lực thi hành:

Nghị định có hiệu lực kể từ ngày 05/8/2026.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. Sự cần thiết ban hành:

Sau thời gian triển khai Nghị định số 118/2025/NĐ-CP, việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại một số cơ quan, địa phương vẫn còn bộc lộ một số tồn tại như: quy trình xử lý hồ sơ liên thông giữa các cấp chưa thực sự tối ưu; tỷ lệ số hóa kết quả giải quyết thủ tục hành chính (TTHC) chưa đồng đều; việc chia sẻ dữ liệu giữa các hệ thống thông tin chuyên ngành và Công Dịch vụ công còn hạn chế.

Thúc đẩy chuyển đổi số và cải cách hành chính: Nhằm thực hiện quyết liệt các mục tiêu của Chương trình chuyển đổi số quốc gia và Đề án 06, việc ban hành Nghị định số 309/2026/NĐ-CP là hết sức cần thiết để chuẩn hóa quy trình tiếp nhận, giải quyết TTHC không phụ thuộc vào địa giới hành chính, giảm tối đa việc yêu cầu người dân, doanh nghiệp cung cấp lại thông tin, giấy tờ đã có trong cơ sở dữ liệu quốc gia/chuyên ngành.

2.2. Mục đích ban hành:

Nâng cao chất lượng, hiệu quả dịch vụ công trực tuyến và hoạt động của Bộ phận Một cửa các cấp; tạo thuận lợi tối đa, tiết kiệm thời gian, chi phí cho người dân và doanh nghiệp.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. Quan điểm chỉ đạo:

Lấy người dân, doanh nghiệp làm trung tâm phục vụ; tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, đẩy mạnh chia sẻ dữ liệu và giải quyết TTHC trên môi trường điện tử gắn với cơ chế một cửa, một cửa liên thông minh bạch, hiện đại.

3.2. *Bố cục của Nghị định:*

Nghị định gồm 16 điều.

3.3. *Nội dung cơ bản:*

- Thực hiện TTHC không phụ thuộc vào địa giới hành chính: Quy định rõ cơ chế tiếp nhận, trả kết quả giải quyết TTHC tại Bộ phận Một cửa bất kỳ trên toàn quốc đối với các thủ tục đã được tích hợp, cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình.

- Không yêu cầu nộp lại giấy tờ đã có trên hệ thống: Quy định cụ thể trách nhiệm của cán bộ, công chức tại Bộ phận Một cửa trong việc khai thác dữ liệu từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về Dân cư, CSDL doanh nghiệp và các CSDL chuyên ngành; nghiêm cấm việc yêu cầu người dân, doanh nghiệp cung cấp lại thông tin, giấy tờ đã có sẵn trong các hệ thống dữ liệu điện tử.

- Tối ưu hóa quy trình một cửa liên thông: Rút ngắn thời gian luân chuyển hồ sơ giữa các cơ quan, đơn vị tham gia giải quyết TTHC liên thông thông qua việc chuyển giao dữ liệu điện tử tức thời thay thế cho phương thức luân chuyển hồ sơ giấy truyền thống.

- Nâng cao tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ: Bổ sung quy định về đánh giá mức độ hài lòng của người dân, tổ chức trực tiếp tại Bộ phận Một cửa hoặc qua hình thức trực tuyến; lấy kết quả đánh giá làm cơ sở bình xét thi đua, khen thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức.

IX. Nghị định số 310/2026/NĐ-CP ngày 05/8/2026 của Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 68/2024/NĐ-CP, Nghị định số 69/2024/NĐ-CP và Nghị định số 118/2025/NĐ-CP

1. Hiệu lực thi hành:

Nghị định có hiệu lực kể từ ngày 05/8/2026.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. *Sự cần thiết ban hành:*

** Cơ sở chính trị, pháp lý:*

Nhằm thể chế hóa kịp thời các chủ trương của Đảng về chuyển đổi số, đổi mới công tác pháp luật và mô hình chính quyền địa phương 02 cấp; bảo đảm tính thống

nhất, đồng bộ với Luật Giao dịch điện tử 2023, Luật Cán bộ, công chức 2025 và các quy định pháp luật liên quan.

** Cơ sở thực tiễn:*

Khắc phục một số khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện Nghị định số 45/2020/NĐ-CP; hoàn thiện cơ chế cung cấp dịch vụ công trực tuyến dựa trên dữ liệu và chuyển giao nhiệm vụ kiểm soát thủ tục hành chính (TTHC).

2.2. Mục đích ban hành:

Nâng cao hiệu quả thực hiện TTHC trên môi trường điện tử, đẩy mạnh khai thác dữ liệu để cắt giảm, đơn giản hóa hồ sơ, tạo thuận lợi tối đa cho người dân và doanh nghiệp.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. Bố cục của Nghị định:

Nghị định gồm 16 điều.

3.2. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng:

- Nghị định số 310/2026/NĐ-CP gồm 16 điều, trong đó sửa đổi, bổ sung 14 điều và 01 về thay thế, bãi bỏ một số cụm từ tại một số điều, khoản, điểm của Nghị định số 45/2020/NĐ-CP và 01 điều về điều khoản thi hành. Nội dung sửa đổi không làm thay đổi phạm vi điều chỉnh của Nghị định số 45/2020/NĐ-CP.

- Khoản 2 Điều 1 Nghị định số 310/2026/NĐ-CP sửa đổi Điều 2 về đối tượng áp dụng để phù hợp với pháp luật hiện hành, gồm: (1) Bãi bỏ quy định về Ủy ban nhân dân cấp huyện để phù hợp với mô hình chính quyền địa phương 02 cấp; (2) Bãi bỏ quy định về tổng cục để phù hợp Điều 5 của Nghị định số 303/2025/NĐ-CP; bỏ quy định đối tượng là hạ sĩ quan quân đội để phù hợp với khoản 2 Điều 1 Luật Cán bộ, công chức số 80/2025/QH15. Đồng thời, bổ sung quy định “*Các cơ quan khác theo quy định của pháp luật*” để tránh bỏ sót các cơ quan giải quyết TTHC.

3.3. Nội dung cơ bản:

3.3.1. Những nội dung sửa đổi, hoàn thiện

- Sửa đổi, hoàn thiện quy định về yêu cầu đối với văn bản giấy được chuyển đổi từ hồ sơ, kết quả điện tử để thống nhất với Luật Giao dịch điện tử số 20/2023/QH15 và Nghị định số 137/2024/NĐ-CP quy định về giao dịch điện tử của cơ quan nhà nước và hệ thống thông tin phục vụ giao dịch điện tử.

- Sửa đổi, hoàn thiện về tài khoản giao dịch điện tử để thực hiện TTHC thống nhất với hệ thống định danh và xác thực điện tử tạo lập để phù hợp với khoản 1 Điều

3 Nghị định số 69/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định về định danh và xác thực điện tử.

- Sửa đổi, hoàn thiện quy định về ký chữ ký số hoặc chữ ký điện tử vào mẫu đơn, tờ khai theo hướng cá nhân đăng nhập Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Ứng dụng định danh quốc gia (VNeID) bằng tài khoản định danh điện tử mức độ 02 đề nghị giải quyết TTHC thì không phải thực hiện ký số hoặc ký điện tử biểu mẫu điện tử tương tác để phù hợp với quy định tại khoản 4 Điều 2 Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP.

- Sửa đổi, hoàn thiện về quy trình tiếp nhận, giải quyết TTHC trên môi trường điện tử theo hướng không quy định lại các nội dung đã được quy định tại Nghị định số 118/2025/NĐ-CP; đồng thời bổ sung quy định về việc tiếp nhận, giải quyết đối với TTHC cung cấp dịch vụ công trực tuyến chủ động được thực hiện theo quy định Luật Chuyển đổi số, Luật Dữ liệu và các văn bản hướng dẫn các Luật này. Theo đó, Bộ Tư pháp sẽ hướng dẫn nội dung này tại Thông tư thay thế Thông tư số 01/2023/TT-VPCP quy định một số nội dung và biện pháp thi hành trong số hóa hồ sơ kết quả giải quyết TTHC và thực hiện TTHC trên môi trường điện tử.

- Sửa đổi, hoàn thiện quy trình tổ chức xây dựng và thực hiện giải pháp bảo đảm phương thức thực hiện TTHC trên môi trường điện tử để phù hợp với quy định thực hiện TTHC dựa trên dữ liệu.

- Sửa đổi, hoàn thiện về trách nhiệm của bộ, ngành, địa phương phải thực hiện hiện bóc tách dữ liệu khi số hóa kết quả giải quyết TTHC để lưu thông tin, dữ liệu tại các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu liên quan để tái sử dụng khi thực hiện TTHC. Đồng thời, sửa đổi, bổ sung trách nhiệm của bộ, ngành, địa phương về số hóa kết quả giải quyết TTHC được thực hiện thường xuyên.

- Sửa đổi, hoàn thiện chế độ báo cáo tình hình, kết quả thực hiện Nghị định theo 06 tháng và năm thành theo hướng dẫn của Bộ Tư pháp để bảo đảm linh hoạt, phục vụ hoạt động điều hành của Chính phủ; quy định việc ban hành kế hoạch truyền thông về việc thực hiện TTHC trên môi trường điện tử hoặc có nội dung truyền thông về việc thực hiện TTHC trên môi trường điện tử trong kế hoạch kiểm soát TTHC để bảo đảm linh hoạt.

- Sửa đổi, hoàn thiện nhiệm vụ của Bộ Tư pháp khi nhận nhiệm vụ kiểm soát TTHC *(trong đó có nhiệm vụ hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra việc thực hiện TTHC trên môi trường điện tử)* được chuyển giao từ Văn phòng Chính phủ.

- Sửa đổi, hoàn thiện nhiệm vụ của Bộ Khoa học và Công nghệ trong việc hướng dẫn về chức năng, tính năng, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật của Hệ thống

thông tin giải quyết TTHC, bảo đảm đáp ứng được yêu cầu triển khai thống nhất, đồng bộ về mặt kỹ thuật.

3.3.2. Những nội dung bổ sung mới

- Quy định tiêu chuẩn TTHC đủ điều kiện cung cấp trên môi trường điện tử để việc thực hiện TTHC trên môi trường điện tử bảo đảm khả thi, hiệu quả.

- Quy định về thực hiện TTHC dựa trên dữ liệu, theo đó quy định rõ trách nhiệm của các cơ quan cũng như các bước để bảo đảm khai thác được dữ liệu để giải quyết TTHC, nhằm cắt giảm, đơn giản hóa hồ sơ, trình tự giải quyết TTHC.

- Bổ sung 01 điều (28a) về nhiệm vụ của Bộ Công an để phù hợp với khoản 2 Điều 35 Nghị định số 118/2025/NĐ-CP.

3.3.3. Những nội dung lược bỏ

- Bãi bỏ quy định về Ủy ban nhân dân cấp huyện để phù hợp với mô hình chính quyền địa phương 02 cấp.

- Bãi bỏ quy định về tổng cục để phù hợp Điều 5 của Nghị định số 303/2025/NĐ-CP; bỏ quy định đối tượng là hạ sĩ quan quân đội để phù hợp với khoản 2 Điều 1 Luật Cán bộ, công chức số 80/2025/QH15.

- Bãi bỏ quy định về lập danh mục TTHC ưu tiên thực hiện trên môi trường điện tử tại Điều 22 Nghị định số 45/2020/NĐ-CP để phù hợp với chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về bảo đảm 100% TTHC liên quan đến doanh nghiệp được thực hiện trực tuyến.

- Bãi bỏ quy định về “Bảo hiểm xã hội Việt Nam”, “Tổng Giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam” vì Bảo hiểm xã hội Việt Nam là đơn vị đặc thù trực thuộc Bộ Tài chính.

- Bãi bỏ hoặc thay thế các cụm từ để phù hợp với các văn bản pháp luật có liên quan như Luật Giao dịch điện tử năm 2005, Luật Công nghệ thông tin, Luật An toàn thông tin mạng năm 2015, Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính, Công dịch vụ công cấp bộ, cấp tỉnh...

X. Nghị định số 311/2026/NĐ-CP ngày 06/8/2026 của Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 189/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Xử lý vi phạm hành chính về thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính

1. Hiệu lực thi hành:

Nghị định có hiệu lực thi hành từ ngày 26/9/2026.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. Sự cần thiết ban hành:

Việc ban hành Nghị định nhằm tiếp tục cụ thể hoá, thực hiện đầy đủ các chủ trương, chỉ đạo của Đảng Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới, Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới đặt ra yêu cầu đổi mới tư duy xây dựng pháp luật; bảo đảm phù hợp với Luật Xử lý vi phạm hành chính, thống nhất với các văn bản khác có liên quan và đáp ứng yêu cầu thực tiễn. Đồng thời, tiếp tục hoàn thiện các quy định về thẩm quyền xử phạt của các chức danh có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính, từ đó, nâng cao hiệu quả công tác thực thi pháp luật về xử lý vi phạm hành chính; tạo cơ sở pháp lý rõ ràng, cụ thể, thuận lợi hơn cho công tác xử phạt vi phạm hành chính; kịp thời tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc, bất cập phát sinh trong quá trình thi hành Nghị định số 189/2025/NĐ-CP, đáp ứng yêu cầu trong thực tiễn quản lý nhà nước, từ đó, góp phần nâng cao hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. Bố cục của Nghị định:

Nghị định gồm 09 điều.

3.2. Nội dung cơ bản:

Nghị định số 311/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số quy định của Nghị định số 189/2025/NĐ-CP liên quan đến thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính, cụ thể: bổ sung, quy định rõ thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Thủ trưởng tổ chức thuộc bộ, cơ quan ngang bộ được giao thực hiện nhiệm vụ kiểm tra trong phạm vi quản lý nhà nước của bộ, cơ quan ngang bộ; sửa đổi, bổ sung tên gọi của các chức danh có thẩm quyền xử phạt để phù hợp với việc sắp xếp, tổ chức bộ máy tại địa phương, thống nhất, đồng bộ với tên gọi được sử dụng tại các văn bản quy phạm pháp luật, văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các cơ quan, đơn vị; bổ sung thẩm quyền xử phạt của một số chức danh để phù hợp với thực tiễn công tác xử phạt vi phạm hành chính.

XI. Nghị định số 312/2026/NĐ-CP ngày 07/8/2026 của Chính phủ: Về kết hợp an ninh với kinh tế - xã hội và kinh tế - xã hội với an ninh

1. Hiệu lực thi hành:

Nghị định có hiệu lực thi hành từ ngày 22/9/2026.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. Sự cần thiết ban hành:

* Cơ sở chính trị:

Kết hợp an ninh với kinh tế - xã hội và kinh tế - xã hội với an ninh là quan điểm, chủ trương lớn, xuyên suốt, nhất quán của Đảng trong thực tiễn lãnh đạo quá trình xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, được nhấn mạnh trong Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011)⁵, Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030⁶, Nghị quyết các kỳ Đại hội Đảng toàn quốc của Đảng⁷; các nghị quyết, chỉ thị, kết luận của Đảng về công tác bảo đảm an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội⁸; các nghị quyết, chỉ thị, kết luận của Đảng về phát triển kinh tế - xã hội⁹. Điều này cho thấy tính chất quan trọng, sự cần thiết của yêu cầu thể chế hóa quan điểm, chủ trương nêu trên của Đảng thành quy định của pháp luật.

* Cơ sở pháp lý:

Chủ trương, đường lối của Đảng về kết hợp an ninh với kinh tế - xã hội, kinh tế - xã hội với an ninh đã được Quốc hội, Chính phủ từng bước thể chế hóa trong các văn bản quy phạm pháp luật, cụ thể: Điều 68 Hiến pháp năm 2013 quy định “Xây dựng công nghiệp quốc phòng, an ninh; bảo đảm trang bị cho lực lượng vũ trang nhân dân, kết hợp quốc phòng, an ninh với kinh tế, kinh tế với quốc phòng, an ninh”. Các văn bản quy phạm pháp luật về bảo đảm an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội quy định việc kết hợp giữa nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia với nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đặt ra yêu cầu, điều kiện bảo đảm an ninh trong triển khai các hoạt

⁵ Cương lĩnh xác định: Kết hợp chặt chẽ kinh tế với an ninh, an ninh với kinh tế trong từng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chính sách phát triển kinh tế - xã hội và trên từng địa bàn.

⁶ Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030 xác định: Kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội với củng cố, tăng cường quốc phòng, an ninh trên từng vùng lãnh thổ, trên các địa bàn chiến lược, biên giới, biển, đảo, khu kinh tế, khu công nghiệp trọng điểm.

⁷ **Đại hội XIII** xác định: Kết hợp chặt chẽ, hiệu quả giữa kinh tế, văn hóa, xã hội, đối ngoại với quốc phòng, an ninh và giữa quốc phòng, an ninh với kinh tế, văn hóa, xã hội và đối ngoại. **Đại hội XIV** xác định quan điểm “Gắn kết chặt chẽ, hài hòa giữa phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, bảo vệ môi trường với củng cố quốc phòng, an ninh, nâng cao hiệu quả hoạt động đối ngoại và hội nhập quốc tế” và đề ra phương hướng “kết hợp chặt chẽ, hiệu quả giữa quốc phòng, an ninh với phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội và đối ngoại để phát huy sức mạnh mềm Việt Nam góp phần tạo thế và lực mới cho đất nước”.

⁸ Trọng tâm là: Chỉ thị số 12-CT/TW ngày 05/01/2017 về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác bảo đảm an ninh kinh tế trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập kinh tế quốc tế, Nghị quyết số 44-NQ/TW ngày 24/11/2023 về Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới, Nghị quyết số 51-NQ/TW ngày 05/9/2019 về Chiến lược bảo vệ an ninh quốc gia, Kết luận số 57-KL/TW ngày 16/9/2019 về kết hợp giữa quốc phòng, an ninh với kinh tế, kinh tế với quốc phòng, an ninh, Chỉ thị số 24-CT/TW ngày 13/7/2023 về bảo đảm vững chắc an ninh quốc gia trong bối cảnh hội nhập quốc tế toàn diện, sâu rộng.

⁹ Trọng tâm là: Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 03/6/2017 về hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, Nghị quyết 36-NQ/TW ngày 22/10/2018 về chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân, Nghị quyết số 70-NQ/TW ngày 20/8/2025 về bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, Nghị quyết số 79-NQ/TW ngày 06/01/2026 về phát triển kinh tế nhà nước ...

động kinh tế - xã hội¹⁰. Các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực kinh tế - xã hội cũng xác định bảo đảm an ninh là yêu cầu, điều kiện trong xây dựng, triển khai thực hiện các hoạt động kinh tế - xã hội, đồng thời, việc triển khai các hoạt động kinh tế - xã hội gắn với tăng cường, củng cố an ninh quốc gia¹¹. Việc kết hợp cũng được quy định trong Luật Công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp theo hướng phát triển công nghiệp an ninh lưỡng dụng và huy động tiềm lực, nguồn lực các ngành kinh tế - xã hội phục vụ phát triển công nghiệp an ninh. Để thực hiện chủ trương kết hợp, Luật Công an nhân dân năm 2018 (sửa đổi, bổ sung năm 2023) quy định lực lượng Công an nhân dân có nhiệm vụ thẩm định, đánh giá tác động về an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội đối với quy hoạch, kế hoạch, dự án phát triển kinh tế - xã hội¹².

Như vậy, kết hợp an ninh với kinh tế - xã hội và kinh tế - xã hội đã được quy định trong nhiều văn bản quy phạm pháp luật. Tuy nhiên, qua rà soát, nhiều vấn đề về kết hợp an ninh với kinh tế - xã hội và kinh tế - xã hội chưa được pháp luật quy định như: (1) Chưa có quy định cụ thể về nội dung, hình thức kết hợp; (2) chưa có quy định hướng dẫn yêu cầu, điều kiện về bảo đảm an ninh trong quá trình xây dựng, triển khai thực hiện các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, đề án, dự án phát triển kinh tế - xã hội; (3) chưa có quy định thống nhất về cơ quan có thẩm quyền trong lực lượng Công an nhân dân thực hiện nhiệm vụ tham gia ý kiến, cho ý kiến thẩm định đối với các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, đề án, dự án phát triển kinh tế - xã hội liên quan đến an ninh; (4) chưa có quy định về đánh giá tác động an ninh, cơ chế giám sát, xử lý vi phạm trong triển khai thực hiện việc kết hợp; (5) chưa có quy định cụ thể về trách nhiệm, cơ chế phối hợp giữa các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong triển khai thực hiện việc kết hợp. Vì vậy, cần thiết phải ban hành văn bản quy phạm pháp luật để điều chỉnh những vấn đề chưa được quy định trên đây.

** Cơ sở thực tiễn:*

Thời gian qua, thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về kết hợp an ninh với kinh tế - xã hội và kinh tế - xã hội với an ninh, các bộ, ngành, địa phương đã chủ động triển khai nhiều nhiệm vụ, giải pháp và

¹⁰ Như: Luật An ninh quốc gia năm 2004, Luật Bảo vệ bí mật nhà nước năm 2025, Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ năm 2024.

¹¹ Như: Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Đất đai, Luật Xây dựng, Luật Công nghiệp công nghệ số, Luật Địa chất và khoáng sản, Luật Điện lực, Luật Du lịch, Luật Bảo vệ môi trường, Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo...

¹² Khoản 1 Điều 16 Luật Công an nhân dân quy định có nhiệm vụ: Tham gia thẩm định, đánh giá tác động về an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội đối với quy hoạch, kế hoạch, dự án phát triển kinh tế - xã hội theo quy định của pháp luật; kết hợp chặt chẽ nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật về an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội với nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội.

đạt được những kết quả quan trọng¹³. Tuy nhiên, thực tiễn triển khai việc kết hợp còn tồn tại nhiều bất cập, hạn chế, vướng mắc như: ⁽¹⁾ Nhận thức về ý nghĩa, tầm quan trọng, nội dung, hình thức kết hợp của một bộ phận cán bộ, lãnh đạo cơ quan, ban, ngành còn chưa đầy đủ. ⁽²⁾ Việc triển khai thực hiện chủ trương, chính sách kết hợp tại một số ngành, lĩnh vực, địa bàn còn chưa chủ động, thiếu đồng bộ. Trong quá trình xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, đề án, dự án phát triển kinh tế - xã hội, một số cơ quan chuyên môn chủ yếu quan tâm đến mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, chưa coi trọng, xem xét, đánh giá đầy đủ tác động về an ninh, dẫn đến quá trình triển khai phát sinh nhiều vấn đề phức tạp về an ninh, trật tự. ⁽³⁾ Công tác phối hợp bảo đảm an ninh, trật tự của một số sở, ngành, địa phương còn hạn chế; có nơi, có lúc cho rằng trách nhiệm trong bảo đảm an ninh, trật tự là trách nhiệm riêng của lực lượng Công an. ⁽⁴⁾ Công tác kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện và xử lý vi phạm trong thực hiện chủ trương kết hợp an ninh với kinh tế - xã hội và kinh tế - xã hội với an ninh chưa được thực hiện thường xuyên, nghiêm túc. ⁽⁵⁾ Việc lấy ý kiến về yêu cầu, điều kiện bảo đảm an ninh không thống nhất giữa các bộ, ngành, địa phương dẫn đến sót, lọt trường hợp cần lấy ý kiến thẩm định nhưng không lấy ý kiến hoặc phát sinh trường hợp không cần thiết phải tiến hành thủ tục này.

Để thể chế hoá đầy đủ quan điểm, chủ trương của Đảng, hoàn thiện cơ sở pháp lý, khắc phục khó khăn, vướng mắc trong thực tiễn kết hợp an ninh với kinh tế - xã hội và kinh tế - xã hội với an ninh trên đây, căn cứ quy định tại điểm b khoản 1 Điều 14 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025¹⁴, Bộ Công an đã đề xuất¹⁵ và được Thủ tướng Chính phủ đồng ý, giao chủ trì xây dựng Nghị định của Chính phủ về kết hợp an ninh với kinh tế - xã hội và kinh tế - xã hội với an ninh¹⁶.

2.2. Mục đích ban hành:

a) Cụ thể hóa nội dung, hình thức kết hợp an ninh với kinh tế - xã hội và kinh tế - xã hội với an ninh được quy định trong Hiến pháp và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan. Thể chế hóa, thống nhất các quy định về yêu cầu, điều kiện về bảo đảm an ninh được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành; hoạt động tham gia ý kiến, cho ý kiến thẩm định, đánh giá tác động về an ninh của Bộ Công an, Công an cấp tỉnh trong xây dựng, triển khai thực hiện các quy hoạch, chương trình, kế hoạch, đề án, dự án phát triển kinh tế - xã hội. Đồng thời, xác định

¹³ Xem chi tiết tại Báo cáo số 292/BC-BCA-ANKT ngày 14/02/2026 của Bộ Công an tổng kết thi hành pháp luật về kết hợp an ninh với kinh tế - xã hội và kinh tế - xã hội với an ninh.

¹⁴ Chính phủ ban hành nghị định để quy định các biện pháp cụ thể để tổ chức thi hành Hiến pháp; các biện pháp cụ thể để tổ chức, hướng dẫn thi hành luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, lệnh, quyết định của Chủ tịch nước; các biện pháp để thực hiện chính sách kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh

¹⁵ Tờ trình số 725/TTr-BCA-ANKT ngày 24/12/2023 của Bộ Công an về đề nghị xây dựng Nghị định của Chính phủ về kết hợp an ninh với kinh tế - xã hội và kinh tế - xã hội với an ninh.

¹⁶ Công văn số 342/VPCP-NC ngày 30/01/2024 của Văn phòng Chính phủ thông báo ý kiến của Thủ tướng Chính phủ.

rõ nội dung, hình thức gắn kết việc xây dựng, triển khai các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, đề án, dự án phát triển kinh tế - xã hội với thực hiện nhiệm vụ bảo đảm an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội.

b) Xác định rõ trách nhiệm của Bộ Công an, Công an cấp tỉnh, các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong triển khai thực hiện việc kết hợp, bảo đảm thực hiện có hiệu quả chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

c) Góp phần bảo đảm vững chắc an ninh quốc gia, giữ vững môi trường hòa bình, ổn định để phát triển đất nước. Thúc đẩy an ninh toàn diện, an ninh bao trùm, an ninh kiến tạo; thực hiện có hiệu quả các chủ trương, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội trong kỷ nguyên mới.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. Bố cục của Nghị định:

Nghị định gồm 21 điều, được chia thành 4 chương:

- Chương I. Quy định chung (gồm 05 điều, từ Điều 01 đến Điều 05). Chương này quy định về phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng, nguyên tắc, căn cứ, nội dung kết hợp an ninh với kinh tế - xã hội và kinh tế - xã hội với an ninh.

- Chương II. Kết hợp an ninh với kinh tế - xã hội (gồm 05 điều, từ Điều 06 đến Điều 10). Chương này quy định phạm vi, yêu cầu, điều kiện về bảo đảm an ninh trong xây dựng, triển khai thực hiện các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, đề án, dự án phát triển kinh tế - xã hội liên quan đến an ninh; quy trình tham gia ý kiến, cho ý kiến thẩm định, đánh giá tác động, giám sát về an ninh và cơ quan có thẩm quyền thực hiện hoạt động trên.

- Chương III. Kết hợp kinh tế - xã hội với an ninh (gồm 05 điều, từ Điều 11 đến Điều 15). Chương này quy định nội dung, hình thức kết hợp kinh tế - xã hội với an ninh trong phát triển công nghiệp an ninh; trong lĩnh vực an ninh mạng và xây dựng, phát triển, bảo vệ dữ liệu; trong quản lý, sử dụng đất đai và tài nguyên, khoáng sản; trong một số lĩnh vực khác như công nghiệp, thương mại, dịch vụ, giao thông, xây dựng, khoa học, công nghệ, viễn thông, giáo dục, đào tạo; kết hợp tại địa bàn chiến lược, biên giới, biển, hải đảo.

- Chương IV. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức trong kết hợp an ninh với kinh tế - xã hội và kinh tế - xã hội với an ninh (gồm 06 điều, từ Điều 16 đến Điều 21). Chương này quy định trách nhiệm của Bộ Công an, Công an cấp tỉnh, các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong thực hiện kết hợp an ninh với kinh tế - xã hội và kinh tế - xã hội với an ninh; hiệu lực thi hành, điều khoản chuyển tiếp và việc tổ chức thực hiện Nghị định.

3.2. Nội dung cơ bản:

Nghị định bám sát và thể chế hóa đầy đủ 05 chính sách đã được Chính phủ thông qua tại Tờ trình đề nghị xây dựng Nghị định, gồm: (1) Kết hợp an ninh với kinh tế - xã hội trong lấy ý kiến, thẩm định, đánh giá tác động về an ninh quốc gia đối với các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, dự án kinh tế - xã hội có liên quan đến an ninh (Điều 6, Điều 7, Điều 8, Điều 9, Điều 10); (2) Kết hợp an ninh với kinh tế - xã hội và kinh tế - xã hội với an ninh trong các lĩnh vực kinh tế trọng điểm (Điều 12, Điều 13, Điều 14); (3) Kết hợp an ninh với kinh tế - xã hội và kinh tế - xã hội với an ninh trong sử dụng tài nguyên, cung cấp sản phẩm, dịch vụ đặc thù của lực lượng Công an nhân dân (Điều 11); (4) Kết hợp an ninh với kinh tế - xã hội và kinh tế - xã hội với an ninh đối với các địa bàn chiến lược, biên giới, biên, hải đảo (Điều 15); (5) Cơ chế phối hợp giữa các bộ, ngành để tăng cường hiệu quả trong kết hợp an ninh với kinh tế - xã hội và kinh tế - xã hội với an ninh (Điều 16, Điều 17, Điều 18). Cụ thể:

a) Quy định chung

Điều 5 quy định về nội dung kết hợp an ninh với kinh tế - xã hội và kinh tế - xã hội với an ninh: (1) Kết hợp an ninh với kinh tế - xã hội là việc đáp ứng yêu cầu, điều kiện về bảo đảm an ninh trong quá trình xây dựng, triển khai thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, đề án, dự án phát triển kinh tế - xã hội; sử dụng tài nguyên, cung cấp sản phẩm, dịch vụ đặc thù của lực lượng Công an nhân dân phục vụ phát triển kinh tế - xã hội. (2) Kết hợp kinh tế - xã hội với an ninh là việc phát triển, tăng cường tiềm lực công nghiệp an ninh; việc xây dựng, triển khai thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, đề án, dự án trong lĩnh vực kinh tế - xã hội phục vụ nhiệm vụ bảo đảm an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội.

b) Quy định về kết hợp an ninh với kinh tế - xã hội

- Điều 6 quy định phạm vi các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội liên quan đến an ninh; yêu cầu, điều kiện về bảo đảm an ninh trong quá trình xây dựng và triển khai thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch liên quan đến an ninh.

- Điều 7 quy định phạm vi các đề án, dự án phát triển kinh tế - xã hội liên quan đến an ninh; yêu cầu, điều kiện về bảo đảm an ninh trong quá trình xây dựng và triển khai thực hiện đề án, dự án liên quan đến an ninh.

- Điều 8 quy định quy trình tham gia ý kiến hoặc cho ý kiến thẩm định về an ninh đối với các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, đề án, dự án phát triển kinh tế - xã hội.

- Điều 9 quy định trường hợp đánh giá tác động về an ninh, trách nhiệm của Bộ Công an, Công an cấp tỉnh trong giám sát việc tuân thủ yêu cầu, điều kiện về bảo đảm an ninh và chế tài xử lý đối với các hành vi vi phạm yêu cầu, điều kiện này.

- Điều 10 quy định thẩm quyền của Bộ Công an, Công an cấp tỉnh trong tham gia ý kiến, cho ý kiến thẩm định, đánh giá tác động về an ninh đối với chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, đề án, dự án phát triển kinh tế - xã hội liên quan đến an ninh.

c) Quy định về kết hợp kinh tế - xã hội với an ninh

- Điều 11 quy định Nhà nước ưu tiên ngân sách, huy động tối đa nguồn lực kinh tế - xã hội, có chính sách đặc thù phát triển, tăng cường tiềm lực công nghiệp an ninh; việc nghiên cứu, phát triển, sản xuất, cung cấp các sản phẩm, dịch vụ công nghiệp an ninh; việc chuyển giao công nghệ giữa cơ sở công nghiệp dân sinh và cơ sở công nghiệp an ninh.

- Điều 12 quy định các chính sách phát triển, nâng cao năng lực bảo vệ an ninh mạng, bảo vệ dữ liệu, kết nối, chia sẻ cơ sở dữ liệu góp phần bảo đảm lợi ích, an ninh quốc gia.

- Điều 13 quy định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải đáp ứng yêu cầu bảo đảm an ninh; ưu tiên các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất có yêu cầu, nhiệm vụ bảo đảm an ninh; điều tra cơ bản về đất đai, quản lý, khai thác tài nguyên, khoáng sản gắn với thực hiện nhiệm vụ bảo đảm an ninh.

- Điều 14 quy định đầu tư, sản xuất các sản phẩm công nghiệp, thương mại, dịch vụ; nghiên cứu, xây dựng, phát triển vật liệu mới, công trình lưỡng dụng; xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông; nghiên cứu, phát triển, ứng dụng các thành tựu khoa học, công nghệ; chia sẻ cơ sở hạ tầng viễn thông; đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực chất lượng cao, có tư duy liên ngành gắn với thực hiện bảo đảm an ninh khi có yêu cầu.

- Điều 15 quy định xây dựng, triển khai thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, đề án, dự án phát triển kinh tế - xã hội tại địa bàn chiến lược, biên giới, biển, hải đảo phải bảo đảm đặt lợi ích, an ninh quốc gia, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ lên trên lợi ích phát triển kinh tế - xã hội, đồng thời phát triển kinh tế - xã hội tại các khu vực này phải góp phần tạo thế trận an ninh nhân dân và thế trận lòng dân vững chắc, gắn với xây dựng, củng cố nền an ninh nhân dân, triển khai các biện pháp bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội.

XII. Nghị định số 313/2026/NĐ-CP ngày 08/8/2026 của Chính phủ: Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế

1. Hiệu lực thi hành:

Nghị định có hiệu lực thi hành từ ngày 18/8/2026.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. Sự cần thiết ban hành:

** Cơ sở chính trị, pháp lý:*

- Kết luận số 210-KL/TW ngày 12/11/2025 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XIII về tiếp tục xây dựng, hoàn thiện tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị trong thời gian tới.

- Luật Tổ chức Chính phủ năm 2025.

- Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025.

- Công văn số 59-CV/BCĐ ngày 12/9/2025 của Ban Chỉ đạo Trung ương về tổng kết Nghị quyết số 18-NQ/TW về việc sắp xếp đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước và đầu mối bên trong các cơ quan, tổ chức trong hệ thống chính trị.

- Kế hoạch số 130/KH-BCĐTKNQ18 ngày 21/9/2025 của Ban Chỉ đạo tổng kết thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW của Chính phủ về sắp xếp đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nhà nước, tổ chức bên trong hệ thống hành chính nhà nước.

- Nghị quyết số 105/NQ-CP ngày 08/4/2026 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Kết luận số 210-KL/TW ngày 12/11/2025 của BCHTW Đảng khoá XIII về tiếp tục xây dựng, hoàn thiện tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị trong thời gian tới.

- Nghị định số 303/2025/NĐ-CP ngày 19/11/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của bộ, cơ quan ngang bộ.

** Cơ sở thực tiễn:*

- Trong thời gian qua, Quốc hội đã ban hành nhiều luật: Luật Cán bộ, công chức; Luật Viên chức; Luật Phòng bệnh; Luật Dân số; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Dược; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bảo hiểm y tế; ... và các văn bản hướng dẫn thi hành các văn bản quy phạm pháp luật trên; đồng thời Quốc hội, Chính phủ ban hành các Nghị quyết, nghị định về phân cấp, phân quyền, phân định thẩm quyền theo quy định của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương có liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của Bộ Y tế nên việc trình Chính phủ ban hành Nghị định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế là cần thiết.

- Căn cứ Nghị quyết số 09/2026/QH16, Nghị quyết số 105/NQ-CP, Nghị quyết số 21/2026/NQ-CP, các văn bản chỉ đạo của Chính phủ và kết quả thực hiện chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước của Bộ Y tế trong nhiệm kỳ vừa qua, việc trình Chính phủ ban hành Nghị định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế là cần thiết, nhằm bảo đảm thực hiện mục tiêu của Bộ quản lý đa ngành, đa lĩnh vực, có cơ cấu tổ chức tinh gọn, khoa học, hợp lý, hoạt động hiệu lực, hiệu quả.

2.2. Mục đích ban hành:

Hoàn thiện quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế theo chỉ đạo, định hướng tại Kết luận số 210-KL/TW, Nghị quyết số 105/NQ-CP, quy định của pháp luật chuyên ngành có liên quan và phù hợp với thực tiễn hoạt động của Bộ Y tế.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. *Bố cục của Nghị định:*

Nghị định gồm 05 điều, cơ bản kế thừa các quy định tại Nghị định số 42/2025/NĐ-CP; bổ sung, sửa đổi, lược bỏ hoặc thêm mới một số điểm tại các điều đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và chủ trương chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, cụ thể như sau:

- Điều 1: Vị trí và chức năng.
- Điều 2: Nhiệm vụ và quyền hạn.
- Điều 3: Cơ cấu tổ chức.
- Điều 4: Hiệu lực thi hành.
- Điều 5: Trách nhiệm thi hành.

3.2. *Nội dung mới của quy định so với Nghị định số 42/2025/NĐ-CP:*

- Về chức năng (tại Điều 1): Cơ bản giữ nguyên nội dung quy định tại Điều 1 Nghị định số 42/2025/NĐ-CP; thay thế cụm từ “Y tế dự phòng” thành “Phòng bệnh” để đảm bảo phù hợp với quy định tại Luật Phòng bệnh số 114/2025/QH15.

- Về nhiệm vụ (tại Điều 2):

+ Sửa đổi, bổ sung 44 điểm, khoản, bao gồm lược bỏ một số thuật ngữ; biên tập lại nội dung để đảm bảo phù hợp với các quy định Luật Tổ chức Chính phủ năm 2025, Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025, Luật Cán bộ, công chức năm 2025, Luật Viên chức năm 2025; Luật Phòng bệnh; Luật Dân số; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Dược; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bảo hiểm y tế; quy định về phân cấp, phân quyền, phân định thẩm quyền; các quy định mới có liên quan và phù hợp với thực tiễn hoạt động của Bộ Y tế.

+ Biên soạn lại các nội dung liên quan đến quản lý việc thực hiện các thủ tục hành chính tại dự thảo Nghị định để bảo đảm sự phù hợp với các quy định về phân cấp, phân quyền, phân định thẩm quyền được quy định tại một số văn bản quy phạm pháp luật thuộc ngành, lĩnh vực quản lý của Bộ Y tế mới được ban hành thời gian qua. Đồng thời, bảo đảm sự đồng bộ, thống nhất với quy định của hệ thống pháp luật chuyên ngành có liên quan trong từng lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế.

- Về cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế (tại Điều 3): Cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế: Giữ nguyên 19 tổ chức thuộc Bộ, gồm: 5 vụ (Vụ Tổ chức cán bộ, Vụ Hợp tác quốc tế, Vụ Kế hoạch - Tài chính, Vụ Pháp chế, Vụ bảo hiểm y tế), Văn phòng Bộ; 10 Cục và 03 đơn vị sự nghiệp (Viện Chiến lược và Chính sách y tế, Báo Sức khỏe và Đời sống, Trung tâm Thông tin y tế Quốc gia); bỏ tổ chức Thanh tra Bộ (theo quy định tại Luật Thanh tra năm 2025).

XIII. Nghị định số 314/2026/NĐ-CP ngày 08/8/2026 của Chính phủ: Quy định hoạt động của sàn dữ liệu

1. Hiệu lực thi hành:

Nghị định có hiệu lực thi hành từ ngày 25/9/2026.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. Sự cần thiết ban hành:

** Cơ sở chính trị, pháp lý:*

Thực hiện chủ trương của Đảng và Nhà nước về phát triển kinh tế số, xã hội số và xây dựng Chính phủ số, dữ liệu đã được xác định là một trong những nguồn lực quan trọng của quốc gia, có vai trò quyết định trong nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và bảo đảm chủ quyền số. Sàn dữ liệu được xác định là hạ tầng nền tảng của thị trường dữ liệu; là môi trường tập trung để cung cấp, trao đổi, giao dịch dữ liệu và các sản phẩm, dịch vụ dữ liệu. Việc hình thành và vận hành Sàn dữ liệu được định hướng là một bước đi chiến lược, góp phần mở ra thị trường mới có giá trị gia tăng cao, thúc đẩy đổi mới sáng tạo, phát triển các mô hình kinh tế dựa trên dữ liệu và bảo đảm an toàn, minh bạch trong hoạt động chia sẻ, giao dịch dữ liệu. Trên cơ sở đó, nhiều chủ trương, chính sách, đã được ban hành, tạo nền tảng cho việc xây dựng quy định pháp lý đối với hoạt động của sàn dữ liệu:

- Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia xác định làm giàu, khai thác tối đa tiềm năng của dữ liệu, đưa dữ liệu thành tư liệu sản xuất chính, thúc đẩy phát triển nhanh cơ sở dữ liệu lớn, công nghiệp dữ liệu, kinh tế dữ liệu; đồng thời nhấn mạnh việc đầu tư, phát triển, áp dụng công nghệ cao, công nghệ chiến lược vào quá trình quản trị quốc gia. Định hướng về những vấn đề rất mới của thời đại như dữ liệu, trí tuệ nhân tạo, blockchain, IoT, cơ chế thử nghiệm có kiểm soát các công nghệ mới để thúc đẩy nhanh nhất, đưa các sản phẩm công nghệ mới, công nghệ chiến lược vào cuộc sống.

- Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22/3/2018 của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 đã xác định chính sách khoa học và công nghệ nhằm phát triển công

nghiệp: “...đẩy mạnh phát triển khoa học phân tích, quản lý và xử lý dữ liệu lớn nhằm tạo ra các sản phẩm, tri thức mới”.

- Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia Cách mạng công nghiệp lần thứ tư xác định “Xây dựng và phát triển đồng bộ hạ tầng dữ liệu quốc gia. Hình thành hệ thống trung tâm dữ liệu quốc gia, các trung tâm dữ liệu vùng và địa phương kết nối đồng bộ và thống nhất”. Ngoài ra, chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư bao gồm thực hiện định danh, công nhận, xây dựng hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn đối với các sản phẩm, công nghệ, mô hình kinh doanh mới. Các quy định này đặt nền tảng cho hệ sinh thái quản lý hàng hóa minh bạch, chống hàng giả bằng hệ thống công nghệ tiên tiến, phù hợp với các tiêu chuẩn trong nước và quốc tế.

- Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 17/11/2022 Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 xác định ưu tiên nguồn lực và có cơ chế, chính sách khuyến khích đủ mạnh để phát triển những lĩnh vực ưu tiên; trong đó có phát triển công nghệ số (ưu tiên phát triển trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn, chuỗi khối, điện toán đám mây, internet kết nối vạn vật, thiết bị điện tử - viễn thông, thiết kế và sản xuất chip bán dẫn).

- Ngày 30/11/2024, tại kỳ họp thứ 8, Quốc hội khoá XV đã thông qua Luật Dữ liệu, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2025; trong đó Điều 42 Luật dữ liệu về sản dữ liệu đã quy định việc xây dựng và vai trò của sản dữ liệu: “Sản dữ liệu là nền tảng cung cấp tài nguyên liên quan đến dữ liệu để phục vụ nghiên cứu, phát triển khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo; cung cấp các sản phẩm, dịch vụ liên quan đến dữ liệu phục vụ phát triển kinh tế - xã hội; là môi trường để giao dịch, trao đổi dữ liệu và các sản phẩm, dịch vụ liên quan đến dữ liệu.”

- Để hướng dẫn Luật Dữ liệu, ngày 30/6/2025, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 169/2025/NĐ-CP quy định hoạt động khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và sản phẩm, dịch vụ về dữ liệu. Nghị định này đã quy định về điều kiện, hồ sơ, trình tự, thủ tục đối với hoạt động kinh doanh dịch vụ sản dữ liệu; tuy nhiên chỉ dừng lại ở việc quy định các tiêu chí liên quan đến việc cấp phép kinh doanh sản dữ liệu. Trên thực tế, việc triển khai vận hành sản dữ liệu quốc gia diễn ra trên quy mô lớn đòi hỏi đầy đủ căn cứ và khuôn khổ pháp lý để việc vận hành được diễn ra hiệu quả, đảm bảo liên thông, dùng chung, minh bạch và đảm bảo an ninh, an toàn. Tuy nhiên, Nghị định số 169/2025/NĐ-CP chưa đủ căn cứ pháp lý và chưa quy định được các nội dung vận hành cốt lõi, cụ thể:

(i) Thiếu chuẩn hóa quy trình nghiệp vụ vận hành ở cấp quốc gia: tiêu chí niêm yết dữ liệu, sản phẩm dữ liệu; quy trình thẩm định, phê duyệt, công bố, quy tắc giao dịch; cơ chế đo đếm, định giá, thu phí; cơ chế hậu kiểm sau giao dịch; quy trình xử lý tranh chấp, khiếu nại.

(ii) Thiếu cơ chế quản trị rủi ro; kiểm soát mục đích sử dụng; kiểm soát chuyển giao lại; cơ chế kiểm toán định kỳ, đột xuất; quy trình ứng phó sự cố và trách nhiệm phối hợp khi xảy ra rò rỉ, lạm dụng dữ liệu.

(iii) Dễ phát sinh phân mảnh nếu giao toàn bộ cho “quy chế riêng” của từng sàn mà không có một quy định khung để căn cứ xây dựng quy chế cho sàn dữ liệu. Nếu thiếu khung chuẩn tối thiểu bắt buộc, mỗi sàn có thể ban hành quy chế khác nhau về tiêu chí, quy trình, điều khoản dịch vụ... dẫn đến không liên thông được, khó hình thành thị trường dữ liệu thống nhất, tăng rủi ro pháp lý cho cơ quan nhà nước và doanh nghiệp khi tham gia thị trường.

Do đó, việc xây dựng và hoàn thiện khuôn khổ pháp lý cho sàn dữ liệu là vô cùng cần thiết, trong đó quy định đầy đủ khung vận hành và chuẩn hóa quy trình, đồng thời bảo đảm thống nhất, không chồng chéo với quy định hiện hành về điều kiện, thủ tục cấp phép đã quy định ở các văn bản pháp luật khác.

** Cơ sở thực tiễn:*

Thứ nhất, thực tiễn triển khai các nhiệm vụ phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số quốc gia, phát triển chính phủ số, kinh tế số, xã hội số cho thấy sàn dữ liệu có phạm vi tác động rất lớn, liên quan trực tiếp đến an ninh dữ liệu, quyền dữ liệu, quyền riêng tư, lợi ích quốc gia, hiệu quả quản lý nhà nước và niềm tin xã hội. Sàn dữ liệu giữ vai trò là hạ tầng kết nối trung tâm của thị trường dữ liệu, là đầu mối liên thông giữa các kho dữ liệu phân tán trong cơ quan nhà nước và doanh nghiệp. Khi vận hành, sàn dữ liệu sẽ cung cấp nguồn tài nguyên dữ liệu thiết yếu, giúp doanh nghiệp và tổ chức khai thác dữ liệu một cách hợp pháp để nghiên cứu, phát triển sản phẩm, dịch vụ. Điều này cho thấy tác động lan toả rất lớn đối với việc phát triển thị trường dữ liệu, kinh tế dữ liệu và các ngành công nghệ mới. Vì vậy, cần xây dựng khuôn khổ pháp lý vững chắc, có quy định ở cấp Nghị định để bảo đảm thống nhất quản lý nhà nước, thống nhất cách thức hoạt động và chuẩn vận hành trong thực tế, đảm bảo vận hành an toàn, minh bạch và hiệu quả.

Thứ hai, sàn dữ liệu là mô hình mới, có mức độ rủi ro cao, liên quan đến các yếu tố nhạy cảm như xử lý dữ liệu, chia sẻ dữ liệu xuyên biên giới, kiểm soát mục đích sử dụng, trách nhiệm của chủ thể cung cấp và khai thác dữ liệu. Sàn dữ liệu là sản phẩm, dịch vụ về dữ liệu mới, chưa từng có tiền lệ trước đây tại Việt Nam. Thiếu đi cơ sở pháp lý sẽ có thể dẫn đến nhiều nguy cơ phát sinh rủi ro trong quá trình vận hành thử nghiệm và triển khai trên thực tế. Bên cạnh đó, đặc tính của dữ liệu là dễ

sao chép, khó thu hồi, khó khắc phục hậu quả, nên bất kỳ lỗ hổng nào trong vận hành đều có thể dẫn đến rủi ro hệ thống, ảnh hưởng đến an ninh dữ liệu, quyền dữ liệu của tổ chức, cá nhân và lợi ích quốc gia. Do đó, Nghị định cần được ban hành để cụ thể hóa các nguyên tắc an ninh, an toàn thành quy trình bắt buộc, nâng cao khả năng giám sát, kiểm toán và xử lý vi phạm đối với hoạt động sản dữ liệu.

Thứ ba, yêu cầu triển khai sản dữ liệu quốc gia từ tháng 11/2025 theo chỉ đạo của Chính phủ đặt ra đòi hỏi phải ban hành ngay khung pháp lý thống nhất, đầy đủ và có tính điều chỉnh trực tiếp để đảm bảo vận hành thử nghiệm và vận hành chính thức được an toàn, ổn định, đúng định hướng. Việc chậm ban hành quy định sẽ ảnh hưởng đến tiến độ vận hành sản dữ liệu, gây khó khăn trong quản lý nhà nước và làm giảm hiệu quả của các chính sách thúc đẩy kinh tế dữ liệu.

Từ thực tiễn nêu trên, việc xây dựng, ban hành Nghị định của Chính phủ quy định hoạt động của sản dữ liệu theo trình tự, thủ tục rút gọn là rất cần thiết, cấp thiết nhằm tạo khuôn khổ pháp lý thống nhất cho vận hành sản dữ liệu; bảo đảm an toàn, minh bạch trong giao dịch dữ liệu; thúc đẩy phát triển thị trường dữ liệu và kinh tế dữ liệu; đồng thời bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của Nhà nước, doanh nghiệp và người dân.

2.2. Mục đích ban hành:

- Hoàn thiện khung pháp lý cho việc tổ chức, quản trị và vận hành sản dữ liệu thống nhất trên phạm vi toàn quốc.
- Hình thành môi trường giao dịch dữ liệu minh bạch, có kiểm soát, thúc đẩy phát triển sản phẩm, dịch vụ dữ liệu, hỗ trợ đổi mới sáng tạo và kinh tế dữ liệu.
- Bảo đảm an ninh, an toàn dữ liệu, bảo vệ quyền dữ liệu, quyền riêng tư; tăng khả năng giám sát, kiểm toán, truy vết và xử lý vi phạm.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. Bố cục Nghị định:

Nghị định gồm 09 chương, 38 điều, cụ thể như sau:

- Chương I - Quy định chung, gồm 04 điều (từ Điều 1 đến Điều 4).
- Chương II - Tổ chức cung cấp dịch vụ sản dữ liệu, gồm 07 điều (từ Điều 5 đến Điều 11).
- Chương III - Hoạt động thử nghiệm trên sản dữ liệu, gồm 04 điều (từ Điều 12 đến Điều 15).

- Chương IV - Điều kiện tham gia giao dịch trên sàn dữ liệu của các tổ chức, cá nhân và điều kiện đối với dữ liệu, sản phẩm, dịch vụ về dữ liệu được giao dịch trên sàn dữ liệu, gồm 02 điều (Điều 16 và Điều 17).

- Chương V - Quy trình giao dịch trên sàn dữ liệu, gồm 10 điều (từ Điều 18 đến Điều 27).

- Chương VI - Quản lý rủi ro và giải quyết phản ánh, yêu cầu, gồm 03 điều (từ Điều 28 đến Điều 30).

- Chương VII - Trách nhiệm của tổ chức cung cấp dịch vụ sàn dữ liệu; tổ chức, cá nhân kinh doanh, cung cấp sản phẩm, dịch vụ về dữ liệu và tổ chức, cá nhân mua, sử dụng sản phẩm, dịch vụ về dữ liệu, gồm 03 điều (từ Điều 31 đến Điều 33)

- Chương VIII - Trách nhiệm quản lý nhà nước đối với hoạt động của sàn dữ liệu, gồm 03 điều (từ Điều 34 đến Điều 36).

- Chương IX - Điều khoản thi hành, gồm 03 điều (từ Điều 37 đến Điều 38).

3.2. Nội dung cơ bản:

3.2.1. Chương I - Quy định chung:

Chương này quy định về phạm vi điều chỉnh; đối tượng áp dụng; giải thích từ ngữ; nguyên tắc hoạt động của sàn dữ liệu. Trong đó, Điều 3 làm rõ các khái niệm chủ thể và nghiệp vụ cốt lõi như Bên bán, Bên mua, khai thác trực tiếp thông tin từ cơ sở dữ liệu, tài khoản giao dịch dữ liệu, dịch vụ trung gian dữ liệu, dịch vụ phân tích, tổng hợp dữ liệu; Điều 4 xác lập các nguyên tắc về tôn trọng quyền sở hữu, quyền sử dụng, quyền tự do giao dịch hợp pháp, công khai, minh bạch, bảo vệ dữ liệu cá nhân, bảo đảm an ninh mạng, bí mật nhà nước, sở hữu trí tuệ và khả năng truy xuất nguồn gốc của dữ liệu, sản phẩm, dịch vụ về dữ liệu được giao dịch trên sàn dữ liệu.

3.2.2. Chương II - Tổ chức cung cấp dịch vụ sàn dữ liệu:

Chương này quy định về phân loại sàn dữ liệu; nguyên tắc xác định giá và chia sẻ doanh thu từ giao dịch dữ liệu trên sàn dữ liệu; dịch vụ trung gian dữ liệu, phân tích, tổng hợp dữ liệu; dịch vụ chào mua, chào bán; dịch vụ tư vấn xây dựng, quản lý, vận hành sàn dữ liệu; dịch vụ hỗ trợ định giá dữ liệu, sản phẩm, dịch vụ về dữ liệu; và dịch vụ đấu giá dữ liệu, sản phẩm, dịch vụ về dữ liệu.

Điều 5 quy định sàn dữ liệu được phân thành 02 loại gồm Sàn dữ liệu quốc gia và các sàn dữ liệu khác. Sàn dữ liệu quốc gia do Trung tâm Sáng tạo, khai thác dữ liệu thuộc Trung tâm Dữ liệu quốc gia, Bộ Công an xây dựng, quản lý, vận hành, duy trì hoạt động, giám sát điều hành; được cung cấp dữ liệu, sản phẩm, dịch vụ về dữ liệu từ Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia, các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành, cơ sở dữ liệu khác do cơ quan Đảng, Nhà nước, Ủy ban Mặt trận Tổ

quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội quản lý và dữ liệu do tổ chức, cá nhân khác cung cấp. Điều này đồng thời quy định chức năng giám sát, kiểm tra, đánh giá của Trung tâm Dữ liệu quốc gia đối với hoạt động của Sàn dữ liệu quốc gia và các sàn dữ liệu khác; cơ chế để Trung tâm Sáng tạo, khai thác dữ liệu cung cấp các dịch vụ trên Sàn dữ liệu quốc gia, khai thác, sử dụng dữ liệu để tạo dựng bộ dữ liệu, sản phẩm, dịch vụ về dữ liệu và sử dụng trang thông tin điện tử chính thức có địa chỉ sandulieuquocgia.gov.vn.

Điều 6 quy định nguyên tắc xác định giá và chia sẻ doanh thu từ giao dịch dữ liệu trên sàn dữ liệu. Theo đó, sản phẩm, dịch vụ gia tăng sử dụng thông tin từ cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin do bộ, ngành quản lý được áp dụng cơ chế thu giá theo quy định của pháp luật về giá, không bao gồm các dịch vụ thuộc đối tượng thu phí, lệ phí theo pháp luật về phí và lệ phí; bộ, ngành được giao quản lý cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin có thẩm quyền ban hành giá cụ thể, giá tối đa hoặc khung giá tùy tính chất từng loại sản phẩm, dịch vụ. Tổ chức cung ứng dữ liệu, sản phẩm, dịch vụ về dữ liệu quyết định giá đối với quyền khai thác, sử dụng dữ liệu, sản phẩm, dịch vụ do mình cung cấp, trừ trường hợp thuộc danh mục do Nhà nước định giá. Dữ liệu, sản phẩm, dịch vụ về dữ liệu thuộc sở hữu của tổ chức, cá nhân được giao dịch dưới hình thức cấp phép quyền khai thác, sử dụng; việc chia sẻ doanh thu được thực hiện trên cơ sở thỏa thuận giữa các bên tham gia giao dịch, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Điều 7 quy định về dịch vụ trung gian dữ liệu, phân tích, tổng hợp dữ liệu trên sàn dữ liệu. Nội dung điều này xác định rõ phạm vi hoạt động của dịch vụ trung gian dữ liệu; trách nhiệm công bố công khai phạm vi dịch vụ, phương thức cung cấp dịch vụ, mức phí dịch vụ, bảo đảm tính trung lập, minh bạch, lưu trữ và cung cấp thông tin liên quan đến quá trình trung gian. Trường hợp tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ trung gian dữ liệu đồng thời là Bên bán hoặc có lợi ích liên quan đến một bên tham gia giao dịch thì phải công bố đầy đủ thông tin này. Đối với dịch vụ phân tích, tổng hợp dữ liệu, yêu cầu phân loại và công bố rõ sản phẩm, dịch vụ dữ liệu giá trị gia tăng, không phải dữ liệu gốc; công bố phương pháp xử lý, nguồn dữ liệu đầu vào, tần suất cập nhật, bảo đảm sử dụng dữ liệu đúng phạm vi quyền được cấp phép, không cung cấp sản phẩm, dịch vụ có khả năng suy luận, tái nhận dạng chủ thể dữ liệu cá nhân từ dữ liệu đã được xử lý, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Điều 8 quy định về dịch vụ chào mua, chào bán dữ liệu, sản phẩm, dịch vụ về dữ liệu. Đối với chào mua, Bên mua được đăng tải yêu cầu về dữ liệu, sản phẩm, dịch vụ về dữ liệu chưa có sẵn trên sàn dữ liệu và phải nêu rõ mô tả dữ liệu, mục đích sử dụng dự kiến, phạm vi quyền khai thác, sử dụng dự kiến. Đối với chào bán, Bên bán phải công bố các thông tin tối thiểu về nguồn gốc, phương thức thu thập, tính hợp pháp, tư cách pháp lý trong việc cấp phép quyền khai thác, sử dụng, đặc tính kỹ

thuật, chính sách giá, căn cứ định giá, phạm vi quyền khai thác, sử dụng được cấp phép và điều kiện, giới hạn chuyển nhượng lại cho bên thứ ba. Tổ chức cung cấp dịch vụ sàn dữ liệu có trách nhiệm kiểm duyệt nội dung chào mua, chào bán để ngăn chặn việc đăng tải các loại dữ liệu không được phép giao dịch.

Điều 9 quy định về dịch vụ tư vấn xây dựng, quản lý, vận hành sàn dữ liệu, bao gồm hoạt động cung cấp ý kiến chuyên môn, giải pháp và hỗ trợ kỹ thuật, nghiệp vụ cho tổ chức, cá nhân trong việc thiết kế, xây dựng, tổ chức quản lý, vận hành và phát triển hoạt động của sàn dữ liệu; các nội dung tư vấn bao gồm khảo sát, phân tích nhu cầu, thiết kế kiến trúc hệ thống, cơ chế lưu trữ, chia sẻ, bảo mật dữ liệu, quy trình vận hành, cơ chế thanh toán, định giá dữ liệu, tư vấn pháp lý, an ninh dữ liệu, đào tạo, chuyển giao công nghệ và quản lý, vận hành sàn dữ liệu.

Điều 10 quy định về dịch vụ hỗ trợ định giá dữ liệu, sản phẩm, dịch vụ về dữ liệu trên sàn dữ liệu, bao gồm dịch vụ phân tích giá thị trường và dịch vụ kết nối thẩm định giá. Tổ chức cung cấp dịch vụ sàn dữ liệu có trách nhiệm xây dựng, vận hành, cập nhật hệ thống phân tích, tổng hợp dữ liệu thị trường; niêm yết danh sách doanh nghiệp thẩm định giá đủ điều kiện; bảo đảm việc cung cấp thông tin phục vụ thẩm định giá không làm lộ, lọt dữ liệu, thông tin thuộc phạm vi bảo vệ theo quy định của pháp luật.

Điều 11 quy định về dịch vụ đấu giá dữ liệu, sản phẩm, dịch vụ về dữ liệu. Tổ chức cung cấp dịch vụ sàn dữ liệu được tổ chức đấu giá đối với quyền khai thác, sử dụng dữ liệu, sản phẩm, dịch vụ về dữ liệu hợp pháp được niêm yết trên sàn dữ liệu theo phương thức tự tổ chức đấu giá sau khi được cấp Giấy đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản hoặc ký kết hợp đồng dịch vụ với tổ chức hành nghề đấu giá tài sản đủ điều kiện. Việc đấu giá được thực hiện bằng hình thức đấu giá trực tuyến, theo phương thức trả giá lên, bảo đảm công khai, minh bạch, an toàn, bảo mật thông tin và tuân thủ quy định của pháp luật về đấu giá tài sản.

3.2.3. Chương III - Hoạt động thử nghiệm trên sàn dữ liệu:

Chương này quy định về hoạt động thử nghiệm trên sàn dữ liệu; nguyên tắc hoạt động của môi trường thử nghiệm; các loại dữ liệu được phép sử dụng trong hoạt động thử nghiệm; quyền và nghĩa vụ của các bên tham gia thử nghiệm trên sàn dữ liệu.

Điều 12 quy định hoạt động thử nghiệm trên sàn dữ liệu là việc sàn dữ liệu cung cấp môi trường kỹ thuật số biệt lập, bảo mật cho phép tổ chức, cá nhân có nhu cầu mua sản phẩm, dịch vụ về dữ liệu truy cập, xử lý và phân tích dữ liệu đã được niêm yết để đánh giá chất lượng, tính phù hợp trước khi quyết định giao dịch chính thức. Hoạt động thử nghiệm được thực hiện trong thời hạn giới hạn, không thay thế giao dịch chính thức và cho phép Bên mua tích hợp dữ liệu trên sàn với dữ liệu riêng của mình trong phạm vi môi trường thử nghiệm để phân tích, đánh giá.

Điều 13 quy định nguyên tắc hoạt động của môi trường thử nghiệm, bao gồm yêu cầu thiết kế, vận hành tách biệt về vật lý hoặc logic với hệ thống vận hành chính thức và hệ thống thông tin bên ngoài; dữ liệu chỉ được lưu trữ, xử lý trong phạm vi hạ tầng kỹ thuật của sàn dữ liệu; Bên tham gia thử nghiệm không được tải về, sao chép hoặc trích xuất dữ liệu gốc ra khỏi môi trường thử nghiệm, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác; tổ chức cung cấp dịch vụ sàn dữ liệu phải cung cấp công cụ kỹ thuật để kiểm soát luồng dữ liệu, phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn hành vi sao chép, trích xuất, chuyển dữ liệu trái phép, đồng thời quy định thời hạn, gia hạn và xử lý dữ liệu khi kết thúc thử nghiệm.

Điều 14 quy định các loại dữ liệu được phép đưa vào môi trường thử nghiệm, bao gồm dữ liệu do Bên bán cung cấp và đồng ý sử dụng trong phạm vi thử nghiệm; dữ liệu của Bên tham gia thử nghiệm; dữ liệu mở, dữ liệu dùng chung do tổ chức cung cấp dịch vụ sàn dữ liệu cung cấp cho mục đích thử nghiệm.

Điều 15 quy định quyền và nghĩa vụ của tổ chức cung cấp dịch vụ sàn dữ liệu, Bên bán và Bên tham gia thử nghiệm. Nội dung điều này tập trung vào trách nhiệm bảo đảm hạ tầng kỹ thuật, tài nguyên tính toán, công cụ phân tích, giám sát an ninh mạng, kiểm tra kỹ thuật đối với kết quả đầu ra trước khi trích xuất khỏi môi trường thử nghiệm; trách nhiệm của Bên bán trong việc xác định phạm vi dữ liệu được thử nghiệm; trách nhiệm của Bên tham gia thử nghiệm trong việc sử dụng dữ liệu đúng mục đích, phạm vi, không sao chép, trích xuất, chuyển giao trái phép, bảo mật thông tin và bồi thường thiệt hại nếu vi phạm.

3.2.4. Chương IV - Điều kiện tham gia giao dịch trên sàn dữ liệu của các tổ chức, cá nhân và điều kiện đối với dữ liệu, sản phẩm, dịch vụ về dữ liệu được giao dịch trên sàn dữ liệu:

Chương này quy định về điều kiện tham gia giao dịch trên sàn dữ liệu của các tổ chức, cá nhân và điều kiện đối với dữ liệu, sản phẩm, dịch vụ về dữ liệu được giao dịch trên sàn dữ liệu.

Điều 16 quy định điều kiện tham gia giao dịch trên sàn dữ liệu đối với tổ chức, cá nhân. Theo đó, tổ chức là pháp nhân Việt Nam phải được thành lập và hoạt động hợp pháp trên lãnh thổ Việt Nam, không đang trong quá trình chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi, giải thể, phá sản; tổ chức là pháp nhân nước ngoài phải được thành lập hợp pháp theo pháp luật nơi đặt trụ sở; cá nhân phải có năng lực hành vi dân sự đầy đủ; tổ chức cung cấp sản phẩm, dịch vụ về dữ liệu thuộc danh mục ngành, nghề kinh doanh có điều kiện phải được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh theo quy định.

Điều 17 quy định điều kiện đối với dữ liệu, sản phẩm, dịch vụ về dữ liệu được giao dịch trên sàn dữ liệu, gồm điều kiện về tính hợp pháp và thông tin công bố;

không thuộc trường hợp dữ liệu không được phép giao dịch; tuân thủ quy định, hướng dẫn kỹ thuật của sàn dữ liệu; bảo đảm kết nối, chia sẻ, định dạng, chất lượng dữ liệu, bảo mật, an toàn thông tin; đáp ứng yêu cầu về bảo vệ dữ liệu cá nhân, bí mật nhà nước, quyền sở hữu trí tuệ và các quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân có liên quan.

3.2.5. Chương V - Quy trình giao dịch trên sàn dữ liệu:

Chương này quy định về đăng ký tài khoản giao dịch và tài khoản thanh toán trên sàn dữ liệu; đăng ký, kiểm tra, đánh giá và niêm yết sản phẩm, dịch vụ về dữ liệu; khởi tạo và xác lập giao dịch; giao kết hợp đồng điện tử; thanh toán giao dịch; giao hàng, ghi nhận, lưu trữ, truy vết giao dịch và xác nhận quyền khai thác, sử dụng dữ liệu; đánh giá, phản hồi sản phẩm, dịch vụ về dữ liệu và giá dịch vụ của tổ chức cung cấp dịch vụ sàn dữ liệu.

Điều 18 quy định về đăng ký tài khoản giao dịch và tài khoản thanh toán trên sàn dữ liệu. Quy trình đăng ký tài khoản giao dịch được tích hợp với các hệ thống định danh cá nhân, định danh tổ chức theo pháp luật về định danh và xác thực điện tử; Bên bán và Bên mua phải đăng ký tài khoản thanh toán, thông tin tài khoản ngân hàng hoặc tài khoản thanh toán điện tử hợp pháp để thực hiện giao dịch; tổ chức cung cấp dịch vụ sàn dữ liệu công bố danh sách tổ chức cung cấp dịch vụ trung gian thanh toán hoặc ngân hàng được sử dụng để thực hiện thanh toán trên sàn dữ liệu.

Điều 19 quy định về đăng ký thông tin sản phẩm, dịch vụ về dữ liệu. Bên bán có trách nhiệm cung cấp thông tin về nguồn gốc, tính hợp pháp, đặc tính kỹ thuật, phạm vi quyền khai thác, sử dụng, điều kiện, giới hạn chuyển nhượng lại, hạn chế về sở hữu trí tuệ và các thông tin liên quan của dữ liệu, sản phẩm, dịch vụ về dữ liệu trước khi niêm yết trên sàn dữ liệu.

Điều 20 quy định về kiểm tra, đánh giá sản phẩm, dịch vụ về dữ liệu trước khi niêm yết. Tổ chức cung cấp dịch vụ sàn dữ liệu có trách nhiệm kiểm tra, đánh giá hồ sơ, điều kiện tham gia giao dịch và các thông tin liên quan nhằm bảo đảm dữ liệu, sản phẩm, dịch vụ về dữ liệu đáp ứng các điều kiện theo quy định; trường hợp cần thiết có thể lấy ý kiến của cơ quan, đơn vị, tổ chức có liên quan trước khi phê duyệt kết quả kiểm tra, đánh giá.

Điều 21 quy định về niêm yết và hủy niêm yết sản phẩm, dịch vụ về dữ liệu trên sàn dữ liệu; trách nhiệm công khai thông tin niêm yết, đính kèm báo cáo kết quả kiểm tra, đánh giá để Bên mua có thể tiếp cận; các trường hợp hủy niêm yết khi sản phẩm, dịch vụ về dữ liệu có nguồn gốc, phương thức thu thập không hợp pháp, vi phạm quy định pháp luật hoặc Bên bán không còn đáp ứng điều kiện tham gia giao dịch.

Điều 22 quy định về khởi tạo và xác lập giao dịch trên sàn dữ liệu, gồm các hình thức đặt lệnh mua trực tiếp đối với sản phẩm, dịch vụ về dữ liệu có giá niêm yết cố định, gửi đề nghị giao dịch để đàm phán hoặc mua thông qua hình thức đấu giá; giao dịch được xác lập sơ bộ khi hệ thống ghi nhận lệnh mua hoặc sự đồng thuận về các điều khoản đàm phán, làm cơ sở tạo lập hợp đồng điện tử để các bên ký kết.

Điều 23 quy định về giao kết hợp đồng điện tử trong giao dịch dữ liệu, sản phẩm, dịch vụ về dữ liệu; nội dung tối thiểu của hợp đồng điện tử; phương thức thể hiện sự chấp thuận của các bên; hiệu lực, sửa đổi, bổ sung, chấm dứt hợp đồng và trách nhiệm của tổ chức cung cấp dịch vụ sàn dữ liệu trong việc xác thực, lưu trữ, tra cứu hợp đồng điện tử theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử.

Điều 24 quy định về thanh toán giao dịch trên sàn dữ liệu. Nghĩa vụ thanh toán của Bên mua phát sinh sau khi hợp đồng điện tử có hiệu lực; mọi giao dịch thanh toán phải được thực hiện thông qua tổ chức cung cấp dịch vụ trung gian thanh toán hoặc ngân hàng được tổ chức cung cấp dịch vụ sàn dữ liệu công bố; đơn vị tiền tệ chính thức được sử dụng trong giao dịch là Việt Nam Đồng.

Điều 25 quy định về giao hàng sản phẩm, dịch vụ về dữ liệu; ghi nhận, lưu trữ, truy vết giao dịch và xác nhận quyền khai thác, sử dụng đối với dữ liệu. Việc giao hàng chỉ được thực hiện khi hợp đồng điện tử có hiệu lực và hệ thống thông tin của sàn dữ liệu đã ghi nhận việc thanh toán của Bên mua hoàn thành. Sau khi bàn giao, tổ chức cung cấp dịch vụ sàn dữ liệu phải ghi nhận, lưu trữ đầy đủ thông tin giao dịch, xác nhận quyền khai thác, sử dụng dữ liệu cho Bên mua theo phạm vi, thời hạn, mục đích và điều kiện đã thỏa thuận, đồng thời xây dựng hệ thống quản lý, truy xuất nguồn gốc giao dịch và kết nối, liên thông với Sàn dữ liệu quốc gia.

Điều 26 quy định về đánh giá, phản hồi sản phẩm, dịch vụ về dữ liệu sau giao dịch; quyền của tổ chức, cá nhân đã hoàn tất giao dịch trong việc xếp hạng, bình luận, báo cáo sự cố; trách nhiệm của tổ chức cung cấp dịch vụ sàn dữ liệu trong việc tiếp nhận, xử lý, lưu trữ, công khai thông tin đánh giá, phản hồi của người dùng, bảo đảm tính xác thực, toàn vẹn của thông tin đánh giá và cho phép Bên bán phản hồi.

Điều 27 quy định về giá dịch vụ của tổ chức cung cấp dịch vụ sàn dữ liệu; nguyên tắc tự định giá dịch vụ theo quy định của pháp luật về giá; trách nhiệm xây dựng, ban hành, công bố công khai giá dịch vụ đăng ký, duy trì tài khoản giao dịch, giá dịch vụ niêm yết sản phẩm, dịch vụ về dữ liệu và giá các dịch vụ hỗ trợ khác do tổ chức cung cấp dịch vụ sàn dữ liệu cung cấp.

3.2.6. Chương VI - Quản lý rủi ro và giải quyết phản ánh, yêu cầu:

Chương này quy định về xác định, quản lý rủi ro trong hoạt động của sàn dữ liệu; tiếp nhận, xử lý phản ánh, yêu cầu giải quyết tranh chấp giao dịch trên sàn dữ

liệu; quyền và nghĩa vụ của các bên trong quá trình giải quyết phản ánh, yêu cầu và tranh chấp.

Điều 28 quy định trách nhiệm của tổ chức cung cấp dịch vụ sàn dữ liệu trong việc xây dựng, thực thi chính sách, quy trình xác định, cảnh báo sớm và kiểm soát rủi ro phát sinh trong xử lý dữ liệu, bảo vệ dữ liệu, dữ liệu cá nhân của người sử dụng và các chủ thể liên quan; định kỳ rà soát, đánh giá rủi ro tiềm ẩn trong hoạt động thu thập, lưu trữ, xử lý, chia sẻ dữ liệu và giao dịch trên sàn dữ liệu. Rủi ro bao gồm rủi ro quyền riêng tư, an ninh mạng, nhận dạng và quản lý truy cập, rủi ro trong xử lý dữ liệu, rủi ro gây hiểu nhầm, sai lệch thông tin, rủi ro suy luận, tái nhận dạng dữ liệu.

Điều 29 quy định về cơ chế tiếp nhận, xử lý phản ánh, yêu cầu giải quyết tranh chấp giao dịch trên sàn dữ liệu; nội dung tối thiểu của phiếu phản ánh, yêu cầu; thời hạn xử lý, bao gồm thời hạn thông báo biện pháp xử lý và thời hạn giải quyết phản ánh, yêu cầu; trách nhiệm của tổ chức cung cấp dịch vụ sàn dữ liệu trong việc hỗ trợ đối soát thông tin, bảo toàn hồ sơ giao dịch, cung cấp chứng từ điện tử, nhật ký giao dịch và tài liệu liên quan khi có tranh chấp.

Điều 30 quy định quyền và nghĩa vụ của các bên trong quá trình giải quyết phản ánh, yêu cầu và tranh chấp; trách nhiệm của bên gửi phản ánh, yêu cầu trong việc cung cấp thông tin, tài liệu trung thực, chính xác, đầy đủ; trách nhiệm của Bên bán, Bên mua và bên liên quan trong việc phản hồi, cung cấp thông tin, tài liệu theo yêu cầu; đồng thời làm rõ các trường hợp tổ chức cung cấp dịch vụ sàn dữ liệu không chịu trách nhiệm đối với thiệt hại phát sinh từ phản ánh, tranh chấp và trách nhiệm bồi thường khi thiệt hại phát sinh do lỗi kỹ thuật của hệ thống sàn dữ liệu thuộc trách nhiệm của tổ chức cung cấp dịch vụ sàn dữ liệu.

3.2.7. Chương VII - Trách nhiệm của tổ chức cung cấp dịch vụ sàn dữ liệu; tổ chức, cá nhân kinh doanh, cung cấp sản phẩm, dịch vụ về dữ liệu và tổ chức, cá nhân mua, sử dụng sản phẩm, dịch vụ về dữ liệu:

Chương này quy định trách nhiệm của tổ chức cung cấp dịch vụ sàn dữ liệu; tổ chức, cá nhân kinh doanh, cung cấp dữ liệu, sản phẩm, dịch vụ về dữ liệu; và tổ chức, cá nhân mua, sử dụng dữ liệu, sản phẩm, dịch vụ về dữ liệu trên sàn dữ liệu.

Điều 31 quy định trách nhiệm của tổ chức cung cấp dịch vụ sàn dữ liệu. Ngoài các trách nhiệm đã được quy định tại Nghị định số 169/2025/NĐ-CP, tổ chức cung cấp dịch vụ sàn dữ liệu còn có trách nhiệm phê duyệt, tạm ngừng hoặc chấm dứt sự tham gia của tổ chức, cá nhân trên sàn dữ liệu; tạm ngừng cung cấp, gỡ bỏ thông tin, dữ liệu, sản phẩm, dịch vụ về dữ liệu có dấu hiệu vi phạm; quản lý, kiểm tra, giám sát an ninh thông tin mạng, an toàn dữ liệu và bảo mật dữ liệu; bảo đảm tính liên tục, ổn định của hệ thống; công bố công khai và duy trì cập nhật quy chế hoạt động,

khung giá dịch vụ, danh mục tổ chức cung cấp dịch vụ trung gian thanh toán và ngân hàng trên trang thông tin điện tử của sàn dữ liệu.

Điều 32 quy định trách nhiệm của tổ chức, cá nhân kinh doanh, cung cấp dữ liệu, sản phẩm, dịch vụ về dữ liệu trong việc bảo đảm dữ liệu, sản phẩm, dịch vụ về dữ liệu cung cấp lên sàn dữ liệu là hợp pháp, chính xác, đầy đủ, được thu thập, xử lý theo đúng quy định pháp luật; chịu trách nhiệm về quyền sở hữu, quyền được phép sử dụng, chuyển giao dữ liệu; cung cấp đầy đủ, trung thực thông tin; bảo đảm chất lượng, tính cập nhật, điều kiện kỹ thuật để Bên mua truy cập, sử dụng dữ liệu theo thỏa thuận; chịu trách nhiệm pháp lý và bồi thường thiệt hại phát sinh do hành vi cung cấp dữ liệu, sản phẩm, dịch vụ không chính xác, không hợp pháp, không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân khác.

Điều 33 quy định trách nhiệm của tổ chức, cá nhân mua, sử dụng dữ liệu, sản phẩm, dịch vụ về dữ liệu trong việc khai thác, sử dụng dữ liệu và sản phẩm về dữ liệu đúng phạm vi, mục đích, thời hạn đã thỏa thuận trong hợp đồng và theo điều kiện niêm yết; thanh toán đầy đủ, đúng hạn chi phí giao dịch, giá trị hợp đồng và các khoản phí dịch vụ có liên quan; chịu trách nhiệm pháp lý và bồi thường thiệt hại do vi phạm phạm vi quyền khai thác, sử dụng hoặc vi phạm các nghĩa vụ khác theo hợp đồng và quy định của pháp luật.

3.2.8. Chương VIII - Trách nhiệm quản lý nhà nước đối với hoạt động của sàn dữ liệu:

Chương này quy định trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Công an, Bộ Khoa học và Công nghệ và các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp đối với hoạt động của sàn dữ liệu.

Điều 34 quy định trách nhiệm của Bộ Công an trong việc chủ trì xây dựng, ban hành theo thẩm quyền hoặc kiến nghị, đề xuất cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật, chiến lược liên quan đến phát triển hoạt động của sàn dữ liệu; tổ chức phổ biến, tuyên truyền, giáo dục pháp luật; chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương thực hiện thanh tra, kiểm tra, giám sát, tiếp nhận và giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng ngừa, phát hiện và xử lý hành vi vi phạm pháp luật trong hoạt động tổ chức, vận hành và giao dịch trên sàn dữ liệu.

Điều 35 quy định trách nhiệm của Bộ Khoa học và Công nghệ trong việc phối hợp với Bộ Công an hướng dẫn, áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đối với sản phẩm, dịch vụ về dữ liệu được giao dịch trên sàn dữ liệu; phối hợp kiểm tra, giám sát việc tuân thủ tiêu chuẩn chất lượng, quy chuẩn kỹ thuật; xử lý các hành vi xâm phạm

quyền sở hữu trí tuệ phát sinh trong các giao dịch trên sàn dữ liệu theo quy định của pháp luật.

Điều 36 quy định trách nhiệm của các bộ khác, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp trong việc xúc tiến thương mại, thu hút đầu tư vào hạ tầng và hoạt động của sàn dữ liệu trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, địa bàn quản lý; phổ biến, tuyên truyền, giáo dục pháp luật về quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm khi tham gia giao dịch trên sàn dữ liệu; phối hợp thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm diễn ra trên sàn dữ liệu thuộc địa bàn hoặc lĩnh vực quản lý.

3.2.9. Chương IX - Điều khoản thi hành:

Chương này quy định về hiệu lực thi hành, điều khoản chuyển tiếp và trách nhiệm thi hành; trong đó xác định đối với các hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động sàn dữ liệu đã được nộp trước ngày Nghị định có hiệu lực, theo đó các hồ sơ này tiếp tục được xem xét, giải quyết theo quy định của Nghị định số 169/2025/NĐ-CP.

Điều 38 quy định trách nhiệm thi hành của Bộ Công an trong việc hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc thực hiện Nghị định; trách nhiệm của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trong việc thi hành Nghị định.

XIV. Nghị định số 315/2026/NĐ-CP ngày 10/8/2026 của Chính phủ: Quy định về kiểm định và kiểm tra an ninh thiết bị kỹ thuật bảo vệ bí mật nhà nước

1. Hiệu lực thi hành:

Nghị định có hiệu lực thi hành từ ngày 01/5/2027.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. Sự cần thiết ban hành:

** Cơ sở chính trị, pháp lý:*

Thời gian qua, Đảng đã ban hành nhiều chủ trương, định hướng quan trọng về bảo vệ an ninh quốc gia, bảo vệ bí mật nhà nước (BMNN), bảo đảm an ninh mạng, an toàn thông tin và phòng ngừa, đấu tranh với các hoạt động tình báo kỹ thuật, gián điệp mạng, tấn công mạng, như: Chỉ thị số 28-CT/TW ngày 16/9/2013 của Ban Bí thư về tăng cường công tác bảo đảm an ninh mạng; Chỉ thị số 46-CT/TW ngày 22/6/2015 của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác bảo đảm an ninh, trật tự trong tình hình mới; Nghị quyết số 51-NQ/TW ngày 05/9/2019 của Bộ Chính trị về Chiến lược bảo vệ an ninh quốc gia. Đồng thời, Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22/3/2018 của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính

sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư; Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 17/11/2022 Hội nghị Trung ương 6 khóa XIII về tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 Hội nghị Trung ương 6 khóa XIII về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới và Nghị quyết số 59-NQ/TW ngày 24/01/2025 của Bộ Chính trị về hội nhập quốc tế trong tình hình mới tiếp tục đặt ra yêu cầu phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo vệ BMNN và an ninh thông tin. Các chủ trương, định hướng nêu trên là cơ sở chính trị quan trọng cho việc tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật về bảo vệ an ninh quốc gia, bảo vệ BMNN và bảo đảm an ninh, an toàn thông tin trong tình hình mới.

Thế chế hóa các chủ trương của Đảng, Luật An ninh quốc gia quy định bảo vệ BMNN; phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn các hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia và các nguy cơ đe dọa an ninh quốc gia là những nhiệm vụ cơ bản của công tác bảo vệ an ninh quốc gia (Điều 14); xác định biện pháp khoa học, kỹ thuật là một trong những biện pháp cơ bản để bảo vệ an ninh quốc gia (Điều 15). Trong bối cảnh các hoạt động thu thập thông tin trái phép, cài cắm thiết bị nghe lén, tấn công mạng, chiếm quyền điều khiển hoặc khai thác lỗ hổng bảo mật trên thiết bị điện tử, tin học, viễn thông ngày càng gia tăng, việc kiểm định, kiểm tra an ninh đối với thiết bị kỹ thuật liên quan đến BMNN là một biện pháp khoa học, kỹ thuật cần thiết nhằm chủ động phòng ngừa, phát hiện và ngăn chặn các nguy cơ xâm phạm an ninh quốc gia.

Luật Bảo vệ BMNN quy định BMNN trong thiết bị có tính năng lưu giữ, sao, chụp phải được bảo vệ bằng biện pháp thích hợp bảo đảm an toàn (khoản 2 Điều 12); hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung BMNN phải bảo đảm yêu cầu sử dụng các phương tiện, thiết bị đáp ứng yêu cầu bảo vệ BMNN (điểm d khoản 1 Điều 17). Nghị định số 63/2026/NĐ-CP ngày 28/02/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Bảo vệ BMNN quy định hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung BMNN phải sử dụng phương tiện, thiết bị được cơ quan Bộ Công an hoặc Công an cấp tỉnh kiểm tra an ninh, an toàn trước khi lắp đặt, trừ phương tiện, thiết bị do Ban Cơ yếu Chính phủ trang bị (điểm a khoản 2 Điều 8, Nghị định); Chỉ thị số 32/CT-TTg ngày 21/10/2025 của Thủ tướng Chính phủ đã giao Bộ Công an chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tiến hành kiểm định, kiểm tra an ninh thiết bị, phương tiện điện tử, phần mềm hệ thống, phần mềm ứng dụng trước khi đưa vào sử dụng và trong quá trình sử dụng tại các bộ phận, vị trí trọng yếu, cơ mật, nơi lưu trữ BMNN, bí mật nội bộ cơ quan, doanh nghiệp nhà nước; giao Bộ Quốc phòng chủ trì kiểm định, kiểm tra an ninh thiết bị, phương tiện điện tử, phần

mềm hệ thống, phần mềm ứng dụng liên quan đến hệ thống thông tin quân sự, hệ thống thông tin cơ yếu và sản phẩm mật mã do Ban Cơ yếu Chính phủ cung cấp để bảo vệ BMNN trước khi đưa vào sử dụng.

Các quy định này đã đặt ra yêu cầu bảo đảm an ninh, an toàn đối với phương tiện, thiết bị có liên quan đến BMNN, đồng thời xác định trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước trong việc xây dựng và tổ chức thực hiện các biện pháp bảo vệ BMNN. Tuy nhiên, các văn bản này chưa quy định đầy đủ, thống nhất về danh mục thiết bị, tiêu chí an ninh, thẩm quyền, trình tự, thủ tục và trách nhiệm của các cơ quan có liên quan. Vì vậy, các quy định hiện hành chưa đủ cơ sở pháp lý để triển khai thống nhất trên phạm vi toàn quốc; việc ban hành Nghị định là cần thiết nhằm tạo cơ sở pháp lý đầy đủ cho hoạt động kiểm định, kiểm tra an ninh thiết bị kỹ thuật.

Tại văn bản số 1112/VPCP-NC ngày 02/4/2024 của Văn phòng Chính phủ thông báo ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, trong đó Thủ tướng Chính phủ giao Bộ Công an chủ trì, phối hợp với Bộ Tư pháp và các cơ quan liên quan xây dựng Nghị định quy định về kiểm định và kiểm tra an ninh thiết bị kỹ thuật bảo vệ bí mật nhà nước.

** Cơ sở thực tiễn:*

- Các tổ chức, đối tượng xấu triệt để lợi dụng thành tựu khoa học, công nghệ để tiến hành hoạt động tình báo kỹ thuật, tình báo mạng, gián điệp mạng; thu thập trái phép thông tin, dữ liệu, BMNN¹⁷; xâm nhập, phá hoại hệ thống thông tin quan trọng. Tình trạng lộ, mất BMNN qua hệ thống thông tin, khai thác trái phép dữ liệu, tấn công mạng và sử dụng thiết bị kỹ thuật để thực hiện hành vi xâm phạm an ninh quốc gia tiếp tục diễn biến phức tạp¹⁸, đặt ra yêu cầu tăng cường các biện pháp phòng ngừa, phát hiện và ngăn chặn nguy cơ mất an ninh từ thiết bị kỹ thuật.

- Hoạt động kiểm tra bảo đảm an ninh đối với phương tiện, thiết bị kỹ thuật tại các cơ quan, ban ngành, địa phương đã được Bộ Công an triển khai thực hiện. Tuy nhiên, do chưa có văn bản quy phạm pháp luật quy định cụ thể về kiểm tra an ninh đối với phương tiện, thiết bị kỹ thuật nên hoạt động này chủ yếu chỉ tiến hành trong giới hạn hoạt động nghiệp vụ của lực lượng Công an và theo đề nghị của cơ quan quản lý, sử dụng thiết bị kỹ thuật tại một số cơ quan Đảng, Nhà nước và một số dự án, công trình trọng điểm; chưa được triển khai trên diện rộng, chưa thường xuyên

¹⁷ Điển hình là vụ rao bán khoảng 17 GB dữ liệu là thông tin cá nhân của khoảng 10.000 người Việt Nam trên diễn đàn Internet.

¹⁸ Thực tiễn:

- Từ năm 2011 đến 2019, các cơ quan chức năng đã phát hiện hơn 1.100 vụ lộ, mất BMNN, trong đó lộ, mất BMNN qua hệ thống thông tin chiếm tỷ lệ lớn với trên 80% số vụ.

- Nguy cơ khủng bố: quốc tế ghi nhận vụ tấn công gây nổ đồng loạt hàng nghìn máy nhắn tin AR-924 ở Liban và Syria, khiến 42 người thiệt mạng và hơn 3.500 người bị thương.

tại tất cả các bộ, ngành, địa phương, doanh nghiệp nhà nước. Do đó, còn tiềm ẩn nhiều nguy cơ mất an ninh thông tin và nguy cơ không bảo đảm về an ninh quốc gia từ thiết bị kỹ thuật. Bên cạnh đó, cơ sở vật chất, công cụ, phương tiện phục vụ triển khai công tác kiểm tra, bảo đảm an ninh thiết bị kỹ thuật đã được trang bị nhưng còn thiếu, chưa đồng bộ, chưa được đầu tư, trang bị các phương tiện tiên tiến, hiện đại, chưa theo kịp với sự phát triển của khoa học công nghệ. Lực lượng chuyên trách thực hiện công tác kiểm tra an ninh thiết bị kỹ thuật còn mỏng, chưa đáp ứng được yêu cầu công tác.

- Ý thức bảo vệ BMNN trong quản lý, sử dụng thiết bị kỹ thuật còn nhiều tồn tại, hạn chế. Trong quá trình đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số, nhiều cơ quan chưa bố trí tương xứng nguồn lực, kinh phí và giải pháp bảo đảm an ninh đối với thiết bị kỹ thuật; chưa có biện pháp toàn diện nhằm bảo vệ an ninh thiết bị kỹ thuật trong quá trình sử dụng.

- Hiện nay, chưa có quy định pháp luật điều chỉnh hoạt động kiểm định an ninh thiết bị kỹ thuật trước khi đưa vào sử dụng tại các bộ phận quan trọng, cơ mật, nơi chứa đựng BMNN. Trong bối cảnh nhu cầu trang bị, sử dụng thiết bị kỹ thuật ngày càng tăng, việc kiểm định an ninh trước khi đưa vào sử dụng là cần thiết nhằm bảo đảm không bị lợi dụng để thực hiện hành vi gây phương hại đến an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội. Từ các cơ sở chính trị, pháp lý và thực tiễn nêu trên, việc ban hành Nghị định quy định về kiểm định và kiểm tra an ninh thiết bị kỹ thuật bảo vệ bí mật nhà nước là cần thiết nhằm thể chế hóa chủ trương của Đảng về bảo vệ an ninh quốc gia, bảo vệ BMNN; đồng thời khắc phục khoảng trống pháp lý, tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc trong thực tiễn quản lý, sử dụng thiết bị kỹ thuật. Nghị định tạo cơ sở pháp lý thống nhất để chủ động phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn các nguy cơ lộ, mất BMNN và các hành vi xâm phạm an ninh quốc gia từ thiết bị kỹ thuật.

2.2. Mục đích ban hành:

Một là, thể chế hóa chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về bảo vệ bí mật nhà nước, bảo vệ an ninh quốc gia; tạo cơ sở pháp lý thống nhất cho hoạt động kiểm định an ninh, kiểm tra an ninh đối với thiết bị kỹ thuật liên quan đến bí mật nhà nước.

Hai là, quy định cụ thể danh mục thiết bị kỹ thuật phải kiểm định, kiểm tra an ninh; tiêu chí an ninh thiết bị kỹ thuật; trình tự, thủ tục, nội dung kiểm định, kiểm tra an ninh và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan nhằm phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn nguy cơ lộ, mất bí mật nhà nước và các hành vi xâm phạm an ninh quốc gia từ thiết bị kỹ thuật.

Ba là, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức trong quản lý, sử dụng thiết bị kỹ thuật liên quan đến bí mật nhà nước;

góp phần bảo đảm an ninh thiết bị kỹ thuật, đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số và ứng dụng khoa học, công nghệ trong tình hình mới.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1 *Bố cục của Nghị định:*

Nghị định gồm 06 chương, 22 điều, cụ thể:

- Chương I gồm 08 điều (từ Điều 1 đến Điều 8), quy định về phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng, giải thích từ ngữ, nguyên tắc kiểm định, kiểm tra, đơn vị kiểm định, đơn vị kiểm tra, danh mục thiết bị kỹ thuật bắt buộc phải kiểm định, kiểm tra an ninh, tiêu chí an ninh thiết bị kỹ thuật, yêu cầu đối với thiết bị kỹ thuật đưa vào kiểm định, kiểm tra và thời gian kiểm định, kiểm tra an ninh.

- Chương II gồm 03 điều (từ Điều 9 đến Điều 11), quy định về kiểm định an ninh thiết bị kỹ thuật, bao gồm hồ sơ, trình tự, thủ tục và nội dung kiểm định.

- Chương III gồm 03 điều (từ Điều 12 đến Điều 14), quy định về kiểm tra an ninh thiết bị kỹ thuật, bao gồm hồ sơ, trình tự, thủ tục và nội dung kiểm tra.

- Chương IV gồm 02 điều (từ Điều 15 đến Điều 16), quy định trách nhiệm của đơn vị kiểm định, đơn vị kiểm tra và tổ chức, cá nhân quản lý, sử dụng thiết bị kỹ thuật.

- Chương V gồm 03 điều (từ Điều 17 đến Điều 19), quy định trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức được giao quản lý, sử dụng thiết bị kỹ thuật; kinh phí bảo đảm hoạt động kiểm định và kiểm tra an ninh.

- Chương VI gồm 03 điều (từ Điều 20 đến Điều 22), quy định về hiệu lực thi hành, điều khoản chuyển tiếp và trách nhiệm thi hành.

3.2. *Nội dung cơ bản:*

3.2.1. *Danh mục thiết bị kỹ thuật bắt buộc kiểm định, kiểm tra an ninh và tiêu chí an ninh thiết bị kỹ thuật*

Nghị định quy định Danh mục thiết bị kỹ thuật bắt buộc phải kiểm định, kiểm tra an ninh đối với các thiết bị có khả năng xử lý, lưu trữ, truyền đưa thông tin hoặc tiềm ẩn nguy cơ bị lợi dụng để xâm phạm an ninh quốc gia, lộ, mất BMNN. Danh mục tập trung vào các nhóm thiết bị điện tử, tin học, viễn thông, truyền dẫn, thiết bị nghe nhìn, thiết bị mạng và thiết bị không người lái. Đối với lĩnh vực quốc phòng, ngoài danh mục trên, Bộ Quốc phòng được giao xây dựng, ban hành danh mục thiết bị kỹ thuật bắt buộc phải kiểm định, kiểm tra an ninh thuộc phạm vi quản lý.

Nghị định quy định ban hành bộ tiêu chí an ninh thiết bị kỹ thuật làm cơ sở để thực hiện hoạt động kiểm định an ninh, kiểm tra an ninh. Bộ Công an xây dựng, ban

hành bộ tiêu chí áp dụng chung; ngoài tiêu chí chung, Bộ Quốc phòng xây dựng, ban hành bộ tiêu chí an ninh áp dụng đối với thiết bị thuộc phạm vi, lĩnh vực quốc phòng.

3.2.2. Đơn vị kiểm định, đơn vị kiểm tra an ninh

Nghị định quy định Bộ Công an, Bộ Quốc phòng theo thẩm quyền bố trí đơn vị thực hiện hoạt động kiểm định an ninh, kiểm tra an ninh trong phạm vi, lĩnh vực quản lý. Đồng thời, thực hiện chủ trương đẩy mạnh phân cấp theo Kết luận số 155-KL/TW ngày 17/5/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư, quy định Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện hoạt động kiểm tra an ninh tại địa phương (giao cơ quan chuyên môn trong phạm vi quản lý về an ninh, trật tự) theo hướng dẫn của Bộ Công an.

3.2.3. Thời gian kiểm định an ninh, kiểm tra an ninh

Nghị định quy định kiểm định an ninh được thực hiện trước khi thiết bị kỹ thuật được đưa vào sử dụng. Đối với kiểm tra an ninh, thực hiện định kỳ 03 năm một lần đối với thiết bị đang trong quá trình quản lý, sử dụng. Ngoài kiểm tra định kỳ, quy định các trường hợp kiểm tra bất thường khi thiết bị đã khắc phục xong sự cố; sau khi nâng cấp, cài đặt bổ sung hoặc thay thế phần cứng, phần mềm; khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền hoặc theo nhu cầu của cơ quan, tổ chức quản lý, sử dụng thiết bị. Đối với thiết bị kỹ thuật thuộc danh mục do Bộ Quốc phòng ban hành, Bộ Quốc phòng quy định thời gian kiểm tra phù hợp với đặc thù quản lý của lĩnh vực quốc phòng.

3.2.4. Hồ sơ, trình tự, thủ tục và nội dung kiểm định, kiểm tra an ninh

Nghị định quy định cụ thể hồ sơ, trình tự, thủ tục kiểm định, kiểm tra an ninh; chuẩn hóa biểu mẫu và cho phép tiếp nhận hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính hoặc trên môi trường điện tử. Hồ sơ kiểm định gồm Phiếu đề nghị kiểm định và hồ sơ thiết bị; hồ sơ kiểm tra gồm Phiếu đề nghị kiểm tra và các tài liệu liên quan (nếu có). Nội dung kiểm định, kiểm tra được thực hiện theo bộ tiêu chí an ninh thiết bị kỹ thuật; riêng hoạt động kiểm tra còn bao gồm đánh giá công tác quản lý, sử dụng thiết bị kỹ thuật liên quan đến BMNN. Các quy định được xây dựng theo hướng đơn giản hóa thủ tục, giảm chi phí tuân thủ nhưng vẫn bảo đảm yêu cầu quản lý nhà nước về bảo vệ BMNN và bảo vệ an ninh quốc gia.

3.2.5. Trách nhiệm của các chủ thể và kinh phí bảo đảm thực hiện

Nghị định quy định cụ thể trách nhiệm của đơn vị kiểm định, đơn vị kiểm tra; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức quản lý, sử dụng thiết bị kỹ thuật; trách nhiệm của Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và người đứng đầu cơ quan, tổ chức được giao quản lý, sử dụng thiết bị kỹ thuật.

Trong đó, Bộ Công an chịu trách nhiệm giúp Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về kiểm định và kiểm tra an ninh trên phạm vi cả nước (trừ phạm vi, lĩnh

vực thuộc Bộ Quốc phòng quản lý); Bộ Quốc phòng thực hiện quản lý nhà nước trong phạm vi, lĩnh vực quốc phòng; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện hoạt động kiểm tra an ninh tại địa phương theo hướng dẫn của Bộ Công an.

Về kinh phí, chỉ quy định nguyên tắc ngân sách nhà nước bảo đảm cho hoạt động kiểm định an ninh, kiểm tra an ninh; việc bố trí, quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và pháp luật có liên quan.

XV. Nghị định số 316/2026/NĐ-CP ngày 11/8/2026 của Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 135/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn nhà nước tại tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và tổ chức tín dụng có vốn nhà nước

1. Hiệu lực thi hành:

Nghị định có hiệu lực thi hành từ ngày 01/10/2026.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. Sự cần thiết ban hành:

** Cơ sở chính trị:*

- Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII cho giai đoạn 2021 - 2025 đề ra định hướng đột phá chiến lược: “... Tập trung ưu tiên hoàn thiện đồng bộ... hệ thống luật pháp, cơ chế, chính sách...”.

- Tại Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới đề ra quan điểm “*Xây dựng pháp luật phải bám sát thực tiễn, ... bảo đảm tính hệ thống...*” và đặt mục tiêu đến năm 2030 Việt Nam có hệ thống pháp luật “*công bằng, đồng bộ, thống nhất, công khai, minh bạch, khả thi*”.

** Cơ sở pháp lý:*

- Luật Các TCTD năm 2024 giao Chính phủ quy định chi tiết các nội dung về chế độ tài chính, doanh thu, chi phí, phân phối lợi nhuận của tổ chức tín dụng (TCTD), chi nhánh ngân hàng nước ngoài (CNNHNNg) tại khoản 3 Điều 151, khoản 4 Điều 145, khoản 1 Điều 148. Theo đó, ngày 12/6/2025, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 135/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn nhà nước tại tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và tổ chức tín dụng có vốn nhà nước (gọi tắt là Nghị định 135), có hiệu lực kể từ ngày 01/8/2025 để hướng dẫn chi tiết Luật Các TCTD; đồng thời căn cứ quy định tại Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh

doanh tại doanh nghiệp số 69/2014/QH13 (gọi tắt là Luật 69) để hướng dẫn một số nội dung đặc thù về chế độ tài chính, giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả đối với các TCTD do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và TCTD có vốn nhà nước.

- Ngày 14/6/2025, Quốc hội đã thông qua Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp số 68/2025/QH15 (gọi tắt là Luật 68) (có hiệu lực từ ngày 01/8/2025) thay thế Luật 69. Trong đó, Luật 68 có nhiều nội dung mới thay đổi về chế độ tài chính, phân phối lợi nhuận, giám sát tài chính, đánh giá xếp loại doanh nghiệp nhà nước so với Luật 69 trước đây. Tại khoản 2 Điều 35 Luật 68 đã giao Chính phủ quy định cơ chế hoạt động, cơ chế quản lý tài chính đối với doanh nghiệp có chức năng đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước và doanh nghiệp trong một số lĩnh vực đặc thù. Tại các Nghị định hướng dẫn Luật 68 (Nghị định số 365/2025/NĐ-CP¹⁹ và Nghị định số 366/2025/NĐ-CP²⁰) quy định doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực đặc thù được thực hiện theo quy định riêng của Chính phủ về đặc thù đó.

- Quyết định số 2136/QĐ-TTg ngày 26/9/2025 của Thủ tướng Chính phủ giao Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan liên quan xây dựng 01 dự thảo Nghị định về chế độ tài chính đối với TCTD, CNNHN Ng và giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn nhà nước tại TCTD do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và TCTD có vốn nhà nước. Chế độ tài chính đối với TCTD, CNNHN Ng và giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn nhà nước tại TCTD do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và TCTD có vốn nhà nước đang được quy định tại Nghị định 135.

Căn cứ quy định tại Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật²¹ và các cơ sở pháp lý nêu trên, việc sửa đổi Nghị định 135 là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật.

** Cơ sở thực tiễn:*

Nghị định 135 là khung pháp lý quan trọng trong việc quản lý tài chính của các TCTD, CNNHN Ng để thực hiện theo đúng quy định của Luật Các TCTD và các quy định của pháp luật có liên quan; đồng thời nâng cao tính tự chủ của TCTD, CNNHN Ng, góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động, tạo nguồn thu cho ngân sách nhà nước từ thuế và cổ tức, lợi nhuận còn lại. Bên cạnh đó, các tiêu chí giám sát,

¹⁹ Nghị định số 365/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ về giám sát, kiểm tra, đánh giá, xếp loại, báo cáo và công khai thông tin trong quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

²⁰ Nghị định số 366/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

²¹ Theo quy định tại Điều 8 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật thì chỉ được ban hành văn bản quy phạm pháp luật thay thế văn bản quy phạm pháp luật hiện hành khi thay đổi cơ bản chính sách, phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng hoặc sửa đổi, bổ sung về nội dung quá một phần hai tổng số điều. Qua rà soát, những nội dung tại dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 135 không làm thay đổi cơ bản chính sách, không thay đổi phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng so với Nghị định 135; tổng số điều sửa đổi, bổ sung là 20/44 điều, trong đó có tới 8 điều chỉ sửa đổi về câu chữ (thay thế cụm từ “pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp” bằng cụm từ “pháp luật về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp”).

đánh giá hiệu quả đầu tư vốn nhà nước đối với ngân hàng thương mại có vốn nhà nước tại Nghị định 135 đảm bảo rõ ràng, bám sát thực tiễn hoạt động của các ngân hàng, phù hợp với quy định tại Luật 69.

Sau khi Quốc hội ban hành Luật 68 thay thế Luật 69, một số nội dung liên quan đến TCTD có vốn nhà nước cần sửa đổi tương ứng để đảm bảo đồng bộ, thống nhất giữa TCTD nhà nước với doanh nghiệp nhà nước, bao gồm: **(i)** về phân phối lợi nhuận, tỷ lệ trích quỹ đầu tư phát triển đối với doanh nghiệp nhà nước đã được điều chỉnh nâng từ không quá 30% lên không quá 50% lợi nhuận còn lại; **(ii)** quy trình tăng vốn theo Luật 68 và Nghị định số 366/2025/NĐ-CP hướng dẫn Luật 68 đã sửa đổi để đồng nhất với Luật Các TCTD, trong đó có bổ sung việc đầu tư, hỗ trợ và quản lý vốn nhà nước tại ngân hàng hợp tác xã (NHHTX) được thực hiện theo quy định đối với TCTD do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ; **(iii)** việc trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho người lao động và người quản lý cũng đã thay đổi mức trích quỹ và phân loại quỹ; **(iv)** điều kiện chia cổ tức bằng cổ phiếu đối với doanh nghiệp nhà nước đã giảm thời gian đánh giá xếp loại từ 03 năm xuống còn 02 năm liền kề phải xếp loại từ loại B trở lên; **(v)** thời hạn giao chỉ tiêu đánh giá doanh nghiệp được điều chỉnh từ “trước ngày 30/4” thành “trước ngày 31/3”; **(vi)** tiêu chí đánh giá, xếp loại doanh nghiệp nhà nước đã bỏ tiêu chí chấp hành pháp luật...

Từ tình hình trên, do có sự thay đổi về cơ sở pháp lý nên việc sửa đổi, bổ sung Nghị định 135 là cần thiết để đảm bảo đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật và phù hợp với chủ trương, định hướng của Đảng, Nhà nước.

2.2. Mục đích ban hành:

Sửa đổi các quy định về chế độ tài chính, giám sát tài chính, đánh giá xếp loại đối với các TCTD để phù hợp với các quy định mới tại Luật 68 và các văn bản hướng dẫn.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. Bố cục của Nghị định:

Nghị định gồm 03 Điều. Cụ thể:

- Điều 1: Sửa đổi, bổ sung một số Điều/khoản/điểm tại Nghị định 135.
- Điều 2: Quy định chuyển tiếp.
- Điều 3: Điều khoản thi hành.

3.2. Phạm vi điều chỉnh:

Nghị định căn cứ cả Luật Các TCTD và Luật 68, do đó phạm vi điều chỉnh bao gồm: (i) Chế độ tài chính, doanh thu, chi phí, phân phối lợi nhuận của TCTD, CNNHNNg quy định tại khoản 3 Điều 151, khoản 4 Điều 145 và khoản 1 Điều 148 Luật Các TCTD; (ii) Giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn nhà nước tại

TCTD do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và TCTD có vốn nhà nước (bao gồm: TCTD do Nhà nước nắm giữ trên 50% đến dưới 100% vốn điều lệ và ngân hàng hợp tác xã).

3.3. Nội dung cơ bản:

Việc ban hành Nghị định trên cơ sở bám sát quy định của TCTD theo Luật Các TCTD để sửa đổi một số nội dung về TCTD nhà nước bị tác động bởi Luật 68; đồng thời chú trọng đặc thù của TCTD nhà nước là doanh nghiệp kinh doanh tiền tệ, huy động tiền gửi của người dân²², doanh nghiệp để cho vay (không như doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh thông thường), có tác động đến người dân, đến an toàn hệ thống, an ninh tiền tệ.

Nghị định được kết cấu thành 03 Điều với một số nội dung mới nổi bật như sau:

- Điều chỉnh tỷ lệ trích quỹ đầu tư phát triển đối với các TCTD nhà nước, nâng mức trích từ không quá 30% lên không quá 50% lợi nhuận còn lại để thống nhất với quy định tại Luật 68; đồng thời có thêm nguồn lực để các TCTD tăng vốn, góp phần nâng cao năng lực tài chính, thực hiện nhiệm vụ cung ứng vốn cho nền kinh tế.

- Sửa quy định về trích quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi và quản lý và sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi đối với TCTD nhà nước tương tự như doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

- Giảm điều kiện về thời gian đánh giá xếp loại từ 03 năm xuống còn 02 năm khi xem xét tăng vốn đối với TCTD do Nhà nước nắm giữ trên 50% đến dưới 100% vốn điều lệ tương tự như doanh nghiệp nhà nước để đảm bảo đồng bộ chính sách, tạo thuận lợi hơn cho TCTD nhà nước.

- Quy định cụ thể về thẩm quyền và trình tự thủ tục đầu tư, hỗ trợ vốn nhà nước tại ngân hàng hợp tác xã; đồng thời bổ sung cơ chế cho ngân hàng hợp tác xã được trích quỹ khen thưởng, phúc lợi tương tự như TCTD do Nhà nước nắm giữ trên 50% đến dưới 100% vốn điều lệ.

- Bỏ các quy định về: (i) tiêu chí chấp hành pháp luật về thuế; (ii) giới hạn số lượng chi nhánh bị xử phạt²³ khi đánh giá, xếp loại TCTD nhà nước để tạo điều kiện thông thoáng hơn cho TCTD nhà nước.

- Theo đề nghị của NHNN, bổ sung quy định chuyển tiếp để xử lý tồn tại liên quan đến việc phân phối lợi nhuận năm 2024 chưa xử lý: *“Đối với việc phân phối lợi nhuận của năm tài chính 2024 chưa thực hiện phân phối lợi nhuận trước ngày*

²² Quy mô huy động vốn của 04 ngân hàng thương mại nhà nước hiện nay khoảng hơn 7,4 triệu tỷ đồng.

²³ Loại A bị xử phạt không vượt quá 10% tổng số chi nhánh; loại B bị xử phạt 10%-20% tổng số chi nhánh và loại C là trên 20% tổng số chi nhánh.

Nghị định này có hiệu lực thi hành, việc phân phối lợi nhuận được thực hiện theo quy định tại Nghị định này”.

- Sửa quy định về trách nhiệm của NHNN cũng như việc phối hợp giữa NHNN với Bộ Tài chính trong rà soát lại kế hoạch tài chính của TCTD để giao các chỉ tiêu đánh giá, xếp loại đối với TCTD, đảm bảo chủ động, linh hoạt.

- Sửa đổi nội dung nguyên tắc ghi nhận doanh thu đối với chứng khoán kinh doanh của TCTD để đồng bộ pháp luật kế toán năm 2024, 2025.

- Sửa đổi một số mốc thời gian giao *chỉ tiêu đánh giá, xếp loại* từ “trước ngày 30 tháng 4” thành “trước ngày 31 tháng 3” để phù hợp với quy định tại Luật 68.

Nghị định được xây dựng theo trình tự, thủ tục của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, đã lấy ý kiến các Bộ, cơ quan, ngân hàng thương mại, đơn vị liên quan, đăng tải rộng rãi trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Tài chính, Công Pháp luật quốc gia và được tiếp thu, giải trình đầy đủ các ý kiến góp ý.

XVI. Nghị định số 317/2026/NĐ-CP ngày 11/8/2026 của Chính phủ: Quy định về tổ chức, quản lý và sử dụng Quỹ Học bổng Quốc gia

1. Hiệu lực thi hành:

Nghị định có hiệu lực thi hành từ ngày 01/10/2026.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. Sự cần thiết ban hành:

** Cơ sở chính trị, pháp lý:*

Nghị định thể chế hóa chủ trương của Đảng về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo, phát triển nhân lực chất lượng cao, bảo đảm công bằng trong tiếp cận giáo dục và huy động nguồn lực hợp pháp cho giáo dục, nhất là yêu cầu tại Nghị quyết số 71-NQ/TW về phát huy hiệu quả các quỹ khuyến tài, khuyến học. Về pháp lý, khoản 4a Điều 85 Luật Giáo dục năm 2019, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 123/2025/QH15, đã quy định về Quỹ Học bổng Quốc gia và giao Chính phủ quy định để tổ chức thực hiện thống nhất.

** Cơ sở thực tiễn:*

Các chính sách học bổng, hỗ trợ người học đã được triển khai nhưng nguồn lực còn phân tán, chênh lệch giữa cơ sở giáo dục, địa phương, vùng miền và chưa có đầu mối cấp quốc gia để kết nối, điều phối, huy động và quản lý nguồn lực. Việc tuyển chọn, theo dõi, thu hồi, bồi hoàn đối với một số chương trình học bổng còn vướng mắc; yêu cầu số hóa, kiểm soát trùng lặp, công khai, hậu kiểm và bảo vệ dữ

liệu cá nhân ngày càng cao. Vì vậy, cần thiết lập cơ chế học bổng cấp quốc gia thống nhất, minh bạch và hiệu quả.

2.2. Mục đích ban hành:

Cụ thể hóa quy định của Luật Giáo dục về Quỹ Học bổng Quốc gia; hình thành cơ chế học bổng cấp quốc gia để phát hiện, bồi dưỡng, thu hút và phát triển nhân lực chất lượng cao; mở rộng cơ hội tiếp cận học bổng, ưu tiên nhóm yếu thế, vùng khó khăn và ngành, lĩnh vực ưu tiên; đồng thời huy động, quản lý và sử dụng hiệu quả nguồn ngân sách nhà nước và nguồn ngoài ngân sách nhà nước, bảo đảm công khai, minh bạch và không hỗ trợ trùng lặp từ ngân sách nhà nước.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. Bố cục của Nghị định:

Nghị định gồm 07 chương, 34 điều, quy định lần lượt về: quy định chung; tổ chức và quản trị Quỹ; huy động xã hội hóa và tiếp nhận nguồn ngoài ngân sách nhà nước; chương trình, đối tượng và mức hỗ trợ; quản lý tài chính, tài sản và hệ thống thông tin; thu hồi, bồi hoàn, kiểm tra, giám sát, đánh giá, công khai thông tin; tổ chức thực hiện.

3.2. Nội dung cơ bản:

3.2.1. Về tổ chức Quỹ

Quỹ Học bổng Quốc gia là quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo, hoạt động theo mô hình đơn vị sự nghiệp công lập trong phạm vi Nghị định; có tư cách pháp nhân, con dấu, tài khoản và báo cáo tài chính riêng, hoạt động không vì lợi nhuận. Cơ cấu quản trị, điều hành gồm Hội đồng quản lý Quỹ, Ban Điều hành Quỹ, Giám đốc Quỹ và cơ chế sử dụng chuyên gia; tổ chức theo hướng tinh gọn, tận dụng nhân sự và điều kiện hiện có, không làm tăng biên chế hoặc số người hưởng lương từ ngân sách nhà nước.

3.2.2. Về quản lý Quỹ

Quỹ hoạt động công khai, minh bạch, tiết kiệm, hiệu quả; thực hiện kiểm soát nội bộ, quản trị rủi ro, phòng ngừa xung đột lợi ích, gian lận, trục lợi; bảo đảm an toàn thông tin, an ninh mạng và bảo vệ dữ liệu cá nhân. Nguồn ngân sách nhà nước được quản lý theo dự toán được giao; nguồn ngoài ngân sách được tiếp nhận, hạch toán và theo dõi riêng, sử dụng đúng mục tiêu. Quỹ không thay thế hoặc làm thay đổi thẩm quyền, nguồn kinh phí và cơ chế thực hiện các chính sách học bổng, hỗ trợ người học hiện hành.

3.2.3. Về sử dụng Quỹ

Quỹ tổ chức 05 nhóm chương trình: học bổng tài năng; học bổng cho người học đi học tại nước ngoài; học bổng theo điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên; học bổng thu hút người nước ngoài học tập, nghiên cứu tại Việt Nam; học bổng tạo cơ hội phát triển. Việc xét cấp và giải ngân căn cứ mục tiêu, đối tượng, điều kiện, tiêu chí và nguồn lực của từng chương trình, bảo đảm công bằng, công khai, có so sánh, xếp hạng, phòng ngừa xung đột lợi ích và không cấp trùng từ ngân sách nhà nước; đồng thời quy định cơ chế theo dõi, hậu kiểm, thu hồi, bồi hoàn, kiểm tra, giám sát và công khai thông tin.

XVII. Nghị định số 318/2026/NĐ-CP ngày 12/8/2026 của Chính phủ: Quy định chi tiết một số điều của Luật Phục hồi, phá sản về các trường hợp không áp dụng đối với hợp đồng phái sinh có điều khoản về thanh toán ròng

1. Hiệu lực thi hành:

Nghị định có hiệu lực thi hành từ ngày 12/8/2026.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. Sự cần thiết ban hành:

** Cơ sở chính trị:*

- Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng; Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa trong giai đoạn mới.

- Kết luận số 115-KL/TW ngày 16/01/2025 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 15/01/2019 của Bộ Chính trị khóa XIII về nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác, sử dụng và phát huy các nguồn lực của nền kinh tế.

- Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới.

- Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân.

- Nghị quyết số 79-NQ/TW ngày 06/01/2026 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế nhà nước.

** Cơ sở pháp lý:*

- Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15.

- Luật Phục hồi, phá sản số 142/2025/QH15.

- Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 96/2025/QH15.

Nghị định số 303/2025/NĐ-CP ngày 19/11/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của bộ, cơ quan ngang bộ.

- Nghị định số 26/2025/NĐ-CP ngày 24/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 198/2026/NĐ-CP.

- Quyết định số 163/QĐ-TTg ngày 24/01/2026 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục và phân công cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy định chi tiết thi hành Luật Phục hồi, phá sản và Luật Tòa án chuyên biệt tại Trung tâm tài chính quốc tế được Quốc hội khóa XV thông qua tại kỳ họp thứ 10.

** Cơ sở thực tiễn:*

Việt Nam ngày càng hội nhập sâu và rộng với thị trường tài chính quốc tế. Việc pháp luật Việt Nam có quy định loại trừ đối với các hợp đồng phái sinh có điều khoản về thanh toán ròng khi thi hành Luật Phục hồi, phá sản có ý nghĩa quan trọng. Qua đó khi có sự kiện phá sản của một bên tham gia hợp đồng, việc cho phép các bên thực hiện thanh toán ròng sẽ giúp giảm chi phí tài chính, rủi ro cho các bên tham gia hợp đồng, từ đó giảm bớt tác động lan truyền từ việc phá sản của doanh nghiệp, hợp tác xã. Bên cạnh đó, quy định này cũng khuyến khích tăng hạn mức phái sinh của TCTD khi thực hiện với các đối tác nước ngoài, hỗ trợ tăng khả năng tiếp cận vốn của doanh nghiệp. Điều này cũng phù hợp với một trong các quan điểm chỉ đạo tại Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân là “Tạo môi trường kinh doanh thông thoáng, minh bạch, ổn định, an toàn, dễ thực thi, chi phí thấp, đạt chuẩn quốc tế, bảo đảm khả năng cạnh tranh khu vực, toàn cầu”.

2.2. Mục đích ban hành:

Mục đích ban hành của Nghị định là quy định chi tiết một số điều của Luật Phục hồi, phá sản về các trường hợp không áp dụng đối với hợp đồng phái sinh có điều khoản về thanh toán ròng, bao gồm: (i) trường hợp không tạm dừng việc xử lý tài sản bảo đảm của doanh nghiệp, hợp tác xã đối với chủ nợ có bảo đảm; (ii) trường hợp thanh toán hoặc bù trừ không bị coi là vô hiệu; (iii) trường hợp không tạm đình chỉ, đình chỉ thực hiện hợp đồng đang có hiệu lực; (iv) trường hợp không phải báo cáo Thẩm phán trước khi thực hiện bù trừ nghĩa vụ. Qua đó, Nghị định làm rõ phạm vi áp dụng, bảo đảm khả năng thực thi, minh bạch và dự đoán được khi xử lý các quan hệ hợp đồng và nghĩa vụ tài chính trong thủ tục phục hồi, phá sản; bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của các bên, hạn chế tranh chấp và kéo dài thủ tục; đồng thời góp

phần ổn định thị trường tài chính và tiệm cận dần với thông lệ quốc tế đối với các giao dịch, thỏa thuận đặc thù mà pháp luật chuyên ngành có quy định riêng.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. *Bố cục của Nghị định:*

Nghị định gồm 10 Điều:

- Điều 1. Phạm vi điều chỉnh.
- Điều 2. Đối tượng áp dụng.
- Điều 3. Giải thích từ ngữ.
- Điều 4. Trường hợp không tạm dừng việc xử lý tài sản bảo đảm của doanh nghiệp, hợp tác xã đối với chủ nợ có bảo đảm theo quy định tại khoản 2 Điều 27 và khoản 3 Điều 40 Luật Phục hồi, phá sản.
- Điều 5. Trường hợp thanh toán hoặc bù trừ không bị coi là vô hiệu theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 49 Luật Phục hồi, phá sản.
- Điều 6. Trường hợp không tạm đình chỉ, đình chỉ thực hiện hợp đồng đang có hiệu lực theo quy định tại khoản 1, khoản 5 Điều 51 Luật Phục hồi, phá sản.
- Điều 7. Trường hợp không phải báo cáo Thẩm phán trước khi thực hiện bù trừ nghĩa vụ theo quy định tại khoản 1 Điều 53 Luật Phục hồi, phá sản.
- Điều 8. Điều khoản thi hành.
- Điều 9. Điều khoản chuyển tiếp.
- Điều 10. Trách nhiệm thi hành.

3.2. *Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng:*

- Phạm vi điều chỉnh: Nghị định này quy định chi tiết một số điều của Luật Phục hồi, phá sản về các trường hợp không áp dụng đối với hợp đồng phái sinh lãi suất có điều khoản về thanh toán ròng, bao gồm:

+ Khoản 2 Điều 27 và khoản 3 Điều 40 về trường hợp không tạm dừng việc xử lý tài sản bảo đảm của doanh nghiệp, hợp tác xã đối với chủ nợ có bảo đảm.

+ Điểm c khoản 1 Điều 49 về trường hợp thanh toán hoặc bù trừ không bị coi là vô hiệu.

+ Khoản 1 và khoản 5 Điều 51 về trường hợp không tạm đình chỉ, đình chỉ thực hiện hợp đồng đang có hiệu lực.

+ Khoản 1 Điều 53 về trường hợp không phải báo cáo Thẩm phán trước khi thực hiện bù trừ nghĩa vụ.

- Đối tượng áp dụng bao gồm:

+ Doanh nghiệp và hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật có liên quan.

+ Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật các tổ chức tín dụng.

+ Cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia thủ tục phục hồi, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã.

+ Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thực hiện các quy định tại Nghị định này.

3.3. Nội dung cơ bản:

Quy định giải thích từ ngữ đối với “Hợp đồng phái sinh lãi suất” và “Thanh toán ròng”.

- Quy định về các trường hợp không áp dụng đối với hợp đồng phái sinh lãi suất có điều khoản về thanh toán ròng, cụ thể:

(i) Việc xử lý tài sản bảo đảm của doanh nghiệp, hợp tác xã đối với chủ nợ có bảo đảm trong hợp đồng phái sinh lãi suất có điều khoản về thanh toán ròng không bị tạm dừng trong trường hợp Tòa án thụ lý đơn yêu cầu áp dụng thủ tục phục hồi, phá sản đối với doanh nghiệp, hợp tác xã.

(ii) Việc thanh toán hoặc bù trừ trên cơ sở hợp đồng phái sinh lãi suất có điều khoản về thanh toán ròng được thực hiện trong thời gian 06 tháng trước ngày Tòa án ra quyết định mở thủ tục phá sản không bị coi là vô hiệu.

(iii) Hợp đồng phái sinh lãi suất có điều khoản về thanh toán ròng đang có hiệu lực tại thời điểm Tòa án thụ lý đơn yêu cầu áp dụng thủ tục phá sản hoặc tại thời điểm Tòa án ra quyết định mở thủ tục phá sản không bị tạm đình chỉ, không bị đình chỉ theo quy định tại khoản 1, khoản 5 Điều 51 Luật Phục hồi, phá sản.

(iv) Sau khi Tòa án có quyết định mở thủ tục phá sản, đối với hợp đồng phái sinh lãi suất có điều khoản về thanh toán ròng được xác lập trước thời điểm đó, việc bù trừ nghĩa vụ được thực hiện theo thỏa thuận của các bên khi xảy ra sự kiện phá sản, bao gồm việc chấm dứt toàn bộ các hợp đồng phái sinh lãi suất giữa một bên với cùng một đối tác, xác định và bù trừ các khoản tiền phải trả của các bên theo các hợp đồng phái sinh lãi suất đó để xác định một giá trị chênh lệch duy nhất về tài sản của một bên đối với bên còn lại. Việc bù trừ nghĩa vụ này không phải báo cáo Thẩm phán cho ý kiến trước khi thực hiện.

Việc bù trừ nghĩa vụ này chỉ nhằm xác định giá trị tài sản chênh lệch của các bên. Việc thanh toán phần giá trị tài sản chênh lệch này được thực hiện theo quy định của pháp luật về phục hồi, phá sản.

Quy định trách nhiệm cung cấp thông tin của chủ nợ có bảo đảm, các bên trong hợp đồng phái sinh lãi suất có điều khoản về thanh toán ròng theo yêu cầu của Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản và phạm vi cung cấp thông tin.

XVIII. Nghị định số 319/2026/NĐ-CP ngày 13/8/2026 của Chính phủ: Quy định về thiết bị giám sát hành trình, thiết bị ghi nhận hình ảnh người lái xe, thiết bị ghi nhận hình ảnh khoang chở khách trên phương tiện giao thông đường bộ

1. Hiệu lực thi hành:

Nghị định có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2027.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. Sự cần thiết ban hành

** Cơ sở chính trị:*

- Ngày 19/4/2023, Thủ tướng Chính phủ ban hành Chỉ thị số 10/CT-TTg về tăng cường công tác bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ trong tình hình mới, trong đó xác định mục tiêu tăng cường nguồn lực đầu tư cơ sở vật chất, trang bị phương tiện cho các lực lượng chuyên trách bảo đảm trật tự, an toàn giao thông. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong hoạt động quản lý, giám sát, điều hành giao thông, tuần tra, kiểm soát, xử lý vi phạm, điều tra tai nạn giao thông...; bảo đảm khả năng kết nối, tích hợp, chia sẻ, sử dụng chung cơ sở dữ liệu giữa các bộ, ngành.

- Ngày 25/5/2023, Ban Bí thư ban hành Chỉ thị số 23-CT/TW về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ trong tình hình mới, trong đó đề ra nhiệm vụ “tăng cường quản lý hoạt động vận tải”.

- Ngày 26/7/2024, Thủ tướng Chính phủ ban hành Chỉ thị số 23/CT-TTg về tăng cường công tác bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đối với hoạt động kinh doanh vận tải đường bộ trong tình hình mới, trong đó xác định “nguyên nhân chủ yếu dẫn đến tình trạng mất trật tự, an toàn giao thông là do ý thức của người điều khiển phương tiện kinh doanh vận tải, bên cạnh đó còn có nguyên nhân liên quan đến công tác quản lý hoạt động kinh doanh vận tải đường bộ”; đồng thời, yêu cầu: (1) Bộ Giao thông vận tải (nay là Bộ Xây dựng) “thống nhất với Bộ Công an về mô hình quản lý, khai thác, sử dụng dữ liệu thu được từ thiết bị giám sát hành trình và camera giám sát trên xe kinh doanh vận tải để bảo đảm việc quản lý, giám sát theo thời gian thực,

kip thời đình chỉ hoạt động phương tiện vi phạm các quy định của pháp luật trong khi lưu thông, ngăn chặn nguy cơ mất an toàn giao thông”, (2) Bộ Công an “đẩy nhanh tiến độ ứng dụng khoa học công nghệ để khai thác dữ liệu thu được từ thiết bị giám sát hành trình, camera giám sát trên xe kinh doanh vận tải, thống nhất với Bộ Xây dựng chuẩn bị phương án quản lý, khai thác dữ liệu thiết bị giám sát hành trình, camera giám sát trên xe kinh doanh vận tải phù hợp với tiến độ triển khai Luật Đường bộ, Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ”.

- Ngày 22/12/2024, Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết số 57-NQ/TW về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia. Nghị quyết quán triệt quan điểm chỉ đạo phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia là đột phá quan trọng hàng đầu, là động lực chính để phát triển nhanh lực lượng sản xuất hiện đại, hoàn thiện quan hệ sản xuất, đổi mới phương thức quản trị quốc gia, phát triển kinh tế - xã hội, ngăn chặn nguy cơ tụt hậu, đưa đất nước phát triển bứt phá, giàu mạnh trong kỷ nguyên mới; phát triển hạ tầng, nhất là hạ tầng số, công nghệ số trên nguyên tắc “hiện đại, đồng bộ, an ninh, an toàn, hiệu quả, tránh lãng phí”.

- Ngày 20/01/2025, Bộ Chính trị ban hành Kết luận số 119-KL/TW về định hướng đổi mới, hoàn thiện quy trình xây dựng pháp luật, trong đó nêu: “Gắn kết chặt chẽ giữa công tác xây dựng pháp luật và thi hành pháp luật. Xây dựng cơ chế thường xuyên đánh giá hiệu quả thực thi của văn bản quy phạm pháp luật sau ban hành để kịp thời nhận diện, xử lý hiệu quả những mâu thuẫn, chồng chéo, bất cập, những “điểm nghẽn” có nguyên nhân từ quy định của pháp luật” (Mục 5 của Kết luận).

- Ngày 04/5/2025, Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết số 68-NQ/TW về phát triển kinh tế tư nhân. Trong đó quán triệt quan điểm tạo môi trường kinh doanh thông thoáng, minh bạch, ổn định, an toàn, dễ thực thi, chi phí thấp, đạt chuẩn quốc tế, bảo đảm khả năng cạnh tranh khu vực, toàn cầu. Kịp thời xây dựng, hoàn thiện pháp luật và cơ chế, chính sách đột phá để khuyến khích kinh tế tư nhân phát triển trong những lĩnh vực ưu tiên, đầu tư nghiên cứu phát triển, ứng dụng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, tham gia vào các nhiệm vụ quan trọng, chiến lược của quốc gia và vươn tầm khu vực, thế giới; thúc đẩy tinh thần khởi nghiệp sáng tạo, chuyển đổi số.

** Cơ sở pháp lý:*

- Ngày 10/12/2025, tại kỳ họp thứ 10 Quốc hội khóa XV đã thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 10 luật có liên quan đến an ninh, trật tự (Luật số 118/2025/QH15); trong đó, Khoản 6 Điều 7 sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 35 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ như sau: “Xe ô tô kinh doanh vận tải hàng hóa, xe ô tô kinh doanh vận tải hành khách dưới 08 chỗ (không kể chỗ của người lái xe),

xe ô tô đầu kéo, xe cứu thương, xe vận tải nội bộ phải lắp thiết bị giám sát hành trình, thiết bị ghi nhận hình ảnh người lái xe. Xe ô tô kinh doanh vận tải hành khách từ 08 chỗ trở lên (không kể chỗ của người lái xe) phải lắp thiết bị giám sát hành trình, thiết bị ghi nhận hình ảnh người lái xe, thiết bị ghi nhận hình ảnh khoang chở khách. Việc xử lý dữ liệu thu được từ thiết bị ghi nhận hình ảnh người lái xe, thiết bị ghi nhận hình ảnh khoang chở khách thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân và quy định khác của pháp luật có liên quan.”.

- Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ số 36/2024/QH15 quy định:

+ Tại khoản 5 Điều 35: Chính phủ quy định chi tiết khoản 2 Điều này.

+ Tại khoản 2 Điều 54: Xe cứu hộ giao thông đường bộ phải có dấu hiệu nhận diện, niêm yết thông tin trên xe, gắn thiết bị giám sát hành trình và thiết bị ghi nhận hình ảnh người lái xe theo quy định tại khoản 2 Điều 35 của Luật này.

- Ngày 26/01/2026, Thủ tướng Chính phủ có Quyết định số 167/QĐ-TTg ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 10 luật có liên quan đến an ninh, trật tự; giao Bộ Công an chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan xây dựng 02 Nghị định: (1) Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 151/2024/NĐ-CP ngày 15/11/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ; (2) Nghị định của Chính phủ quy định về thiết bị giám sát hành trình, thiết bị ghi nhận hình ảnh người lái xe, thiết bị ghi nhận hình ảnh khoang chở khách trên phương tiện giao thông đường bộ. Theo đó, Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 151/2024/NĐ-CP phải ban hành và có hiệu lực từ ngày 01/7/2026 để đảm bảo phù hợp, thống nhất với Luật; còn Nghị định của Chính phủ quy định về thiết bị giám sát hành trình, thiết bị ghi nhận hình ảnh người lái xe, thiết bị ghi nhận hình ảnh khoang chở khách trên phương tiện giao thông đường bộ đã được điều chỉnh thời gian trình Chính phủ sang tháng 7/2026 để nghiên cứu, bổ sung các quy định mới liên quan đến thiết bị giám sát trên phương tiện giao thông đường bộ và quy định lộ trình lắp thiết bị ghi nhận hình ảnh khoang chở khách, có hiệu lực từ ngày 01/01/2029. Do vậy, việc xây dựng 02 Nghị định nêu trên là cần thiết, thể chế hóa Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới, công tác xây dựng pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới, trong đó nêu rõ: “Thường xuyên đánh giá hiệu quả của pháp luật sau ban hành, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ và xây dựng cơ chế kịp thời nhận diện, xử lý tổng thể, đồng bộ, tháo gỡ nhanh nhất những “điểm nghẽn” có nguyên nhân từ quy định của pháp luật.”.

** Cơ sở thực tiễn:*

- Trên thế giới, nhiều quốc gia có hệ thống giao thông tiên tiến như Hoa Kỳ, Vương quốc Anh, Australia, Nhật Bản, Hàn Quốc... từ rất lâu đã triển khai hệ thống

quản lý thiết bị giám sát hành trình, thiết bị ghi nhận hình ảnh người lái xe, thiết bị ghi nhận hình ảnh khoang chở khách trên phương tiện vận tải nhằm kịp thời phát hiện, cảnh báo các hành vi gây mất an toàn giao thông (như: buồn ngủ, hút thuốc lá trong xe, buông hai tay khỏi vô lăng); hành vi vi phạm pháp luật về trật tự an toàn giao thông (như: Sử dụng điện thoại khi lái xe, không thắt dây đai an toàn, điều khiển xe quá thời gian quy định, chạy quá tốc độ, dùng chân điều khiển xe...). Tuy nhiên, các văn bản pháp luật hiện hành của Việt Nam chưa quy định các thiết bị này phải có chức năng tự động phát hiện và cảnh báo an toàn để kịp thời phòng ngừa, cảnh báo sớm nguy cơ gây tai nạn giao thông. Đây là kinh nghiệm rất quan trọng từ quốc tế để Việt Nam nghiên cứu, áp dụng phù hợp với điều kiện hiện nay.

- Lĩnh vực kinh doanh vận tải đường bộ là ngành nghề kinh doanh có điều kiện nhưng một số đơn vị kinh doanh vận tải chưa chú trọng đến công tác tự quản lý lái xe, phương tiện của doanh nghiệp thông qua các thiết bị giám sát hành trình, thiết bị ghi nhận hình ảnh người lái xe, thiết bị ghi nhận hình ảnh khoang chở khách và tự động cảnh báo an toàn để bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

- Năm 2025, mặc dù tai nạn giao thông giảm cả 03 tiêu chí về số vụ, số người chết và số người bị thương, tuy nhiên các vụ tai nạn giao thông rất nghiêm trọng và đặc biệt nghiêm trọng còn liên tiếp xảy ra, cụ thể: Trên đường bộ xảy ra 18.447 vụ, làm chết 10.379 người, bị thương 12.282 người (trong đó có 26 vụ đặc biệt nghiêm trọng, làm chết 96 người, bị thương 74 người). Tuy số lượng có gần 01 triệu phương tiện kinh doanh vận tải trên tổng số gần 7,3 triệu ô tô các loại (chiếm 13,7%), trong đó xe khách là 142.903, xe tải gần 400 ngàn xe, đầu kéo 108.199, xe kinh doanh vận tải khác 220.280), nhưng tai nạn giao thông liên quan đến nhóm phương tiện này chiếm 37,1% tổng số vụ tai nạn giao thông, số người chết chiếm 40,27%, trung bình cứ 1,61 vụ tai nạn giao thông liên quan đến xe ô tô tải, rơ moóc, sơ mi rơ moóc thì có 01 người chết, 1,68 vụ TNGT liên quan đến xe ô tô khách thì có 01 người chết. Mặt khác, theo số liệu đã phân tích cứ 03 vụ tai nạn giao thông thì có 01 vụ liên quan đến xe ô tô tải hoặc xe đầu kéo, xe chở container, xe ô tô khách, trong đó nguyên nhân gây ra tai nạn giao thông chủ yếu do các hành vi của người điều khiển phương tiện như: Trong quá trình lái xe sử dụng điện thoại, thiết bị điện tử, mệt mỏi, buồn ngủ, dẫn đến hành vi không chú ý quan sát (21,06%), đi sai làn đường, chiều đường (11,98%); vi phạm các quy định an toàn giao thông khi chuyển hướng (9,66%); sử dụng rượu bia, chất kích thích có cồn (8,2%); vượt xe sai quy định (3,75%); vi phạm tốc độ (3,13%); không nhường đường (2,9%); không giữ khoảng cách an toàn (2,81%); qua đường không đúng quy định (2,14%); vi phạm báo hiệu đường bộ (1,01%); không có giấy phép lái xe hoặc giấy phép lái xe không do cơ quan có thẩm quyền cấp (0,82%); vi phạm quy trình, thao tác lái xe và lùi xe không đúng quy định (0,58%); tránh xe sai quy định (0,52%); dừng đỗ sai quy định (0,44%); sử dụng ma

túy (0,36%); phương tiện không đảm bảo an toàn kỹ thuật (0,09%); nguyên nhân khác (30,11%). Điển hình vụ tai nạn giao thông tại Phú Yên ngày 08/02/2025 làm 03 người chết, tại Sơn La ngày 22/02/2025 làm 06 người chết, tại Hà Tĩnh ngày 25/7/2025 làm 10 người chết... Đây là các hành vi cần phát hiện, cảnh báo và xử lý kịp thời để ngăn chặn, giảm thiểu tai nạn giao thông do loại phương tiện này gây ra.

- Công tác xử lý vi phạm hành chính cơ bản đã đáp ứng được yêu cầu tăng cường hiệu quả quản lý nhà nước, kết quả xử lý các hành vi vi phạm tăng cao, cụ thể: Năm 2025, lực lượng Cảnh sát giao thông trên toàn quốc đã xử phạt hơn 3,3 triệu trường hợp vi phạm trật tự, an toàn giao thông, phạt tiền hơn 6.720 tỷ đồng, riêng đối với lái xe kinh doanh vận tải sử dụng điện thoại, thiết bị điện tử khác khi điều khiển phương tiện và việc lắp đặt, hoạt động của thiết bị giám sát hành trình, thiết bị ghi nhận hình ảnh người lái xe 13.865 trường hợp; vi phạm tốc độ 786.484 trường hợp; nồng độ cồn 634.556 trường hợp; quá tải trọng 37.931 trường hợp; điều khiển xe trên đường mà trong cơ thể có chất ma túy 3.401 trường hợp...

- Các thiết bị giám sát hành trình, thiết bị ghi nhận hình ảnh người lái xe theo quy định hiện hành chưa có chức năng tự động phát hiện các hành vi vi phạm pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ của người lái xe (không thắt dây đai an toàn, buông cả hai tay khỏi vô lăng, dùng chân điều khiển vô lăng, dùng tay sử dụng điện thoại, chạy quá tốc độ, điều khiển xe quá thời gian quy định...), tự động phát hiện các dấu hiệu mất tập trung, ngủ gật, hút thuốc lá trong xe... để cảnh báo ngay cho lái xe nhằm phòng ngừa tai nạn giao thông; hình ảnh vi phạm của lái xe không được ghi nhận liên tục dưới dạng video mà chụp ảnh định kỳ, không truyền theo thời gian thực (hiện tại quy định dữ liệu thiết bị giám sát hành trình truyền về máy chủ dịch vụ không quá 30 giây/01 lần và từ máy chủ dịch vụ về máy chủ Cục Cảnh sát giao thông không quá 02 phút/01 lần; dữ liệu hình ảnh người lái xe truyền về máy chủ dịch vụ từ 03 phút đến 05 phút/01 lần và từ máy chủ dịch vụ về máy chủ Cục Cảnh sát giao thông không quá 05 phút/01 lần nên có thời điểm lái xe không vi phạm nhưng thiết bị vẫn tự động chụp ảnh hoặc hình ảnh không có giá trị sử dụng, làm tốn dung lượng bộ nhớ tại thiết bị và tại máy chủ dịch vụ, máy chủ Cục Cảnh sát giao thông), như vậy không đáp ứng yêu cầu tiếp nhận và xử lý kịp thời các hành vi vi phạm.

- Trước đây, Hệ thống quản lý dữ liệu thiết bị giám sát hành trình do Bộ Giao thông vận tải (nay là Bộ Xây dựng) quản lý theo mô hình thuê dịch vụ công nghệ thông tin. Tuy nhiên, Hệ thống này chỉ thực hiện tiếp nhận, lưu trữ dữ liệu. Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ giao Bộ Công an thực hiện nhiệm vụ trên để đầu tư, xây dựng Hệ thống tiếp nhận dữ liệu thu được từ thiết bị giám sát trên phương tiện, được tích hợp trên nền tảng bản đồ số giao thông, ứng dụng trí tuệ nhân tạo và phần mềm xử lý vi phạm để phục vụ lực lượng chức năng trong công tác chỉ huy, điều

hành, tuần tra, kiểm soát và xử lý vi phạm, đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước và chuyển đổi số quốc gia.

Xuất phát từ những lý do trên, việc nghiên cứu, xây dựng Nghị định quy định về thiết bị giám sát hành trình, thiết bị ghi nhận hình ảnh người lái xe, thiết bị ghi nhận hình ảnh khoang chở khách trên phương tiện giao thông đường bộ là hết sức cần thiết để triển khai Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ (sửa đổi, bổ sung tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 10 luật có liên quan đến an ninh, trật tự), bảo đảm nâng cao hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước và phòng ngừa tai nạn giao thông.

2.2. Mục đích ban hành:

- Tạo hành lang pháp lý đầy đủ, đồng bộ và thống nhất trong công tác quản lý thiết bị giám sát hành trình, thiết bị ghi nhận hình ảnh người lái xe, thiết bị ghi nhận hình ảnh khoang chở khách; quy định cơ chế truyền, lưu trữ, quản lý, khai thác, lắp, sử dụng, chia sẻ dữ liệu thiết bị giám sát hành trình, thiết bị ghi nhận hình ảnh người lái xe, thiết bị ghi nhận hình ảnh khoang chở khách, qua đó bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ, an toàn về tính mạng, sức khỏe của người tham gia giao thông, xây dựng xã hội trật tự, kỷ cương, góp phần bảo đảm tốt hơn quyền con người, quyền công dân theo quy định của Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ (sửa đổi, bổ sung tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 10 luật có liên quan đến an ninh, trật tự).

- Đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ hiện đại trong công tác quản lý nhà nước về trật tự, an toàn giao thông đường bộ, xử lý vi phạm hành chính về trật tự, an toàn giao thông đường bộ, nâng cao hiệu quả, tăng cường tính công khai, minh bạch; tăng giám sát từ xa qua dữ liệu, tạo ý thức tự giác chấp hành quy định về trật tự, an toàn giao thông của doanh nghiệp, chủ xe, lái xe.

- Bảo đảm tính khả thi, đồng bộ, thống nhất với hệ thống pháp luật hiện hành, đồng thời phù hợp với việc phát triển khoa học công nghệ và thực tiễn quản lý vận tải tại Việt Nam hiện nay.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. Bố cục Nghị định:

Nghị định được xây dựng gồm 04 chương, 14 điều như sau:

- Chương I: Quy định chung, gồm 03 điều (Từ Điều 1 đến Điều 3).
- Chương II: Quy định cụ thể, gồm 03 điều (Từ Điều 4 đến Điều 6).
- Chương III: Tổ chức thực hiện, gồm 05 điều (Từ Điều 7 đến Điều 11).
- Chương IV: Điều khoản thi hành, gồm 03 điều (Từ Điều 12 đến Điều 14).

3.2. Nội dung cơ bản:

3.2.1. Việc thể chế hóa chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước

- Thể chế hoá Kết luận số 119-KL/TW ngày 20/01/2025 của Bộ Chính trị về định hướng đổi mới, hoàn thiện quy trình xây dựng pháp luật, Nghị định đã giải thích rõ thể nào là máy chủ dịch vụ, máy chủ Cục Cảnh sát giao thông, cảnh báo an toàn tại Điều 3 Nghị định để kịp thời xử lý hiệu quả những mâu thuẫn, chồng chéo, bất cập, những “điểm nghẽn” có nguyên nhân từ quy định của pháp luật theo yêu cầu của Mục 5 Kết luận số 119-KL/TW.

- Thể chế hoá Chỉ thị số 23-CT/TW ngày 25/5/2023 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ trong tình hình mới; Chỉ thị số 10/CT-TTg ngày 19/4/2023 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường công tác bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ trong tình hình mới; Chỉ thị số 23/CT-TTg ngày 26/7/2024 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường công tác bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đối với hoạt động kinh doanh vận tải đường bộ trong tình hình mới; Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ, Nghị định đã quy định cụ thể về các loại phương tiện giao thông đường bộ phải lắp thiết bị giám sát tại Điều 4 để tăng cường quản lý hoạt động vận tải và nâng cao hiệu quả công tác quản lý nhà nước về trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

- Thể chế hoá Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia; Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị ban hành về phát triển kinh tế tư nhân, Nghị định đã quy định yêu cầu về kỹ thuật đối với thiết bị giám sát trên phương tiện giao thông đường bộ tại Điều 5 và quy định truyền, lưu trữ, khai thác, chia sẻ, xử lý dữ liệu thu được từ thiết bị giám sát trên phương tiện giao thông đường bộ tại Điều 6 để tăng cường ứng dụng khoa học, công nghệ trong công tác quản lý nhà nước về trật tự, an toàn giao thông đường bộ. Thông qua việc quy định thống nhất yêu cầu kỹ thuật của thiết bị, cơ chế truyền, lưu trữ, khai thác và chia sẻ dữ liệu theo thời gian thực; quy định trách nhiệm đầu tư, xây dựng Hệ thống quản lý dữ liệu thu được từ thiết bị giám sát trên phương tiện giao thông đường bộ tại Cục Cảnh sát giao thông, góp phần hình thành hạ tầng dữ liệu số trong lĩnh vực giao thông đường bộ, tạo nền tảng ứng dụng trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn và các công nghệ số phục vụ quản lý nhà nước, phòng ngừa vi phạm, tự động phát hiện, cảnh báo an toàn, góp phần kéo giảm tai nạn giao thông, bảo đảm trật tự, an toàn giao thông.

3.2.2. Vấn đề chưa được pháp luật quy định hoặc đã có quy định nhưng chưa phù hợp; vướng mắc, bất cập từ thực tiễn

Quá trình tổ chức thực hiện Luật Giao thông đường bộ trước đây và Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ cho thấy, mặc dù đã có quy định về lắp thiết bị giám

sát hành trình và thiết bị ghi nhận hình ảnh người lái xe, tuy nhiên các quy định hiện hành chủ yếu tập trung vào quản lý hoạt động vận tải, chưa chú trọng đến việc ứng dụng công nghệ trong tự động phát hiện và cảnh báo các hành vi vi phạm của người lái xe nhằm mục đích phòng ngừa tai nạn giao thông. Để nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về trật tự, an toàn giao thông đường bộ, ứng dụng những thành tựu khoa học công nghệ, Nghị định đã quy định như sau:

- Quy định bổ sung loại phương tiện phải lắp thiết bị giám sát để phù hợp với Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 10 luật có liên quan đến an ninh, trật tự, cụ thể: Xe vận tải nội bộ, xe ô tô kinh doanh vận tải hành khách dưới 08 chỗ (không kể chỗ của người lái xe) phải lắp thiết bị ghi nhận hình ảnh người lái xe; xe kinh doanh vận tải hành khách từ 08 chỗ trở lên (không kể chỗ của người lái xe) phải lắp thiết bị ghi nhận hình ảnh khoang chở khách tại khoản 1 Điều 4 Nghị định.

- Quy định nội dung về yêu cầu kỹ thuật thiết bị giám sát có chức năng tự động phát hiện, tự động cảnh báo an toàn đối với hành vi vi phạm pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ của người lái xe, hành vi gây mất an toàn giao thông của người lái xe, hành vi vi phạm pháp luật trong khoang chở khách làm cơ sở để quy định tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ trưởng Bộ Công an ban hành và bảo đảm phù hợp với thực tiễn hiện nay tại khoản 2 Điều 5 Nghị định.

- Quy định về thiết bị giám sát trên phương tiện giao thông đường bộ thực hiện chức năng bằng hệ thống trí tuệ nhân tạo thì phải thực hiện theo quy định của pháp luật về trí tuệ nhân tạo và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ trưởng Bộ Công an ban hành tại khoản 3 Điều 5 Nghị định.

- Quy định dữ liệu truyền từ thiết bị giám sát trên phương tiện giao thông đường bộ về máy chủ dịch vụ, từ máy chủ dịch vụ về máy chủ Cục Cảnh sát giao thông theo thời gian thực, bao gồm dữ liệu hành vi vi phạm pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ của người lái xe, hành vi gây mất an toàn giao thông của người lái xe, hành vi vi phạm pháp luật trong khoang chở khách tại khoản 1 Điều 6 Nghị định.

- Quy định về thời gian lưu trữ dữ liệu để đảm bảo cho việc xử phạt vi phạm hành chính, truy vết đối tượng, xác minh các vụ việc vi phạm pháp luật; việc khai thác, chia sẻ dữ liệu với các cơ quan có liên quan để bảo đảm tính đồng bộ, liên thông và thực hiện theo quy định của pháp luật về dữ liệu, bảo vệ dữ liệu cá nhân tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 6 Nghị định;

- Quy định trách nhiệm của Bộ Công an trong việc đầu tư, xây dựng Hệ thống quản lý dữ liệu thiết bị giám sát hành trình, thiết bị ghi nhận hình ảnh người lái xe, thiết bị ghi nhận hình ảnh khoang chở khách trên phương tiện giao thông đường bộ và quản lý, chia sẻ dữ liệu với các đơn vị có liên quan tại Điều 7 Nghị định.

- Quy định trách nhiệm của đơn vị kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, chủ phương tiện, đơn vị cung cấp máy chủ dịch vụ, người lái xe tại Điều 11 Nghị định.

- Quy định về lộ trình lắp thiết bị ghi nhận hình ảnh khoang chở khách đối với xe ô tô kinh doanh vận tải hành khách từ 08 chỗ trở lên (không kể chỗ của người lái xe) để đảm bảo thực hiện theo quy định tại khoản 20 Điều 7 Luật số 118/2025/QH15 tại Điều 12 Nghị định.

- Quy định về chuyên tiếp và hiệu lực thi hành: Thiết bị giám sát đã được lắp trên phương tiện trước đó tiếp tục được sử dụng đến ngày 31/12/2029 nhằm tận dụng hết khấu hao, vòng đời sử dụng của thiết bị, tránh phát sinh chi phí, tác động đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp kinh doanh vận tải và đơn vị cung cấp dịch vụ; đồng thời, quy định hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2027 để đảm bảo các điều kiện kinh tế, kỹ thuật khi Nghị định có hiệu lực.

3.2.3. Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính

- Nghị định không phát sinh thủ tục hành chính. Các quy định tại chủ yếu điều chỉnh yêu cầu kỹ thuật đối với thiết bị giám sát trên phương tiện giao thông đường bộ, là cơ sở để triển khai quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ trưởng Bộ Công an ban hành; gắn trách nhiệm của các chủ thể trong việc lắp, quản lý, truyền, lưu trữ, khai thác dữ liệu và trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước trong công tác kiểm tra, xử lý vi phạm lĩnh vực trật tự, an toàn giao thông đường bộ theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

- Việc truyền, lưu trữ, khai thác, chia sẻ dữ liệu từ thiết bị giám sát trên phương tiện giao thông đường bộ về máy chủ dịch vụ, từ máy chủ dịch vụ về máy chủ Cục Cảnh sát giao thông thông qua hạ tầng viễn thông là dữ liệu về hành vi vi phạm pháp luật, hành vi gây mất an toàn giao thông thay cho việc truyền dữ liệu theo chu kỳ cố định của quy định hiện hành (03 phút - 05 phút/ 01 hình ảnh), góp phần giảm dung lượng, chi phí lưu trữ tại các máy chủ, giảm chi phí tuân thủ cho doanh nghiệp, nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước và thúc đẩy chuyển đổi số trong lĩnh vực bảo đảm giao thông đường bộ.

3.2.4. Nội dung liên quan đến trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân

Nghị định quy định trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc lắp thiết bị giám sát trên phương tiện giao thông đường bộ tại Chương III, đảm bảo phù hợp với quy định của Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ (sửa đổi, bổ sung tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 10 luật có liên quan đến an ninh, trật tự). Theo đó, Bộ Công an thống nhất quản lý việc lắp, khai thác, sử dụng thiết bị giám sát trên phương tiện giao thông đường bộ theo quy định tại khoản 5 Điều 35 và khoản 2 Điều 54 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ. Bộ Xây dựng tiếp nhận,

khai thác dữ liệu để thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động vận tải và kiểm tra, xử lý vi phạm theo chức năng, nhiệm vụ được giao. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan bố trí nguồn vốn đầu tư hệ thống quản lý dữ liệu theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và đầu tư công. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo các cơ quan chức năng địa phương tổ chức kiểm tra, xử lý vi phạm trên địa bàn địa phương.

3.2.5. Nội dung liên quan đến tính khả thi

- Việc Nghị định quy định thiết bị có chức năng tự động phát hiện và cảnh báo: Thực tế thiết bị này đã được sử dụng tại một số nước như Trung Quốc, Mỹ, Châu Âu. Tại Việt Nam, một số doanh nghiệp kinh doanh vận tải đã tự đầu tư, lắp đặt, trang bị để phục vụ quản lý hoạt động vận tải của doanh nghiệp mình (như Công ty cổ phần xe khách Phương Trang, Tổng công ty Vận tải Hà Nội).

- Hiện nay, các doanh nghiệp đã chủ động nghiên cứu, ứng dụng thành tựu khoa học của các nước trên thế giới trong công tác quản lý hoạt động vận tải. Trong quá trình lấy ý kiến tham gia rộng rãi Nghị định, các doanh nghiệp như: Vin Group, Viettel, Công ty Điện tử Bình Anh cũng đã có văn bản tham gia ý kiến, cơ bản nhất trí với Nghị định. Trong đó, ủng hộ việc ứng dụng công nghệ để tự động phát hiện hành vi vi phạm, cảnh báo cho lái xe và mong muốn luật hóa quy định này nhằm triển khai đồng bộ, tạo sự bình đẳng trong hoạt động kinh doanh vận tải.

- Điều 13 Nghị định (Điều khoản chuyển tiếp) quy định thiết bị đã được lắp trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì được tiếp tục sử dụng đến ngày 31/12/2029 (đến thời gian này cơ bản các thiết bị đã hết vòng đời kỹ thuật), hạn chế mức thấp nhất chi phí đầu tư của doanh nghiệp; đồng thời, quy định hiệu lực thi hành của Nghị định từ ngày 01/7/2027 nhằm đảm bảo các điều kiện kinh tế, kỹ thuật để triển khai thực hiện.

3.2.6. Nội dung phân quyền, phân cấp

Nghị định không có nội dung quy định liên quan đến phân quyền, phân cấp.

3.2.7. Nội dung ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số

- Quy định về yêu cầu kỹ thuật đối với thiết bị giám sát trên phương tiện giao thông đường bộ tại khoản 2 Điều 5: “thiết bị giám sát trên phương tiện giao thông đường bộ có chức năng tự động phát hiện, tự động cảnh báo an toàn đối với hành vi vi phạm pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ của người lái xe, hành vi gây mất an toàn giao thông của người lái xe, hành vi vi phạm pháp luật trong khoang chở khách được cụ thể trong quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ trưởng Bộ Công an ban hành”; quy định chủ thể có quyền truy cập dữ liệu, các tình huống được phép

truy cập và quy trình cấp phép truy cập, quy định bảo vệ dữ liệu cá nhân, an toàn thông tin tại khoản 4 Điều 6 nhằm góp phần hình thành hạ tầng dữ liệu số trong lĩnh vực giao thông đường bộ, tạo nền tảng ứng dụng trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn và các công nghệ số phục vụ quản lý nhà nước, tự động phát hiện, cảnh báo an toàn, góp phần bảo đảm trật tự, an toàn giao thông, tạo thuận lợi trong việc khai thác, chia sẻ dữ liệu dùng chung giữa các bộ, ngành, tránh đầu tư dàn trải.

- Quy định thiết bị giám sát trên phương tiện giao thông đường bộ có chức năng tự động phát hiện, cảnh báo các hành vi vi phạm pháp luật, hành vi mất an toàn bằng hệ thống trí tuệ nhân tạo thì phải thực hiện theo quy định của pháp luật về trí tuệ nhân tạo và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ trưởng Bộ Công an ban hành tại khoản 3 Điều 5 Nghị định nhằm bảo đảm tính thống nhất với hệ thống pháp luật về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, trí tuệ nhân tạo.

3.2.8. Vấn đề bảo đảm yêu cầu về quốc phòng, an ninh

Hồ sơ Nghị định đã rà soát, đối chiếu các văn bản liên quan công tác bảo đảm quốc phòng, an ninh; gửi lấy ý kiến Bộ Quốc phòng và các đơn vị thuộc Bộ Công an theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Theo đó, các quy định trong Nghị định đã bảo đảm yêu cầu đối với vấn đề quốc phòng, an ninh; không mâu thuẫn với hệ thống pháp luật chuyên ngành về quốc phòng và an ninh (như Luật Quốc phòng, Luật Công an nhân dân, Luật An ninh mạng, Luật Bảo vệ bí mật nhà nước...).

XIX. Nghị định số 320/2026/NĐ-CP ngày 13/8/2026 của Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 69/2024/NĐ-CP ngày 25/6/2024 của Chính phủ quy định về định danh và xác thực điện tử

1. Hiệu lực thi hành:

Nghị định có hiệu lực thi hành từ ngày 28/9/2026.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. Sự cần thiết ban hành:

** Cơ sở chính trị, pháp lý:*

- Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia. Trong đó xác định mục tiêu đột phá đưa Việt Nam trở thành quốc gia phát triển, lấy kinh tế số làm trụ cột cho tăng trưởng và phát triển bền vững; hoàn thành xây dựng, kết nối, chia sẻ đồng bộ cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu các ngành; khai thác và sử dụng có hiệu quả tài nguyên số, dữ liệu số; xây dựng, phát huy hiệu quả dữ liệu quốc gia, dữ liệu của bộ, ngành, địa phương bảo đảm liên thông, tích hợp, chia sẻ.

- Ngày 19/6/2025, Ban Chỉ đạo Trung ương về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số ban hành Kế hoạch số 02-KH/BCĐTW về thúc đẩy chuyển đổi số liên thông, đồng bộ, nhanh, hiệu quả đáp ứng yêu cầu sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị, xác định các nhiệm vụ: người dân và doanh nghiệp: tương tác với toàn bộ hệ thống qua một cửa duy nhất là Cổng dịch vụ quốc gia và ứng dụng VNeID” (mục III); Ứng dụng VNeID là “chìa khóa số” để định danh, xác thực, cung cấp giấy tờ điện tử và nhận thông báo chính thức từ chính quyền.

- Thời gian qua, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Tổ Công tác triển khai Đề án 06 của Chính phủ đã ban hành nhiều văn bản chỉ đạo (Nghị quyết 66/NQ-CP ngày 26/3/2025 của Chính phủ về Chương trình cắt giảm, đơn giản hóa TTHC liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh năm 2025 và 2026; Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 quy định về thực hiện TTHC theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng DVC quốc gia; Nghị định số 278/2025/NĐ-CP ngày 22/10/2025 quy định về kết nối, chia sẻ dữ liệu bắt buộc giữa các cơ quan thuộc hệ thống chính trị; Chỉ thị số 24/CT-TTg ngày 13/9/2025 của Thủ tướng Chính phủ về thúc đẩy triển khai giải pháp công nghệ phục vụ người dân và doanh nghiệp gắn với dữ liệu dân cư, định danh và xác thực điện tử; Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 của Chính phủ quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu...) và làm việc trực tiếp với các bộ, ngành để thúc đẩy việc số hóa, tái cấu trúc quy trình, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính trên cơ sở tái sử dụng thông tin, dữ liệu, giấy tờ đã số hóa, tích hợp trên Ứng dụng định danh quốc gia nhằm tạo điều kiện thuận lợi, tiết kiệm thời gian, chi phí cho cơ quan, tổ chức, cá nhân khi thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ hành chính công và các giao dịch khác trên môi trường điện tử; hạn chế tiếp xúc trực tiếp giữa cơ quan quản lý nhà nước với người dân, doanh nghiệp khi giải quyết các thủ tục hành chính, dịch vụ công phòng ngừa tham nhũng, tiêu cực.

- Ngày 30/6/2025, Chính phủ ban hành Nghị định số 169/2025/NĐ-CP quy định hoạt động khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và sản phẩm, dịch vụ về dữ liệu. Trong đó đã sửa đổi một số điều của Nghị định số 69/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 6 năm 2024 quy định về định danh và xác thực điện tử (Nghị định số 69/2024/NĐ-CP) phù hợp sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước, thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp; đồng thời, sửa đổi cơ quan quản lý định danh và xác thực điện tử là Bộ Công an thay cho Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội - Bộ Công an. Tuy nhiên, từ thực tiễn triển khai hoạt động định danh và xác thực điện tử, Nghị định số 69/2024/NĐ-CP chưa có quy định cụ thể như: việc tích hợp giấy tờ lên hệ thống định danh và xác thực điện tử hiển thị trên VNeID; việc cấp tài khoản định danh điện tử cho đối tượng người nước ngoài còn hạn chế (chỉ cấp cho đối tượng có thẻ thường trú, thẻ tạm trú)... quy định thẩm quyền cấp, khóa, mở khóa tài khoản

định danh điện tử, gồm Thủ trưởng cơ quan quản lý căn cước Bộ Công an và Cục trưởng Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội - Bộ Công an dẫn đến cách hiểu chưa thống nhất khi thực hiện.

** Cơ sở thực tiễn:*

- Thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước về phát triển dữ liệu, cơ sở dữ liệu, Bộ Công an đã phối hợp với các bộ, ngành, đơn vị chuyên môn triển khai các giải pháp công nghệ số trong nhiều lĩnh vực: giáo dục, giao thông, hành chính công... Nổi bật là ứng dụng công nghệ sinh trắc học gắn với nền tảng định danh và xác thực điện tử trong quy trình thủ tục hàng không, từng bước mở rộng triển khai tại các tuyến đường sắt, đường sắt đô thị; nền tảng “Bình dân học vụ số”; cùng 25 dịch vụ công trực tuyến toàn trình theo Kế hoạch 02-KH/BCĐTW.

- Việc tích hợp giấy tờ trên Ứng dụng định danh quốc gia đã bước đầu mang lại lợi ích rõ ràng cho người dân và cơ quan nhà nước; cơ quan hành chính giảm tải giấy tờ, rút ngắn thời gian thông qua tra cứu, xác thực dữ liệu kịp thời, chính xác góp phần nâng cao hiệu quả quản lý, tiếp nhận giải quyết hồ sơ. Tuy nhiên, việc triển khai của các bộ, ngành còn chậm chuyển biến, kết quả còn hạn chế (đến nay mới tích hợp được 16 loại giấy tờ), dẫn đến người dân không được hưởng tiện ích từ việc cắt giảm giấy tờ khi thực hiện TTHC. Bên cạnh đó, một bộ phận cán bộ các cơ quan Nhà nước còn thiếu nghiêm túc, những nhiều, gây khó khăn đối với người dân, doanh nghiệp khi giải quyết TTHC, dịch vụ công như yêu cầu xuất trình giấy tờ đã được số hóa, tích hợp trên Ứng dụng định danh quốc gia; yêu cầu thêm các thủ tục không đúng quy định; yêu cầu người dân phải chứng minh những việc thuộc trách nhiệm của cơ quan nhà nước... gây phiền hà, bức xúc, giảm lòng tin trong nhân dân đối với công cuộc chuyển đổi số quốc gia.

- Việc cấp tài khoản định danh điện tử cho cá nhân, tổ chức nước ngoài cư trú trên lãnh thổ Việt Nam đã được triển khai thực hiện phục vụ hiệu quả cho công tác quản lý của cơ quan nhà nước cũng như tạo điều kiện thuận lợi cho cá nhân, tổ chức nước ngoài tham gia các hoạt động giải quyết TTHC trên môi trường điện tử. Tuy nhiên, thực tế nhiều cá nhân là người nước ngoài đang thực tế cư trú tại Việt Nam nhưng không thuộc diện được cấp tài khoản định danh điện tử như: trẻ em là người nước ngoài có cha mẹ là công dân Việt Nam được gửi về sinh sống cùng ông bà tại Việt Nam, sử dụng giấy miễn thị thực hoặc thị thực do ông bà bảo lãnh (không đủ điều kiện để cấp thẻ tạm trú, thẻ thường trú do bố mẹ không ở Việt Nam); nhiều trường hợp không đủ điều kiện cấp thẻ tạm trú (nhà đầu tư, chủ sở hữu doanh nghiệp nước ngoài có số vốn dưới 03 tỷ đồng chỉ được cấp thị thực (ký hiệu ĐT4); giấy phép lao động còn dưới 01 năm nhưng không xin cấp lại được giấy phép lao động theo quy định...). Bên cạnh đó, người nước ngoài không có cơ sở dữ liệu gốc về sinh trắc

nên để được cấp tài khoản định danh điện tử mức độ 1, người nước ngoài phải trực tiếp đến cơ quan quản lý xuất nhập cảnh (không thực hiện được trên Ứng dụng định danh quốc gia như đối với công dân Việt Nam).

Từ các căn cứ nêu trên, việc ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 69/2024/NĐ-CP cho phù hợp với quy định của pháp luật và đáp ứng yêu cầu thực tiễn là cần thiết.

2.2. Mục đích ban hành

- Nhằm hoàn thiện hành lang pháp lý phục vụ việc đăng ký, quản lý, khai thác, sử dụng tài khoản định danh điện tử, dịch vụ xác thực điện tử, tạo điều kiện thuận lợi cho cá nhân, tổ chức khi thực hiện thủ tục hành chính, giao dịch trên môi trường điện tử, thực hiện đơn giản hóa, cải cách hành chính nhưng vẫn bảo đảm bảo vệ bí mật, an ninh, an toàn thông tin cá nhân;

- Bảo đảm tính khả thi, hiệu quả, đáp ứng chủ trương, chính sách liên quan đến chuyển đổi số của Đảng, Nhà nước và yêu cầu hội nhập của Việt Nam với các nước trong khu vực và thế giới. Phát triển và khai thác có hiệu quả Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, phát triển chính phủ số, kinh tế số, xã hội số.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. Bố cục của Nghị định:

Nghị định gồm 20 Điều, cụ thể như sau:

- Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số khoản vào sau khoản 11 của Điều 3.
- Điều 2. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 của Điều 4.
- Điều 3. Sửa đổi, bổ sung Điều 7.
- Điều 4. Sửa đổi, bổ sung Điều 8.
- Điều 5. Sửa đổi, bổ sung Điều 9.
- Điều 6. Sửa đổi, bổ sung Điều 11.
- Điều 7. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 và điểm b khoản 4 của Điều 13.
- Điều 8. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, điểm b khoản 2 của Điều 15.
- Điều 9. Sửa đổi, bổ sung Điều 16.
- Điều 10. Sửa đổi, bổ sung Điều 18.
- Điều 11. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 của Điều 24.
- Điều 12. Sửa đổi, bổ sung khoản 3, khoản 4, điểm b khoản 5 của Điều 25.

- Điều 13. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 của Điều 28.
- Điều 14. Bổ sung khoản 3, khoản 4 vào sau khoản 2 của Điều 33.
- Điều 15. Bổ sung khoản 11, khoản 12, khoản 13, khoản 14, khoản 15, khoản 16 vào sau khoản 10 của Điều 34.
- Điều 16. Sửa đổi, bổ sung Điều 35.
- Điều 17. Bổ sung khoản 4, khoản 5 vào sau khoản 3 của Điều 36.
- Điều 18. Bổ sung khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7, khoản 8 vào sau khoản 3 của Điều 39.
- Điều 19. Bổ sung khoản 9, khoản 10 vào sau khoản 8 của Điều 40.
- Điều 20. Điều khoản thi hành.

3.2. Nội dung chủ yếu:

Nghị định sửa đổi, bổ sung các nội dung quy định như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung quy định về Cơ quan vận hành hệ thống định danh và xác thực điện tử

Cơ quan vận hành hệ thống định danh và xác thực điện tử là đơn vị trực thuộc Bộ Công an được giao quản lý, vận hành hệ thống định danh và xác thực điện tử, Ứng dụng định danh quốc gia.

Quy định như vậy để tránh trường hợp các đơn vị thuộc cơ quan quản lý Nhà nước luôn phải gửi văn bản đến Bộ Công an; mặt khác, quy định thủ trưởng cơ quan quản lý định danh điện tử thực hiện phê duyệt cấp tài khoản định danh điện tử (tức là Bộ trưởng bộ công an) là không hợp lý. Việc giao quyền được Bộ trưởng Bộ Công an giao bằng văn bản hoặc ban hành quyết định về chức năng, nhiệm vụ của đơn vị.

Đồng thời, sửa đổi, bổ sung quy định về thẩm quyền cấp, khóa, mở khóa tài khoản định danh điện tử đối với công dân Việt Nam, người nước ngoài, cơ quan, tổ chức tại Điều 16 Nghị định số 69/2024/NĐ-CP như sau: Thủ trưởng Cơ quan vận hành hệ thống định danh và xác thực điện tử có thẩm quyền cấp, khóa, mở khóa tài khoản định danh điện tử đối với cơ quan, tổ chức, công dân Việt Nam, người nước ngoài đang cư trú trên lãnh thổ Việt Nam.

b) Sửa đổi, bổ sung quy định việc tích hợp tài khoản hưởng an sinh xã hội trên Ứng dụng định danh quốc gia

(i) Bổ sung quy định tài khoản hưởng an sinh xã hội trên Ứng dụng định danh quốc gia

Tài khoản hưởng an sinh xã hội trên Ứng dụng định danh quốc gia là tập hợp gồm các thông tin của cơ quan, tổ chức, cá nhân và tài khoản ngân hàng, ví điện tử, tài khoản thanh toán khác được cơ quan, tổ chức, cá nhân tích hợp trên Ứng dụng định danh quốc gia để tiếp nhận các khoản hỗ trợ, hưu trí, bảo hiểm, từ thiện và các khoản kinh phí khác từ ngân sách nhà nước, kinh phí hợp pháp khác trong hoạt động chi trả an sinh xã hội theo quy định pháp luật.

Mỗi cơ quan, tổ chức, cá nhân chỉ được đăng ký một tài khoản thanh toán chính chủ theo thông tin trùng khớp với tài khoản định danh điện tử để hưởng an sinh xã hội.

(ii) Bổ sung quy định trách nhiệm của tổ chức cung cấp dịch vụ xác thực điện tử

- Cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội và tổ chức, cá nhân hoạt động xã hội, từ thiện thực hiện việc chi trả các khoản hỗ trợ, hưu trí, bảo hiểm, từ thiện và các khoản kinh phí khác từ ngân sách nhà nước, kinh phí hợp pháp khác qua hình thức chuyển khoản đến tài khoản hưởng an sinh xã hội trên Ứng dụng định danh quốc gia (trừ trường hợp cơ quan, tổ chức, cá nhân không tạo lập tài khoản hưởng an sinh xã hội và không ủy quyền tiếp nhận các khoản chi trả an sinh xã hội).

(iii) Bổ sung quy định trách nhiệm của Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Ban hành hướng dẫn chi tiết về việc chi trả các khoản hỗ trợ, hưu trí, bảo hiểm và các khoản chi trả khác qua tài khoản hưởng an sinh xã hội trên Ứng dụng định danh quốc gia.

(iiii) Bổ sung quy định trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

- Thực hiện kết nối với hệ thống định danh và xác thực điện tử để chi trả các khoản hỗ trợ, hưu trí, bảo hiểm và các khoản chi trả khác qua tài khoản hưởng an sinh xã hội trên Ứng dụng định danh quốc gia.

- Thực hiện kết nối, đồng bộ dữ liệu đối tượng thuộc diện được hưởng trợ cấp xã hội với hệ thống chi trả an sinh xã hội trên nền tảng định danh và xác thực điện tử.

- Thực hiện rà soát, cập nhật các đối tượng thuộc diện được hưởng trợ giúp xã hội khẩn cấp theo quy định vào hệ thống chi trả an sinh xã hội trên nền tảng định danh và xác thực điện tử.

c) Sửa đổi, bổ sung quy định tích hợp thông tin, giấy tờ của cơ quan, tổ chức, cá nhân hiển thị trên Ứng dụng định danh quốc gia; đăng ký, phát triển các tiện ích trên cổng dịch vụ công quốc gia hoặc trên Ứng dụng định danh quốc gia trong giải quyết thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, các tổ chức khác phục vụ dịch vụ công

(i) Sửa đổi, bổ sung quy định về nguyên tắc định danh và xác thực điện tử:

- Cơ quan, tổ chức, cá nhân được khai thác và sử dụng danh tính điện tử, thông tin, giấy tờ đã tích hợp trên Ứng dụng định danh quốc gia khi tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính, thực hiện giao dịch dân sự, thương mại, cung cấp dịch vụ công, dịch vụ tư và các hoạt động khác trong đời sống xã hội, không được yêu cầu công dân nộp, xuất trình bản chính hoặc bản sao các giấy tờ, tài liệu đã được tích hợp trên Ứng dụng định danh quốc gia. Việc khai thác và sử dụng danh tính điện tử phải bảo mật thông tin tài khoản định danh điện tử và tuân thủ quy định của pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân, phù hợp quy định bảo đảm an toàn và bí mật đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình.

Cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện dịch vụ công trực tuyến trên ứng dụng định danh quốc gia được miễn, giảm phí, lệ phí theo danh mục phí, lệ phí tại Phụ lục số 01 (Ban hành kèm theo Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13).

(ii) Sửa đổi, bổ sung quy định về sử dụng tài khoản định danh điện tử, tài khoản giao dịch điện tử khác do cơ quan, tổ chức, cá nhân tạo lập:

- Chủ thể danh tính điện tử sử dụng tài khoản định danh điện tử để đăng nhập, xác thực; tích hợp, lưu trữ, quản lý, chia sẻ thông tin, giấy tờ và tích hợp các dịch vụ, tiện ích khác trên Ứng dụng định danh quốc gia, trang thông tin định danh điện tử có địa chỉ dinhdanhdientu.gov.vn hoặc vneid.gov.vn hoặc các tiện ích khác trên các ứng dụng, phần mềm của cơ quan, tổ chức, cá nhân khác đã được kết nối với hệ thống định danh và xác thực điện tử.

- Tài khoản định danh điện tử được sử dụng để thực hiện, nhận kết quả thủ tục hành chính, dịch vụ công trên môi trường điện tử và các hoạt động khác theo nhu cầu của chủ thể danh tính điện tử. Nhà nước có chính sách khuyến khích sử dụng tài khoản định danh điện tử để đăng nhập sử dụng các giao dịch điện tử phục vụ các hoạt động tín dụng, viễn thông, giao thông, thương mại điện tử, thuế, hải quan, xuất nhập khẩu và các hoạt động thiết yếu khác.

- Thông tin về danh tính điện tử và thông tin, giấy tờ tích hợp trên căn cước điện tử, tài khoản định danh điện tử, hệ thống định danh và xác thực điện tử có giá trị chứng minh, tương đương với việc cung cấp thông tin hoặc xuất trình giấy tờ trong thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công, các giao dịch và hoạt động khác.

- Chủ thể danh tính điện tử sử dụng Ứng dụng định danh quốc gia để tạo lập, gửi hồ sơ yêu cầu giải quyết thủ tục hành chính. Hệ thống định danh và xác thực điện tử chuyển hồ sơ đến Cổng dịch vụ công quốc gia, nhận kết quả giải quyết thủ tục hành chính từ Cổng dịch vụ công quốc gia và thông báo cho cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định.

- Mỗi cơ quan, tổ chức, người nước ngoài có tài khoản định danh điện tử, công dân Việt Nam có tài khoản định danh điện tử mức độ 2 được Cơ quan vận hành hệ thống định danh và xác thực điện tử cấp 01 địa chỉ thư điện tử trên Ứng dụng định danh quốc gia. Cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội gửi thông báo liên quan đến tổ chức, cá nhân qua địa chỉ thư điện tử trên Ứng dụng định danh quốc gia.

- Trường hợp thẻ Căn cước, Căn cước công dân, thông tin, giấy tờ được tích hợp vào tài khoản định danh điện tử đã hết hạn, hết hiệu lực thì hệ thống định danh và xác thực điện tử làm mờ hiển thị Căn cước điện tử và các thông tin, giấy tờ tích hợp vào tài khoản định danh điện tử kể từ ngày thẻ Căn cước, Căn cước công dân, thông tin, giấy tờ đã hết hạn, hết hiệu lực. Hệ thống định danh và xác thực điện tử cảnh báo thẻ Căn cước, Căn cước công dân, thông tin, giấy tờ đã hết hạn, hết hiệu lực để công dân chủ động thực hiện gia hạn thẻ Căn cước, thông tin, giấy tờ theo quy định pháp luật.

Hệ thống định danh và xác thực điện tử tự động hiển thị lại Căn cước điện tử và các thông tin, giấy tờ đã tích hợp vào tài khoản định danh điện tử nhưng hết hạn, hết hiệu lực ngay sau khi thẻ Căn cước, thông tin, giấy tờ được gia hạn thành công.

(iii) Để bảo đảm tính công khai, minh bạch trong khai thác, sử dụng dữ liệu của cơ quan có thẩm quyền và quyền lợi của chủ thể danh tính điện tử đối với dữ liệu của mình, đề xuất bổ sung quy định tại Điều 18 Nghị định số 69/2024/NĐ-CP về điều kiện, trình tự kết nối với hệ thống định danh và xác thực điện tử:

- Cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức cung cấp dịch vụ công, tổ chức được giao thực hiện các nhiệm vụ phục vụ quản lý nhà nước, chi trả các khoản hỗ trợ, hưu trí, bảo hiểm và các khoản chi trả khác được kết nối hệ thống thông tin do mình quản lý với hệ thống định danh và xác thực điện tử cần bảo đảm Hệ thống thông tin đang quản lý đáp ứng yêu cầu bảo đảm an toàn hệ thống thông tin tối thiểu cấp độ 3 theo quy định của pháp luật về bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ.

- Cơ quan, tổ chức gửi văn bản đề nghị kèm tài liệu chứng minh Hệ thống thông tin đang quản lý đáp ứng yêu cầu bảo đảm an toàn hệ thống thông tin tối thiểu cấp độ 3 (đã được các đơn vị chức năng của Bộ Công an kiểm tra, đánh giá trong vòng 06 tháng; đối với hệ thống thông tin do Bộ Quốc phòng, Ban Cơ yếu Chính phủ quản lý đã được các đơn vị chức năng của Bộ Quốc phòng kiểm tra, đánh giá) đến Cơ quan vận hành hệ thống định danh và xác thực điện tử, trong đó nêu rõ phạm vi và mục đích thực hiện kết nối.

- Cơ quan, tổ chức được kết nối, khai thác, sử dụng thông tin, giấy tờ trong hệ thống định danh và xác thực điện tử có trách nhiệm lưu trữ, cung cấp lịch sử khai

thác, sử dụng thông tin, giấy tờ cho Cơ quan vận hành hệ thống định danh và xác thực điện tử hiển thị trên Ứng dụng định danh quốc gia để chủ thể danh tính điện tử biết. Thông tin lịch sử khai thác, sử dụng gồm: các thông tin, giấy tờ đã khai thác, sử dụng; mục đích khai thác, sử dụng; lượt khai thác, sử dụng; thời gian khai thác, sử dụng; đối tượng khai thác, sử dụng.

- Tổ chức cung cấp dịch vụ xác thực điện tử đáp ứng yêu cầu bảo đảm an toàn hệ thống thông tin tối thiểu cấp độ 3 được kết nối với hệ thống định danh và xác thực điện tử để cung cấp dịch vụ xác thực điện tử và không phải thực hiện thủ tục quy định tại Điều này.

- Cơ quan, tổ chức có nhu cầu sử dụng dịch vụ xác thực điện tử thực hiện kết nối với hệ thống định danh và xác thực điện tử thông qua tổ chức cung cấp dịch vụ xác thực điện tử theo phương án, quy trình đã được Cơ quan vận hành hệ thống định danh và xác thực điện tử phê duyệt.

d) Sửa đổi, bổ sung quy định cấp tài khoản định danh điện tử cho người nước ngoài cư trú trên lãnh thổ Việt Nam

Để tạo điều kiện mở rộng diện đối tượng là người nước ngoài cư trú trên lãnh thổ Việt Nam được cấp tài khoản định danh điện tử; đồng thời, tạo điều kiện cho người Việt Nam, người nước ngoài đang sinh sống, làm việc tại nước ngoài sử dụng tài khoản định danh điện tử, các tiện ích trên Ứng dụng định danh quốc gia:

- Đối với người nước ngoài nhập cảnh hợp pháp tại Việt Nam được cấp tài khoản định danh điện tử không phân biệt theo mức độ khi có nhu cầu.

- Bộ Công an có trách nhiệm đầu tư các giải pháp bảo mật, đảm bảo chủ thể danh tính điện tử có thể truy cập, sử dụng các dịch vụ, tiện ích của Ứng dụng định danh quốc gia ngoài lãnh thổ Việt Nam.

đ) Sửa đổi, bổ sung quy định tích hợp giấy tờ cấp cho tổ chức, cá nhân lên hệ thống định danh và xác thực điện tử

Để tạo hành lang pháp lý cho việc tích hợp giấy tờ cấp cho doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân lên hệ thống định danh và xác thực điện tử, Nghị định sửa đổi, bổ sung một số nội dung, như sau:

- Cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi cấp giấy tờ không thuộc bí mật nhà nước cho tổ chức, cá nhân phải tích hợp, cập nhật giấy tờ đó vào hệ thống định danh và xác thực điện tử. Trường hợp thông tin, giấy tờ tích hợp theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân chưa có trong cơ sở dữ liệu do cơ quan có thẩm quyền quản lý thì cơ quan quản lý hệ thống định danh và xác thực điện tử tiếp nhận, chuyển yêu cầu tích hợp đến cơ quan có thẩm quyền cấp giấy tờ đó để xác thực, phục vụ việc khai thác, sử dụng trên môi trường điện tử. Cơ quan vận hành hệ thống định danh và xác thực điện

tử hiện thị giấy tờ trên Ứng dụng định danh quốc gia theo yêu cầu của chủ tài khoản định danh điện tử để phục vụ việc khai thác, sử dụng trên môi trường điện tử.

- Thông tin, giấy tờ của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, Cơ sở dữ liệu căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất nhập cảnh, Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành khác đã tích hợp vào hệ thống định danh và xác thực điện tử có sự thay đổi thì được tự động cập nhật vào hệ thống định danh và xác thực điện tử.

- Cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội được khai thác thông tin, giấy tờ trong hệ thống định danh và xác thực điện tử phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của cơ quan, tổ chức đó.

- Cơ quan, tổ chức, cá nhân được khai thác thông tin, giấy tờ của mình trong hệ thống định danh và xác thực điện tử.

- Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác khi khai thác thông tin, giấy tờ của tổ chức, cá nhân khác trong hệ thống định danh và xác thực điện tử phải được sự đồng ý của cơ quan, tổ chức, cá nhân là chủ thể của thông tin, giấy tờ được khai thác. Trường hợp khai thác thông tin, giấy tờ của người bị mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi theo quy định của Bộ luật Dân sự, người dưới 14 tuổi, người bị tuyên bố mất tích, người đã chết phải được sự đồng ý của một trong những người đại diện hợp pháp, người thừa kế theo quy định.

- Việc cập nhật, chia sẻ thông tin giữa các cơ sở dữ liệu với hệ thống định danh và xác thực điện tử phải bảo đảm an toàn, bảo vệ dữ liệu theo quy định pháp luật.

e) Sửa đổi, bổ sung quy định về dịch vụ định danh và xác thực điện tử, phát triển Ứng dụng định danh quốc gia

Để đẩy mạnh dịch vụ định danh và xác thực điện tử đối các đối tượng tham gia hoạt động trên môi trường mạng tại Việt Nam và phát triển các chức năng trên Ứng dụng định danh quốc gia theo chỉ đạo của Chính phủ, Nghị định sửa đổi, bổ sung quy định như sau:

(i) Các nền tảng số quốc gia phải tích hợp việc sử dụng tài khoản định danh điện tử trong xác thực, đăng nhập, thực hiện các giao dịch giữa các cơ quan, tổ chức, cá nhân với cơ quan, tổ chức, cá nhân khác.

(ii) Bổ sung quy định bắt buộc các tài khoản giao dịch điện tử liên kết với tài khoản định danh điện tử trước khi sử dụng

- Tài khoản giao dịch điện tử theo khoản 2, khoản 3 Điều 39 Luật Giao dịch điện tử trên các nền tảng số phục vụ hoạt động thuộc lĩnh vực giáo dục, bình dân học

vụ số, chứng khoán, viễn thông, ngân hàng, thương mại điện tử, hóa đơn điện tử, kinh doanh vận tải, kinh doanh du lịch, kinh doanh dược, khám bệnh, chữa bệnh, mạng xã hội tại Việt Nam phải được liên kết với tài khoản định danh điện tử bằng mã định danh ẩn danh do hệ thống định danh và xác thực điện tử cấp và quản lý trước khi sử dụng. Các tài khoản giao dịch điện tử trên các nền tảng số phục vụ hoạt động quốc phòng, an ninh, dịch vụ xuyên biên giới thực hiện liên kết với tài khoản định danh điện tử trước khi sử dụng khi các nền tảng số đáp ứng đủ điều kiện và được kết nối với nền tảng định danh và xác thực điện tử.

- Đối với các lĩnh vực khác ngoài quy định tại Điều này, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ ban hành danh mục cụ thể các giao dịch trực tuyến trên các lĩnh vực bắt buộc liên kết với tài khoản định danh điện tử trước khi sử dụng.

- Các tài khoản giao dịch điện tử đã tạo lập trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì phải thực hiện liên kết với tài khoản định danh điện tử chậm nhất trước ngày 31 tháng 12 năm 2026.

(iii) Bổ sung trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

- Bổ sung quy định về trách nhiệm của Bộ Khoa học và Công nghệ: định kỳ hằng năm, Bộ Khoa học và Công nghệ công bố các nền tảng số quốc gia do các bộ, ngành, doanh nghiệp triển khai;

- Bổ sung quy định về trách nhiệm của Bộ Công an: cung cấp kênh giao tiếp chính thức giữa người dân với Nhà nước, người dân với doanh nghiệp và người dân với người dân trên Ứng dụng định danh quốc gia; tích hợp, liên kết tài khoản thanh toán, ví điện tử, thẻ ngân hàng, dịch vụ tiền di động trên Ứng dụng định danh quốc gia để thực hiện thanh toán dịch vụ công, chi trả an sinh xã hội và các giao dịch thanh toán hợp pháp khác; đầu tư, nâng cấp, tái kiến trúc, phát triển hệ thống định danh và xác thực điện tử, Ứng dụng định danh quốc gia đảm bảo vận hành ổn định, sẵn sàng phục vụ tối thiểu 10% dân số Việt Nam truy cập sử dụng đồng thời tại cùng một thời điểm và bổ sung, đáp ứng các dịch vụ, tiện ích quy định tại Nghị định này; đầu tư các giải pháp hạ tầng, đảm bảo chủ thể danh tính điện tử có thể truy cập, sử dụng các dịch vụ, tiện ích của Ứng dụng định danh quốc gia ngoài lãnh thổ Việt Nam.

- Bổ sung quy định về trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương: Phối hợp với Bộ Công an triển khai phương án tích hợp, cập nhật các giấy tờ liên quan đến các lĩnh vực hoạt động của doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân thuộc thẩm quyền quản lý của bộ, ngành, địa phương từ cơ sở dữ liệu chuyên ngành vào hệ thống định danh và xác thực điện tử. Hằng năm, thực hiện rà soát, điều chỉnh, cập nhật danh mục đề xuất

phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính; xây dựng Đề án đối với những khoản phí, lệ phí thuộc ngành, lĩnh vực quản lý được miễn, giảm khi cá nhân, tổ chức thực hiện dịch vụ công trực tuyến trên Ứng dụng định danh quốc gia.

- Cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành, cơ sở dữ liệu khác phải thực hiện cập nhật ngay thông tin, giấy tờ có sự thay đổi trên Ứng dụng định danh quốc gia. Trường hợp khách quan chưa thể thực hiện tại thời điểm phát sinh thay đổi thì thời gian cập nhật trên Ứng dụng định danh quốc gia không quá 24 giờ kể từ thời điểm phát sinh dữ liệu cập nhật và không quá 05 phút trong trường hợp công dân có yêu cầu cập nhật trực tiếp trên Ứng dụng định danh quốc gia.

g) Sửa đổi, bổ sung quy định về khóa, mở khóa tài khoản định danh điện tử

Theo quy định hiện nay, hệ thống định danh và xác thực điện tử tự động khóa, mở khóa tài khoản định danh điện tử của công dân khi căn cước điện tử của công dân bị khóa, mở khóa hoặc thẻ căn cước công dân hoặc thẻ căn cước hết thời hạn sử dụng. Thực tế, việc tự động khóa tài khoản định danh điện tử khi thẻ căn cước công dân hoặc thẻ căn cước hết thời hạn sử dụng gây bất tiện cho việc sử dụng các giấy tờ khác đã được tích hợp của công dân đang còn hạn sử dụng. Do vậy, Nghị định đã sửa đổi, bổ sung quy định tại Điều 15 Nghị định số 69/2024/NĐ-CP về khóa, mở khóa tài khoản định danh điện tử như sau:

- Hệ thống định danh và xác thực điện tử tự động khóa, mở khóa tài khoản định danh điện tử của công dân Việt Nam khi căn cước điện tử của công dân bị khóa, mở khóa.

- Bổ sung quy định người nước ngoài vi phạm pháp luật Việt Nam bị khóa tài khoản định danh điện tử.

h) Sửa đổi, bổ sung quy định về thời gian giải quyết các thủ tục hành chính lĩnh vực định danh và xác thực điện tử

Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Nghị quyết số 66/NQ-CP về Chương trình cắt giảm, đơn giản hóa TTHC liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh năm 2025 và năm 2026, Nghị định quy định cắt giảm 30% thời gian giải quyết các thủ tục hành chính: Cấp tài khoản định danh điện tử cho tổ chức; Kết nối với hệ thống định danh và xác thực điện tử; Cấp, thay đổi, cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ xác thực điện tử cho tổ chức, doanh nghiệp.

i) Sửa đổi, bổ sung quy định về hình thức của Căn cước điện tử

Căn cước điện tử được thể hiện dưới dạng một tính năng, tiện ích của Ứng dụng định danh quốc gia thông qua việc truy cập vào tài khoản định danh điện tử của công dân. Hình thức Căn cước điện tử hiển thị trong Ứng dụng định danh quốc gia giống hình thức thẻ Căn cước, thông tin Căn cước điện tử hiển thị trong Ứng dụng

định danh quốc gia là thông tin được cập nhật trong hệ thống định danh và xác thực điện tử.

k) Sửa đổi, bổ sung quy định về đăng ký, phát triển tiện ích dùng chung trên Ứng dụng định danh quốc gia

Để đảm bảo thực hiện thống nhất việc đăng ký, phát triển tiện ích dùng chung trên Ứng dụng định danh quốc gia phục vụ thủ tục hành chính, dịch vụ công; đồng thời, bảo đảm tính công khai, minh bạch của việc khai thác, sử dụng dữ liệu của cơ quan có thẩm quyền và bảo đảm quyền lợi của chủ thể danh tính điện tử, Nghị định đã bổ sung quy định, như sau:

- Cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, các tổ chức khác phục vụ dịch vụ công đăng ký, phát triển các tiện ích trên cổng dịch vụ công quốc gia hoặc trên Ứng dụng định danh quốc gia để phục vụ người dân, doanh nghiệp thực hiện hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công. Đối với các trường hợp khác không phục vụ dịch vụ công, thủ tục hành chính thì đăng ký phát triển theo nhu cầu.

- Cơ quan, tổ chức có nhu cầu đăng ký, phát triển tiện ích dùng chung trên Ứng dụng định danh quốc gia phục vụ thủ tục hành chính, dịch vụ công và các tiện ích khác đảm bảo yêu cầu như sau: (1) Đáp ứng điều kiện kết nối hệ thống định danh và xác thực điện tử theo quy định tại Nghị định này; (2) Yêu cầu đăng ký, phát triển các tiện ích trên Ứng dụng định danh quốc gia phải nêu rõ: phạm vi, mục đích, dữ liệu cần khai thác, tần suất, số lượng người truy cập sử dụng, tài nguyên, dung lượng bộ nhớ cần sử dụng để cung cấp tiện ích.

l) Bãi bỏ thủ tục hành chính Cấp tài khoản định danh điện tử cấp độ 1 cho người nước ngoài

Căn cứ tình hình thực tiễn, phù hợp với quy định cấp tài khoản định danh điện tử cho người nước ngoài không phân biệt cấp độ, cơ quan chủ trì soạn thảo đề xuất bãi bỏ 01 thủ tục hành chính Cấp tài khoản định danh điện tử cấp độ 1 cho người nước ngoài quy định tại khoản 1 Điều 11, Nghị định số 69/2024/NĐ-CP.

Việc cắt giảm thủ tục hành chính nhằm bảo đảm quyền lợi cho người nước ngoài không phải đi lại nhiều lần để thực hiện thủ tục hành chính không cần thiết, tiết kiệm chi phí, được sử dụng ngay những tiện ích trên Ứng dụng định danh quốc gia khi tham gia các hoạt động giao dịch, giải quyết thủ tục hành chính trên môi trường điện tử; đồng thời, đáp ứng yêu cầu cải cách thủ tục hành chính, giảm chi phí tuân thủ thực hiện thủ tục hành chính của cơ quan quản lý nhà nước.

m) Nghị định bổ sung 02 danh mục giấy tờ cấp cho công dân và giấy tờ cấp cho cơ quan, tổ chức tích hợp, cập nhật trên Ứng dụng định danh quốc gia.

XX. Nghị định số 321/2026/NĐ-CP ngày 15/8/2026 của Chính phủ: Quy định mức hưởng trợ cấp, phụ cấp và các chế độ ưu đãi người có công với cách mạng

1. Hiệu lực thi hành:

- Nghị định có hiệu lực thi hành từ ngày 01/10/2026.

- Nghị định số 321/2026/NĐ-CP thay thế Nghị định số 75/2021/NĐ-CP ngày 24/7/2021 của Chính phủ quy định mức hưởng trợ cấp, phụ cấp và các chế độ ưu đãi người có công với cách mạng được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 55/2023/NĐ-CP và Nghị định số 77/2024/NĐ-CP.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. Sự cần thiết ban hành:

** Cơ sở chính trị:*

- Nghị quyết số 42-NQ/TW ngày 24/11/2023, Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII yêu cầu: *“Tiếp tục nâng mức chuẩn trợ cấp, phụ cấp ưu đãi theo hướng phải là mức cao nhất trong các chính sách xã hội... Bảo đảm người có công và gia đình người có công phải có mức sống từ trung bình khá trở lên so với mức sống của cộng đồng dân cư nơi cư trú”*. Chỉ tiêu chủ yếu đến năm 2030 là: *“Bảo đảm 100% người có công và gia đình người có công với cách mạng được chăm lo toàn diện cả vật chất và tinh thần, có mức sống từ trung bình khá trở lên so với mức sống của cộng đồng dân cư nơi cư trú”*.

- Nghị quyết số 265/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội Kỳ họp thứ 10, Quốc hội khóa XV quyết nghị: *“Điều chỉnh một số loại phụ cấp, mức lương cơ sở, lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội, trợ cấp hằng tháng, trợ cấp ưu đãi người có công, trợ cấp xã hội, trợ cấp hưu trí xã hội theo Kết luận số 206-KL/TW ngày 10/11/2025 của Bộ Chính trị”*.

- Chương trình công tác năm 2026 của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, giao triển khai đề án: *“Nghị định quy định mức hưởng trợ cấp, phụ cấp và các chế độ ưu đãi người có công với cách mạng (thay thế Nghị định số 75/2021/NĐ-CP ngày 24/7/2021, Nghị định số 55/2023/NĐ-CP ngày 21/7/2023 và Nghị định số 77/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024)”*.

** Cơ sở thực tiễn:*

Năm 2026, triển khai lộ trình cải cách tiền lương, bảo hiểm xã hội và ưu đãi người có công, tại Nghị định số 161/2026/NĐ-CP quy định mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang quy định từ ngày 01 tháng 7 năm 2026, mức lương cơ sở là 2.530.000 đồng/tháng (tăng khoảng

8%), theo đó, mức hưởng trợ cấp ưu đãi người có công với cách mạng cần thiết được điều chỉnh theo hướng đồng bộ trong tổng thể cải cách chính sách tiền lương, bảo hiểm xã hội và ưu đãi người có công.

Cùng với đó, trong bối cảnh điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước ngày càng phát triển, mặt bằng giá cả hàng hóa và chi phí sinh hoạt tăng cao, mức hưởng trợ cấp, phụ cấp ưu đãi người có công với cách mạng theo quy định hiện hành đã không còn phù hợp. Nhiều mức chi chế độ ưu đãi người có công đã duy trì trong thời gian dài và chưa được điều chỉnh tương ứng với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của đất nước như: mức hỗ trợ phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng (07 năm); mức hỗ trợ cất bốc hài cốt liệt sĩ (07 năm); mức trợ cấp thờ cúng (05 năm)...

Như vậy, việc trình ban hành Nghị định quy định mức hưởng trợ cấp, phụ cấp và các chế độ ưu đãi người có công với cách mạng, thay thế Nghị định số 75/2021/NĐ-CP là phù hợp với chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước về ưu đãi người có công với cách mạng và điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước trong giai đoạn hiện nay.

2.2. Mục đích ban hành:

- Thể chế hoá quan điểm, chủ trương, đường lối của Đảng về việc chăm sóc đời sống vật chất, tinh thần của người có công và thân nhân người có công với cách mạng.
- Phù hợp với Kết luận của Bộ Chính trị, Nghị quyết của Quốc hội, các quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, các quy định về phân quyền, phân cấp và các quy định pháp luật khác có liên quan, tạo thuận lợi trong quá trình triển khai, thực hiện.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. Bố cục của Nghị định:

Nghị định bao gồm 04 chương, 16 điều và 6 phụ lục, cụ thể như sau:

- Chương 1 “Quy định chung” (gồm 02 điều từ Điều 1 đến Điều 2): Chương này quy định phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng.
- Chương 2 “Mức hưởng trợ cấp, phụ cấp ưu đãi” (gồm 02 điều từ Điều 3 đến Điều 4): Chương này quy định về mức chuẩn và mức hưởng trợ cấp, phụ cấp ưu đãi đối với người có công với cách mạng.
- Chương 3 “Các chế độ ưu đãi người có công với cách mạng” (gồm 9 điều từ Điều 5 đến Điều 13): Chương này quy định các chế độ ưu đãi người có công với cách mạng về bảo hiểm y tế; điều trị, điều dưỡng phục hồi sức khỏe; cấp phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng cần thiết; hỗ

trợ ưu đãi giáo dục tại cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân đến trình độ đại học; hỗ trợ thăm viếng mộ liệt sĩ; hỗ trợ di chuyển hài cốt liệt sĩ; hỗ trợ công tác mộ, công trình ghi công liệt sĩ; xác định danh tính hài cốt liệt sĩ còn thiếu thông tin; các chế độ ưu đãi khác.

- Chương 4 “Tổ chức thực hiện và điều khoản thi hành” (gồm 03 điều từ Điều 14 đến Điều 16).

- 06 phụ lục kèm theo dự thảo Nghị định quy định cụ thể mức hưởng trợ cấp, phụ cấp ưu đãi hàng tháng, trợ cấp ưu đãi hàng năm, trợ cấp ưu đãi một lần và mức hỗ trợ mua phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, thiết bị phục hồi chức năng cần thiết cho đối tượng.

3.2. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng:

- Phạm vi điều chỉnh: Nghị định được sửa đổi cho phù hợp với quy định về tổ chức thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng; phù hợp với quy định về phân quyền, phân cấp trong quản lý nhà nước lĩnh vực người có công tại Nghị định số 128/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ và phạm vi thực hiện nhiệm vụ.

- Đối tượng áp dụng: Nghị định không thay đổi so với quy định hiện hành tại Nghị định số 75/2021/NĐ-CP.

3.3. Một số nội dung mới của Nghị định:

- Mức hưởng trợ cấp, phụ cấp ưu đãi người có công với cách mạng:

+ Mức chuẩn trợ cấp ưu đãi đối với người có công với cách mạng được điều chỉnh tăng từ 2.789.000 đồng lên 3.012.000 đồng (tương ứng tỷ lệ tăng là 8%) từ ngày 01 tháng 7 năm 2026, theo đó, mức hưởng trợ cấp, phụ cấp ưu đãi hàng tháng của người có công với cách mạng được điều chỉnh tăng 8% so với mức hiện hưởng.

+ Mức phụ cấp ưu đãi hàng tháng đối với thương binh, người hưởng chính sách như thương binh và thương binh B có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên được điều chỉnh tăng từ 0,5 lần mức chuẩn lên 1 lần mức chuẩn (3.012.000 đồng); đồng thời điều chỉnh tăng mức phụ cấp đặc biệt đối với các trường hợp có vết thương đặc biệt nặng từ khoảng 1 lần mức chuẩn lên 2 lần mức chuẩn (6.024.000 đồng).

+ Điều chỉnh tăng mức trợ cấp tiền tuất hàng tháng đối với con liệt sĩ chưa đủ 18 tuổi từ 01 lần mức chuẩn lên 02 lần mức chuẩn (6.024.000 đồng).

- Điều chỉnh tăng mức hỗ trợ đối với các chế độ: điều dưỡng phục hồi sức khỏe; hỗ trợ phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng; hỗ trợ ưu đãi giáo dục tại cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân đến trình độ đại học; hỗ trợ thăm viếng mộ liệt sĩ, di chuyển hài cốt liệt sĩ; mức

chi lấy mẫu hài cốt liệt sĩ, hoàn thiện mộ liệt sĩ sau khi kết thúc việc giám định ADN; các chế độ ưu đãi khác như: trợ cấp thờ cúng liệt sĩ; hỗ trợ ăn thêm ngày lễ, tết; hỗ trợ thuốc, điều trị và bồi dưỡng phục hồi sức khỏe tại cơ sở nuôi dưỡng; hỗ trợ phục vụ công tác nuôi dưỡng người có công; hỗ trợ tiền đi lại và tiền ăn khi người có công đang nuôi dưỡng tại cơ sở về thăm gia đình mà tự túc phương tiện vận chuyển; quà tặng cho người có công khi đến thăm cơ quan trung ương do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố hoặc Sở Nội vụ tổ chức.

XXI. Nghị định số 322/2026/NĐ-CP ngày 17/8/2026 của Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2021/NĐ-CP ngày 25/9/2021 của Chính phủ quy định việc công dân Việt Nam ra nước ngoài học tập, giảng dạy, nghiên cứu khoa học và trao đổi học thuật

1. Hiệu lực thi hành:

Nghị định có hiệu lực thi hành từ ngày 05/10/2026.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. Sự cần thiết ban hành:

** Cơ sở chính trị, pháp lý:*

Chủ trương đào tạo, phát triển nhân lực chất lượng cao và tăng cường hội nhập quốc tế được xác định tại Kết luận số 91-KL/TW, các Nghị quyết số 57-NQ/TW, 59-NQ/TW, 71-NQ/TW và được cụ thể hóa bằng nhiều chương trình, đề án đào tạo ở nước ngoài, thỏa thuận hợp tác giáo dục. Về pháp lý, khoản 4 Điều 107 Luật Giáo dục năm 2019 giao Chính phủ quy định việc công dân Việt Nam ra nước ngoài giảng dạy, học tập, nghiên cứu khoa học và trao đổi học thuật; do đó cần tiếp tục hoàn thiện Nghị định số 86/2021/NĐ-CP phù hợp pháp luật và yêu cầu quản lý mới.

** Cơ sở thực tiễn:*

Sau hơn 03 năm thực hiện Nghị định số 86/2021/NĐ-CP, thực tiễn cho thấy một số quy định chưa phù hợp chuyển đổi số và tổ chức bộ máy mới: còn yêu cầu giấy tờ có thể khai thác từ cơ sở dữ liệu; chưa đầy đủ cơ chế bổ sung hồ sơ, nộp trực tuyến và xử lý trường hợp du học sinh tốt nghiệp nhưng tiếp tục ở nước ngoài; quy định về đền bù chi phí đào tạo còn cứng, thời hạn hoàn trả ngắn; chế độ báo cáo 03 tháng/lần chưa phù hợp; trách nhiệm quản lý cần điều chỉnh sau sắp xếp các bộ, ngành. Đây là các vướng mắc cần được sửa đổi để nâng cao tính khả thi và hiệu quả quản lý.

2.2. Mục đích ban hành:

Sửa đổi Nghị định số 86/2021/NĐ-CP nhằm tháo gỡ vướng mắc trong tuyển chọn, cử và quản lý công dân Việt Nam ở nước ngoài; đẩy mạnh khai thác dữ liệu, dịch vụ công trực tuyến; hoàn thiện cơ chế quản lý du học sinh, hoạt động tư vấn du

học, chế độ báo cáo và thu hồi chi phí đào tạo; đồng thời bảo đảm phù hợp chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước sau sắp xếp tổ chức bộ máy.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. Bố cục của Nghị định:

Nghị định gồm 15 điều và Phụ lục, tập trung sửa đổi, bổ sung các quy định về khái niệm và cơ sở dữ liệu; hồ sơ, trình tự tuyển sinh; quản lý du học sinh sau tốt nghiệp; đền bù chi phí đào tạo; hoạt động tư vấn du học; chế độ báo cáo; trách nhiệm của Bộ Giáo dục và Đào tạo; các quy định, biểu mẫu cần thay thế, bãi bỏ; điều khoản thi hành và chuyển tiếp.

3.2. Nội dung cơ bản:

3.2.1. Nội dung sửa đổi, hoàn thiện

Nghị định hoàn thiện quy định về tổ chức kinh doanh dịch vụ tư vấn du học và hệ thống cơ sở dữ liệu; sửa hồ sơ, trình tự tuyển sinh theo hướng khai thác dữ liệu về văn bằng, sức khỏe và cho phép ứng viên bổ sung hồ sơ; quy định thời hạn, phương thức báo cáo của du học sinh sau khi kết thúc khóa học; hoàn thiện cơ chế xác định, thu hồi chi phí đền bù và quyền khiếu nại, khởi kiện; đồng thời cập nhật quyền, trách nhiệm của tổ chức tư vấn du học và trách nhiệm quản lý nhà nước có liên quan.

3.2.2. Nội dung bổ sung

Bổ sung quy định đối với du học sinh đã hoàn thành chương trình nhưng tiếp tục học trình độ cao hơn hoặc thực tập ở nước ngoài: không được thanh toán vé về nước hoặc phương tiện đi lại khác và phải được cơ quan có thẩm quyền đồng ý. Nghị định đồng thời quy định các trường hợp không phải đền bù chi phí đào tạo khi không được cấp văn bằng do thiên tai, dịch bệnh, chiến sự; bệnh hiểm nghèo, lý do sức khỏe hoặc tử vong; trường hợp liên quan an ninh, quốc phòng, lợi ích quốc gia do cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định; bổ sung hồ sơ, thẩm quyền, trình tự giải quyết và quy định chuyển tiếp. Chi phí đền bù được phép nộp nhiều đợt trong thời hạn tối đa không vượt quá thời gian đào tạo theo quyết định cử đi học.

3.2.3. Nội dung lược bỏ

Bãi bỏ, thay thế một số cụm từ, quy định, điều và biểu mẫu không còn phù hợp với tổ chức bộ máy, phương thức cung cấp dịch vụ và yêu cầu quản lý hiện hành, trong đó có các dẫn chiếu đến cơ quan không còn chức năng tương ứng và một số quy định về tư vấn du học đã được thiết kế lại.

3.2.4. Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính

Đẩy mạnh khai thác Cơ sở dữ liệu quốc gia về giáo dục và đào tạo, nền tảng số sức khỏe điện tử để giảm giấy tờ phải nộp; mở rộng nộp hồ sơ và nhận kết quả

qua Bộ phận Một cửa, dịch vụ bưu chính, Công Dịch vụ công quốc gia hoặc Ứng dụng định danh quốc gia; cho phép bổ sung hồ sơ theo yêu cầu của chương trình học bổng. Báo cáo của người ra nước ngoài giảng dạy, nghiên cứu khoa học, trao đổi học thuật từ 01 năm trở lên được thực hiện 06 tháng/lần thay vì 03 tháng/lần và có thể nộp trực tiếp, qua bưu chính hoặc trực tuyến.

3.2.5. Nội dung phân quyền, phân cấp

Phân định rõ thẩm quyền của cơ quan cử đi học hoặc cơ quan quản lý trực tiếp trong quyết định trường hợp không phải đền bù, ra quyết định đền bù và theo dõi thu hồi chi phí; đồng thời điều chỉnh trách nhiệm của Bộ Giáo dục và Đào tạo và các cơ quan liên quan phù hợp phạm vi quản lý sau sắp xếp tổ chức bộ máy, trong đó bao quát cả trình độ đào tạo thuộc giáo dục nghề nghiệp.

XXII. Nghị định số 323/2026/NĐ-CP ngày 17/8/2026 của Chính phủ: Quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 20/2026/QH16 về cơ chế phối hợp, chính sách đặc thù nâng cao hiệu quả phòng ngừa và giải quyết tranh chấp đầu tư quốc tế

1. Hiệu lực thi hành:

- Nghị định có hiệu lực thi hành từ ngày 17/8/2026.
- Điều khoản chuyển tiếp được quy định tại Điều 27 của Nghị định²⁴ (bao gồm quy định kinh phí triển khai các nhiệm vụ phòng ngừa và giải quyết tranh chấp đầu tư quốc tế từ ngày 01/5/2026 được thực hiện theo quy định tại Nghị định này).

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

Nghị định số 323/2026/NĐ-CP được ban hành nhằm thể chế hóa đầy đủ các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về tăng cường hiệu quả công tác phòng ngừa, giải quyết tranh chấp đầu tư quốc tế ngay từ sớm, từ xa, đồng thời hoàn thiện cơ chế, chính sách đối với đội ngũ cán bộ thực hiện nhiệm vụ này. Bên cạnh đó, Nghị định này quy định chi tiết các nội dung được Quốc hội giao tại Nghị quyết

²⁴ Điều 27. Điều khoản chuyển tiếp

1. Các vụ việc tranh chấp đầu tư quốc tế phát sinh trước ngày 01/5/2026 mà chưa có bản án, phán quyết, quyết định chung thẩm của cơ quan tài phán thì được tiếp tục giải quyết theo quy định của Nghị định này.
2. Phán ánh, kiến nghị, khiếu nại, văn bản thể hiện ý định khởi kiện, thông báo trọng tài đã được gửi trước ngày Nghị định này có hiệu lực và đang được giải quyết thì được tiếp tục giải quyết theo quy định của Nghị định này.
3. Hợp đồng dịch vụ pháp lý đã ký trước ngày Nghị định này có hiệu lực tiếp tục được thực hiện theo nội dung Hợp đồng dịch vụ pháp lý đã ký. Trường hợp các bên cần sửa đổi, bổ sung hoặc ký kết hợp đồng mới kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thì áp dụng các quy định tại Nghị định này.
4. Kinh phí triển khai các nhiệm vụ phòng ngừa và giải quyết tranh chấp đầu tư quốc tế (bao gồm cả kinh phí hỗ trợ hằng tháng theo quy định tại khoản 2, 3 và 4 Điều 18 của Nghị quyết) từ ngày 01/5/2026 được thực hiện theo quy định tại Nghị định này. Kinh phí triển khai nhiệm vụ phòng ngừa và giải quyết tranh chấp đầu tư quốc tế năm 2026 được bố trí trong dự toán ngân sách nhà nước đã được giao; trường hợp phát sinh ngoài dự toán, các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan khác ở trung ương, địa phương chủ động thực hiện trình tự, thủ tục lập dự toán kinh phí bổ sung theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước

số 20/2026/QH16 ngày 23/4/2026 về cơ chế phối hợp, chính sách đặc thù nâng cao hiệu quả phòng ngừa và giải quyết tranh chấp đầu tư quốc tế, đồng thời quy định các biện pháp tổ chức và hướng dẫn thi hành Nghị quyết. Qua đó, Nghị định số 323/2026/NĐ-CP thiết lập cơ chế phối hợp liên ngành có tính ràng buộc, thống nhất và hiệu quả, cùng với các chính sách đặc thù về nguồn lực và nhân lực, đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng công tác phòng ngừa và giải quyết tranh chấp đầu tư quốc tế trong tình hình mới.

3. Nội dung chủ yếu:

Nghị định số 323/2026/NĐ-CP gồm 05 chương, 29 Điều quy định chi tiết và hướng dẫn tổ chức thi hành Nghị quyết số 20/2026/QH16 ngày 23/4/2026 của Quốc hội về cơ chế phối hợp, chính sách đặc thù nâng cao hiệu quả phòng ngừa và giải quyết tranh chấp đầu tư quốc tế về các nội dung chủ yếu sau:

- Giải thích một số từ ngữ được sử dụng trong Nghị định để bảo đảm cách hiểu thống nhất khi thực hiện.
- Quy định về các nguyên tắc và nội dung trong phối hợp phòng ngừa tranh chấp đầu tư quốc tế.
- Quy định cụ thể về cơ chế phối hợp liên ngành giải quyết vụ việc tranh chấp đầu tư quốc tế theo các bước của quy trình tố tụng để bảo vệ hiệu quả quyền và lợi ích của nhà nước.
- Quy định các nội dung chi, mức chi cụ thể, nguyên tắc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí; chế độ, chính sách cho người làm công tác phòng ngừa và giải quyết tranh chấp đầu tư quốc tế.
- Quy định chuyển tiếp và hiệu lực thi hành của Nghị định.

XXIII. Nghị định số 324/2026/NĐ-CP ngày 17/8/2026 của Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 51/2015/NĐ-CP ngày 26/5/2015 của Chính phủ về cấp ý kiến pháp lý

1. Hiệu lực thi hành:

Nghị định số 324/2026/NĐ-CP có hiệu lực thi hành từ ngày 01/10/2026. Khoản 2 Điều 2 Nghị định này (quy định chuyển tiếp) quy định: *“Hồ sơ yêu cầu cấp ý kiến pháp lý hợp lệ được gửi đến Bộ Tư pháp trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì việc cấp ý kiến pháp lý tiếp tục được thực hiện theo quy định của Nghị định số 51/2015/NĐ-CP ngày 26/5/2015 của Chính phủ về cấp ý kiến pháp lý. Hồ sơ yêu cầu cấp ý kiến pháp lý chưa hợp lệ được gửi đến Bộ Tư pháp trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì việc cấp ý kiến pháp lý được thực hiện theo quy định tại Nghị định này”*.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

Nghị định số 324/2026/NĐ-CP được ban hành để sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 51/2015/NĐ-CP nhằm bảo đảm tính hợp pháp, thống nhất, đồng bộ của pháp luật về cấp ý kiến pháp lý với các văn bản quy phạm pháp luật được ban hành thời gian qua như Luật số 141/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý nợ công; trong đó có các quy định liên quan đến danh nghĩa ký kết và trình tự, thủ tục đàm phán, ký kết các điều ước quốc tế, thỏa thuận vay. Đồng thời, Nghị định số 324/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung các quy định về đối tượng cấp ý kiến pháp lý, hồ sơ yêu cầu cấp ý kiến pháp lý, trình tự và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức có liên quan nhằm khắc phục những vướng mắc phát sinh trong thực tiễn thi hành Nghị định số 51/2015/NĐ-CP, tăng cường tính minh bạch, rõ ràng, tạo thuận lợi cho việc cấp ý kiến pháp lý.

3. Nội dung chủ yếu:

Nghị định số 324/2026/NĐ-CP có 02 Điều, trong đó Điều 1 gồm 11 khoản có nội dung về sửa đổi, bổ sung một số quy định của Nghị định số 51/2015/NĐ-CP và Điều 2 quy định về hiệu lực thi hành. Một số nội dung chủ yếu của Nghị định này bao gồm:

- Hoàn thiện các quy định chung và làm rõ phạm vi, chủ thể liên quan đến việc cấp ý kiến pháp lý: bổ sung khái niệm cơ quan, tổ chức có liên quan; hoàn thiện các giả định làm cơ sở cấp ý kiến pháp lý; sửa đổi đối tượng được Bộ Tư pháp xem xét cấp ý kiến pháp lý và cơ quan, tổ chức có quyền yêu cầu cấp ý kiến pháp lý. Theo đó, đối tượng cấp ý kiến pháp lý gồm điều ước quốc tế về vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài; thỏa thuận vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài nhân danh Chính phủ; văn bản bảo lãnh Chính phủ; thỏa thuận phát hành trái phiếu quốc tế của Chính phủ và các trường hợp đặc biệt khác theo phân công của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

- Sửa đổi quy định về từ chối cấp ý kiến pháp lý theo hướng quy định rõ trường hợp hồ sơ không đáp ứng điều kiện, không đầy đủ thông tin, tài liệu hoặc không được bổ sung, chỉnh lý, làm rõ theo yêu cầu thì Bộ Tư pháp từ chối cấp ý kiến pháp lý và thông báo bằng văn bản, nêu rõ lý do. Đồng thời, quy định hồ sơ đề nghị cấp ý kiến pháp lý được gửi bằng bản điện tử hoặc bản giấy; hồ sơ thuộc phạm vi bí mật nhà nước hoặc trong trường hợp hệ thống thông tin chưa đáp ứng yêu cầu thì gửi bằng bản giấy.

- Hoàn thiện các quy định về hồ sơ yêu cầu cấp ý kiến pháp lý. Nghị định đồng thời quy định cụ thể trách nhiệm của cơ quan, tổ chức yêu cầu cấp ý kiến pháp lý và cơ quan, tổ chức liên quan trong việc lập, cung cấp, giải trình, bổ sung hồ sơ, bảo đảm tính đầy đủ, chính xác, hợp pháp và kịp thời của thông tin, tài liệu gửi Bộ Tư pháp.

- Sửa đổi quy định về chỉnh lý, làm rõ hồ sơ yêu cầu cấp ý kiến pháp lý theo hướng quy định cụ thể thời hạn xử lý. Bộ Tư pháp có văn bản yêu cầu chỉnh lý hoặc

làm rõ hồ sơ trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ; đối với hồ sơ có nội dung phức tạp, thời hạn này có thể kéo dài nhưng không quá 10 ngày làm việc. Cơ quan, tổ chức yêu cầu cấp ý kiến pháp lý có trách nhiệm nghiên cứu, làm rõ và chỉnh lý hồ sơ trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu của Bộ Tư pháp.

- Bổ sung quy định để làm rõ bên cho vay, nhà tài trợ nước ngoài có thể lựa chọn sử dụng dịch vụ pháp lý của luật sư, tổ chức hành nghề luật sư để cung cấp ý kiến pháp lý theo quy định của pháp luật về luật sư thay cho việc lấy ý kiến pháp lý của Bộ Tư pháp, trừ trường hợp đối tượng cấp ý kiến pháp lý hoặc hồ sơ yêu cầu cấp ý kiến pháp lý có nội dung thuộc phạm vi bí mật nhà nước.

XXIV. Nghị định số 325/2026/NĐ-CP ngày 18/8/2026 của Chính phủ: Quy định cơ chế hoạt động, cơ chế quản lý tài chính đặc thù đối với Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam

1. Hiệu lực thi hành:

Nghị định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05/10/2026 và áp dụng từ năm tài chính 2026.

Điều khoản chuyển tiếp: Trong thời gian chưa sửa đổi, bổ sung điều lệ, quy chế tài chính, quy chế nội bộ, TKV được áp dụng các nội dung của điều lệ, quy chế tài chính, quy chế nội bộ đã ban hành mà không trái với quy định của Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp, các quy định thuận lợi hơn theo quy định của Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp, các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành và các quy định tại Nghị định này.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. Sự cần thiết ban hành:

*** Cơ sở chính trị:**

Việc xây dựng Nghị định là cần thiết để thể chế hóa đầy đủ các chủ trương, đường lối của Đảng, Nhà nước tại Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025, Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025, Nghị quyết số 79-NQ-TW ngày 06/01/2026, Kết luận số 09-KL/TW ngày 10/3/2026, Quy định số 178-QĐ/TW ngày 27/6/2024 của Bộ Chính trị, Nghị quyết số 110/2023/QH15 ngày 29/11/2023 của Quốc hội, Nghị quyết số 126/NQ-CP ngày 14/8/2023 của Chính phủ, Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 08/1/2025 của Chính phủ.

*** Cơ sở pháp lý:**

- Tại khoản 2 Điều 35 Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp (Luật số 68/2025/QH15) đã giao Chính phủ quy định về cơ chế hoạt động, cơ chế

quản lý tài chính đối với doanh nghiệp có chức năng đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước và doanh nghiệp trong một số lĩnh vực đặc thù.

- Quyết định số 2136/QĐ-TTg ngày 26/9/2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật số 68/2025/QH15, trong đó có kế hoạch xây dựng Nghị định quy định cơ chế hoạt động, cơ chế tài chính đặc thù đối với một số doanh nghiệp do Bộ Tài chính là cơ quan đại diện chủ sở hữu (bao gồm Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam).

** Cơ sở thực tiễn:*

- Yêu cầu từ thực tiễn phải rà soát, ban hành Nghị định về các cơ chế đặc thù trong hoạt động, trong quản lý tài chính của TKV để tháo gỡ được các khó khăn, vướng mắc, tạo sự chủ động, khơi thông nguồn lực của doanh nghiệp.

- Hiện nay, TKV đang hoạt động theo Điều lệ được ban hành kèm theo Nghị định 105/2018/NĐ-CP ngày 08/8/2018 của Chính phủ về Ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (Nghị định 105/2018/NĐ-CP). Theo quy định của Luật số 68/2025/QH15 và Nghị định số 366/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ quy định một số nội dung về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp, TKV sẽ chủ động xây dựng và ban hành Điều lệ của TKV sau khi được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận nội dung. Do đó, để có căn cứ cho TKV xây dựng, trình cơ quan có thẩm quyền xem xét chấp thuận nội dung, cần tiếp tục đưa các nội dung còn phù hợp của Nghị định 105/2018/NĐ-CP vào Nghị định về cơ chế hoạt động, cơ chế tài chính đặc thù đối với TKV.

2.2. Mục đích ban hành:

Thứ nhất, cụ thể hoá hướng dẫn thi hành tại Luật số 68/2025/QH15 về cơ chế hoạt động, cơ chế quản lý tài chính đặc thù của TKV nhằm tạo cơ sở pháp lý đồng bộ, hoàn chỉnh cho hoạt động của TKV.

Thứ hai, giải quyết những khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai các hoạt động của TKV và phù hợp với các Luật mới ban hành, trong đó có Luật số 68/2025/QH15, Luật Đất đai năm 2024, Luật Địa chất và khoáng sản, Luật Đấu thầu, ... đảm bảo doanh nghiệp có vốn đầu tư của Nhà nước giữ vai trò chủ đạo, giữ vị trí then chốt trong nền kinh tế; huy động và phát huy hết các nguồn lực của khu vực kinh tế nhà nước nói chung, doanh nghiệp nhà nước trong đó có TKV nói riêng cho phát triển kinh tế - xã hội.

Thứ ba, tuân thủ nguyên tắc phát triển kinh tế thị trường có sự quản lý của Nhà nước, đảm bảo bình đẳng giữa mọi thành phần kinh tế trước pháp luật, thực hiện công khai, minh bạch và giám sát chặt chẽ mọi hoạt động trong đầu tư và quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. *Bố cục của Nghị định:*

Nghị định được kết cấu thành 03 chương với 10 Điều, cụ thể như sau:

- Chương I: Những quy định chung (03 Điều).
- Chương II: Quy định cụ thể, gồm 4 Điều: cơ chế hoạt động đặc thù (02 Điều), cơ chế quản lý tài chính đặc thù (02 Điều).
- Chương III: Tổ chức thực hiện (03 Điều).

3.2. *Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng:*

- Phạm vi điều chỉnh: Nghị định quy định các nội dung cơ chế hoạt động, cơ chế quản lý tài chính đặc thù đối với Công ty mẹ TKV.
- Đối tượng áp dụng: (1) Cơ quan đại diện chủ sở hữu; (2) TKV; (3) Người đại diện chủ sở hữu trực tiếp tại TKV; (4) Cơ quan, tổ chức và cá nhân khác có liên quan.

3.3. *Nội dung cơ bản:*

- Về nội dung kế thừa, có bổ sung (Điều 4, Điều 5 Nghị định số 325/2026/NĐ-CP): Nghị định kế thừa các nội dung về đặc thù hoạt động tại khoản 3, khoản 4 Điều 11 và khoản 4, khoản 5 Điều 3 Nghị định số 105/2018/NĐ-CP. Cụ thể về: (i) TKV được Nhà nước giao và giữ vai trò chủ trì tổ chức, quản lý và điều phối hoạt động thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng nguồn tài nguyên khoáng sản than, bôxít và các khoáng sản chiến lược, quan trọng; (ii) Cơ chế quản lý, phối hợp kinh doanh và giao khoán của TKV cho các công ty tham gia thị trường TKV khi thực hiện kế hoạch phối hợp kinh doanh.

- Nội dung đặc thù quy định mới so với Nghị định 105/2018/NĐ-CP: (i) Chi phí được xử lý từ nguồn lợi nhuận sau thuế tại Điều 6 Nghị định số 325/2026/NĐ-CP (Quy định về xử lý chi phí khảo sát, thăm dò khoáng sản cho mục đích đầu tư nhưng không đủ điều kiện triển khai dự án; chi phí đầu tư thất bại tại các dự án đầu tư, khoản đầu tư có tính đặc thù, rủi ro cao); (ii) Quy định về chi phí ăn giữa ca, ăn định lượng tại Điều 7 Nghị định số 325/2026/NĐ-CP:

“1. TKV và các công ty con trong Thị trường TKV tham gia kế hoạch phối hợp kinh doanh thực hiện hạch toán chi phí ăn giữa ca, ăn định lượng đối với người lao động vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ theo quy định của pháp luật.

2. Chế độ ăn giữa ca hoặc ăn định lượng đối với người lao động được thực hiện theo thỏa thuận trong thỏa ước lao động tập thể hoặc nội quy, quy chế của TKV, các công ty con trong Thị trường TKV theo quy định của Bộ luật Lao động”.

XXV. Nghị định số 326/2026/NĐ-CP ngày 19/8/2026 của Chính phủ: Quy định về định danh địa điểm

1. Hiệu lực thi hành:

Nghị định có hiệu lực thi hành từ ngày 01/9/2026.

2. Sự cần thiết ban hành:

** Cơ sở chính trị, pháp lý:*

- Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/09/2019 của Bộ Chính trị xác định “Xây dựng và phát triển đồng bộ hạ tầng dữ liệu quốc gia. Hình thành hệ thống trung tâm dữ liệu quốc gia, các trung tâm dữ liệu vùng và địa phương kết nối đồng bộ và thống nhất”.

- Nghị quyết số 57-NQ-TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về Đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia.

- Nghị quyết 11/NQ-CP ngày 14/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, cập nhật nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung cập nhật chương trình hành động của Chính phủ thực hiện nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22 tháng 12 năm 2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia giao Bộ Công an hoàn thiện triển khai xây dựng, đưa vào khai thác sử dụng Cơ sở dữ liệu định danh địa điểm.

- Căn cứ Nghị quyết số 214/NQ-CP ngày 23 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ thúc đẩy tạo lập dữ liệu phục vụ chuyển đổi số toàn diện giao các bộ, ngành hoàn thiện hành lang pháp lý về chuyển đổi số, dữ liệu, bảo vệ dữ liệu cá nhân và định danh điện tử thuộc phạm vi quản lý nhà nước của bộ, ngành, hoàn thành trong năm 2025.

- Căn cứ Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ, việc định danh địa điểm là nội dung cốt lõi nhằm thực hiện mục tiêu phát triển Hạ tầng số và Kinh tế số; cụ thể là nhiệm vụ xây dựng hệ thống mã địa chỉ bưu chính số đến từng hộ gia đình và phát triển nền tảng bản đồ số quốc gia, phục vụ công tác quản lý nhà nước và phát triển kinh tế - xã hội trong kỷ nguyên số.

- Thực hiện Thông báo số 56/TB-VPCP ngày 23/02/2025 của Văn phòng Chính phủ về kết luận của Ủy ban Quốc gia về chuyển đổi số, trong đó nhấn mạnh nhiệm vụ trọng tâm năm 2025 là hoàn thiện hạ tầng dữ liệu số và thúc đẩy các nền tảng số Make in Viet Nam; việc triển khai định danh địa điểm là giải pháp then chốt nhằm đồng bộ hóa dữ liệu không gian với dữ liệu dân cư, tạo cơ sở vững chắc cho phát triển kinh tế số, quản lý đô thị thông minh và nâng cao hiệu quả cung cấp dịch vụ công trực tuyến cho người dân.

- Căn cứ Thông báo số 292/TB-VPCP ngày 09/6/2025 của Văn phòng Chính phủ thông báo kết luận phiên họp lần thứ hai Ban chỉ đạo của Chính phủ về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và Đề án 06 giao Bộ Công an chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định quy định định danh địa điểm, hoàn thành trong tháng 6/2025.

- Căn cứ Công văn số 11593/VPCP-KSTT ngày 26/11/2025 của Phó Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Chí Dũng gửi Bộ Công an về hình thức ban hành đối với văn bản quy phạm pháp luật quy định về định danh địa điểm trong đó giao Bộ Công an phối hợp Bộ Tư pháp xây dựng hồ sơ, trình Thủ tướng Chính phủ Nghị định về định danh địa điểm theo trình tự, thủ tục rút gọn.

** Cơ sở thực tiễn:*

Trong bối cảnh phát triển kinh tế - xã hội ngày càng nhanh và hội nhập sâu rộng, hệ thống thông tin chính xác, tin cậy và kịp thời là một nhân tố quan trọng để đảm bảo hoạt động quản lý nhà nước, cung cấp dịch vụ công, hoạt động đời sống, sinh hoạt, phát triển kinh tế của người dân, doanh nghiệp được thuận lợi. Việc xây dựng và quản lý các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành là nhiệm vụ trọng tâm nhằm đảm bảo quản lý nhà nước hiện đại, nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ công, đồng thời tạo nền tảng để phát triển kinh tế số và xã hội số. Trong số đó, cơ sở dữ liệu về định danh địa điểm (bao gồm thông tin về các vị trí địa lý, công trình, cơ quan, địa điểm sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khu dân cư, cơ sở hạ tầng, logistic...) đóng vai trò đặc biệt quan trọng, bởi địa điểm chính là nền tảng kết nối tất cả các hoạt động quản lý, giao dịch, lưu thông hàng hóa, cung ứng dịch vụ và đời sống của người dân. Một trong những thành tố cơ bản nhưng có vai trò then chốt là hệ thống định danh địa điểm và cơ sở dữ liệu về định danh địa điểm. Việc xây dựng cơ sở dữ liệu này không chỉ là một yêu cầu kỹ thuật mà còn là nhiệm vụ chiến lược mang tính xuyên suốt phục vụ hiệu quả công tác quản lý nhà nước thuộc chức năng của nhiều bộ, ngành, địa phương xuyên suốt từ Trung ương đến cơ sở, nhiều ngành, nhiều cấp.

Trước tiên, định danh địa điểm đóng vai trò quan trọng trong việc quản lý và thống nhất thông tin. Trong một hệ thống pháp lý, việc xác định rõ ràng các địa điểm là yếu tố thiết yếu để thực hiện các chính sách phát triển, bảo vệ môi trường cũng như an ninh quốc gia. Việc triển khai định danh địa điểm cần thiết nhằm tạo ra sự đồng bộ trong quản lý, khẳng định tính pháp lý cho các công trình, địa điểm và từ đó thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế - xã hội theo hướng hiện đại và hiệu quả. Nếu không có một hệ thống định danh rõ ràng, các hoạt động xây dựng, quy hoạch, phát triển sẽ gặp nhiều khó khăn do tình trạng chồng chéo thông tin và mất tính xác thực.

Thứ hai, hiện nay, trong công tác quản lý của nhiều cơ quan nhà nước, thông tin về địa điểm thường phân tán, thiếu tính thống nhất, còn chồng chéo giữa các ngành, các cấp, một lĩnh vực thuộc sự quản lý của nhiều đơn vị theo thuộc tính và một đơn vị lại quản lý trên nhiều lĩnh vực. Ví dụ: ngành nông nghiệp và môi trường quản lý đất đai, địa chính; ngành giao thông, xây dựng quản lý hệ thống đường, cầu, bến, công trình xây dựng; ngành y tế quản lý cơ sở khám chữa bệnh; ngành giáo dục quản lý trường lớp... Mỗi ngành, mỗi lĩnh vực sử dụng một hệ thống mã định danh riêng, chưa có chuẩn chung, dẫn đến việc chia sẻ, đối soát dữ liệu còn khó khăn, tốn kém. Do vậy, việc triển khai xây dựng cơ sở dữ liệu định danh địa điểm tập trung tại Bộ Công an góp phần nâng cao tính hiệu quả và minh bạch của việc quản lý nhà nước. Điều này không chỉ thúc đẩy sự đồng thuận trong xã hội mà còn tăng cường lòng tin của người dân, doanh nghiệp đối với công tác quản lý nhà nước hiện nay trên môi trường số.

Thứ ba, việc triển khai định danh địa điểm sẽ làm cơ sở để phát triển các Cơ sở dữ liệu chuyên ngành khác, tạo ra sự phát triển bền vững, đồng bộ. Thực tế cho thấy sự phát triển không bền vững sẽ dẫn đến nhiều hệ lụy tiêu cực cho môi trường và xã hội. Việc ban hành Nghị định về định danh địa điểm sẽ tạo ra cơ sở pháp lý cho việc thực hiện các dự án phát triển bền vững, đảm bảo rằng các hoạt động kinh tế không gây hại đến môi trường tự nhiên và cộng đồng. Đặc biệt, trong bối cảnh biến đổi khí hậu ngày càng nghiêm trọng, việc xác định và quản lý các địa điểm tiềm năng cho các Dự án năng lượng tái tạo trở nên càng quan trọng.

Để giải quyết vấn đề này, việc tích cực thu thập, cập nhật dữ liệu và thông tin về định danh địa điểm là rất quan trọng. Các cơ quan chức năng cần triển khai các cuộc khảo sát, nghiên cứu để xây dựng một cơ sở dữ liệu đầy đủ và chính xác. Cùng với đó, việc ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và cung cấp thông tin cũng là một giải pháp khả thi, tạo điều kiện thuận lợi cho việc định danh và quản lý địa điểm một cách hiệu quả.

Bên cạnh đó, việc ban hành Nghị định tạo ra cơ sở pháp lý quan trọng, cụ thể hóa các chủ trương của Đảng và Chính phủ về đột phá phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo. Việc hình thành hệ thống định danh địa điểm thống nhất không chỉ tạo nền tảng dữ liệu dùng chung cho các bộ, ngành, mà còn là động lực thúc đẩy các doanh nghiệp công nghệ phát triển các giải pháp sáng tạo trên nền tảng bản đồ số và logistic, góp phần quan trọng vào tiến trình chuyển đổi số quốc gia toàn diện và bền vững.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. *Bố cục Nghị định:*

Nghị định gồm 04 Chương và 18 Điều, cụ thể:

- Chương 1 về những quy định chung gồm 02 điều từ Điều 1 đến Điều 2, quy định về: Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng; Giải thích từ ngữ.

- Chương 2 về định danh địa điểm và Cơ sở dữ liệu định danh địa điểm gồm 06 điều từ Điều 3 đến Điều 8, quy định về: Nguyên tắc định danh địa điểm; Cấu trúc định danh địa điểm; Cơ sở dữ liệu định danh địa điểm; Thu thập, tạo lập, cập nhật dữ liệu vào Cơ sở dữ liệu định danh địa điểm; Khai thác dữ liệu định danh địa điểm từ Cơ sở dữ liệu định danh địa điểm; Điều kiện, trình tự kết nối, khai thác thông tin trong cơ sở dữ liệu định danh địa điểm.

- Chương 3 về trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân gồm 08 điều từ Điều 9 đến Điều 16, quy định về trách nhiệm cụ thể của: Bộ Công an; Bộ Khoa học và Công nghệ; Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Bộ Xây dựng; Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Bộ Quốc phòng; Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Chương 4 về điều khoản thi hành gồm 02 điều là Điều 17 và Điều 18, quy định về hiệu lực thi hành và trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra, thi hành Nghị định.

3.2. Nội dung cơ bản:

- Quy định nguyên tắc định danh địa điểm, trong đó: mỗi địa điểm chỉ có một mã định danh duy nhất, tuân thủ cấu trúc thống nhất trên toàn quốc, đảm bảo tính liên tục và ổn định, không trùng lặp trong toàn hệ thống; một đối tượng có nhiều lối tiếp cận, lối vào thì thông tin về lối tiếp cận, lối vào của mỗi đối tượng sẽ được hiển thị đầy đủ như một trường thông tin; đối tượng được định danh địa điểm được thu thập dựa trên dữ liệu nền do Bộ Nông nghiệp và Môi trường cung cấp; tất cả các đối tượng được thu thập phải được gắn với ít nhất 01 dữ liệu thửa đất.

- Quy định cấu trúc định danh địa điểm, theo đó cấu trúc mã định danh địa điểm bao gồm mã hành chính và mã định danh: Mã định danh địa điểm là tập hợp chuỗi ký tự được gán cho địa điểm cụ thể. Mỗi địa điểm được gán mã định danh riêng biệt, không trùng lặp, bảo đảm tính ổn định, mở rộng và khả năng liên kết, tích hợp, kết nối, chia sẻ, khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia, Cơ sở dữ liệu chuyên ngành.

- Quy định quy trình thu thập, tạo lập, cập nhật dữ liệu về cơ sở dữ liệu định danh địa điểm được thực hiện từ nhiều nguồn dữ liệu hiện đang quản lý phân tán tại các bộ, ngành và dữ liệu được thu thập mới. Dữ liệu phục vụ định danh địa điểm phải được cập nhật thường xuyên, liên tục, bảo đảm chính xác, an toàn, bảo mật. Đồng thời, giao Bộ Công an có trách nhiệm tổ chức việc thực hiện tạo lập và cập nhật dữ liệu vào cơ sở dữ liệu định danh địa điểm; dữ liệu địa điểm phải được điều chỉnh khi các điều kiện khách quan làm thay đổi thông tin liên quan, hoặc nếu cơ quan phụ

trách xác định được lỗi về thông tin cụ thể; các lỗi hoặc thiếu sót làm sai lệch thông tin dữ liệu phải được điều chỉnh trong cơ sở dữ liệu định danh địa điểm.

- Quy định về việc kết nối, chia sẻ, khai thác thông tin từ cơ sở dữ liệu định danh địa điểm của các cá nhân, tổ chức phục vụ quản lý nhà nước và phát triển kinh tế xã hội. Trong đó, dữ liệu được chia thành dữ liệu công khai và dữ liệu không công khai.

- Trách nhiệm của Bộ Công an, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Xây dựng, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, các bộ, ngành và UBND các tỉnh, thành phố liên quan triển khai thực hiện.

XXVI. Nghị định số 327/2026/NĐ-CP ngày 19/8/2026 của Chính phủ: Quy định về phòng ngừa, xử lý thông tin và hành vi sử dụng công nghệ thông tin, mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử xâm phạm an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội trên không gian mạng

1. Hiệu lực thi hành:

Nghị định có hiệu lực thi hành từ ngày 19/8/2026.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. Sự cần thiết ban hành:

** Cơ sở chính trị:*

Thời gian qua, tình hình an ninh mạng thế giới, khu vực tiếp tục diễn biến phức tạp. Hoạt động tấn công mạng gia tăng cả về cường độ và quy mô, tội phạm mạng diễn ra với phương thức, thủ đoạn tinh vi hơn, gây hậu quả nghiêm trọng. Mỗi ngày có hơn 36.000 lượt rà quét và khai thác lỗ hổng (tăng 17% so với năm 2024); ghi nhận hơn 4.700 vụ tấn công ransomware (tăng 46% so với năm 2024); thiệt hại kinh tế vượt 10 nghìn tỷ USD (tăng 22% so với năm 2024). Xung đột vũ trang diễn ra nhiều nơi, làm gia tăng các hoạt động gián điệp mạng, tấn công mạng có chủ đích, trong đó, Châu Á - Thái Bình Dương là khu vực bị tấn công mạng nhiều nhất. Trong khu vực, Việt Nam, Indonesia, Malaysia là các quốc gia mục tiêu của nhiều cuộc tấn công. Các công nghệ đột phá, phát triển mới như trí tuệ nhân tạo (AI), Internet vạn vật (IoT), điện toán đám mây (Cloud), công nghệ chuỗi khối (Blockchain) đặt ra những khó khăn, thách thức lớn cho công tác bảo đảm an ninh mạng, tội phạm lợi dụng sản xuất mã độc tấn công mạng, lừa đảo, phát tán thông tin sai sự thật.

Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về “Một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư” đã nêu chủ trương về hoàn thiện thể chế tạo thuận lợi cho việc chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và quá trình chuyển đổi số quốc gia, trong đó có

nhiệm vụ hoàn thiện pháp luật quy định về an ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao bảo đảm an toàn, an ninh mạng trong nước.

Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới đã khẳng định quan điểm “...lấy con người là trung tâm, mục tiêu, chủ thể và động lực phát triển đất nước; Nhà nước tôn trọng, bảo đảm, bảo vệ quyền con người, quyền công dân” với mục tiêu “Hoàn thiện cơ bản các cơ chế bảo đảm quyền làm chủ của Nhân dân, bảo đảm và bảo vệ quyền con người, quyền công dân”.

Quyết định 964/QĐ-TTg ngày 10/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược An toàn, An ninh mạng quốc gia, chủ động ứng phó với các thách thức từ không gian mạng đến năm 2025, tầm nhìn 2030 đã đưa ra nhiệm vụ: “Gắn hoạch định, thực hiện chính sách phát triển kinh tế, xã hội với công tác phòng, chống tội phạm mạng...”

Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia đã quan điểm chỉ đạo: “...nâng cao hiệu quả quản trị quốc gia, hiệu lực quản lý nhà nước trên các lĩnh vực, bảo đảm quốc phòng và an ninh”; trong đó, cần “ngăn chặn hiệu quả tội phạm lĩnh vực chuyển đổi số, chống lừa đảo trực tuyến”.

Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới đã nhấn mạnh việc tập trung xây dựng pháp luật về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, tạo hành lang pháp lý cho những vấn đề mới, phi truyền thống (trí tuệ nhân tạo, chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, khai thác nguồn lực dữ liệu, tài sản mã hóa...) để hình thành các động lực tăng trưởng mới, thúc đẩy phát triển lực lượng sản xuất mới, các ngành công nghiệp mới.

** Cơ sở pháp lý:*

Ngày 10/12/2025, tại Kỳ họp thứ 10 Quốc hội Khóa XV đã ban hành Luật An ninh mạng số 116/2025/QH15 (sau đây gọi là Luật An ninh mạng) có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2026. Ngày 31 tháng 12 năm 2025, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 2835/QĐ-TTg ban hành danh mục và phân công cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy định chi tiết thi hành các luật, nghị quyết được Quốc hội khóa XV thông qua tại Kỳ họp thứ 10, trong đó giao Bộ Công an xây dựng và trình Chính phủ Nghị định quy định chi tiết về phòng, chống tội phạm mạng và tội phạm sử dụng công nghệ cao; ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Văn bản số 2976/VPCP-CĐS ngày 04/4/2026 của Văn phòng Chính phủ đồng ý đề Bộ Công an thay đổi tên gọi “Nghị định quy định chi tiết về phòng, chống tội phạm mạng và tội phạm sử dụng

công nghệ cao” thành “Nghị định quy định về phòng ngừa, xử lý thông tin và hành vi sử dụng công nghệ thông tin, mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử xâm phạm an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội trên không gian mạng” quy định chi tiết khoản 5 Điều 14 Luật An ninh mạng nhằm cụ thể hóa quy định của Luật An ninh mạng, tạo cơ sở pháp lý đầy đủ cho công tác phòng ngừa, xử lý thông tin và hành vi sử dụng công nghệ thông tin, mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử xâm phạm an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội trên không gian mạng; bảo đảm yêu cầu giữ vững an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội trong tình hình mới.

Việc ban hành Nghị định quy định về phòng ngừa, xử lý thông tin và hành vi sử dụng công nghệ thông tin, mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử xâm phạm an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội trên không gian mạng nhằm hướng dẫn chi tiết và tổ chức thực hiện thống nhất khoản 5 Điều 14 Luật An ninh mạng; xác lập khuôn khổ pháp lý cụ thể cho hoạt động phòng ngừa, xử lý thông tin và hành vi sử dụng công nghệ thông tin, mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử xâm phạm an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội trên không gian mạng, bảo đảm tính nghiêm minh, hiệu lực và hiệu quả của pháp luật. Nghị định là cơ sở pháp lý quan trọng để nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về an ninh mạng và phòng, chống tội phạm trong bối cảnh chuyển đổi số quốc gia, phát triển kinh tế số; góp phần bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, cá nhân trên không gian mạng. Các quy định của Nghị định được xây dựng trên cơ sở rà soát, đối chiếu, bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ với hệ thống pháp luật hiện hành, nhất là pháp luật về hình sự, tố tụng hình sự, an ninh mạng, an toàn thông tin mạng, bảo vệ dữ liệu, cơ yếu và bảo vệ bí mật nhà nước; phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của lực lượng Công an nhân dân và các cơ quan, tổ chức có liên quan trọng công tác. Đồng thời, Nghị định tạo cơ sở pháp lý cho việc tăng cường phối hợp giữa các Bộ, ngành, địa phương, chủ quản hệ thống thông tin, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trên không gian mạng tại Việt Nam và các tổ chức, cá nhân có liên quan; bảo đảm sự phù hợp với các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên và thông lệ quốc tế trong lĩnh vực an ninh phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao.

** Cơ sở thực tiễn:*

Ngày 07/4/2014, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 25/2014/NĐ-CP quy định về phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật khác có sử dụng công nghệ cao, có hiệu lực thi hành từ ngày 22/5/2014. Tại thời điểm ban hành, Nghị định đã tạo lập khuôn khổ pháp lý tương đối toàn diện cho công tác phòng ngừa, phát hiện, điều tra, xử lý tội phạm sử dụng công nghệ cao; đồng thời bước đầu thiết lập cơ chế hợp tác quốc tế trong đấu tranh với loại tội phạm này, bao gồm dẫn độ, tương trợ tư pháp và trao đổi thông tin. Nghị định đã phát huy vai trò là công cụ pháp lý quan trọng, hỗ

trợ lực lượng thực thi pháp luật triển khai đồng bộ các biện pháp nghiệp vụ trong bối cảnh tội phạm công nghệ cao bắt đầu gia tăng nhanh tại Việt Nam.

Tuy nhiên, qua hơn 10 năm tổ chức thực hiện, Nghị định số 25/2014/NĐ-CP đã bộc lộ nhiều hạn chế, bất cập, không còn phù hợp với yêu cầu thực tiễn. Các quy định chủ yếu tiếp cận theo hướng xử lý “tội phạm công nghệ cao” theo nghĩa truyền thống, trong khi thực tiễn hiện nay cho thấy không gian mạng đã trở thành môi trường phát sinh, lan truyền và khuếch đại các hành vi xâm phạm an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội ở phạm vi rộng hơn rất nhiều. Một số quy định còn mang tính nguyên tắc, thiếu cụ thể về cơ chế thu thập, bảo toàn, khai thác dữ liệu điện tử; chưa xác lập rõ trách nhiệm pháp lý và cơ chế phối hợp bắt buộc giữa lực lượng chức năng với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ số, viễn thông - Internet, tài chính - ngân hàng, nền tảng số.

Đặc biệt, hệ thống pháp luật có liên quan đã có sự thay đổi căn bản, nhất là với việc ban hành Luật An ninh mạng năm 2025 và các luật chuyên ngành liên quan, dẫn đến yêu cầu phải cụ thể hóa khoản 1, 2, 3, 4 Điều 14 Luật An ninh mạng bằng một văn bản quy phạm pháp luật mới với cách tiếp cận toàn diện hơn, không chỉ dừng ở xử lý tội phạm mà bao trùm cả hoạt động phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn, xử lý thông tin và hành vi vi phạm trên không gian mạng.

Thực tiễn thời gian gần đây cho thấy tình hình an ninh mạng tại Việt Nam tiếp tục diễn biến phức tạp, với quy mô, tính chất, mức độ nguy hiểm ngày càng gia tăng. Các cuộc tấn công mạng có xu hướng chuyển từ diện rộng sang tấn công có chủ đích, tập trung vào hệ thống thông tin quan trọng; các hành vi lừa đảo trực tuyến, chiếm đoạt tài sản, xâm phạm dữ liệu cá nhân, tấn công mã hóa dữ liệu tổng tiền, phát tán thông tin xấu độc, sai sự thật diễn ra phổ biến, gây thiệt hại lớn về kinh tế và tác động tiêu cực đến trật tự, an toàn xã hội. Nhiều phương thức, thủ đoạn mới lợi dụng trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn, công nghệ chuỗi khối, tài sản số... đã xuất hiện, vượt ra ngoài phạm vi điều chỉnh của Nghị định số 25/2014/NĐ-CP.

Đáng chú ý, theo cách tiếp cận mới của Nghị định, hành vi vi phạm trên không gian mạng không chỉ giới hạn ở các hành vi tội phạm mà bao gồm cả các hành vi vi phạm trong nhiều lĩnh vực như tài chính, ngân hàng, thương mại điện tử, quảng cáo, sở hữu trí tuệ, trung gian thanh toán, nền tảng số... với sự tham gia của nhiều chủ thể khác nhau, từ tổ chức, cá nhân đến nhà cung cấp dịch vụ trong và ngoài nước. Điều này đặt ra yêu cầu phải thiết lập cơ chế quản lý mang tính liên ngành, có sự ràng buộc trách nhiệm rõ ràng đối với các chủ thể tham gia không gian mạng, đặc biệt là các doanh nghiệp cung cấp hạ tầng và dịch vụ số.

Bên cạnh đó, thực tiễn triển khai công tác bảo đảm an ninh mạng cho thấy yêu cầu cấp thiết phải chuyển mạnh từ tư duy “xử lý sau khi vi phạm xảy ra” sang “phòng

ngừa từ sớm, từ xa” thông qua việc định danh, xác thực người dùng; quản lý tài khoản số, địa chỉ mạng; thiết lập cơ chế giám sát, cảnh báo sớm; yêu cầu phối hợp, cung cấp dữ liệu trong thời hạn cụ thể; cũng như áp dụng đồng bộ các biện pháp kỹ thuật và quản lý nhằm ngăn chặn hành vi vi phạm ngay từ giai đoạn chuẩn bị.

Ngoài ra, sự phát triển nhanh chóng của hệ sinh thái số, bao gồm mạng xã hội, nền tảng xuyên biên giới, dịch vụ tài chính số, tài sản số, trí tuệ nhân tạo... làm phát sinh nhiều quan hệ pháp lý mới, trong khi quy định hiện hành còn thiếu đồng bộ, chưa thống nhất về khái niệm, thẩm quyền và trách nhiệm giữa các cơ quan nhà nước, cũng như giữa cơ quan quản lý với chủ quản hệ thống thông tin, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ.

Từ những yêu cầu thực tiễn nêu trên, việc xây dựng và ban hành Nghị định quy định về phòng ngừa, xử lý thông tin và hành vi sử dụng công nghệ thông tin, mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử xâm phạm an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội trên không gian mạng là cần thiết và cấp bách. Nghị định mới nhằm khắc phục những bất cập của Nghị định số 25/2014/NĐ-CP, đồng thời thể chế hóa đầy đủ quy định của Luật An ninh mạng năm 2025, thiết lập khuôn khổ pháp lý đồng bộ, hiện đại, bảo đảm nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, đáp ứng yêu cầu bảo vệ an ninh quốc gia trong bối cảnh chuyển đổi số và hội nhập quốc tế sâu rộng

2.2. Mục đích ban hành:

Việc xây dựng Nghị định nhằm cụ thể hóa đầy đủ, kịp thời các nhiệm vụ Quốc hội đã giao Chính phủ tại Luật An ninh mạng năm 2025, tạo cơ sở pháp lý thống nhất cho việc tổ chức thi hành Luật trong thực tiễn. Nghị định được ban hành nhằm đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước về an ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao trong bối cảnh không gian mạng phát triển nhanh, tiềm ẩn nhiều nguy cơ, thách thức mới đối với an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội. Đồng thời, việc xây dựng Nghị định nhằm rà soát, điều chỉnh và khắc phục những vướng mắc, bất cập phát sinh trong quá trình thi hành Nghị định số 25/2014/NĐ-CP; bảo đảm tính kế thừa, thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật, nâng cao tính khả thi và hiệu quả của các quy định về bảo đảm an ninh mạng, phù hợp với yêu cầu thực tiễn trong giai đoạn hiện nay.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. Bố cục của Nghị định:

Nghị định được bố cục gồm 05 Chương và 16 Điều, quy định chi tiết các nội dung sau:

- Chương I. Những quy định chung (gồm 04 điều: từ Điều 1 đến Điều 4).

- Chương II. Phòng ngừa, xử lý thông tin và hành vi sử dụng công nghệ thông tin, mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử xâm phạm an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội trên không gian mạng (gồm 03 điều: từ Điều 5 đến Điều 7).

- Chương III. Thẩm quyền của lực lượng chuyên trách bảo vệ an ninh mạng và cơ quan có thẩm quyền trong phòng ngừa, xử lý thông tin và hành vi sử dụng công nghệ thông tin, mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử xâm phạm an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội trên không gian mạng (gồm 03 điều: từ Điều 8 đến Điều 10).

- Chương IV. Phối hợp giữa lực lượng chuyên trách bảo vệ an ninh mạng, cơ quan có thẩm quyền với chủ quản hệ thống thông tin, nhà cung cấp dịch vụ trong phòng ngừa, xử lý thông tin và hành vi sử dụng công nghệ thông tin, mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử xâm phạm an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội trên không gian mạng (gồm 04 điều: từ Điều 11 đến Điều 14).

- Chương V. Điều khoản thi hành (gồm 02 Điều: từ Điều 15 đến Điều 16).

3.2. Nội dung chủ yếu:

Nghị định quy định chi tiết khoản 1, 2, 3, 4 Điều 14 Luật An ninh mạng, tập trung xây dựng cơ sở pháp lý đồng bộ cho công tác phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn và xử lý thông tin, hành vi sử dụng công nghệ thông tin, mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử xâm phạm an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội trên không gian mạng; đồng thời xác định rõ thẩm quyền, trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân có liên quan.

Thứ nhất, Nghị định quy định các vấn đề chung, bao gồm phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng, giải thích từ ngữ và nguyên tắc thực hiện. Trong đó, làm rõ các khái niệm mới phát sinh trong thực tiễn như nhà cung cấp dịch vụ trên không gian mạng, địa chỉ mạng, địa chỉ IP, địa chỉ MAC, nhóm dễ bị tổn thương; xác lập nguyên tắc bảo đảm sự quản lý thống nhất của Nhà nước, phát huy vai trò nòng cốt của lực lượng chuyên trách bảo vệ an ninh mạng, đồng thời bảo đảm quyền con người, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

Thứ hai, Nghị định hệ thống hóa, nhận diện và cụ thể hóa các hành vi vi phạm trên không gian mạng, bao gồm các hành vi xâm phạm an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội; hành vi lừa đảo trực tuyến; tổ chức đánh bạc và đánh bạc trực tuyến; xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan; hành vi lợi dụng công nghệ mới, đặc biệt là trí tuệ nhân tạo, hệ thống tự động để thực hiện vi phạm pháp luật; các hành vi tấn công mạng, chiếm đoạt dữ liệu, thao túng hệ thống thông tin.

Thứ ba, Nghị định quy định cụ thể các biện pháp phòng ngừa, trong đó yêu cầu chủ quản hệ thống thông tin, nhà cung cấp dịch vụ và các chủ thể có liên quan

phải chủ động triển khai các giải pháp kỹ thuật và quản lý như: định danh, xác thực người dùng; quản lý tài khoản số; thiết lập cơ chế giám sát, cảnh báo, phát hiện sớm vi phạm; lưu trữ, bảo mật và cung cấp dữ liệu theo quy định; kịp thời báo cáo, phối hợp với lực lượng chuyên trách khi phát hiện dấu hiệu vi phạm; đồng thời tăng cường bảo vệ nhóm dễ bị tổn thương trên không gian mạng.

Thứ tư, Nghị định quy định các biện pháp xử lý thông tin và hành vi vi phạm theo hướng toàn diện, kịp thời và hiệu quả, bao gồm: yêu cầu gỡ bỏ thông tin vi phạm; đình chỉ hoặc tạm đình chỉ hoạt động của hệ thống thông tin, nền tảng; thu hồi tên miền, ứng dụng; ngăn chặn truy cập; phong tỏa tài khoản, dòng tiền liên quan; thu thập, lưu trữ và cung cấp dữ liệu phục vụ công tác điều tra, xử lý; áp dụng các biện pháp xử phạt vi phạm hành chính và khắc phục hậu quả theo quy định của pháp luật. Đồng thời quy định rõ thời hạn cung cấp dữ liệu (không quá 48 giờ đối với trường hợp thông thường và không quá 12 giờ đối với trường hợp khẩn cấp).

Thứ năm, Nghị định xác định rõ thẩm quyền và trách nhiệm của lực lượng chuyên trách bảo vệ an ninh mạng, các cơ quan có thẩm quyền và các chủ thể liên quan. Trong đó, lực lượng chuyên trách giữ vai trò nòng cốt trong tổ chức triển khai các biện pháp phòng ngừa, phát hiện và xử lý vi phạm; các Bộ, ngành, địa phương thực hiện quản lý nhà nước theo chức năng; doanh nghiệp cung cấp dịch vụ có trách nhiệm kiểm soát nội dung, định danh người dùng, kết nối và cung cấp thông tin theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền; tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về nội dung thông tin do mình tạo lập, đăng tải, sử dụng trên không gian mạng.

Thứ sáu, Nghị định quy định cơ chế phối hợp giữa lực lượng chuyên trách bảo vệ an ninh mạng với các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp trong và ngoài nước trong phòng ngừa, xử lý thông tin và hành vi vi phạm trên không gian mạng; bảo đảm xử lý hiệu quả các vụ việc có yếu tố liên ngành, liên nền tảng, xuyên biên giới; đồng thời gắn việc xử lý vi phạm với yêu cầu bảo toàn chứng cứ điện tử, phòng ngừa tái phạm và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật.

XXVII. Nghị định số 328/2026/NĐ-CP ngày 19/8/2026 của Chính phủ: Quy định phòng, chống tin giả, tin sai sự thật

1. Hiệu lực thi hành:

Nghị định có hiệu lực thi hành từ ngày 05/10/2026.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. Sự cần thiết ban hành:

** Cơ sở chính trị:*

Công tác bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự an toàn xã hội và bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng trên không gian mạng đặt ra yêu cầu cấp bách phải ngăn chặn triệt để vấn nạn tin giả, tin sai sự thật. Nhận thức sâu sắc tầm quan trọng này, Đảng và Nhà nước đã ban hành nhiều văn bản, chủ trương chiến lược làm điểm tựa chính trị vững chắc cho việc thiết lập hành lang pháp lý kiểm soát thông tin xấu độc trên môi trường số, cụ thể:

- Đấu tranh phòng, chống tin giả, tin sai sự thật được xác định là nhiệm vụ cốt lõi, mang tính đột phá nhằm bảo vệ Đảng, bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, bảo vệ an ninh quốc gia và trật tự an toàn xã hội. Chủ trương này xuyên suốt từ Chỉ thị số 34-CT/TW ngày 17/4/2009 của Ban Bí thư về tăng cường cuộc đấu tranh chống âm mưu, hoạt động “diễn biến hòa bình” trên lĩnh vực tư tưởng, văn hóa; Nghị quyết số 35-NQ/TW ngày 22/10/2018 của Bộ Chính trị về bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch; đến Kết luận số 53-KL/TW ngày 04/6/2019 của Ban Bí thư về chỉ đạo đấu tranh ngăn chặn, xử lý, gỡ bỏ, triệt phá tin giả, thông tin sai sự thật, xấu độc trên Internet, mạng xã hội. Định hướng này tiếp tục được khẳng định mạnh mẽ tại Kết luận số 89-KL/TW ngày 25/7/2024 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 35-NQ/TW và Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ XIV với giải pháp “cung cấp thông tin kịp thời, chính xác, khách quan để phòng, chống “diễn biến hòa bình”, thông tin xấu, độc trên Internet, mạng xã hội”.

- Phòng, chống tin giả, tin sai sự thật là giải pháp then chốt để bảo vệ môi trường đầu tư, khuyến khích phát triển kinh tế tư nhân và bảo vệ doanh nhân. Tại Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân, Tổng Bí thư đã ký ban hành quan điểm “nghiêm cấm các hành vi nhùng nhể, tiêu cực, đưa thông tin sai lệch, không chính xác, ảnh hưởng đến doanh nghiệp, doanh nhân”. Sự xuất hiện của tin giả trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, chứng khoán không chỉ phá hoại uy tín của một doanh nghiệp mà còn có nguy cơ gây đổ vỡ hệ thống, làm suy giảm niềm tin của nhà đầu tư và cản trở mục tiêu phát triển kinh tế bền vững.

- Bảo vệ chủ quyền văn hóa số và xây dựng môi trường mạng lành mạnh là yêu cầu bắt buộc để phát triển văn hóa Việt Nam trong kỷ nguyên mới. Nghị quyết số 80-NQ/TW ngày 07/01/2026 của Bộ Chính trị về phát triển văn hóa Việt Nam đã đặt ra nhiệm vụ “kiên quyết xử lý thông tin xấu độc, phản văn hóa, tin giả trên mạng xã hội và phương tiện thông tin khác”. Điều này thể hiện tư duy coi văn hóa là “hệ điều tiết” cho sự phát triển bền vững, bảo vệ các hệ giá trị đạo đức truyền thống trước sự xâm lăng của các luồng thông tin độc hại.

- Bảo đảm an ninh mạng và an ninh dữ liệu là yêu cầu xuyên suốt của công cuộc chuyển đổi số quốc gia. Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ

Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số đã chỉ rõ: “Bảo đảm chủ quyền quốc gia trên không gian mạng; bảo đảm an ninh mạng, an ninh dữ liệu, an toàn thông tin của tổ chức và cá nhân là yêu cầu xuyên suốt trong quá trình phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia”.

- Kết luận 89-KL/TW ngày 25/7/2024 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 35-NQ/TW, Bộ Chính trị đã giao Đảng ủy Công an Trung ương chủ trì, phối hợp với các ban, bộ, ngành xây dựng Nghị định của Chính phủ, tiến tới xây dựng Luật phòng, chống tin giả, tin sai sự thật.

** Cơ sở pháp lý:*

Qua rà soát các văn bản luật và quy phạm pháp luật hiện hành liên quan phòng, chống tin giả, tin sai sự thật, Bộ Công an nhận thấy tuy một số văn bản đã đề cập về nội dung này nhưng chưa đảm bảo thống nhất, đồng bộ. Cụ thể:

- Bộ luật Hình sự 2015, sửa đổi bổ sung 2017 quy định một phần hành vi tin giả, tin sai sự thật ở một số tội như: các tội xâm phạm đến an ninh quốc gia (từ Điều 115 đến Điều 118) và các tội khác (Điều 131; Điều 140; Điều 155; Điều 156; Điều 198; Điều 299; Điều 331).

- Luật An ninh mạng 2025 quy định một số hành vi liên quan tin giả, tin sai sự thật như: Điểm c, điểm d khoản 1 Điều 7. Các hành vi nghiêm cấm về an ninh mạng “Bịa đặt, vu khống, thông tin sai sự thật, xâm phạm nhân phẩm, danh dự, uy tín của người khác hoặc gây thiệt hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân khác... thông tin bịa đặt, sai sự thật về sản phẩm, hàng hóa, tiền, trái phiếu, công trái, séc và các loại giấy tờ có giá khác; thông tin bịa đặt, sai sự thật trong lĩnh vực ngân hàng, thương mại điện tử...”

- Khoản 9 Điều 8 Luật Quảng cáo quy định hành vi cấm: “Quảng cáo không đúng hoặc gây nhầm lẫn về khả năng kinh doanh, khả năng cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ của tổ chức, cá nhân kinh doanh sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ của tổ chức, cá nhân kinh doanh sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ”...

- Điều 8 Luật Báo chí 2025 quy định các hành vi nghiêm cấm: “Thông tin sai sự thật, xuyên tạc, vu khống, xúc phạm uy tín của cơ quan, tổ chức, danh dự, nhân phẩm của cá nhân; quy kết tội danh chưa có bản án của Tòa án”.

- Khoản 1 Điều 5 Luật Tiếp cận thông tin 2026 quy định các hành vi bị nghiêm cấm: “Cố ý cung cấp thông tin sai lệch, không đầy đủ, trì hoãn việc cung cấp thông tin; hủy hoại thông tin; làm giả thông tin”.

- Khoản 2 Điều 7 Luật Trí tuệ nhân tạo 2025 quy định các hành vi bị nghiêm cấm: “Phát triển, cung cấp, triển khai hoặc sử dụng các hệ thống trí tuệ nhân tạo

nhằm mục đích sử dụng yếu tố giả mạo hoặc mô phỏng người, sự kiện thật để lừa dối hoặc thao túng nhận thức, hành vi của con người một cách có chủ đích và có hệ thống, gây tổn hại nghiêm trọng đến quyền, lợi ích hợp pháp của con người”....

Ngày 13/6/2024, Chính phủ giao Bộ Công an xây dựng Nghị định của Chính phủ đấu tranh, phòng, chống tin giả, tin sai sự thật theo quy định pháp luật (công văn số 2252/VPCP-KGVX, ngày 13/6/2024 của Văn phòng Chính phủ).

Ngày 16 tháng 01 năm 2026, Thủ tướng Chính phủ giao Bộ Công an chủ trì xây dựng “Nghị định quy định một số biện pháp công tác đảm bảo an ninh, trật tự trong phòng, chống tin giả, tin sai sự thật”, trình Chính phủ trong tháng 11/2026 (Quyết định số 125/QĐ-TTg, ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chương trình công tác năm 2026 của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ).

Ngày 24/4/2026, Quốc hội ban hành Nghị quyết 28/2026/QH16 về phát triển văn hóa Việt Nam có nêu: “Nhà nước bảo đảm cơ sở vật chất kỹ thuật, kinh phí ứng dụng công nghệ số, giám sát, rà quét, đánh giá, xử lý thông tin xấu độc, tin giả, tin sai sự thật để bảo vệ an ninh văn hóa, bản quyền trên môi trường số và chủ quyền văn hóa số”.

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 14 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025 giao Chính phủ ban hành Nghị định để quy định: ... các biện pháp để thực hiện chính sách kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, tài chính, tiền tệ, ngân sách, thuế, dân tộc, tôn giáo, văn hóa, giáo dục, y tế, khoa học, công nghệ, môi trường, đối ngoại, chế độ công vụ, cán bộ, công chức, viên chức, quyền, nghĩa vụ của công dân và các vấn đề khác thuộc thẩm quyền quản lý, điều hành của Chính phủ; những vấn đề liên quan đến nhiệm vụ, quyền hạn của từ 02 bộ, cơ quan ngang bộ trở lên; nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các cơ quan khác thuộc thẩm quyền của Chính phủ; phân cấp nhiệm vụ, quyền hạn...

** Cơ sở thực tiễn:*

(i) Bối cảnh trong nước và quốc tế

Trong nước, sự phát triển bùng nổ của Internet và các nền tảng mạng xã hội đã mang lại nhiều tiện ích nhưng cũng kéo theo sự gia tăng nhanh chóng của các hoạt động tạo dựng, phát tán tin giả, tin sai sự thật với những đặc điểm nguy hại ngày càng phức tạp:

a) Tin giả được sử dụng như một công cụ đắc lực để gây nhiễu loạn thông tin, làm suy giảm niềm tin của quần chúng nhân dân vào sự điều hành của chính quyền, kích động mâu thuẫn, chia rẽ khối đại đoàn kết toàn dân tộc, từ đó thúc đẩy xu hướng “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ.

b) Các đối tượng vi phạm triệt để lợi dụng tính năng ẩn danh, giả mạo danh tính của cơ quan nhà nước hoặc người có uy tín để phát tán thông tin sai lệch, gây khó khăn lớn cho công tác phát hiện, điều tra và quản lý nhà nước.

c) Tin giả xâm phạm trực tiếp đến bí mật nhà nước, an ninh quốc phòng và uy tín đối ngoại của quốc gia khi cố ý bóp méo, làm giả các văn bản, thông tin nội bộ của cơ quan Đảng, Nhà nước.

d) Hiện tượng “truyền thông bẩn”, “thao túng dư luận” được tổ chức có chủ đích nhằm bôi nhọ danh dự cá nhân, phá hoại hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, gây thiệt hại nặng nề về kinh tế và tạo môi trường cạnh tranh không lành mạnh.

e) Tán phát tin giả phục vụ cho mục đích trục lợi cá nhân, lừa đảo chiếm đoạt tài sản qua mạng, bán hàng giả, hàng nhái, quảng cáo các dịch vụ bất hợp pháp diễn ra với quy mô ngày càng lớn.

Trên thế giới, cuộc chiến chống thông tin sai lệch đã trở thành xu thế lập pháp chung. Hiện đã có 78 quốc gia và vùng lãnh thổ ban hành luật riêng quy định về phòng, chống tin giả và kiểm duyệt nội dung bất hợp pháp trên mạng. Có 115 quốc gia dù chưa ban hành luật riêng nhưng đã lồng ghép chặt chẽ các chế tài xử phạt hành chính và hình sự vào hệ thống luật hiện hành, trong đó có 54 quốc gia quy định cụ thể việc xử phạt và hình sự hóa hành vi phát tán tin giả trong pháp luật hình sự (nguồn từ Công thông tin dữ liệu và nghiên cứu thị trường toàn cầu (Satista.com)). Đặc biệt, tháng 10 năm 2025, Việt Nam đã tổ chức thành công lễ mở ký Công ước của Liên Hợp Quốc về chống tội phạm mạng. Công ước này xác lập 3 trụ cột lớn: hình sự hóa các hành vi phạm tội qua mạng; tăng cường hợp tác quốc tế trong chia sẻ chứng cứ điện tử, dẫn độ; và bảo đảm quyền con người trong môi trường số, bao gồm quyền được bảo vệ trước các thông tin giả mạo, sai sự thật. Do đó, việc ban hành Nghị định là bước đi chủ động để thực hiện nghĩa vụ thành viên và nội luật hóa các cam kết quốc tế của Việt Nam.

(ii) Thực tiễn phòng, chống tin giả, tin sai sự thật

Về hình sự hóa hành vi tin giả, tin sai sự thật: Hiện nay tuy chưa có điều khoản riêng tại Bộ luật Hình sự hiện hành về loại tội phạm này, tuy nhiên các hành vi riêng lẻ đã được đề cập tại Bộ luật hình sự 2015, sửa đổi bổ sung 2017.

Về xử lý vi phạm hành chính, qua rà soát các Nghị định liên quan có đề cập đến một số nội dung như:

- Về khái niệm: Khoản 18 Điều 3 Nghị định số 147/2024/NĐ-CP, ngày 09/11/2024 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ internet và thông

tin trên mạng quy định “Tin giả là những thông tin sai lệch một phần hoặc toàn bộ so với sự thật, do một hoặc nhiều chủ thể tạo ra nhằm phục vụ mục đích, ý đồ riêng”.

- Về biện pháp xử lý:

- Điểm p khoản 3 Điều 3 Nghị định số 15/2020/NĐ-CP, ngày 03/2/2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin và giao dịch điện tử (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 14/2022/NĐ-CP ngày 27/01/2022)” quy định “Buộc gỡ bỏ thông tin sai sự thật hoặc gây nhầm lẫn, thông tin vi phạm pháp luật”; Khoản 3, Điều 3, Nghị định 119/2020/NĐ-CP, ngày 07/10/2020 của Chính phủ quy định “Buộc cải chính, xin lỗi; buộc gỡ bỏ thông tin sai sự thật, thông tin vi phạm quy định pháp luật đã đăng, phát trên báo điện tử, tạp chí điện tử, trang thông tin điện tử tổng hợp...”.

Điểm a khoản 1 Điều 101 Nghị định 15/2020/NĐ-CP quy định “Cung cấp, chia sẻ thông tin giả mạo, thông tin sai sự thật, xuyên tạc, vu khống, xúc phạm uy tín của cơ quan, tổ chức, danh dự, nhân phẩm của cá nhân”; Điểm d khoản 1 Điều 101 “Cung cấp, chia sẻ thông tin bịa đặt, gây hoang mang trong Nhân dân, kích động bạo lực, tội ác, tệ nạn xã hội, đánh bạc hoặc phục vụ đánh bạc”; Điểm n khoản 3 Điều 102 “Giả mạo tổ chức, cá nhân và phát tán thông tin giả mạo, thông tin sai sự thật xâm hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân”.

- Điều 3 Nghị định số 282/2025/NĐ-CP, ngày 30/10/2025 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh, trật tự, an toàn xã hội; phòng chống tệ nạn xã hội; phòng, chống bạo lực gia đình quy định: Phạt tiền từ 3 triệu đến 4 triệu đồng đối với hành vi quy định tại điểm c khoản 3 Điều 8 “có ý báo tin giả, không đúng sự thật đến cơ quan, tổ chức có thẩm quyền”; Phạt tiền từ 4 triệu đến 6 triệu đồng đối với hành vi tại điểm h khoản 4 Điều 8 “Viết, tán phát, lưu hành tài liệu, hình ảnh có nội dung xuyên tạc, bịa đặt, vu cáo làm ảnh hưởng đến uy tín của cơ quan, tổ chức, cá nhân hoặc mang theo băng, cờ, biểu ngữ dưới mọi hình thức nhằm chống đối chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, trừ trường hợp vi phạm quy định tại khoản 1, Điều 101 Nghị định 15/2020/NĐ-CP”...;

Khoản 14 Điều 8 Nghị định số 282/2025/NĐ-CP quy định biện pháp khắc phục hậu quả: buộc cải chính thông tin sai sự thật hoặc gây nhầm lẫn; buộc xin lỗi công khai tại nhà riêng, nơi làm việc, địa điểm khác hoặc trên phương tiện thông tin đại chúng...

- Về quy định trách nhiệm: Nghị định số 147/2024/NĐ-CP quy định quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin điện tử: Khoản 7 Điều 12 “Doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm triển khai các biện pháp kỹ thuật cần thiết để ngăn chặn việc truy cập vào các trang thông tin điện tử, các ứng dụng kinh doanh dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền xuyên biên giới”; điểm k khoản 3 Điều 23 “Tổ chức, doanh

ng nghiệp, cá nhân nước ngoài cung cấp kho ứng dụng phải thực hiện việc gỡ bỏ các ứng dụng vi phạm pháp luật...”; điểm b khoản 5 Điều 23 “...các ứng dụng trên mạng vi phạm pháp luật Việt Nam, các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân nước ngoài cung cấp kho ứng dụng thực hiện ngăn chặn, gỡ bỏ các ứng dụng vi phạm chậm nhất 24 giờ kể từ khi có yêu cầu...”.

Tuy pháp luật Việt Nam đã có quy định phòng, chống tin giả, tin sai sự thật nhưng thực tế còn một số bất cập, tồn tại như: ⁽¹⁾ Chưa có giải pháp đồng bộ để phòng ngừa, đấu tranh tin giả, tin sai sự thật. ⁽²⁾ Chưa có các quy định pháp luật trực tiếp đề hạn chế tin giả, sai sự thật một cách toàn diện. ⁽³⁾ Việc áp dụng các chế tài xử lý tin giả, tin sai sự thật chưa đảm bảo thống nhất của các cơ quan có thẩm quyền.

2.2. Mục đích ban hành:

- Hoàn thiện quy định của pháp luật hiện hành về phòng, chống tin giả, tin sai sự thật, bảo đảm đồng bộ, thống nhất với các luật chuyên ngành mới ban hành và phù hợp cơ cấu tổ chức mới của Chính phủ. Tạo cơ sở pháp lý rõ ràng, thống nhất trong việc tổ chức các biện pháp phòng, chống của các bộ, ngành, địa phương và hợp tác quốc tế.

- Bảo vệ vững chắc an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự an toàn xã hội; bảo vệ tính mạng, sức khỏe, tài sản, danh dự, nhân phẩm và quyền lợi hợp pháp của nhân dân; bảo vệ uy tín và hoạt động bình thường của các cơ quan nhà nước, doanh nghiệp.

- Bảo đảm điều kiện tổ chức thực hiện các biện pháp phòng, chống tin giả, tin sai sự thật trên cơ sở sử dụng hiệu quả nguồn lực hiện có, phù hợp với quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và các nguồn lực hợp pháp khác theo quy định.

- Điều chỉnh hoạt động phát ngôn, đăng tải, chia sẻ thông tin gắn với trách nhiệm cộng đồng, quy tắc ứng xử văn minh trên môi trường số.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1 Bố cục của Nghị định:

Nghị định gồm 04 chương:

- Chương 1: Những quy định chung (gồm 7 Điều: từ Điều 1 đến Điều 7).

- Chương 2: Các biện pháp phòng, chống tin giả, tin sai sự thật (gồm 9 Điều: từ Điều 8 đến Điều 16).

- Chương 3: Trách nhiệm, thẩm quyền cơ quan chức năng, trách nhiệm của cá nhân, tổ chức trong phòng, chống tin giả, tin sai sự thật (gồm 6 Điều: từ Điều 17 đến Điều 22).

- Chương 4: Điều khoản thi hành (gồm 2 Điều: từ Điều 23 đến Điều 24).

3.2. Nội dung cơ bản:

3.2.1. Về tên gọi Nghị định

Tại Quyết định 125/QĐ-TTg, ngày 16/01/2026 ban hành Chương trình công tác năm 2026 của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao Bộ Công an xây dựng Nghị định “Nghị định của Chính phủ quy định một số biện pháp đảm bảo an ninh, trật tự trong phòng, chống tin giả, tin sai sự thật”. Tuy nhiên qua nhiều lần xin ý kiến các chuyên gia, các bộ, ban, ngành, Cơ quan chủ trì soạn thảo nhận được góp ý cần điều chỉnh tên của Nghị định thành “Nghị định của Chính phủ quy định phòng, chống tin giả, tin sai sự thật” để đảm bảo tính toàn diện, phù hợp, ngắn gọn, bao quát được cả các khía cạnh dân sự, kinh tế, văn hóa và xã hội của công tác phòng, chống tin giả.

3.2.2. Thống nhất định nghĩa và phân loại tin giả, tin sai sự thật

a) Nghị định đã giải thích các từ ngữ (tại Điều 3): Tin giả, tin sai sự thật; thông tin có dấu hiệu giả, sai sự thật; gắn nhãn, công bố, cảnh báo tin giả, tin sai sự thật; phòng, chống tin giả, tin sai sự thật; nạn nhân của tin giả, tin sai sự thật; tổ chức bị ảnh hưởng bởi tin giả, tin sai sự thật.

b) Quy định phân loại tin giả, tin sai sự thật (tại Điều 4) bao gồm: Phân loại theo độ nguy hại; phân loại theo quyền được tiếp cận thông tin được quy định tại Luật Tiếp cận thông tin 2026.

3.2.3. Quy định nguyên tắc, quản lý nhà nước, hợp tác quốc tế phòng chống tin giả, tin sai sự thật

a) Thống nhất về nguyên tắc phòng, chống tin giả, tin sai sự thật (Điều 5 của Nghị định). Xuất phát từ thực tiễn phòng, chống tin giả, tin sai sự thật để bảo đảm phù hợp các quy định của các luật chuyên ngành.

b) Thống nhất về quản lý nhà nước phòng, chống tin giả, tin sai sự thật (Điều 6 và Điều 18 của). Nội dung này quy định rõ một đầu mối thống nhất trong thực hiện nhiệm vụ của Chính phủ trong quản lý nhà nước phòng, chống tin giả, tin sai sự thật, tránh chồng chéo, trùng lặp chức năng, nhiệm vụ.

c) Quy định về hợp tác quốc tế phòng, chống tin giả, tin sai sự thật (Điều 7 và Điều 18 của). Giúp tăng cường hiệu quả công tác phòng, chống tin giả, tin sai sự thật, bảo đảm cam kết của Việt Nam trong thực hiện Công ước Liên hợp quốc về chống tội phạm mạng.

3.2.4. Quy định mới các biện pháp phòng, chống tin giả, tin sai sự thật

a) Quy định các biện pháp phòng ngừa (Điều 10, 11) gồm: gắn nhãn tin giả, tin sai sự thật; công bố, cảnh báo tin giả, tin sai sự thật.

b) Quy định các biện pháp phát hiện tin giả, tin sai sự thật (Điều 15, Điều 16) gồm: tin báo, tố giác tin giả, tin sai sự thật; rà soát, phát hiện thông tin có dấu hiệu giả, sai sự thật; giám sát phòng, chống tin giả, tin sai sự thật.

c) Quy định các biện pháp đấu tranh, ngăn chặn tin giả, tin sai sự thật (Điều 12). Nội dung này nhằm nâng cao hiệu quả đấu tranh, ngăn chặn tin giả, tin sai sự thật, bảo đảm phù hợp với cơ cấu tổ chức bộ máy mới của các cơ quan, tổ chức.

3.2.5. Quy định mới về kiểm chứng, xác minh, làm rõ tin giả, tin sai sự thật và quy trình xử lý tin giả, tin sai sự thật

a) Kiểm chứng, xác minh, làm rõ tin giả, tin sai sự thật (quy định tại Điều 9) là nội dung quy định về xác nhận tin giả, tin sai sự thật. Đây là nội dung quan trọng, tạo cơ sở giúp cơ quan chức năng có thẩm quyền xác nhận tin giả, tin sai sự thật để gắn nhãn, công bố, cảnh báo hoặc thực hiện các bước tiếp theo.

b) Quy định việc bảo quản và cung cấp tài liệu làm căn cứ kiểm chứng, xác minh, làm rõ tin giả, tin sai sự thật (Điều 14). Đây là nội dung quan trọng, bảo đảm các cơ quan chức năng tiến hành kiểm chứng phải dựa trên căn cứ, tài liệu, tránh việc lạm quyền, áp dụng bừa bãi trong việc xác nhận tin giả và thực hiện các bước tiếp theo trong xử lý tin giả, tin sai sự thật.

c) Quy trình xử lý tin giả, tin sai sự thật (tại Điều 8) là nội dung quy trình các bước cụ thể hướng dẫn các cơ quan chức năng có thẩm quyền phải tiến hành trong xử lý tin giả, tin sai sự thật.

3.2.6. Quy định về việc giám sát, thanh tra, kiểm tra việc phòng, chống tin giả, tin sai sự thật

Đây là nội dung (quy định tại Điều 16) giúp việc giám sát, kiểm tra, thanh tra việc kiểm chứng tin giả, tin sai sự thật, gắn nhãn, công bố tin giả, tin sai sự thật của các cơ quan chức năng có thẩm quyền. Vấn đề này giúp việc kiểm soát thực hiện phòng, chống tin giả, tin sai sự thật của các bộ, cơ quan ngang bộ thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp.

3.2.7. Quy định về thẩm quyền, trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp

Nghị định đã quy định việc thống nhất về trách nhiệm, thẩm quyền các bộ, cơ quan ngang bộ thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ được Nhà nước giao, đảm bảo hiệu quả, một việc chỉ một đầu mối thực hiện, khắc phục những vướng mắc, bất cập trong thực tiễn. Cụ thể:

a) Quy định trách nhiệm, thẩm quyền của Bộ Công an (Điều 17) là chủ trì, điều phối chung phòng, chống tin giả, tin sai sự thật.

b) Quy định trách nhiệm, thẩm quyền của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (Điều 18).

c) Quy định trách nhiệm, thẩm quyền của Bộ Quốc phòng (Điều 19).

d) Quy định trách nhiệm, thẩm quyền của Bộ Ngoại giao (Điều 20).

e) Quy định trách nhiệm, thẩm quyền của các bộ, cơ quan ngang bộ khác thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp (quy định tại Điều 21).

3.2.8. Quy định trách nhiệm của cá nhân, tổ chức

Đây là nội dung (Điều 22) quy định trách nhiệm của các cá nhân, tổ chức để đảm bảo ý thức, trách nhiệm của cá nhân, tổ chức trong phòng chống tin giả, tin sai sự thật.

3.2.9. Việc thể chế hóa chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước; vấn đề chưa được pháp luật quy định hoặc đã có quy định nhưng chưa phù hợp; vướng mắc, bất cập từ thực tiễn; nội dung cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính; nội dung phân quyền, phân cấp; vấn đề còn ý kiến khác nhau cần xin ý kiến cấp có thẩm quyền và kiến nghị phương án giải quyết

a) Thể chế hóa chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước:

Nghị định đã thể chế hóa chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước về phòng, chống tin giả, tin sai sự thật như: Nghị quyết số 35-NQ/TW ngày 22/10/2018 của Bộ Chính trị; Kết luận 89-KL/TW về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 35-NQ/TW; Kết luận số 53-KL/TW ngày 04/6/2019 của Ban Bí thư; Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân; Nghị quyết số 80-NQ/TW ngày 07/01/2026 của Bộ Chính trị về phát triển văn hóa Việt Nam; Nghị quyết số 28/2026/QH16 ngày 24/4/2026 của Quốc hội về phát triển văn hóa Việt Nam...

b) Vấn đề chưa được pháp luật quy định hoặc đã có quy định nhưng chưa phù hợp; vướng mắc, bất cập từ thực tiễn như (1) Chưa có định nghĩa thống nhất về tin giả, tin sai sự thật; (2) chưa có quy định thống nhất về xác nhận tin giả, tin sai sự thật, quy trình xử lý tin giả, tin sai sự thật. Nghị định đã đưa ra khái niệm tin giả, tin sai sự thật, quy trình xử lý tin giả, tin sai sự thật thống nhất để giải quyết vấn đề thiếu đồng bộ, nhất quán tại các luật và các nghị định khác, bảo đảm tính toàn diện trong phòng, chống tin giả, tin sai sự thật.

c) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính. Nghị định không quy định thêm cũng như cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính.

**XXVIII. Nghị định số 329/2026/NĐ-CP ngày 19/8/2026 của Chính phủ:
Quy định về lực lượng bảo vệ an ninh mạng**

1. Hiệu lực thi hành:

Nghị định có hiệu lực thi hành từ ngày 19/8/ 2026.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. Sự cần thiết ban hành:

** Về cơ sở chính trị, pháp lý:*

- Việc xây dựng, ban hành Nghị định quy định về lực lượng bảo vệ an ninh mạng là cần thiết nhằm thể chế hóa đầy đủ, kịp thời chủ trương, đường lối của Đảng về bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm an ninh mạng, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, huy động nguồn lực xã hội và thúc đẩy đổi mới sáng tạo trong lĩnh vực khoa học, công nghệ, chuyển đổi số quốc gia.

- Trong thời gian qua, Đảng đã ban hành nhiều chủ trương, định hướng quan trọng có liên quan trực tiếp đến nội dung Nghị định, trong đó có:

Nghị quyết số 12-NQ/TW ngày 16/3/2022 của Bộ Chính trị về đẩy mạnh xây dựng lực lượng Công an nhân dân thật sự trong sạch, vững mạnh, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trong tình hình mới;

Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia;

Chỉ thị số 57-CT/TW ngày 31/12/2025 của Ban Bí thư về việc tăng cường bảo đảm an ninh mạng, bảo mật thông tin, an ninh dữ liệu trong hệ thống chính trị.

Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng đã xác định phải bảo đảm và bảo vệ cao nhất lợi ích quốc gia - dân tộc; bảo vệ vững chắc an ninh quốc gia, trong đó có an ninh dữ liệu, an ninh mạng; tăng cường phòng thủ chủ động, ngăn ngừa, đẩy lùi từ sớm các nhân tố gây mất ổn định; giữ vững môi trường hòa bình, ổn định để phát triển đất nước. Đại hội đồng thời nhấn mạnh đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia; phát triển, trọng dụng nguồn nhân lực chất lượng cao, thu hút nhân tài; khuyến khích, bảo vệ cán bộ năng động, sáng tạo, dám nghĩ, dám làm vì lợi ích chung. Do đó, việc ban hành Nghị định là cần thiết nhằm thể chế hóa đầy đủ, kịp thời các chủ trương lớn của Đảng về bảo vệ an ninh mạng, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, thúc đẩy đổi mới sáng tạo, huy động nguồn lực xã hội và tăng cường năng lực quốc gia trong bảo vệ an ninh mạng.

- Về cơ sở pháp lý, Luật An ninh mạng số 116/2025/QH15 được Quốc hội thông qua ngày 10/12/2025, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2026, đặt ra yêu cầu phải cụ thể hóa khoản 1 Điều 30, khoản 2 Điều 31 và các nội dung về điều kiện bảo

đảm, kinh phí, trách nhiệm tổ chức thực hiện theo Luật An ninh mạng đối với lực lượng bảo vệ an ninh mạng, nguyên tắc, nội dung phối hợp giữa các lực lượng bảo vệ an ninh mạng, việc huy động tổ chức, cá nhân tham gia bảo vệ an ninh mạng, chính sách đối với lực lượng chuyên trách bảo vệ an ninh mạng, chính sách thu hút, trọng dụng và ký hợp đồng thực hiện nhiệm vụ quan trọng, chiến lược phục vụ xây dựng, phát triển lực lượng chuyên trách bảo vệ an ninh mạng, việc xây dựng Nghị định còn được đặt trong tổng thể khuôn khổ pháp lý của Hiến pháp năm 2013 (sửa đổi, bổ sung năm 2025); Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15; Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15; Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15; Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15; Luật An ninh quốc gia số 32/2004/QH11; Luật Cán bộ, công chức số 80/2025/QH15; Luật Viên chức 129/2025/QH15; Bộ luật Lao động số 45/2019/QH14; Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo số 93/2025/QH15 và các luật có liên quan. Đồng thời, đối với các nội dung về tổ chức lực lượng, cơ chế phối hợp, huy động tổ chức, cá nhân tham gia, chính sách đối với lực lượng chuyên trách bảo vệ an ninh mạng, chính sách thu hút, trọng dụng nhân tài, chế độ tiền lương, hỗ trợ, nhà ở, điều kiện làm việc và cơ chế sử dụng nhân lực chất lượng cao, Nghị định cũng được rà soát trong mối liên hệ với Luật Công an nhân dân số 37/2018/QH14 (sửa đổi, bổ sung năm 2025), Luật Quốc phòng số 22/2018/QH14 (sửa đổi, bổ sung năm 2025), Luật Phòng thủ dân sự số 18/2023/QH15, Luật Cảnh vệ số 40/2024/QH15 (sửa đổi, bổ sung năm 2025), Luật Thanh niên số 57/2020/QH14, Luật Thuế thu nhập cá nhân số 109/2025/QH15, Luật Quốc tịch Việt Nam số 79/2025/QH15 và các văn bản quy định chi tiết có liên quan.

Do vậy, việc ban hành Nghị định quy định về lực lượng bảo vệ an ninh mạng là cần thiết, có cơ sở chính trị, pháp lý rõ ràng, bảo đảm thi hành thống nhất, đồng bộ Luật An ninh mạng và đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước về an ninh mạng trong tình hình mới.

** Về cơ sở thực tiễn:*

- Không gian mạng ngày càng trở thành môi trường chiến lược, gắn chặt với hoạt động của bộ máy nhà nước, quốc phòng, an ninh, kinh tế, xã hội, đối ngoại, hạ tầng trọng yếu, hệ thống thông tin quan trọng về an ninh quốc gia, dữ liệu quan trọng và các hoạt động thiết yếu của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp.

- Quá trình chuyển đổi số quốc gia, phát triển chính phủ số, kinh tế số, xã hội số, dữ liệu số và hạ tầng số đang làm gia tăng nhanh cả về số lượng, quy mô, mức độ phụ thuộc và mức độ rủi ro của hệ thống thông tin, nền tảng số, cơ sở dữ liệu. Trong khi đó, nguy cơ, mối đe dọa, sự cố, tấn công mạng, lộ lọt dữ liệu, gián đoạn hoạt động hệ thống thông tin, tấn công chuỗi cung ứng số, khai thác lỗ hổng bảo mật

và các hành vi xâm phạm an ninh mạng có xu hướng ngày càng phức tạp, tinh vi, đa dạng và khó dự báo.

- Thực tiễn hiện nay cho thấy:

+ Quy định pháp luật về lực lượng bảo vệ an ninh mạng còn phân tán, chưa đồng bộ, chưa hình thành khuôn khổ pháp lý đầy đủ, thống nhất về tổ chức, hoạt động, huy động, phối hợp và chính sách phát triển lực lượng. Hệ thống pháp luật hiện hành mới hình thành các mảnh ghép rời rạc liên quan đến lực lượng bảo vệ an ninh mạng. Luật An ninh mạng năm 2025 mới quy định khung về lực lượng, nguồn nhân lực, kinh phí và trách nhiệm quản lý nhà nước, đồng thời giao Chính phủ quy định chi tiết; trong khi các yếu tố cấu thành khác như vị trí việc làm, chế độ lương, chính sách nhân tài, cơ chế chuyên gia, đào tạo và nâng cao năng lực lại đang được điều chỉnh rải rác ở nhiều luật, nghị định, thông tư, quyết định khác nhau, chưa hình thành một khuôn khổ pháp lý đầy đủ, thống nhất riêng cho tổ chức, hoạt động, huy động, phối hợp và phát triển lực lượng bảo vệ an ninh mạng.

+ Chưa có cơ chế pháp lý đầy đủ để xác định rõ lực lượng chuyên trách, lực lượng thường trực, lực lượng dự bị bảo vệ an ninh mạng; tiêu chuẩn, điều kiện, cơ chế huy động, phạm vi tham gia, chế độ, chính sách đối với lực lượng chuyên trách bảo vệ an ninh mạng. Mặc dù Luật An ninh mạng năm 2025 đã bước đầu xác định ba nhóm lực lượng bảo vệ an ninh mạng và giao Chính phủ quy định chi tiết, nhưng pháp luật hiện hành vẫn chưa có cơ chế đầy đủ, riêng và thống nhất để làm rõ địa vị pháp lý, mô hình tổ chức, tiêu chuẩn, điều kiện, phạm vi tham gia, cơ chế huy động, chế độ, chính sách đối với lực lượng chuyên trách bảo vệ an ninh mạng. Việc Quyết định số 515/QĐ-TTg tiếp tục đặt ra yêu cầu xây dựng tiêu chuẩn chức danh, vị trí việc làm, tổ chức lực lượng và cơ chế đào tạo, sát hạch, cấp chứng nhận là minh chứng cho khoảng trống này.

+ Chưa có quy định đồng bộ về cơ chế phối hợp liên ngành, liên vùng, chia sẻ dữ liệu phục vụ bảo vệ an ninh mạng, cơ chế huy động nguồn lực xã hội, chuyên gia, tổ chức ngoài khu vực nhà nước trong tình huống cần thiết. Pháp luật hiện hành mới dừng ở việc xác lập nguyên tắc và trách nhiệm quản lý nhà nước đa chủ thể trong bảo vệ an ninh mạng, giao Bộ Công an là đầu mối, đồng thời thừa nhận nhu cầu phối hợp giữa Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Ban Cơ yếu Chính phủ, các bộ, ngành, địa phương và các chủ quản hệ thống thông tin; tuy nhiên chưa có quy định đồng bộ, thống nhất và đủ chi tiết về cơ chế phối hợp liên ngành, liên vùng, chia sẻ dữ liệu, cảnh báo sớm, huy động nguồn lực xã hội, chuyên gia và tổ chức ngoài khu vực nhà nước trong các tình huống bảo vệ an ninh mạng khẩn cấp hoặc phức tạp.

+ Chưa có hành lang pháp lý đầy đủ cho các cơ chế phát hiện, tiếp nhận, xử lý báo cáo lỗ hổng an ninh mạng theo hướng xã hội hóa, hợp pháp, có kiểm soát, gắn

với quản lý nhà nước. Hiện nay, pháp luật đã có các quy định khung về biện pháp bảo vệ an ninh mạng, trách nhiệm của chủ quản hệ thống thông tin và khuyến khích huy động tổ chức, cá nhân tham gia bảo vệ an ninh mạng; tuy nhiên chưa hình thành đầy đủ một hành lang pháp lý riêng, hợp pháp, có kiểm soát và gắn với quản lý nhà nước cho toàn bộ quy trình phát hiện, tiếp nhận, xác thực, xử lý và hỗ trợ/chi trả đối với báo cáo lỗ hổng an ninh mạng theo hướng xã hội hóa.

+ Chính sách thu hút, trọng dụng, đãi ngộ, đào tạo, bồi dưỡng, phát triển lực lượng chuyên trách bảo vệ an ninh mạng chưa tương xứng với yêu cầu nhiệm vụ và đặc thù của lĩnh vực này. Mặc dù pháp luật hiện hành đã có các khung chung về vị trí việc làm, tiền lương, thu hút người có tài năng và cơ chế chuyên gia, nhưng các cơ chế này hoặc mang tính phổ quát cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang nói chung, hoặc được thiết kế cho các lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số nói chung, chưa hình thành một chế độ đủ mạnh, đủ đặc thù, đủ cạnh tranh và phù hợp với tính chất trực chiến, rủi ro cao, yêu cầu bảo mật đặc biệt của lĩnh vực an ninh mạng. Việc Luật An ninh mạng năm 2025 phải giao Chính phủ quy định chính sách đặc thù, cùng với Quyết định số 515/QĐ-TTg đặt mục tiêu phát triển lực lượng và 10.000 chuyên gia an ninh mạng chuyên sâu đến năm 2030, là minh chứng rõ cho khoảng trống này.

Từ những yêu cầu nêu trên, việc ban hành Nghị định là cần thiết để hoàn thiện khuôn khổ pháp lý, khắc phục khoảng trống, bắt cập hiện hành, bảo đảm tính khả thi trong tổ chức thực hiện Luật An ninh mạng.

2.2. Mục đích ban hành:

- Cụ thể hóa các quy định của Luật An ninh mạng về lực lượng bảo vệ an ninh mạng và các cơ chế bảo đảm thi hành.
- Thiết lập cơ sở pháp lý đầy đủ, thống nhất, khả thi cho việc tổ chức, hoạt động, phối hợp, huy động và phát triển lực lượng bảo vệ an ninh mạng.
- Huy động hiệu quả nguồn lực của cơ quan nhà nước, tổ chức, doanh nghiệp, chuyên gia và cộng đồng xã hội tham gia bảo vệ an ninh mạng theo khuôn khổ hợp pháp, có kiểm soát, đúng thẩm quyền.
- Bảo đảm sự thống nhất giữa yêu cầu bảo vệ an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội với yêu cầu thúc đẩy đổi mới sáng tạo, phát triển khoa học, công nghệ, chuyển đổi số và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao.
- Tạo cơ sở pháp lý cho việc áp dụng chính sách đặc thù đãi ngộ, thu hút và trọng dụng nhân lực trong lĩnh vực an ninh mạng.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. Bố cục của Nghị định:

Nghị định gồm 04 chương, 21 điều, cụ thể như sau:

- Chương I. Quy định chung.
- Chương II. Lực lượng bảo vệ an ninh mạng.
- Chương III. Chính sách đãi ngộ, thu hút nhân tài đối với lực lượng chuyên trách bảo vệ an ninh mạng.
- Chương IV. Tổ chức thực hiện.

3.2. Nội dung cơ bản:

Thứ nhất, về quy định chung. Nghị định quy định phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng, nguyên tắc tổ chức và hoạt động của lực lượng bảo vệ an ninh mạng; giải thích một số từ ngữ cơ bản như huy động tham gia bảo vệ an ninh mạng, quyết định huy động, cơ chế sẵn tìm, báo cáo lỗ hổng bảo mật có thưởng, nền tảng hoặc cổng tiếp nhận, điều phối báo cáo lỗ hổng bảo mật, thao trường mạng, mạng lưới, liên minh tham gia bảo vệ an ninh mạng.

Thứ hai, về lực lượng bảo vệ an ninh mạng. Nghị định xác định lực lượng bảo vệ an ninh mạng gồm lực lượng chuyên trách, lực lượng thường trực và lực lượng dự bị; quy định tiêu chuẩn đối với cá nhân tham gia lực lượng; nguyên tắc, nội dung phối hợp; cơ chế trao đổi, cung cấp thông tin, dữ liệu; các trường hợp, hình thức và thẩm quyền huy động; hợp tác tự nguyện, nền tảng kết nối tham gia bảo vệ an ninh mạng; cơ chế sẵn tìm, báo cáo lỗ hổng bảo mật có thưởng khi tham gia bảo vệ an ninh mạng.

Thứ ba, về chính sách đãi ngộ, thu hút nhân tài đối với lực lượng chuyên trách bảo vệ an ninh mạng. Nghị định quy định nguyên tắc áp dụng chính sách; tiêu chí, tiêu chuẩn, điều kiện đối với lực lượng chuyên trách và đối tượng thu hút nhân tài; chính sách tiền lương, tiền công, thù lao, hỗ trợ tăng thêm và thu nhập; chính sách đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng và phát triển.

Thứ tư, về điều khoản thi hành. Nghị định quy định trách nhiệm tổ chức thực hiện của Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, các bộ, ngành, địa phương, cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và quy định hiệu lực thi hành của Nghị định.

XXIX. Nghị định số 330/2026/NĐ-CP ngày 19/8/2026 của Chính phủ: Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh mạng và bảo vệ dữ liệu cá nhân

1. Hiệu lực thi hành:

Nghị định có hiệu lực thi hành từ ngày 19/8/2026.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. Sự cần thiết ban hành:

**** Cơ sở chính trị:***

Việc xây dựng Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh mạng và bảo vệ dữ liệu cá nhân (sau đây gọi là Nghị định) nhằm thể chế hóa đầy đủ chủ trương, đường lối của Đảng về bảo đảm an ninh mạng và bảo vệ dữ liệu cá nhân.

Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 25/7/2018 của Bộ Chính trị về Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trên không gian mạng; Nghị quyết số 30-NQ/TW ngày 25/7/2018 của Bộ Chính trị về Chiến lược An ninh mạng quốc gia; Nghị quyết số 44-NQ/TW ngày 24/11/2023 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới; Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia; Nghị quyết số 59-NQ/TW ngày 24/01/2025 của Bộ Chính trị về hội nhập quốc tế trong tình hình mới. Các Nghị quyết nêu trên đã thể hiện quan điểm chỉ đạo nhất quán của Đảng và Nhà nước về mục tiêu, nhiệm vụ bảo vệ chủ quyền quốc gia trên không gian mạng, bảo đảm an ninh mạng trong tình hình mới; đồng thời khẳng định tầm quan trọng của công tác bảo đảm an toàn, an ninh trên không gian mạng, phòng, chống tội phạm mạng và bảo vệ lợi ích quốc gia.

Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 của Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới yêu cầu hoàn thiện hệ thống pháp luật và cơ chế tổ chức thực hiện pháp luật nghiêm minh, hiệu quả, bảo đảm yêu cầu phát triển đất nước nhanh và bền vững. Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân đã đề ra giải pháp hoàn thiện khung pháp lý đối với các mô hình kinh tế mới, hoạt động kinh doanh dựa trên công nghệ và nền tảng số. Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới xác định bảo đảm an ninh, an toàn trên không gian mạng là lĩnh vực quan trọng cần ưu tiên nâng cao hiệu quả thi hành pháp luật. Các Nghị quyết trên đặt ra yêu cầu vừa hoàn thiện hệ thống pháp luật, vừa tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động của doanh nghiệp, phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.

**** Cơ sở pháp lý:***

- Luật Xử lý vi phạm hành chính số 15/2012/QH13 được sửa đổi, bổ sung năm 2020, 2022, 2024, 2025: Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 4 Luật Xử lý vi phạm hành chính, Chính phủ có thẩm quyền quy định về: hành vi vi phạm hành

chính, hình thức xử phạt, mức xử phạt đối với từng hành vi vi phạm hành chính; đối tượng bị xử phạt; thẩm quyền xử phạt, mức phạt tiền cụ thể theo từng chức danh và thẩm quyền lập biên bản đối với vi phạm hành chính; việc thi hành các hình thức xử phạt vi phạm hành chính và các biện pháp khắc phục hậu quả trong từng lĩnh vực quản lý nhà nước, bao gồm lĩnh vực an ninh mạng và bảo vệ dữ liệu cá nhân.

- Luật An ninh mạng số 116/2025/QH15 được Quốc hội thông qua ngày 10/12/2025, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2026, thiết lập khung pháp lý thống nhất về an ninh mạng, nâng cao hiệu quả bảo vệ an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội và quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

- Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân số 91/2025/QH15 được Quốc hội thông qua ngày 26/6/2025, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2026, quy định toàn diện về dữ liệu cá nhân, bảo vệ dữ liệu cá nhân, quyền của chủ thể dữ liệu và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc bảo vệ dữ liệu cá nhân.

Quyết định số 1688/QĐ-TTg ngày 06/8/2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính và Quyết định số 2835/QĐ-TTg ngày 31/12/2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục và phân công cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy định chi tiết thi hành các luật, nghị quyết được Quốc hội khóa XV thông qua tại Kỳ họp thứ 10 đã giao “Bộ Công an chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương có liên quan xây dựng Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh mạng và bảo vệ dữ liệu cá nhân”.

Như vậy, việc Chính phủ ban hành Nghị định có đầy đủ cơ sở chính trị và cơ sở pháp lý.

** Cơ sở thực tiễn:*

Thứ nhất, tình hình an ninh mạng diễn biến phức tạp. Trong những năm gần đây, các thế lực thù địch, tội phạm mạng và tội phạm sử dụng công nghệ cao triệt để lợi dụng không gian mạng để tiến hành hoạt động chống phá, thực hiện các hành vi vi phạm pháp luật, nổi lên là:

- Hoạt động tán phát thông tin giả, tin sai sự thật, kích động tụ tập đông người, gây rối an ninh trật tự diễn ra phức tạp trên các nền tảng mạng xã hội. Năm 2025 Bộ Công an phát hiện 16 trang mạng, blog, hơn 4.000 tài khoản, fanpage mạng xã hội, hơn 3.000 kênh YouTube, TikTok đăng tải hơn 31.200 bài viết, video có nội dung tuyên truyền thông tin sai lệch, xấu độc, hơn 150 tin, bài kêu gọi biểu tình trên không gian mạng.

- Hành vi tấn công mạng, khủng bố mạng có mức độ tinh vi và thiệt hại thực tế ngày càng tăng. Năm 2025, tại Việt Nam xảy ra khoảng 552.000 vụ tấn công mạng,

khoảng 52,3% tổ chức, doanh nghiệp chịu tổn thất, trong đó dữ liệu cá nhân là mục tiêu tấn công hàng đầu. Đáng chú ý, Bộ Công an phát hiện tin tặc thực hiện các cuộc tấn công từ chối dịch vụ (DDoS) nhằm vào các cơ quan, doanh nghiệp, đồng thời kích động các chiến dịch tấn công mạng đáp trả giữa Việt Nam và các nhóm tin tặc trên thế giới.

- Nguy cơ mất an ninh hệ thống thông tin mạng ngày càng cao, tuy nhiên thực trạng công tác phòng ngừa, ứng phó tại một số đơn vị chủ quản còn hạn chế. Năm 2025, Bộ Công an phát hiện, xử lý 55 vụ việc mất an ninh mạng, hệ thống thông tin tồn tại điểm yếu, lỗ hổng bảo mật, lây nhiễm mã độc. Điều này đặt ra những nguy cơ mất an ninh, an toàn mạng trên diện rộng, ảnh hưởng trực tiếp đến công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành trong toàn hệ thống chính trị khi hệ thống thông tin cấp cơ sở đã được kết nối với trục thông tin hệ thống mạng quốc gia.

Bên cạnh đó, tội phạm đánh bạc qua mạng và tội phạm trong lĩnh vực thương mại điện tử với (buôn lậu, trốn thuế, buôn bán hàng giả, hàng kém chất lượng, lừa đảo...) diễn biến phức tạp; hoạt động truyền bá văn hóa phẩm đồi trụy, môi giới mại dâm trên mạng tiếp tục gia tăng, ảnh hưởng đến tình hình an ninh trật tự.

Thứ hai, vi phạm pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân diễn biến phức tạp. Tình trạng lộ, lọt dữ liệu cá nhân diễn ra phổ biến trên không gian mạng. Nhiều doanh nghiệp thu thập dữ liệu cá nhân của khách hàng và cho phép đối tác thứ ba tiếp cận dữ liệu nhưng không quy định chặt chẽ về điều kiện, phạm vi sử dụng, tạo điều kiện cho việc chuyển giao, mua bán dữ liệu trái phép. Một số đối tượng lợi dụng sự phát triển của công nghệ thông tin, viết phần mềm chuyên dụng để thu thập, đánh cắp thông tin. Hoạt động mua bán dữ liệu cá nhân diễn ra đối với cả dữ liệu thô và dữ liệu đã qua xử lý, bao gồm thông tin chi tiết về cá nhân, tổ chức như: họ tên, ngày sinh, số định danh cá nhân, địa chỉ, số điện thoại, số tài khoản ngân hàng (bao gồm số dư), thân nhân, chức vụ, vị trí công tác. Thời gian qua, Bộ Công an đã trực tiếp phát hiện, điều tra, xử lý hàng chục vụ chiếm đoạt, mua bán dữ liệu cá nhân với số lượng hàng chục triệu dữ liệu. Điển hình, năm 2025, Bộ Công an đã phát hiện 300 vụ rao bán thông tin dữ liệu cá nhân với tổng số hơn 1.7 triệu bản ghi dữ liệu trong các lĩnh vực như: y tế, giáo dục, dịch vụ công, ngân hàng, điện lực...

Hiện nay, các hành vi vi phạm hành chính và chế tài xử phạt trong lĩnh vực an ninh mạng và bảo vệ dữ liệu cá nhân chưa được quy định một cách hệ thống, đầy đủ và thống nhất. Một số hành vi được quy định rải rác tại nhiều văn bản quy phạm pháp luật, như: Nghị định số 282/2025/NĐ-CP ngày 30/10/2025 quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh, trật tự, an toàn xã hội, phòng, chống tệ nạn xã hội, phòng, chống bạo lực gia đình; Nghị định số 174/2026/NĐ-CP ngày 15/5/2026 quy

định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, tần số vô tuyến điện, giao dịch điện tử và công nghệ thông tin.

Tuy nhiên, một số hành vi đã được quy định trong Luật An ninh mạng năm 2025 và Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân năm 2025 nhưng chưa có chế tài xử phạt hành chính tương ứng, như: vi phạm quy định về phòng chống tấn công mạng; vi phạm quy định về triển khai hoạt động bảo vệ an ninh mạng; phát tán tin nhắn rác, thư điện tử rác... Đặc biệt chưa có văn bản quy phạm pháp luật quy định về xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm trong lĩnh vực bảo vệ dữ liệu cá nhân. Thực trạng này gây khó khăn cho công tác xử lý vi phạm trong lĩnh vực an ninh mạng và bảo vệ dữ liệu cá nhân.

Bên cạnh đó, quá trình chuyển đổi số diễn ra mạnh mẽ, làm phát sinh nhiều thách thức mới về an ninh mạng và bảo vệ dữ liệu cá nhân. Việc sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy, triển khai mô hình chính quyền địa phương hai cấp và định hướng phát triển kinh tế - xã hội dựa trên đột phá về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia đặt ra yêu cầu, nhiệm vụ mới trong công tác bảo đảm chủ quyền quốc gia trên không gian mạng, bảo đảm an ninh mạng và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

Từ những vấn đề nêu trên, việc ban hành Nghị định là cần thiết nhằm cụ thể hóa các quy định của Luật An ninh mạng năm 2025 và Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân năm 2025, xác định rõ quyền hạn, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước và đáp ứng yêu cầu bảo vệ an ninh quốc gia trong bối cảnh mới.

2.2. Mục đích ban hành:

- Cụ thể hóa các quy định của pháp luật về an ninh mạng và bảo vệ dữ liệu cá nhân, trong đó quy định rõ hành vi vi phạm hành chính, hình thức xử phạt, mức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả, đối tượng bị xử phạt, thẩm quyền lập biên bản và thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực này.

- Hoàn thiện cơ sở pháp lý cho việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh mạng và bảo vệ dữ liệu cá nhân theo hướng thống nhất, đồng bộ.

- Nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước, phục vụ công tác phòng, chống tội phạm sử dụng không gian mạng xâm phạm an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội; đồng thời bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. Bố cục của Nghị định:

Nghị định gồm 04 chương và 82 điều, cụ thể như sau:

- Chương I: (từ Điều 1 đến Điều 8) Các quy định chung.
- Chương II: (từ Điều 9 đến Điều 71) Quy định về hành vi vi phạm hành chính, hình thức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả.
- Chương III: (từ Điều 72 đến Điều 79) Quy định về thẩm quyền lập biên bản và thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính.
- Chương IV: (từ Điều 80 đến Điều 82) Quy định điều khoản thi hành, bao gồm hiệu lực thi hành và trách nhiệm thi hành Nghị định.

3.2. Nội dung cơ bản:

Nghị định quy định cụ thể về hành vi vi phạm hành chính, hình thức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả đối với các hành vi vi phạm trong lĩnh vực an ninh mạng và bảo vệ dữ liệu cá nhân, tập trung vào các nhóm nội dung sau: vi phạm quy định về bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội trên không gian mạng; vi phạm quy định về phòng, chống tấn công mạng; vi phạm quy định về triển khai hoạt động bảo vệ an ninh mạng; vi phạm quy định về quản lý sản phẩm, dịch vụ an ninh mạng; vi phạm quy định về chống thư rác, tin nhắn rác, thư điện tử rác, cuộc gọi rác và vi phạm quy định về bảo vệ dữ liệu cá nhân. Nghị định hoàn thiện các quy định về xử phạt vi phạm hành chính đối với các hành vi được quy định trong Luật An ninh mạng năm 2025 và Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân năm 2025 nhưng chưa được quy định tại một số Nghị định khác của Chính phủ, bảo đảm phù hợp với hệ thống văn bản quy phạm pháp luật và thực tiễn công tác đấu tranh, xử lý vi phạm trên không gian mạng, bảo đảm không trùng lặp với các hành vi quy định tại các Nghị định khác về xử phạt vi phạm hành chính.

Nghị định quy định rõ thẩm quyền xử phạt của Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Ủy ban nhân dân các cấp, đồng thời phân cấp thẩm quyền xử phạt cụ thể.

XXX. Nghị định số 331/2026/NĐ-CP ngày 19/8/2026 của Chính phủ: Về bảo vệ an ninh mạng đối với hệ thống thông tin

1. Hiệu lực thi hành:

Nghị định có hiệu lực thi hành từ ngày 19/8/2026.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. Sự cần thiết ban hành:

** Cơ sở chính trị, pháp lý:*

Trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang làm thay đổi mọi mặt của đời sống, với tầm nhìn chiến lược, Đảng và Nhà nước ta nhận thức rõ tầm quan

trọng của không gian mạng. Các văn kiện, Nghị quyết của Đảng và Nhà nước gần đây tiếp tục đề ra nhiều chủ trương, định hướng quan trọng cho việc hoàn thiện thể chế về việc xác lập, bảo vệ chủ quyền quốc gia trên không gian mạng, như: Nghị quyết số 51-NQ/TW ngày 05/9/2019 của Bộ Chính trị về Chiến lược bảo vệ an ninh quốc gia, Quyết định 964/QĐ-TTg ngày 10/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược An toàn, An ninh mạng quốc gia, chủ động ứng phó với các thách thức từ không gian mạng đến năm 2025, tầm nhìn 2030, Nghị quyết số 44-NQ/TW ngày 24/11/2023 về Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới, Nghị quyết số 57-NQ/TW về Đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia... Một số quan điểm chỉ đạo trọng tâm sau:

- Xây dựng không gian mạng quốc gia an toàn, lành mạnh, rộng khắp, tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, tăng cường quốc phòng, an ninh, mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế... góp phần thực hiện thắng lợi sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

- Xây dựng, hoàn thiện chính sách, pháp luật về bảo vệ dữ liệu quốc gia, dữ liệu cá nhân, quy định về hoạt động thu thập, lưu trữ, xử lý dữ liệu công dân Việt Nam và trách nhiệm của các tổ chức, doanh nghiệp trong và ngoài nước trong bảo vệ chủ quyền, an ninh quốc gia của Việt Nam trên không gian mạng.

- An ninh mạng có vị trí đặc biệt quan trọng, là nhiệm vụ trọng yếu thường xuyên, vừa cấp bách, vừa lâu dài của cả hệ thống chính trị, của toàn dân, của các cấp, các ngành dưới sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý thống nhất của Nhà nước, trong đó lực lượng Công an nhân dân, Quân đội nhân dân giữ vai trò nòng cốt.

- Tăng cường bảo vệ an toàn, an ninh mạng các hệ thống thông tin quan trọng quốc gia và các hệ thống thông tin quan trọng về an ninh quốc gia; phòng ngừa, phát hiện và đấu tranh ngăn chặn các hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia trên không gian mạng; khắc phục điểm yếu, nguy cơ mất an toàn, an ninh mạng, an ninh thông tin.

- Phát triển không gian mạng an toàn, minh bạch và bền vững, sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan nhà nước, doanh nghiệp và người dân để tạo ra một môi trường mạng lành mạnh, vừa thúc đẩy đổi mới sáng tạo vừa đảm bảo an ninh quốc gia.

- Bảo vệ an ninh quốc gia, an ninh con người, an ninh kinh tế, an ninh mạng; giữ vững an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội...”.

- Bảo đảm chủ quyền quốc gia trên không gian mạng; bảo đảm an ninh mạng, an ninh dữ liệu, an toàn thông tin của tổ chức và cá nhân là yêu cầu xuyên suốt, không thể tách rời trong quá trình phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia.

- Người dân, doanh nghiệp được tự do kinh doanh trong những ngành nghề pháp luật không cấm. Quyền kinh doanh chỉ có thể bị hạn chế vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, môi trường và sức khỏe của cộng đồng và phải được quy định trong luật

Ngày 10/12/2025, tại Kỳ họp thứ 10 Quốc hội khóa XV đã ban hành Luật An ninh mạng có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2026. Ngày 31/12/2025, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 2835/QĐ-TTg ban hành Danh mục và phân công cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy định chi tiết thi hành các luật, nghị quyết được Quốc hội khóa XV thông qua tại Kỳ họp thứ 10, trong đó giao Bộ Công an xây dựng và trình Chính phủ Nghị định về bảo vệ an ninh mạng đối với hệ thống thông tin, quy định chi tiết khoản 2 Điều 8, khoản 5 Điều 9, khoản 6 Điều 10, khoản 5 Điều 12 Luật An ninh mạng. Việc quy định chi tiết các nội dung trên nhằm hướng dẫn các đối tượng thuộc phạm vi điều chỉnh tuân thủ đúng các quy định của Luật An ninh mạng, bảo đảm sự chính xác, thống nhất, nghiêm minh và công bằng của pháp luật.

** Cơ sở thực tiễn:*

Chuyển đổi số, phát triển kinh tế số, xây dựng xã hội số là xu thế của thời đại. Việt Nam đang đẩy mạnh quá trình này để làm chủ cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và bước vào kỷ nguyên đột phá phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo. Tuy nhiên, bên cạnh các mặt tích cực, thực tiễn công tác bảo vệ an ninh mạng thời gian qua đã cho thấy, không gian mạng đang đặt ra nhiều nguy cơ, thách thức mới, đan xen, phức tạp đối với an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân, tác động trực tiếp tới cả công tác bảo đảm an ninh mạng và an toàn thông tin mạng, nổi lên là:

Thứ nhất, hoạt động tấn công mạng nhằm vào các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp của Việt Nam nhằm thu thập thông tin là các chủ trương, chính sách đối ngoại, an ninh, quốc phòng của Việt Nam mà còn chuẩn bị sẵn để tiến hành các hành động phá hoại khi cần thiết.

Thứ hai, việc kiểm soát, quản trị và bảo vệ dữ liệu chưa tương xứng với giá trị và mức độ khai thác, sử dụng dữ liệu trong nền kinh tế số, xã hội số. Dữ liệu cá nhân đang được khai thác, sử dụng, tạo ra giá trị thặng dư một cách tự do, thiếu nguyên tắc và sự quản lý, dẫn tới thực trạng lộ, lọt, mua bán, xâm phạm dữ liệu cá nhân diễn ra phổ biến, ngày càng nghiêm trọng, kéo theo gia tăng các loại tội phạm mạng, tội phạm lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Một số đường dây chiếm đoạt, mua bán dữ liệu quy mô lớn tại Việt Nam đã bị phát hiện, đấu tranh, xử lý. Số lượng dữ liệu cá nhân bị thu thập, mua bán trái phép được phát hiện rất lớn, trong đó có nhiều dữ liệu cá nhân nội bộ, nhạy cảm.

Thứ ba, hoạt động sử dụng công nghệ cao để thực hiện hành vi phạm tội, xâm phạm TTATXH diễn ra ngày càng phức tạp, gây bức xúc trong xã hội, gây thiệt hại lớn về tài sản cho người dân, nhất là hoạt động lừa đảo, chiếm đoạt tài sản, đánh bạc và tổ chức đánh bạc, truyền bá văn hóa phẩm đồi trụy, mua bán vũ khí, vật liệu nổ, ma túy, bằng cấp giả.

Một trong những nguyên nhân chính dẫn đến thực trạng trên là do các hệ thống tin chưa được xác định cấp độ an ninh mạng, tồn tại nhiều điểm yếu trong hệ thống, chính sách. Khai thác các điểm yếu, đối tượng xấu có thể tấn công mạng, phá hoại, chiếm đoạt thông tin, dữ liệu cá nhân, tổ chức. Trong đó, xác định cấp độ an ninh mạng của hệ thống thông tin để áp dụng biện pháp quản lý và kỹ thuật nhằm bảo vệ hệ thống thông tin phù hợp theo cấp độ là nhiệm vụ trọng tâm, cốt lõi nhằm bảo vệ hệ thống thông tin được quy định tại Điều 10 của Luật An ninh mạng năm 2025. Trong hơn 03 năm triển khai Nghị định số 53/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2022 về quy định chi tiết một số điều của Luật An ninh mạng 2015; 09 năm triển khai thi hành Luật An toàn thông tin mạng và Nghị định số 85/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ về bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ, các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đã tích cực triển khai, thường xuyên tổ chức tập huấn nâng cao nhận thức, trách nhiệm, chất lượng thực thi pháp luật về bảo đảm an ninh mạng, an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ và đạt được một số kết quả quan trọng. Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, còn tồn tại một số hạn chế. Nhiều cơ quan, đơn vị chưa hiểu đúng một số quy định của pháp luật về bảo đảm an ninh mạng theo cấp độ dẫn đến chưa tuân thủ đầy đủ, thống nhất áp dụng các quy định, tiềm ẩn các nguy cơ mất an ninh mạng đối với các hệ thống thông tin. Trình tự, thủ tục xây dựng, thẩm định, phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ bộc lộ một số điểm tồn tại hạn chế, không phù hợp với thực tiễn. Chính vì vậy, nhằm tăng cường áp dụng một cách thống nhất, phát huy hiệu quả các quy định của pháp luật về bảo đảm an ninh mạng theo cấp độ, hỗ trợ các bộ, ngành, địa phương và các cơ quan, tổ chức khác triển khai một cách hiệu quả; nâng cao nhận thức, xác định rõ ràng trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong hoạt động bảo đảm an ninh mạng theo cấp độ, việc ban hành Nghị định về bảo vệ an ninh mạng đối với hệ thống thông tin là hết sức cần thiết.

2.2. Mục đích ban hành:

Việc xây dựng Nghị định về bảo vệ an ninh mạng đối với hệ thống thông tin nhằm mục đích nhằm hướng dẫn, cụ thể hóa một số nội dung trong Luật An ninh mạng nhằm tiếp tục hoàn thiện hành lang pháp lý cho công tác bảo đảm an ninh mạng, nâng cao hiệu quả triển khai thi hành Luật, phát huy giá trị, ý nghĩa thực tiễn của Luật, góp phần nâng cao năng lực bảo đảm an ninh mạng cho các tổ chức, cá nhân trong nước phù hợp với các cam kết, chuẩn mực quốc tế về an ninh mạng.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. *Bố cục của Nghị định:*

Nghị định bao gồm 06 chương với 40 Điều.

3.2. *Nội dung cơ bản:*

- Chương I quy định chung, gồm 08 điều (Điều 1 tới Điều 8), quy định về phạm vi điều chỉnh; đối tượng áp dụng; giải thích từ ngữ; chủ quản hệ thống thông tin; đơn vị vận hành hệ thống thông tin; Thẩm định Hồ sơ đề xuất cấp độ trong trường hợp đơn vị chuyên trách về an ninh mạng đồng thời được chủ quản hệ thống thông tin giao quản lý, vận hành hệ thống thông tin; Nguyên tắc bảo đảm an ninh mạng hệ thống thông tin theo cấp độ; Nguyên tắc xác định cấp độ.

- Chương II về tiêu chí xác định cấp độ an ninh mạng, gồm 11 điều (Điều 9 tới Điều 19) quy định về Phân loại thông tin và hệ thống thông tin; Tiêu chí xác định cấp độ hệ thống thông tin từ cấp độ 1 đến cấp độ 5 và hệ thống thông tin quan trọng về An ninh quốc gia; Thuyết minh cấp độ an ninh mạng; Yêu cầu bảo đảm an ninh mạng theo cấp độ; Phương án bảo đảm an ninh mạng đối với từng cấp độ.

- Chương III về thẩm quyền, trình tự, thủ tục xác định cấp độ, gồm 07 điều (Điều 20 tới Điều 26) quy định về thẩm quyền thẩm định và phê duyệt cấp độ; Trình tự, thủ tục xác định cấp độ đối với hệ thống thông tin đang vận hành, dự án đầu tư xây dựng mới hoặc mở rộng, nâng cấp hệ thống thông tin; Hồ sơ đề xuất cấp độ; Thẩm định hồ sơ đề xuất cấp độ; Hồ sơ phê duyệt đề xuất cấp độ; Trình tự, thủ tục xác định lại cấp độ đối với hệ thống thông tin đã được phê duyệt cấp độ.

- Chương IV về kiểm tra, đánh giá an ninh mạng, gồm 03 điều (Điều 27 tới Điều 29) quy định Trình tự, thủ tục kiểm tra an ninh mạng; Quy định chung về hoạt động kiểm tra, đánh giá; Nội dung kiểm tra, đánh giá về an ninh mạng.

- Chương V về trách nhiệm bảo đảm an ninh mạng hệ thống thông tin theo cấp độ, gồm 05 điều (Điều 30 tới Điều 34) quy định Phương án bảo vệ an ninh mạng đối với hệ thống thông tin theo cấp độ; Trách nhiệm của chủ quản hệ thống thông tin; Trách nhiệm của đơn vị chuyên trách về an ninh mạng; Trách nhiệm của đơn vị vận hành hệ thống thông tin; Trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước; Kinh phí bảo vệ an ninh mạng.

- Chương VI về điều khoản thi hành, gồm 03 điều (Điều 35 đến Điều 37) quy định về Hiệu lực thi hành; Điều khoản chuyển tiếp; Tổ chức thực hiện.

XXXI. Nghị định số 332/2026/NĐ-CP ngày 19/8/2026 của Chính phủ: Quy định về hoạt động kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an ninh mạng

1. Hiệu lực thi hành:

Nghị định có hiệu lực thi hành từ ngày 19/8/2026.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. Sự cần thiết ban hành:

**** Cơ sở chính trị:***

Đảng, Nhà nước ta rất quan tâm, chú trọng đến lĩnh vực an ninh mạng, đặc biệt đã có chỉ đạo về xây dựng, phát triển công nghiệp an ninh mạng, thúc đẩy nghiên cứu, sản xuất, làm chủ công nghệ, tăng cường quản lý thiết bị, sản phẩm, dịch vụ an ninh mạng, thể hiện qua nhiều văn bản như: Nghị quyết số 30-NQ/TW ngày 25/7/2018 của Bộ Chính trị về Chiến lược An ninh mạng quốc gia; Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới, sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia; Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 17/11/2022 Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp, hiện đại hóa đất nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030 tại Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng; Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư; Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22/3/2018 của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân; cắt giảm điều kiện đầu tư kinh doanh theo Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới về: “Xây dựng và hoàn thiện pháp luật về kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa theo hướng xây dựng môi trường pháp lý thuận lợi, thông thoáng, minh bạch, an toàn, chi phí tuân thủ thấp; triệt để cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện đầu tư, kinh doanh, hành nghề, thủ tục hành chính bất hợp lý”. Đồng thời, bám sát Kết luận số 18-KL/TW ngày 02/4/2026 của Ban Chấp hành Trung ương về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, tài chính quốc gia và vay, trả nợ công, đầu tư công trung hạn 5 năm 2026 - 2030 gắn với thực hiện mục tiêu phân đầu tăng trưởng ‘2 con số’, trong đó, cắt giảm các chi phí tuân thủ cho người dân, doanh nghiệp; Quyết định số 178-QĐ/TW ngày 27/6/2024 của Ban Chấp hành Trung ương quy định về kiểm soát quyền lực, phòng, chống tham nhũng tiêu cực trong công tác xây dựng pháp luật; Nghị quyết số 244/2025/QH15 ngày 13/11/2025 của Quốc hội về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2026, trong đó, tập trung hoàn thiện đồng bộ thể chế, pháp luật, đổi mới mạnh mẽ tư duy, thúc đẩy đột phá chiến lược, nâng cao hiệu quả công tác tổ chức thi hành pháp luật; đẩy mạnh cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh; siết chặt kỷ luật, kỷ cương, đẩy mạnh hơn nữa

công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực; Nghị quyết số 126/NQ-CP ngày 14/8/2023 của Chính phủ về một số giải pháp nâng cao chất lượng công tác xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật và tổ chức thi hành pháp luật nhằm ngăn ngừa tình trạng tham nhũng, lợi ích nhóm, lợi ích cục bộ.

** Cơ sở thực tiễn:*

- Hiện nay, thách thức an ninh mạng đã trở thành vấn đề toàn cầu, đe dọa trực tiếp đến chủ quyền, lợi ích, an ninh quốc gia của các nước, thậm chí sự tồn vong của chế độ. Không gian mạng là nơi các đối tượng đang triệt để sử dụng nhằm tiến hành hoạt động xâm phạm chủ quyền, an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội; trong đó, nhiều sản phẩm an ninh mạng được sử dụng như những “vũ khí nguy hiểm” để tiến hành tấn công mạng, gián điệp mạng, khủng bố mạng, chiến tranh mạng cũng như thực hiện các mưu đồ chính trị khác, gây hậu quả vô cùng nghiêm trọng... Vì vậy, các nước trên thế giới đều có sự điều chỉnh chính sách, chiến lược, tăng cường đầu tư nguồn lực, không ngừng hoàn thiện hành lang pháp lý về an ninh mạng, trong đó có quy định về quản lý sản phẩm, dịch vụ an ninh mạng.

Qua công tác kiểm tra trực tiếp tại các Bộ, Ban, ngành, địa phương, Bộ Công an đã phát hiện nhiều hệ thống thông tin quan trọng về an ninh quốc gia của Quốc hội, Văn phòng Trung ương Đảng, các Bộ, ngành tồn tại những lỗ hổng bảo mật nghiêm trọng, bị tấn công với hàng chục biến thể virus, mã độc và các phần mềm gián điệp nguy hiểm, dẫn tới bị lộ, lọt tài liệu bí mật.

Một trong những nguyên nhân chính xảy ra tình trạng nêu trên là do thiếu hành lang pháp lý quản lý các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân kinh doanh, cung cấp các sản phẩm, dịch vụ an ninh mạng. Luật An toàn thông tin mạng năm 2015 và Nghị định số 108/2016/NĐ-CP chưa quy định rõ ràng, cụ thể các sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng khác dẫn đến việc hiểu chưa đúng về danh mục sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng. Do đó, có nhiều doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân ở Việt Nam hiện kinh doanh các sản phẩm, dịch vụ an ninh mạng nhưng không có sự quản lý, dẫn tới tình trạng các sản phẩm, dịch vụ an ninh mạng bán tràn lan trên thị trường, thiếu định hướng và thiếu kiểm soát. Có những cơ quan Bộ, ngành sử dụng sản phẩm, dịch vụ của những doanh nghiệp không đủ năng lực cung cấp, không đủ điều kiện về an ninh mạng, dẫn tới những hậu quả nghiêm trọng; đã có hệ thống thông tin quan trọng về ANQG bị tấn công, lây nhiễm mã độc, đánh cắp thông tin, bí mật nhà nước, nhưng bên cung cấp dịch vụ giám sát hệ thống đó không phát hiện được do chất lượng sản phẩm, dịch vụ của họ không đảm bảo.

Trong khi đó, để bảo vệ các hệ thống thông tin trọng yếu, yêu cầu đối với sản phẩm, dịch vụ an ninh mạng đòi hỏi khắt khe và nghiêm ngặt, hướng tới mục tiêu phòng hơn chống. Để các sản phẩm, dịch vụ an ninh mạng bảo đảm chất lượng, cập

nhật đủ tính năng, hiệu năng, quyết định hiệu quả của công tác bảo vệ an ninh mạng, trước khi đưa vào các hệ thống thông tin quan trọng về ANQG, bên cạnh các điều kiện về chất lượng sản phẩm, dịch vụ an ninh mạng, các doanh nghiệp phải đáp ứng cả điều kiện về trình độ, khả năng, con người.

Chính phủ đã quyết định xây dựng “Nghị định quy định về hoạt động kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an ninh mạng” nhằm:

Một là, đáp ứng yêu cầu về quản lý sản phẩm, dịch vụ an ninh mạng, góp phần tăng cường hiệu lực quản lý nhà nước về an ninh mạng, nâng cao hiệu quả bảo vệ an ninh mạng, phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao.

Hai là, góp phần thừa nhận, công nhận đầy đủ về mặt pháp lý đối với sản phẩm, dịch vụ an ninh mạng, hiện đã và đang được kinh doanh trên thị trường, như một ngành nghề để quản lý. Thị trường an ninh mạng của nước ta đã được hình thành, nhiều doanh nghiệp an ninh mạng đã được thành lập, kinh doanh các sản phẩm, dịch vụ an ninh mạng. Nhiều doanh nghiệp nước ngoài đã kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an ninh mạng, bán sản phẩm cho cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp Việt Nam. Nhiều doanh nghiệp, cá nhân Việt Nam đã mua các sản phẩm, dịch vụ an ninh mạng từ các sàn thương mại điện tử xuyên biên giới.

Ba là, góp phần quản lý, kiểm soát các sản phẩm, dịch vụ an ninh mạng của nước ngoài đưa vào Việt Nam. Kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an ninh mạng là hoạt động kinh doanh liên quan đến các lợi ích về an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân, vì vậy yêu cầu phòng ngừa cao hơn so với các hoạt động kinh doanh khác. Mặc dù đã hình thành thị trường an ninh mạng trong nước, có nhiều doanh nghiệp tham gia cung cấp sản phẩm, dịch vụ an ninh mạng, nhưng chưa được quản lý hiệu quả. Rất nhiều sản phẩm, dịch vụ an ninh mạng quan trọng của cơ quan nhà nước phải mua từ các doanh nghiệp của nước ngoài. Điều này đặt ra yêu cầu cần bảo đảm điều kiện đầu vào trước khi tiến hành các hoạt động kinh doanh nhằm phòng ngừa các hậu quả có thể xảy ra.

- Một số quốc gia trên thế giới đã quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh ngành, nghề sản phẩm, dịch vụ an ninh mạng. Qua nghiên cứu kinh nghiệm của hơn 20 quốc gia, đã có rất nhiều nước xây dựng và áp dụng các điều kiện an ninh mạng đối với sản phẩm, dịch vụ thiết bị kỹ thuật số được sử dụng trong cơ quan nhà nước, tổ chức, tập đoàn kinh tế quan trọng và đưa vào trong các đạo luật, như: Liên bang Nga, Ấn Độ, Trung Quốc, Singapore... Như vậy, việc ban hành Nghị định quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an ninh mạng phù hợp với tình hình trong nước và yêu cầu về hành lang pháp lý để phát triển ngành, nghề kinh doanh này.

** Cơ sở pháp lý:*

- Ngày 10/12/2025, Quốc hội ban hành Luật An ninh mạng số 116/2025/QH15, trên cơ sở hợp nhất của Luật An ninh mạng năm 2018 và Luật An toàn thông tin mạng năm 2015, có hiệu lực từ ngày 01/07/2026; trong đó, đã có quy định về các sản phẩm, dịch vụ an ninh mạng, như: Sản phẩm kiểm tra, đánh giá an ninh mạng, sản phẩm giám sát an ninh mạng, sản phẩm chống tấn công, xâm nhập; sản phẩm an ninh mạng khác (Khoản 1 Điều 28); Dịch vụ kiểm tra, đánh giá an ninh mạng, dịch vụ bảo mật thông tin không sử dụng mật mã dân sự, dịch vụ tư vấn an ninh mạng, dịch vụ giám sát an ninh mạng, dịch vụ ứng cứu sự cố an ninh mạng, dịch vụ khôi phục dữ liệu, dịch vụ phòng ngừa, chống tấn công mạng, dịch vụ an ninh mạng khác (Khoản 2 Điều 28). Luật An ninh mạng cũng giao Chính phủ quy định việc cấp, tạm đình chỉ, thu hồi giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an ninh mạng; quy định việc nhập khẩu, xuất khẩu sản phẩm an ninh mạng; quy định việc kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an ninh mạng (khoản 3 Điều 29).

- Trước yêu cầu thực tiễn quản lý ngành, nghề kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an ninh mạng để tạo điều kiện khuyến khích hoạt động đầu tư, kinh doanh sản phẩm, dịch vụ này phát triển lành mạnh, hạn chế ảnh hưởng tới an ninh mạng, an ninh quốc gia, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân, Chính phủ đã thống nhất giao Bộ Công an xây dựng Nghị định quy định về hoạt động kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an ninh mạng. Ngày 31/12/2025, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 2835/QĐ-TTg của Chính phủ giao Bộ Công an chủ trì xây dựng Nghị định quy định về điều kiện kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an ninh mạng, trình Chính phủ trong tháng 4/2026 theo trình tự, thủ tục rút gọn (Văn bản số 707/VPCP-CĐS về việc thông báo ý kiến chỉ đạo của đồng chí Thủ tướng Chính phủ Phạm Minh Chính về việc đồng ý chủ trương áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn trong xây dựng, ban hành các Nghị định quy định chi tiết Luật An ninh mạng do Bộ Công an chủ trì soạn thảo).

2.2. Mục đích ban hành:

Việc xây dựng Nghị định này nhằm thể chế hóa đầy đủ chủ trương, đường lối của Đảng, hoàn thiện hệ thống pháp luật để giải quyết các vấn đề về an ninh mạng; điều chỉnh những nội dung bất cập còn tồn tại trong Nghị định số 108/2016/NĐ-CP của Chính phủ quy định điều kiện kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng, bảo đảm tính khả thi, phù hợp với yêu cầu bảo vệ các mục tiêu trọng yếu quốc gia về an ninh mạng, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân trên không gian mạng và hệ thống pháp luật khác; tạo cơ sở pháp lý để quản lý ngành, nghề kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an ninh mạng; khuyến khích đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực an ninh mạng tiến tới tự chủ, xuất khẩu sản phẩm, dịch vụ an ninh mạng.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. Bố cục của Nghị định:

Nghị định gồm 04 Chương, với 22 điều, trong đó có 05 điều quy định về phạm vi điều chỉnh; đối tượng áp dụng; sản phẩm an ninh mạng; dịch vụ an ninh mạng; kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an ninh mạng (Chương I); 10 điều quy định về điều kiện kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an ninh mạng (Chương II); 04 điều quy định về trách nhiệm của tổ chức, doanh nghiệp, các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và công tác kiểm tra (Chương III); 01 điều quy định về hiệu lực thi hành, 01 điều quy định về điều khoản chuyển tiếp và 01 điều quy định về trách nhiệm thi hành (Chương IV).

3.2. Nội dung cơ bản:

3.2.1. Quy định về phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng:

Điều 1 quy định về phạm vi điều chỉnh của Nghị định và Điều 2 quy định về đối tượng áp dụng là tổ chức, doanh nghiệp kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an ninh mạng; cơ quan cấp phép, quản lý hoạt động kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an ninh mạng; cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an ninh mạng.

3.2.2. Quy định về sản phẩm, dịch vụ an ninh mạng:

Điều 3, Điều 4 của Nghị định quy định về sản phẩm, dịch vụ an ninh mạng, cụ thể:

- Về sản phẩm an ninh mạng, gồm sản phẩm chuyên dụng hoặc sản phẩm ứng dụng nhằm bảo vệ an ninh mạng hoặc phục vụ công tác nghiệp vụ của lực lượng Công an nhân dân: (1) Sản phẩm kiểm tra, đánh giá an ninh mạng; (2) Sản phẩm giám sát an ninh mạng; (3) Sản phẩm chống tấn công, xâm nhập; (4) Sản phẩm an ninh mạng khác.

- Về dịch vụ an ninh mạng: (1) Dịch vụ kiểm tra, đánh giá an ninh mạng; (2) Dịch vụ bảo mật thông tin không sử dụng mật mã dân sự; (3) Dịch vụ tư vấn an ninh mạng; (4) Dịch vụ giám sát an ninh mạng; (5) Dịch vụ ứng cứu sự cố an ninh mạng; (6) Dịch vụ khôi phục dữ liệu; (7) Dịch vụ phòng ngừa, chống tấn công mạng; (8) Dịch vụ an ninh mạng khác.

3.2.3. Điều kiện kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an ninh mạng:

Điều 6 đến Điều 15 của Nghị định quy định điều kiện chung về kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an ninh mạng và điều kiện cụ thể về sản xuất, mua, bán, trao đổi, xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm an ninh mạng, điều kiện cung cấp dịch vụ an ninh mạng. Trong đó, tổ chức, doanh nghiệp đầu tư kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an ninh mạng được cấp Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an ninh mạng khi đáp ứng đủ 03 điều kiện chung về: Doanh nghiệp, nhân sự và kỹ thuật. Ngoài ra, tùy theo hoạt động kinh doanh và loại hình sản phẩm, dịch vụ an ninh mạng kinh doanh thì cần đáp ứng điều kiện cụ thể yêu cầu chặt chẽ hơn về nhân sự, cao hơn về kỹ thuật.

Chương III của Nghị định quy định về hồ sơ, trình tự và thủ tục hành chính liên quan đến kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an ninh mạng.

3.2.4. Trách nhiệm của tổ chức, doanh nghiệp, bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và công tác kiểm tra:

Điều 16 đến Điều 19 của Nghị định quy định trách nhiệm của các Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong hoạt động quản lý nhà nước đối với hoạt động kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an ninh mạng và việc kiểm tra việc chấp hành các quy định về kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an ninh mạng của cơ quan có thẩm quyền đối với các tổ chức, doanh nghiệp kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an ninh mạng.

3.2.5. Hiệu lực thi hành, điều khoản chuyển tiếp và trách nhiệm thi hành:

Điều 20 của Nghị định quy định về hiệu lực thi hành của Nghị định. Để xử lý các quan hệ pháp luật phát sinh trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực, Điều 21 của Nghị định quy định chuyển tiếp đối với các hợp đồng kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an ninh mạng đã được ký kết và có giá trị trước đó và việc giải quyết các hồ sơ đề nghị cấp, cấp đổi, cấp lại, sửa đổi, bổ sung của doanh nghiệp trước 01/7/2026. Điều 22 của Nghị định quy định về trách nhiệm thi hành.

**XXXII. Nghị định số 333/2026/NĐ-CP ngày 19/8/2026 của Chính phủ:
Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật An ninh mạng**

1. Hiệu lực thi hành:

Nghị định có hiệu lực thi hành từ ngày 19/8/2026.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. Sự cần thiết ban hành:

** Cơ sở chính trị:*

- Thực hiện tinh thần Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Bộ Chính trị về một số vấn đề tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả, ngày 18/02/2025, Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 176/2025/QH15 về cơ cấu tổ chức của Chính phủ nhiệm kỳ Quốc hội khóa XV. Theo chủ trương được nêu tại Nghị quyết số 176/2025/QH15 thì nhiệm vụ quản lý nhà nước về bảo đảm an toàn thông tin mạng được chuyển từ Bộ Thông tin và Truyền thông về Bộ Công an.

- Nghị quyết số 30-NQ/TW ngày 25/7/2018 của Bộ Chính trị về Chiến lược An ninh mạng quốc gia đã xác định mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp để bảo vệ an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội trên không gian mạng, bao gồm: (1) bảo vệ hệ thống thông tin, dữ liệu, tài nguyên số; (2) tăng cường năng lực, nâng cao hiệu quả

đấu tranh bảo vệ an ninh mạng; (3) phát triển hạ tầng, công nghệ số; (4) chủ động phòng ngừa, đấu tranh hiệu quả với các hành vi vi phạm pháp luật.

- Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về Đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia đã nhấn mạnh quan điểm “bảo đảm chủ quyền quốc gia trên không gian mạng; bảo đảm an ninh mạng, an ninh dữ liệu, an toàn thông tin của tổ chức và cá nhân là yêu cầu xuyên suốt, không thể tách rời trong quá trình phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia”.

- Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới đã nhấn mạnh việc tập trung xây dựng pháp luật về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, tạo hành lang pháp lý cho những vấn đề mới, phi truyền thống (trí tuệ nhân tạo, chuyên đổi số, chuyên đổi xanh, khai thác nguồn lực dữ liệu, tài sản mã hóa...) để hình thành các động lực tăng trưởng mới, thúc đẩy phát triển lực lượng sản xuất mới, các ngành công nghiệp mới. Xây dựng cơ chế, chính sách đột phá, vượt trội, cạnh tranh cho trung tâm tài chính quốc tế, khu thương mại tự do, khu kinh tế trọng điểm...

** Cơ sở pháp lý:*

Ngày 10/12/2025, tại Kỳ họp thứ 10 Quốc hội Khóa XV đã ban hành Luật An ninh mạng số 116/2025/QH15 (sau đây gọi là Luật An ninh mạng) có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2026. Ngày 31 tháng 12 năm 2025, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 2835/QĐ-TTg ban hành anh mục và phân công cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy định chi tiết thi hành các luật, nghị quyết được Quốc hội khóa XV thông qua tại Kỳ họp thứ 10, trong đó giao Bộ Công an xây dựng và trình Chính phủ Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật An ninh mạng, quy định chi tiết điểm a, b, c, d, đ và l Điều 5, khoản 4 Điều 25, khoản 3 Điều 26, khoản 2 Điều 30 và khoản 5 Điều 34 Luật An ninh mạng.

Mục đích của việc quy định chi tiết các nội dung nêu trên nhằm hướng dẫn các đối tượng thuộc phạm vi điều chỉnh thực hiện thống nhất, đầy đủ các quy định của Luật An ninh mạng, qua đó bảo đảm tính chính xác, nghiêm minh, công bằng của pháp luật và nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về an ninh mạng. Đồng thời, việc quy định chi tiết góp phần bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất trong hệ thống pháp luật có liên quan đến an ninh mạng, an ninh dữ liệu và an toàn thông tin, bao gồm Luật An ninh mạng, Luật Chuyển đổi số, Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân, Luật Dữ liệu, Luật Bảo vệ bí mật nhà nước, Luật Cơ yếu, Pháp lệnh bảo vệ công trình quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Việc ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật An ninh mạng còn nhằm thiết lập khuôn khổ pháp lý đầy đủ, làm cơ sở bảo đảm an ninh, an toàn cho quá trình phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số quốc gia và phát triển kinh tế số, phù hợp với yêu cầu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Các quy định trong Nghị định được xây dựng trên cơ sở rà soát, đối chiếu với hệ thống văn bản quy phạm pháp luật hiện hành để bảo đảm tính thống nhất, khả thi và phù hợp với quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của lực lượng bảo vệ an ninh mạng, lực lượng tác chiến không gian mạng, lực lượng cơ yếu; các quy định về bảo vệ hệ thống thông tin, đặc biệt là hệ thống thông tin quan trọng về an ninh quốc gia; các tiêu chuẩn quốc gia, quốc tế về an toàn thông tin mạng, an ninh mạng, công nghệ thông tin; đồng thời bảo đảm sự tương thích với các quy định của pháp luật hình sự về phòng, chống tội phạm.

** Cơ sở thực tiễn:*

Nghị định số 53/2022/NĐ-CP được ban hành ngày 15/8/2022 và có hiệu lực từ ngày 01/10/2022, đánh dấu bước hoàn thiện quan trọng khung pháp lý về an ninh mạng tại Việt Nam sau 4 năm Luật An ninh mạng năm 2018 được thông qua. Tại thời điểm ban hành, Nghị định đã kịp thời khắc phục các khoảng trống pháp lý cơ bản, cụ thể hóa nhiều biện pháp bảo vệ an ninh mạng, quy định trình tự lập hồ sơ hệ thống thông tin quan trọng về an ninh quốc gia, đặc biệt là các yêu cầu về lưu trữ dữ liệu và đặt chi nhánh hoặc văn phòng đại diện tại Việt Nam đối với doanh nghiệp nước ngoài, qua đó tạo cơ sở pháp lý quan trọng cho công tác quản lý nhà nước trong lĩnh vực an ninh mạng.

Tuy nhiên, cùng với sự phát triển nhanh chóng của khoa học, công nghệ và những thay đổi căn bản trong khuôn khổ pháp lý theo Luật An ninh mạng năm 2025, nhiều quy định của Nghị định số 53/2022/NĐ-CP đã bộc lộ sự không còn phù hợp. Thực tiễn những năm gần đây cho thấy tình hình an ninh mạng tại Việt Nam diễn biến ngày càng phức tạp, với quy mô, tính chất và mức độ nguy hiểm gia tăng, đặt ra yêu cầu cấp bách phải tiếp tục hoàn thiện và tăng cường các công cụ quản lý nhà nước thông qua việc ban hành một Nghị định mới, thay thế các quy định cũ, bảo đảm tính bao quát, cập nhật và phù hợp với yêu cầu bảo vệ an ninh quốc gia trong bối cảnh mới.

Thứ nhất, gia tăng về mức độ tinh vi và thiệt hại của các cuộc tấn công mạng. Theo thống kê của Hiệp hội An ninh mạng quốc gia (NCA), trong năm 2025, hệ thống thông tin tại Việt Nam phải đối mặt với khoảng 552.000 cuộc tấn công mạng. Mặc dù số lượng giảm 19,38% so với năm 2024, nhưng tỷ lệ tổ chức, doanh nghiệp chịu tổn hại thực tế lại tăng lên mức 52,30% (so với 46,15% của năm 2024). Điều này cho thấy tin tặc đã chuyển sang chiến lược tấn công có chọn lọc (Targeted

Attacks), tập trung vào các hệ thống thông tin quan trọng nhằm gây thiệt hại tối đa. Năm 2025 cũng ghi nhận sự bùng nổ của 5 hình thức tấn công phổ biến: Tấn công từ chối dịch vụ (DDoS), Chèn link quảng cáo cờ bạc, Tấn công chủ đích (APT), Đánh cắp dữ liệu và Mã hóa dữ liệu tống tiền (Ransomware). Đặc biệt, thiệt hại do tội phạm lừa đảo trực tuyến và tấn công mạng trong 11 tháng đầu năm 2025 ước tính lên tới hơn 6.000 tỷ đồng, thậm chí có báo cáo ước tính tổng thiệt hại liên quan đến dữ liệu lên tới 18.900 tỷ đồng. Thực tế này đặt ra yêu cầu phải có các quy định chặt chẽ hơn về thẩm định an ninh mạng và đánh giá điều kiện an ninh mạng ngay từ giai đoạn thiết kế, xây dựng và đưa hệ thống vào vận hành.

Thứ hai, nguy cơ mất an ninh dữ liệu và thiếu hụt công cụ quản lý. Tình trạng mua bán dữ liệu cá nhân diễn ra công khai trên không gian mạng (Telegram, Facebook, diễn đàn Raidforums...) với dữ liệu chi tiết về nhân thân, tài chính của người dân. Các cuộc tấn công mã hóa dữ liệu (Ransomware) đã gây gián đoạn hoạt động của nhiều cơ quan, doanh nghiệp lớn trong lĩnh vực năng lượng, tài chính, chứng khoán. Trong khi đó, việc quản lý các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ xuyên biên giới còn gặp khó khăn do thiếu cơ chế buộc lưu trữ dữ liệu tại Việt Nam để phục vụ điều tra. Điều này đòi hỏi phải bổ sung, hoàn thiện các quy định về lưu trữ dữ liệu và hiện diện thương mại tại Việt Nam nhằm bảo đảm chủ quyền số quốc gia.

Thứ ba, sự thiếu hụt nghiêm trọng về nguồn nhân lực an ninh mạng. Việt Nam đang thiếu hụt khoảng 700.000 nhân sự an ninh mạng trong giai đoạn đến năm 2025 và các năm tiếp theo. Đội ngũ nhân sự hiện tại phần lớn chưa được đào tạo bài bản, thiếu kỹ năng thực chiến ứng phó sự cố. Do đó, việc quy định cụ thể về tập huấn, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng chuyên sâu về an ninh mạng và chuẩn hóa khung năng lực là giải pháp căn cơ nhằm nâng cao năng lực bảo vệ hệ thống thông tin quốc gia.

Thứ tư, sự xuất hiện của các công nghệ mới và thách thức phi truyền thống. Sự phát triển của trí tuệ nhân tạo (AI), dữ liệu lớn (Big Data) và các công nghệ mới như Deepfake đang bị tội phạm mạng lợi dụng để thực hiện các hành vi lừa đảo, tấn công xã hội (Social Engineering). Báo cáo của Viettel năm 2024 cũng chỉ ra xu hướng tấn công vào chuỗi cung ứng và các thiết bị IoT. Thực tiễn này đòi hỏi Nghị định mới phải có các quy định rõ ràng hơn về biện pháp kỹ thuật, quy trình ứng phó sự cố, cũng như trách nhiệm của các chủ thể liên quan trong quản lý định danh, xác thực và bảo vệ an ninh mạng trên không gian số.

Vì vậy, việc ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật An ninh mạng là cần thiết nhằm kịp thời cụ thể hóa các quy định của Luật, khắc phục những bất cập của pháp luật hiện hành, tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước và đáp ứng yêu cầu bảo vệ an ninh quốc gia trong bối cảnh mới.

2.2. Mục đích ban hành:

Việc xây dựng Nghị định nhằm cụ thể hóa đầy đủ, kịp thời các nhiệm vụ mà Quốc hội đã giao Chính phủ tại Luật An ninh mạng năm 2025, tạo cơ sở pháp lý thống nhất cho việc tổ chức thi hành Luật trong thực tiễn. Nghị định được ban hành nhằm đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước về an ninh mạng trong bối cảnh không gian mạng phát triển nhanh, tiềm ẩn nhiều nguy cơ, thách thức mới đối với an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội. Đồng thời, việc xây dựng Nghị định nhằm rà soát, điều chỉnh và khắc phục những vướng mắc, bất cập phát sinh trong quá trình thi hành Nghị định số 53/2022/NĐ-CP; bảo đảm tính kế thừa, thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật, nâng cao tính khả thi và hiệu quả của các quy định về bảo đảm an ninh mạng, phù hợp với yêu cầu thực tiễn trong giai đoạn hiện nay.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. *Bố cục của Nghị định:*

Nghị định được bố cục gồm 06 Chương và 32 Điều, quy định chi tiết các nội dung sau:

- Chương I. Quy định chung (từ Điều 1 và Điều 3).
- Chương II. Trình tự, thủ tục áp dụng một số biện pháp bảo vệ an ninh mạng (từ Điều 4 đến Điều 14).
- Chương III. Bảo đảm an ninh thông tin mạng (từ Điều 15 đến Điều 20).
- Chương IV. Quản lý định danh địa chỉ IP (từ Điều 21 đến Điều 23).
- Chương V. Tập huấn kiến thức, kỹ năng chuyên sâu về an ninh mạng (từ Điều 24 đến Điều 29).
- Chương VI. Điều khoản thi hành (từ Điều 30 và Điều 32).

3.2. *Nội dung cơ bản:*

Nghị định được xây dựng theo hướng kế thừa có chọn lọc các quy định còn phù hợp của Nghị định số 53/2022/NĐ-CP, đồng thời sửa đổi, bổ sung, lược bỏ nhiều nội dung nhằm bảo đảm phù hợp với Luật An ninh mạng năm 2025 và yêu cầu hoàn thiện thể chế trong giai đoạn hiện nay, cụ thể như sau:

a) Lực lượng bảo vệ an ninh mạng

So với Nghị định số 53/2022/NĐ-CP, Nghị định đã có bước hoàn thiện quan trọng về mô hình tổ chức và cơ chế vận hành của lực lượng bảo vệ an ninh mạng. Nếu như Nghị định số 53/2022/NĐ-CP chủ yếu dừng ở việc xác định lực lượng chuyên trách và trách nhiệm chung của các cơ quan, tổ chức, thì Nghị định đã quy định cụ thể hơn về hệ thống lực lượng bảo vệ an ninh mạng từ trung ương đến địa phương, làm rõ vai trò, phạm vi nhiệm vụ của lực lượng thuộc Bộ Công an, Bộ Quốc

phòng và lực lượng bảo vệ an ninh mạng tại các bộ, ngành, chủ quản hệ thống thông tin. Đồng thời, Nghị định bổ sung cơ chế huy động lực lượng, phương tiện, chuyên gia trong các tình huống nguy hiểm về an ninh mạng, qua đó đáp ứng yêu cầu xử lý các sự cố an ninh mạng có quy mô lớn, tính chất phức tạp, liên ngành mà khuôn khổ pháp lý trước đây chưa điều chỉnh đầy đủ.

b) Bảo đảm an ninh thông tin mạng

Nghị định đã mở rộng và cụ thể hóa đáng kể các quy định về bảo đảm an ninh thông tin mạng so với Nghị định số 53/2022/NĐ-CP. Trong khi quy định trước đây chủ yếu tập trung vào nghĩa vụ lưu trữ dữ liệu, đặt chi nhánh hoặc văn phòng đại diện tại Việt Nam, thì Nghị định đã tiếp cận toàn diện hơn, bao quát cả nguyên tắc bảo đảm an ninh thông tin mạng, trách nhiệm xác thực người sử dụng dịch vụ, nghĩa vụ cung cấp thông tin phục vụ công tác bảo vệ an ninh mạng và các biện pháp ngăn chặn, xử lý thông tin, dịch vụ, ứng dụng vi phạm pháp luật. Việc quy định cụ thể về phạm vi, thời hạn, trình tự thực hiện các nghĩa vụ này góp phần nâng cao tính minh bạch, khả thi và bảo đảm sự cân bằng giữa yêu cầu bảo vệ an ninh quốc gia với quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân trên không gian mạng.

c) Bảo đảm an ninh dữ liệu

Một điểm mới có tính nền tảng của Nghị định là việc hình thành khuôn khổ pháp lý tương đối đầy đủ về bảo đảm an ninh dữ liệu, nội dung chưa được quy định một cách hệ thống trong Nghị định số 53/2022/NĐ-CP. Nghị định đã chuyển từ cách tiếp cận phân tán sang tiếp cận theo vòng đời dữ liệu, quy định rõ trách nhiệm bảo đảm an ninh dữ liệu xuyên suốt từ khâu thu thập, xử lý, lưu trữ, khai thác, chia sẻ đến tiêu hủy dữ liệu. Đồng thời, Nghị định phân định yêu cầu bảo vệ tương ứng đối với dữ liệu cốt lõi và dữ liệu quan trọng, bổ sung các quy định về sử dụng mật mã, kiểm soát nhân sự, quy trình quản trị dữ liệu, đánh giá rủi ro an ninh dữ liệu định kỳ, kiểm soát an ninh đối với việc chuyển dữ liệu ra nước ngoài và xử lý sự cố an ninh dữ liệu. Các quy định này nhằm đáp ứng yêu cầu thực tiễn trong bối cảnh dữ liệu trở thành nguồn lực quan trọng của nền kinh tế số và tiềm ẩn nhiều nguy cơ mất an ninh, an toàn.

d) Quản lý định danh địa chỉ IP

So với Nghị định số 53/2022/NĐ-CP, Nghị định đã bổ sung quy định mới về quản lý, định danh địa chỉ IP trên không gian mạng, khắc phục khoảng trống pháp lý trong công tác truy nguyên, xác định chủ thể vi phạm trên môi trường số. Theo đó, Nghị định làm rõ nguyên tắc định danh địa chỉ IP, yêu cầu kỹ thuật và trách nhiệm của doanh nghiệp viễn thông, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet trong việc ghi nhận, lưu trữ, quản lý thông tin định danh IP gắn với thông tin thuê bao, địa điểm và thời điểm sử dụng dịch vụ. Quy định này tạo cơ sở pháp lý quan trọng để nâng cao

hiệu quả quản lý nhà nước, phục vụ công tác phòng ngừa, phát hiện, điều tra, xử lý các hành vi vi phạm pháp luật trên không gian mạng, đồng thời bảo đảm tính chính xác, liên tục và khả năng truy nguyên của dữ liệu kỹ thuật.

đ) Tập huấn, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng chuyên sâu về an ninh mạng

Nghị định đã bổ sung quy định về tập huấn, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng chuyên sâu về an ninh mạng, nội dung chưa được quy định cụ thể trong Nghị định số 53/2022/NĐ-CP. Việc bổ sung nội dung này xuất phát từ yêu cầu thực tiễn khi các mối đe dọa an ninh mạng ngày càng đa dạng, tinh vi, vượt ra ngoài khả năng ứng phó nếu chỉ dựa vào quy định pháp luật mà thiếu đội ngũ nhân lực được đào tạo bài bản. Nghị định tạo cơ sở pháp lý cho việc tổ chức các chương trình đào tạo, tập huấn thường xuyên, chuyên sâu đối với lực lượng bảo vệ an ninh mạng và các chủ thể có liên quan, qua đó góp phần nâng cao năng lực phòng ngừa, phát hiện, xử lý sự cố an ninh mạng, bảo đảm hiệu quả thực thi pháp luật về an ninh mạng trong thực tiễn.

XXXIII. Nghị định số 334/2026/NĐ-CP ngày 20/8/2026 của Chính phủ: Quy định về tự chủ của cơ sở giáo dục đại học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp; cơ chế tài chính đối với giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp; chương trình trọng điểm quốc gia đào tạo tiến sĩ toàn thời gian

1. Hiệu lực thi hành:

Nghị định có hiệu lực thi hành từ ngày 05/10/2026.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. Sự cần thiết ban hành:

** Cơ sở chính trị:*

Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22/8/2025 của Bộ Chính trị yêu cầu bảo đảm quyền tự chủ đầy đủ, toàn diện cho cơ sở giáo dục đại học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp không phụ thuộc mức độ tự chủ tài chính; đổi mới phân bổ ngân sách theo sứ mạng, chất lượng, hiệu quả và kết quả đầu ra; ưu tiên ngành, lĩnh vực trọng điểm; đồng thời tăng cường quản lý chất lượng và chính sách hỗ trợ đối với đào tạo tiến sĩ.

** Cơ sở pháp lý:*

- Về cơ chế tự chủ của cơ sở giáo dục đại học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp

Luật Giáo dục đại học số 125/2025/QH15 và Luật Giáo dục nghề nghiệp số 124/2025/QH15 giao Chính phủ quy định chi tiết quyền, trách nhiệm tự chủ của cơ sở giáo dục, trong đó có tự chủ về tài chính, tài sản, đầu tư, huy động và sử dụng nguồn lực gắn với công khai, minh bạch, giải trình.

- Về cơ chế tài chính đối với giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp

Luật Giáo dục đại học và Luật Giáo dục nghề nghiệp giao Chính phủ quy định cơ chế tài chính, tạo cơ sở để thống nhất nguyên tắc phân bổ ngân sách, hỗ trợ người học, đặt hàng và giao nhiệm vụ đào tạo theo kết quả đầu ra; nội dung về học phí tiếp tục thực hiện theo quy định riêng của Chính phủ.

- Về chương trình trọng điểm quốc gia đào tạo tiến sĩ toàn thời gian

Khoản 2 Điều 5 Nghị quyết số 248/2025/QH15 của Quốc hội giao Chính phủ quy định Chương trình trọng điểm quốc gia đào tạo tiến sĩ toàn thời gian, trong đó nghiên cứu sinh theo đặt hàng, giao nhiệm vụ gắn với nhiệm vụ khoa học và công nghệ ưu tiên của quốc gia được cấp học bổng và hỗ trợ kinh phí theo quy định.

** Cơ sở thực tiễn:*

Thực tiễn cho thấy phân bổ ngân sách cho giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp chưa gắn đầy đủ với sứ mạng, chất lượng, kết quả đầu ra và nhu cầu nhân lực; cơ chế đặt hàng, giao nhiệm vụ và thanh toán theo kết quả chưa đồng bộ; tự chủ về tài chính, nhân sự, huy động nguồn lực và hợp tác quốc tế còn bị ràng buộc bởi một số cơ chế tiền kiểm. Các chương trình đào tạo tiến sĩ trước đây cũng chưa bảo đảm điều kiện để nghiên cứu sinh toàn tâm học tập, nghiên cứu toàn thời gian, gắn với nhóm nghiên cứu mạnh và nhiệm vụ khoa học, công nghệ ưu tiên.

2.2. Mục đích ban hành:

Quy định chi tiết, cụ thể hóa Nghị quyết số 248/2025/QH15, Luật Giáo dục đại học và Luật Giáo dục nghề nghiệp về ba nhóm nội dung: tự chủ của cơ sở giáo dục đại học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp; cơ chế tài chính đối với giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp; Chương trình trọng điểm quốc gia đào tạo tiến sĩ toàn thời gian.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. Bố cục của Nghị định:

Nghị định gồm 05 chương, 16 điều:

- Chương I quy định chung.
- Chương II về tự chủ của cơ sở giáo dục.
- Chương III về cơ chế tài chính.
- Chương IV về Chương trình trọng điểm quốc gia đào tạo tiến sĩ toàn thời gian.
- Chương V về trách nhiệm tổ chức thực hiện, điều khoản chuyển tiếp và hiệu lực thi hành.

3.2. Nội dung cơ bản:

3.2.1. Việc thể chế hóa chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước

Nghị định thể chế hóa yêu cầu tăng quyền tự chủ gắn với trách nhiệm giải trình, công khai, minh bạch và bảo đảm chất lượng; đổi mới cơ chế phân bổ nguồn lực, đặt hàng đào tạo và hỗ trợ các ngành, lĩnh vực ưu tiên; đồng thời thiết lập cơ chế hỗ trợ nghiên cứu sinh toàn thời gian theo Nghị quyết số 71-NQ/TW, Nghị quyết số 248/2025/QH15 và các luật chuyên ngành.

3.2.2. Vấn đề chưa được pháp luật quy định hoặc đã có quy định nhưng chưa phù hợp, các vấn đề vướng mắc, bất cập từ thực tiễn

a) Về tự chủ của cơ sở GDĐH, GDNN

Cơ sở giáo dục được tăng quyền tự chủ về hoạt động giáo dục; khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; cơ cấu tổ chức, nhân sự; tài chính, tài sản và đầu tư. Quyền tự chủ bao gồm chủ động xây dựng chương trình, tuyển sinh, đào tạo, hợp tác; tổ chức hoạt động khoa học và thử nghiệm đổi mới theo pháp luật; quyết định tổ chức, vị trí việc làm và nhân sự trong phạm vi được giao; huy động, tiếp nhận và sử dụng nguồn lực hợp pháp, đồng thời phải công khai, giải trình và chịu kiểm tra, giám sát.

b) Về cơ chế tài chính đối với GDĐH và GDNN

(i) Nguyên tắc phân bổ ngân sách nhà nước (Điều 8)

Ngân sách nhà nước được phân bổ theo quy định của pháp luật, sứ mạng, chất lượng và hiệu quả hoạt động; ưu tiên cơ sở công lập trọng điểm, nhiệm vụ chiến lược quốc gia, phát triển vùng và các ngành, lĩnh vực ưu tiên, qua đó gắn nguồn lực với kết quả và trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ.

(ii) NSNN hỗ trợ người học một số ngành nghề, lĩnh vực như sau (Điều 9)

Nhà nước tiếp tục hỗ trợ người học các ngành đào tạo giáo viên; ngành năng khiếu nghệ thuật, thể thao theo danh mục; các chương trình, đề án phát triển nhân lực chất lượng cao; và các ngành, nghề đặc thù hoặc cần thiết cho phát triển kinh tế - xã hội nhưng khó thu hút người học, theo điều kiện và mức hỗ trợ do pháp luật quy định.

(iii) Cơ chế đặt hàng, giao nhiệm vụ đào tạo theo kết quả đầu ra (Điều 11)

Cơ chế đặt hàng, giao nhiệm vụ được áp dụng để đào tạo nhân lực cho ngành, nghề đặc thù, trọng điểm, ưu tiên và nhu cầu của cơ quan nhà nước, doanh nghiệp, tổ chức; nguồn kinh phí có thể từ ngân sách nhà nước, doanh nghiệp, tổ chức, tài trợ, viện trợ. Quy trình từ thông báo nhu cầu, lựa chọn cơ sở đào tạo, ký kết, tạm ứng, nghiệm thu, quyết toán đến thanh lý được tổ chức minh bạch và đầy mạnh thực hiện trên nền tảng số.

c) Về Chương trình trọng điểm quốc gia đào tạo tiến sĩ toàn thời gian

(i) Phạm vi, đối tượng và yêu cầu của Chương trình (Điều 12)

Chương trình áp dụng đối với nghiên cứu sinh trúng tuyển chương trình tiến sĩ trong nước thuộc các ngành, nhóm ngành, lĩnh vực ưu tiên theo chương trình, đề án do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; ưu tiên người được tuyển chọn theo đặt hàng, giao nhiệm vụ gắn với nhiệm vụ khoa học và công nghệ ưu tiên quốc gia. Nghiên cứu sinh phải dành toàn bộ thời gian cho học tập, nghiên cứu, chịu sự quản lý, đánh giá của cơ sở đào tạo và không làm việc toàn thời gian tại cơ quan, tổ chức khác trong thời gian tham gia Chương trình.

(ii) Chính sách hỗ trợ nghiên cứu sinh (Điều 13)

Nghiên cứu sinh tham gia Chương trình được hưởng học bổng theo quy định; trường hợp được tuyển chọn theo đặt hàng, giao nhiệm vụ hoặc tham gia nhiệm vụ nghiên cứu thuộc lĩnh vực ưu tiên có thể được hỗ trợ kinh phí nghiên cứu theo pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo. Hỗ trợ được thực hiện trực tiếp, gắn với tiến độ, kết quả đào tạo, bảo đảm công khai, hiệu quả và không trùng lặp với chính sách hỗ trợ khác từ ngân sách nhà nước, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3.2.3. Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính

Nghị định không làm phát sinh thủ tục hành chính riêng đối với người học đề được hưởng chính sách. Việc quản lý danh sách và tổ chức thực hiện Chương trình trọng điểm quốc gia đào tạo tiến sĩ toàn thời gian do cơ sở giáo dục thực hiện trên cơ sở nhiệm vụ, kinh phí được giao và dữ liệu quản lý, hạn chế yêu cầu người học nộp thêm hồ sơ, giấy tờ.

3.2.4. Nội dung phân quyền, phân cấp

Nghị định tăng cường phân cấp, trao quyền chủ động cho cơ sở giáo dục và cơ quan, địa phương trong tổ chức thực hiện, đồng thời xác định rõ trách nhiệm giải trình, kiểm tra, giám sát và quản lý dữ liệu, qua đó giảm thủ tục trung gian và phù hợp yêu cầu đổi mới quản lý nhà nước trong giáo dục.

3.2.5. Vấn đề còn ý kiến khác nhau cần xin ý kiến cấp có thẩm quyền và kiến nghị phương án giải quyết

Nghị định không còn vấn đề có ý kiến khác nhau cần xin ý kiến cấp có thẩm quyền.

XXXIV. Nghị định số 335/2026/NĐ-CP ngày 19/8/2026 của Chính phủ: Quy định chính sách trợ giúp xã hội

1. Hiệu lực thi hành:

Nghị định có hiệu lực thi hành từ ngày 05/10/2026.

- Kể từ ngày Nghị định có hiệu lực, Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội; Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ

sung một số điều của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP; và Điều 5, Điều 6, Điều 7, Điều 8, Điều 9, Điều 10 Nghị định số 147/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Y tế hết hiệu lực.

- Đối với các đối tượng đang hưởng chế độ, chính sách theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP và Nghị định số 176/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ, mức hưởng được chuyển sang mức tương ứng quy định tại Nghị định số 335/2026/NĐ-CP từ ngày 01/7/2026.

- Đối với hồ sơ đề nghị giải quyết chế độ trợ giúp xã hội hằng tháng, hỗ trợ kinh phí nhận chăm sóc, nuôi dưỡng hằng tháng, hỗ trợ chi phí mai táng, tiếp nhận chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội đã được cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận trước ngày Nghị định có hiệu lực nhưng chưa ban hành quyết định thì tiếp tục thực hiện trình tự, thủ tục xét duyệt và quyết định theo Nghị định số 147/2025/NĐ-CP; đối tượng không phải nộp lại hồ sơ hoặc làm lại giấy tờ.

- Đối với hồ sơ đề nghị giải quyết chế độ trợ cấp hưu trí xã hội hoặc hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng hưu trí xã hội đã được tiếp nhận trước ngày Nghị định có hiệu lực nhưng chưa ban hành quyết định thì tiếp tục thực hiện theo Nghị định số 176/2025/NĐ-CP; đối tượng không phải nộp lại hồ sơ hoặc làm lại giấy tờ.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. Sự cần thiết ban hành:

** Cơ sở chính trị, pháp lý:*

- Nghị quyết số 42-NQ/TW ngày 24/11/2023 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XIII về tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng chính sách xã hội đáp ứng yêu cầu sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong giai đoạn mới đã xác định chủ trương: “Ưu tiên hoàn thiện hệ thống trợ giúp xã hội theo hướng quan tâm cả đời sống vật chất và tinh thần, giúp người dân kịp thời khắc phục khó khăn do tác động của khủng hoảng kinh tế, xã hội, thiên tai, dịch bệnh và các rủi ro khác. Tiếp tục nâng mức chuẩn trợ giúp xã hội; Nhà nước ưu tiên hỗ trợ cho người không có khả năng lao động, người khuyết tật, người cao tuổi, người di cư và gia đình có trẻ em, người thu nhập thấp”.

- Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số quốc gia, đã đưa ra quan điểm chỉ đạo: “Phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia là đột phá quan trọng hàng đầu”.

- Nghị quyết số 59-NQ/TW ngày 24/01/2025 của Bộ Chính trị về hội nhập quốc tế trong tình hình mới đã đưa ra quan điểm chỉ đạo: “Đẩy mạnh hội nhập quốc

tế về khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, mở rộng không gian phát triển bền vững và hiện đại hóa đất nước. Nâng cao năng lực thực thi các cam kết, thỏa thuận quốc tế gắn với tăng cường công tác kiểm tra, giám sát thực thi và đẩy mạnh hoàn thiện thể chế, chính sách, pháp luật trong nước”.

- Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới, đã nêu nhiệm vụ: *“Khẩn trương sửa đổi, bổ sung các văn bản pháp luật đáp ứng yêu cầu thực hiện chủ trương tinh gọn tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị, sắp xếp đơn vị hành chính, gắn với phân cấp, phân quyền”.*

- Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04 tháng 5 năm 2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân đã đưa ra quan điểm chỉ đạo: *“Tăng cường vai trò kiến tạo của Nhà nước; “bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của doanh nghiệp và doanh nhân”; tôn vinh, cổ vũ, phát triển đội ngũ doanh nhân “thượng tôn pháp luật, tích cực thực hiện trách nhiệm xã hội”.*

- Khoản 3 Điều 18 Luật Người cao tuổi, khoản 4 Điều 44 và khoản 3 Điều 45 Luật Người khuyết tật, khoản 2 Điều 10 Luật Trẻ em, khoản 5 Điều 41 Luật Phòng, chống nhiễm HIV/AIDS giao Chính phủ quy định chi tiết mức trợ cấp xã hội hằng tháng, chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng hằng tháng; cấp dụng cụ, vật dụng sinh hoạt, bảo hiểm y tế, thuốc men, dụng cụ phục hồi chức năng và chi phí mai táng cho người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, trẻ em nhiễm HIV bị bỏ rơi và người nhiễm HIV không nơi nương tựa, không còn khả năng lao động được chăm sóc, nuôi dưỡng tại các cơ sở bảo trợ xã hội và các chính sách trợ giúp xã hội khác.

- Khoản 11 Điều 25 Luật Ngân sách nhà nước năm 2025 quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ, trong đó Chính phủ quyết định các chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách thực hiện thống nhất trong cả nước.

- Khoản 14 Điều 42 Luật Phòng, chống thiên tai quy định trách nhiệm của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (nay là Bộ Y tế) *“Căn cứ vào tình hình thiệt hại, nhu cầu cứu trợ, đề xuất chính sách hỗ trợ cho các địa phương để sớm ổn định đời sống nhân dân vùng bị thiên tai, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định”;* khoản 6 Điều 27 Luật Phòng thủ dân sự số 18/2023/QH15 quy định biện pháp khắc phục hậu quả sự cố, thảm họa: *“Ban hành, thực hiện chính sách, biện pháp hỗ trợ đặc biệt về an sinh xã hội, lao động, việc làm”;* điểm b khoản 1 Điều 14 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật quy định Chính phủ ban hành Nghị định để quy định: *“các biện pháp để thực hiện chính sách kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, tài chính”.*

- Khoản 1 Điều 22 Luật Bảo hiểm xã hội quy định: *“Mức trợ cấp hưu trí xã hội hằng tháng do Chính phủ quy định phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã*

hội và khả năng của ngân sách nhà nước từng thời kỳ. Định kỳ 03 năm, Chính phủ thực hiện rà soát, xem xét việc điều chỉnh mức trợ cấp hưu trí xã hội”.

- Tại điểm d khoản 2 Nghị quyết số 265/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 kỳ họp thứ 10, Quốc hội khóa XV đã quyết nghị: *“Điều chỉnh một số loại phụ cấp, mức lương cơ sở, lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội, trợ cấp hằng tháng, trợ cấp ưu đãi người có công, trợ cấp xã hội, trợ cấp hưu trí xã hội theo Kết luận số 206-KL/TW ngày 10/11/2025 của Bộ Chính trị”.*

- Ngày 16/01/2026, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 125/QĐ-TTg ban hành chương trình công tác năm 2026 của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, trong đó giao cho Bộ Y tế trình ban hành Nghị định quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội (thay thế Nghị định số 20/2021/NĐ-CP).

** Cơ sở thực tiễn:*

Thời gian qua, chính sách trợ giúp xã hội, trợ cấp hưu trí xã hội được triển khai rộng rãi, góp phần bảo đảm an sinh xã hội và hỗ trợ kịp thời người dân có hoàn cảnh khó khăn. Năm 2025, cả nước thực hiện trợ cấp xã hội và trợ cấp hưu trí xã hội hằng tháng cho khoảng 4,5 triệu người, với tổng ngân sách khoảng 45.000 tỷ đồng/năm; việc chi trả từng bước được đổi mới, trong đó 100% địa phương đã triển khai chi trả không dùng tiền mặt.

Việc thực hiện chính sách tại địa phương cũng cho thấy nhu cầu tiếp tục hoàn thiện, nâng cao mức hỗ trợ và mở rộng đối tượng thụ hưởng. Đã có 16 tỉnh mở rộng đối tượng thụ hưởng và 05 tỉnh, thành phố nâng mức hỗ trợ cao hơn mức quy định của Trung ương. Công tác trợ giúp xã hội khẩn cấp khi xảy ra thiên tai, thảm họa được các bộ, ngành, địa phương chủ động triển khai, góp phần hỗ trợ người dân ổn định đời sống.

Bên cạnh kết quả đạt được, thực tiễn triển khai chính sách còn một số vấn đề cần tiếp tục hoàn thiện. Mức chuẩn trợ giúp xã hội và mức trợ cấp hưu trí xã hội còn thấp, chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu bảo đảm mức sống tối thiểu và chưa tương quan phù hợp với các chính sách an sinh xã hội khác.

Chính sách trợ giúp khẩn cấp còn thiếu một số quy định cần thiết, nhất là chế độ thăm hỏi, tặng quà đối với người dân bị thiệt hại nặng nề, nghiêm trọng do thiên tai, dịch bệnh, hỏa hoạn, thảm họa.

Chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại các cơ sở trợ giúp xã hội chưa được quy định đầy đủ, đồng bộ, nhất là các nội dung chi phục vụ đời sống, học tập, chăm sóc sức khỏe, vui chơi, giải trí của đối tượng và đầu tư, nâng cấp, sửa chữa, duy tu, mua sắm trang thiết bị cho cơ sở; việc thiếu các định mức chi cụ thể gây khó khăn cho công tác lập dự toán và bố trí ngân sách.

Việc tiếp nhận người cao tuổi không có điều kiện sống ở cộng đồng vào cơ sở trợ giúp xã hội chưa có hướng dẫn cụ thể, dẫn đến cách hiểu và áp dụng chưa thống nhất giữa các địa phương.

Thủ tục giải quyết chính sách cần tiếp tục cải cách, số hóa, tăng cường thực hiện dịch vụ công trực tuyến toàn trình, kết nối và khai thác dữ liệu dân cư, định danh điện tử khi đủ điều kiện, qua đó giảm giấy tờ, thời gian, chi phí và tạo thuận lợi hơn cho người dân.

2.2. Mục đích ban hành:

Nâng mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ cấp hưu trí xã hội; mở rộng, hoàn thiện đối tượng và chế độ thụ hưởng; bổ sung, hoàn thiện chính sách trợ giúp khẩn cấp, chăm sóc, nuôi dưỡng tại cộng đồng và tại cơ sở trợ giúp xã hội; đồng thời đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, thực hiện phân cấp, phân quyền phù hợp với mô hình chính quyền địa phương 02 cấp và ứng dụng khoa học, công nghệ, chuyển đổi số trong giải quyết chính sách trợ giúp xã hội.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. Bố cục của Nghị định:

Nghị định gồm 07 Chương, 35 Điều, cụ thể:

- Chương I: Quy định chung (từ Điều 1 đến Điều 4).
- Chương II: Trợ giúp xã hội thường xuyên tại cộng đồng (từ Điều 5 đến Điều 11).
- Chương III: Trợ giúp khẩn cấp (từ Điều 12 đến Điều 14).
- Chương IV: Chăm sóc, nuôi dưỡng tại cộng đồng (từ Điều 15 đến Điều 20).
- Chương V: Chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội (từ Điều 21 đến Điều 26).
- Chương VI: Tổ chức thực hiện (từ Điều 27 đến Điều 30).
- Chương VII: Điều khoản thi hành (từ Điều 31 đến Điều 35).

3.2. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng:

- Phạm vi điều chỉnh: Nghị định này quy định về chính sách trợ giúp xã hội thường xuyên tại cộng đồng; nhận chăm sóc, nuôi dưỡng tại cộng đồng; trợ giúp khẩn cấp; chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội.

- Đối tượng áp dụng

+ Trẻ em dưới 16 tuổi bị bỏ rơi, mất nguồn nuôi dưỡng hoặc từ đủ 16 tuổi đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng nhưng đang tiếp tục học giáo dục phổ thông, giáo

dục thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học văn bằng thứ nhất nếu quá trình học liên tục không bị gián đoạn cho đến khi kết thúc học.

+ Trẻ em nhiễm HIV/AIDS thuộc hộ nghèo.

+ Người thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo chưa có chồng hoặc chưa có vợ; đã có chồng hoặc vợ nhưng đã chết hoặc mất tích theo quy định của pháp luật và đang nuôi con dưới 16 tuổi (sau đây gọi chung là người đơn thân nghèo nuôi con) hoặc người con đủ 16 tuổi và đang tiếp tục học giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học văn bằng thứ nhất nếu quá trình học liên tục không bị gián đoạn thì người đơn thân nghèo nuôi con tiếp tục được hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng cho đến khi người con kết thúc học.

+ Người cao tuổi thuộc hộ nghèo, không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng nhưng người này đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng; Người cao tuổi thuộc hộ nghèo, không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng, không có điều kiện sống ở cộng đồng, đủ điều kiện tiếp nhận vào cơ sở trợ giúp xã hội nhưng có người nhận nuôi dưỡng, chăm sóc tại cộng đồng.

+ Người khuyết tật nặng, người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định pháp luật về người khuyết tật.

+ Trẻ em dưới 03 tuổi thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo không thuộc đối tượng quy định tại các khoản 1, khoản 3 và khoản 6 Điều này đang sống tại địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn.

+ Người nhiễm HIV/AIDS thuộc diện hộ nghèo không có tiền lương, tiền công, lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng.

+ Người bị ảnh hưởng bởi thiên tai, hoả hoạn, dịch bệnh, tai nạn lao động nghiêm trọng, tai nạn giao thông và các lý do bất khả kháng khác.

+ Trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, người cao tuổi, người khuyết tật nặng, đặc biệt nặng đang hưởng chế độ trợ giúp xã hội hằng tháng nhưng không có điều kiện sống tại cộng đồng thì được chăm sóc, nuôi dưỡng tại các cơ sở trợ giúp xã hội.

+ Người cần sự bảo vệ khẩn cấp: Trẻ em có cha và mẹ bị chết, mất tích theo quy định mà không có người chăm sóc; nạn nhân của bạo lực gia đình, nạn nhân bị ngược đãi, bị bỏ rơi hoặc bị xâm hại tình dục, thân thể; nạn nhân bị mua bán, nạn nhân bị cưỡng bức lao động; trẻ em, người lang thang xin ăn.

3.3. Nội dung cơ bản, nội dung mới của Nghị định:

(1) Quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ cấp hưu trí xã hội: Nghị định điều chỉnh nâng mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ cấp hưu trí xã hội từ 500.000 đồng lên 540.000 đồng (tăng 8%), thực hiện từ ngày 01/7/2026 theo Kết luận số 206-KL/TW ngày 10/11/2025 của Bộ Chính trị.

(2) Quy định thủ tục hành chính trực tuyến toàn trình

Nghị định quy định các thủ tục hành chính giải quyết chính sách trợ giúp xã hội, trợ cấp hưu trí xã hội trên môi trường điện tử, hồ sơ thay thế bằng dữ liệu, đáp ứng tiêu chí trực tuyến toàn trình khi đủ điều kiện thực hiện.

(3) Quy định bổ sung chế độ thăm hỏi, tặng quà đối tượng cần trợ giúp khẩn cấp

Nghị định bổ sung quy định cụ thể về chế độ thăm hỏi, tặng quà của Lãnh đạo Đảng, Nhà nước, các bộ, ngành và địa phương đối với người dân bị thiệt hại nặng nề, nghiêm trọng do thiên tai, dịch bệnh, thảm họa theo quy định tại khoản 6 Điều 27 Luật Phòng thủ dân sự.

(4) Quy định bổ sung chế độ đối với đối tượng bảo trợ xã hội được chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội và hoạt động của cơ sở trợ giúp xã hội

Nghị định quy định nội dung chi, định mức chi, đối tượng thụ hưởng và hoạt động của cơ sở trợ giúp xã hội trên cơ sở kế thừa các quy định tại các Nghị định của Chính phủ, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, Thông tư hướng dẫn của Bộ Tài chính và mối tương quan với chính sách ưu đãi người có công với cách mạng.

(5) Quy định trường hợp người cao tuổi “không có điều kiện sống ở cộng đồng” được tiếp nhận vào cơ sở trợ giúp xã hội

Trên cơ sở kiến nghị của các địa phương, đề hướng dẫn chi tiết khoản 2 Điều 18 Luật Người cao tuổi, tại điểm b khoản 1 Điều 21, Nghị định quy định làm rõ trường hợp “*người cao tuổi không có điều kiện sống ở cộng đồng*” như sau: “*Người cao tuổi thuộc hộ nghèo, không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng, không có điều kiện sống ở cộng đồng do có hoàn cảnh khó khăn hoặc có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng nhưng người này không có điều kiện để thực hiện nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng*”.

(6) Các nội dung về phân cấp, phân quyền: Nghị định kế thừa các nội dung quy định về phân cấp, phân quyền đã được quy định tại Nghị định số 147/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Y tế.

(7) Các nội dung về ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số: Nghị định đã quy định các thủ tục hành chính trên

môi trường điện tử để thể chế hoá chủ trương về việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

XXXV. Nghị định số 336/2026/NĐ-CP ngày 22/8/2026 của Chính phủ: Quy định thực hiện thủ tục hành chính đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh; phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh theo cơ chế một cửa quốc gia, cơ chế một cửa ASEAN

1. Hiệu lực thi hành:

- Nghị định có hiệu lực thi hành từ ngày 15/10/2026. Nghị định thay thế Nghị định số 85/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019 của Chính phủ quy định thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa quốc gia, cơ chế một cửa ASEAN và kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu. Bãi bỏ Nghị định số 27/2011/NĐ-CP ngày 09/4/2011 của Chính phủ về cung cấp, khai thác, xử lý, sử dụng thông tin về hành khách trước khi nhập cảnh Việt Nam qua đường hàng không được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 75/2013/NĐ-CP.

- Nghị định quy định trường hợp hệ thống xử lý chuyên ngành của các bộ quản lý ngành, lĩnh vực chưa đáp ứng yêu cầu kỹ thuật để phản hồi kết quả theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 20 Nghị định này thì tiếp tục thực hiện phản hồi kết quả đến Cổng thông tin một cửa quốc gia theo các tiêu chí, định dạng do các bộ quản lý ngành, lĩnh vực xây dựng theo chuẩn dữ liệu do Bộ Tài chính quy định, hướng dẫn trong thời gian tối đa 01 năm kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực. Bộ Tài chính có trách nhiệm nâng cấp Cổng thông tin một cửa quốc gia; các bộ quản lý ngành, lĩnh vực có trách nhiệm tổ chức nâng cấp hệ thống xử lý chuyên ngành để thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa quốc gia. Việc áp dụng các thủ tục hành chính và thời điểm thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa quốc gia được thực hiện theo công bố của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định tại Điều 10 Nghị định này.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. Sự cần thiết ban hành:

** Cơ sở chính trị, pháp lý:*

- Thực hiện Nghị quyết số 77/NQ-CP ngày 10/4/2025 của Chính phủ về Phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 3 năm 2025 và Hội nghị trực tuyến Chính phủ với địa phương.

- Thực hiện Kết luận số 3690/KL-UBPL15 ngày 17/01/2025 của Ủy ban pháp luật Quốc hội khóa XV kết luận Phiên giải trình về “Việc thực hiện thủ tục hành chính trong lĩnh vực hải quan”.

- Thực hiện các cam kết quốc tế: Hiện Việt Nam có nghĩa vụ thực hiện các cam kết quốc tế quy định tại:

+ Nghị định thư sửa đổi Hiệp định Marrakesh thành lập Tổ chức Thương mại thế giới đã được Quốc hội phê chuẩn bằng Nghị quyết số 108/2015/QH13 ngày 26/11/2015.

+ Hiệp định về thành lập và thực hiện cơ chế một cửa ASEAN đã được các nước thành viên ký kết. Các nước thành viên cũng đã hoàn thành việc ký kết và phê duyệt Nghị định thư về xây dựng và thực hiện cơ chế một cửa ASEAN, Nghị định thư về khung pháp lý thực hiện Cơ chế một cửa ASEAN.

Việc triển khai các cam kết nêu trên liên quan đến việc đơn giản hóa, hài hòa hóa, triển khai bằng phương thức điện tử các thủ tục hành chính đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh; người và phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh thông qua cơ chế một cửa quốc gia, một cửa ASEAN; việc quản lý, vận hành Cổng Thông tin một cửa quốc gia cần có quy định cụ thể cấp Chính phủ để bảo đảm cơ sở pháp lý thực hiện.

** Cơ sở thực tiễn:*

- Về thủ tục khai và trình tự xử lý thông tin trên Cổng thông tin một cửa quốc gia

Theo quy định tại Nghị định số 85/2019/NĐ-CP đến nay đã phát sinh một số bất cập như sau: Thủ tục hành chính thực hiện trên Cổng thông tin một cửa quốc gia chưa triển khai một cách đồng bộ theo chuẩn mực chung từ khâu tiếp nhận hồ sơ, xử lý hồ sơ, trả kết quả trên Cổng thông tin một cửa quốc gia. Chưa có quy định về trách nhiệm chia sẻ dữ liệu, công nhận dữ liệu và tái sử dụng dữ liệu dẫn đến doanh nghiệp phải nộp nhiều hồ sơ, chứng từ và phải nộp nhiều lần cho nhiều cơ quan. Nghị định số 85/2019/NĐ-CP mới chỉ quy định cơ quan hải quan quyết định thông quan hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh trên cơ sở giấy phép và kết quả xử lý của cơ quan xử lý được chuyển đến hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia, chưa có quy định về việc kết nối, trao đổi dữ liệu giữa Cổng thông tin một cửa quốc gia với Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan cũng như với Hệ thống xử lý chuyên ngành của các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực.

- Về việc đẩy mạnh chuyển đổi số, giải quyết các vướng mắc về kiểm tra chuyên ngành đối với các thủ tục hành chính thực hiện trên Cổng thông tin một cửa quốc gia nhằm thực hiện Công văn số 245/TTg-KTTH, ngày 17/4/2024, của Thủ tướng Chính phủ có về việc đẩy mạnh chuyển đổi số trong lĩnh vực hải quan.

- Bảo đảm cơ sở pháp lý để thực hiện thủ tục đối với các loại hình phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia

- Đảm bảo cơ sở pháp lý để triển khai cửa khẩu thông minh

Ngày 17/8/2024, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 865/QĐ-TTg phê duyệt Đề án thí điểm xây dựng cửa khẩu thông minh tại tuyến đường chuyên dụng vận chuyển hàng hóa khu vực mốc 1119-1120 và đường chuyên dụng vận chuyển hàng hóa khu vực mốc 1088/2-1089 thuộc cặp cửa khẩu quốc tế Hữu Nghị (Việt Nam) - Hữu Nghị Quan (Trung Quốc).

Ngày 26/01/2026, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 164/QĐ-TTg phê duyệt Đề án thí điểm xây dựng cửa khẩu thông minh tại cặp cửa khẩu quốc tế Móng Cái (Việt Nam) – Đông Hưng (Trung Quốc).

Để thực hiện nhiệm vụ được Thủ tướng Chính phủ giao tại Quyết định số 865/QĐ-TTg và Quyết định số 164/QĐ-TTg cần xây dựng Nghị định thay thế Nghị định số 85/2019/NĐ-CP theo hướng: số hóa các chứng từ, thủ tục hành chính thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia, là nơi tiếp nhận, chia sẻ thông tin và cập nhật kết quả giải quyết thủ tục hành chính của các cơ quan quản lý chuyên ngành, là sự chia sẻ và liên thông cơ sở dữ liệu quản lý chuyên ngành của các cơ quan quản lý nhà nước tại khu vực cửa khẩu biên giới đất liền, từ đó hướng tới việc xây dựng mô hình trao đổi dữ liệu hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu xuyên biên giới, triển khai mô hình các cửa khẩu thông minh giữa Việt Nam với các nước có chung biên giới.

Việc sửa đổi quy định về việc kết nối, chia sẻ, trao đổi thông tin dữ liệu hải quan thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia không chỉ áp dụng theo Cơ chế một cửa ASEAN mà được mở rộng trên cơ sở các thỏa thuận, điều ước quốc tế được ký kết với các nước, đặc biệt là đối tác thương mại chiến lược có kim ngạch lớn để tạo thuận lợi hơn nữa cho hoạt động xuất nhập cảnh phương tiện vận tải, xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam theo đúng tinh thần chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ.

2.2. Mục đích ban hành:

Thực hiện các thỏa thuận, điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên, đặc biệt là các thỏa thuận, điều ước được ký kết với các đối tác thương mại chiến lược có kim ngạch lớn; tạo cơ sở pháp lý thống nhất để thực hiện thủ tục hành chính đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, người và phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh trên Cổng thông tin một cửa quốc gia. Thiết lập cơ chế phối hợp liên ngành trong công tác kiểm tra chuyên ngành trên nền tảng kết nối thông tin qua Cơ chế một cửa quốc gia.

Bảo đảm tính thống nhất của hệ thống văn bản quy phạm pháp luật, khắc phục những chồng chéo, xung đột, bất cập tại các văn bản về kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, tạo thuận lợi cho hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu và phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. Bố cục của Nghị định:

Nghị định gồm 06 Chương và 50 Điều. Cụ thể:

- Chương I: Gồm 10 điều (Từ Điều 1 đến Điều 10).
- Chương II: Gồm 7 điều (Từ Điều 11 đến Điều 17).
- Chương III: Gồm 5 điều (Từ Điều 18 đến Điều 22).
- Chương IV: Gồm 05 Mục, 21 điều (Từ Điều 23 đến Điều 43).
- Chương V: Gồm 4 điều (Từ Điều 44 đến Điều 47).
- Chương VI: Gồm 3 điều (Từ Điều 48 đến Điều 50).

3.2. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng:

- Phạm vi điều chỉnh: Nghị định này quy định về việc thực hiện thủ tục hành chính đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh; phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh theo cơ chế một cửa quốc gia, cơ chế một cửa ASEAN; quản lý, vận hành, trao đổi, chia sẻ dữ liệu thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia.

- Đối tượng áp dụng: (i) Cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện thủ tục hành chính đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh; phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh. (ii) Cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh hàng hóa; xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh của người, phương tiện vận tải; (iii) Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số, tổ chức cung cấp phần mềm.

3.3. Nội dung cơ bản:

3.3.1. Các quy định chính:

- Chương I. Quy định chung:

Các quy định về phạm vi điều chỉnh; đối tượng áp dụng; giải thích từ ngữ; quy định về Chức năng của Cổng thông tin một cửa quốc gia; Nguyên tắc vận hành Cổng thông tin một cửa quốc gia; Các giao dịch điện tử trên Cổng thông tin một cửa quốc gia; Quản lý Cổng thông tin một cửa quốc gia; Thẩm quyền và mức độ truy cập Cổng thông tin một cửa quốc gia; Lưu trữ và bảo đảm an ninh thông tin, an ninh mạng, an ninh dữ liệu và Trách nhiệm của các bộ quản lý ngành, lĩnh vực trong việc thực hiện cơ chế một cửa quốc gia.

- Chương II. Quy định chung về thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa quốc gia:

Gồm: thủ tục đăng ký, khóa, kích hoạt, thu hồi, quản lý tài khoản người sử dụng Cổng thông tin một cửa quốc gia và chữ ký số; thủ tục sử dụng chữ ký số để thực hiện thủ tục hành chính thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia; thực hiện

thủ tục hành chính thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia; Hồ sơ hành chính theo cơ chế một cửa quốc gia; Chuyển đổi chứng từ điện tử sang chứng từ giấy, chuyển đổi chứng từ giấy sang chứng từ điện tử; Tiếp nhận và xử lý các vướng mắc của người sử dụng hệ thống và xử lý khi có sự cố.

- Chương III. Thủ tục hành chính đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh theo cơ chế một cửa quốc gia.

Gồm: thủ tục khai, sửa đổi, bổ sung thông tin khai và nộp các chứng từ trong hồ sơ hành chính; Tiếp nhận, xử lý hồ sơ hành chính và thông báo kết quả; Trao đổi thông tin giữa Cổng thông tin một cửa quốc gia với các hệ thống xử lý chuyên ngành, hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan và Cổng dịch vụ công quốc gia; Trách nhiệm của các bộ quản lý ngành, lĩnh vực; Phối hợp trong việc thực hiện các biện pháp quản lý đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

- Chương IV. Thủ tục hành chính đối với phương tiện vận tải nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh theo cơ chế một cửa quốc gia.

Gồm thủ tục hành chính đối với tàu bay, tàu thuyền, phương tiện vận tải đường bộ, tàu hỏa liên vận quốc tế và phương tiện vận tải đường thủy nội địa

- Chương V. Thực hiện các điều ước quốc tế về trao đổi thông tin, chứng từ điện tử để thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa quốc gia.

- Chương VI. Điều khoản thi hành. Gồm 3 điều

3.3.2. Nội dung mới của Nghị định so với Nghị định số 85/2019/NĐ-CP

(1). Đẩy mạnh quản lý, trao đổi và chia sẻ dữ liệu trên Cổng thông tin một cửa quốc gia

Nghị định quy định việc tiếp nhận, trao đổi, phản hồi thông tin về việc xử lý hồ sơ để thực hiện thủ tục hành chính trên Cổng thông tin một cửa quốc gia, tăng cường kết nối với các hệ thống thông tin khác, như hệ thống xử lý chuyên ngành, hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan, Cổng Dịch vụ công quốc gia, hệ thống thông tin của các quốc gia và vùng lãnh thổ (Điều 6, Điều 20). Điểm mới này thể hiện rõ định hướng chuyển từ việc xử lý hồ sơ điện tử sang quản lý và khai thác dữ liệu số, góp phần hạn chế việc cung cấp, nhập lại thông tin nhiều lần.

(2). Người khai có thể sử dụng VNeID để đăng ký, truy cập Cổng thông tin một cửa quốc gia

Nghị định cho phép người khai đăng ký tài khoản và chữ ký số trên Cổng thông tin một cửa quốc gia, hoặc người khai có thể sử dụng tài khoản định danh điện tử được cấp qua ứng dụng VNeID để đăng ký và truy cập hệ thống (Điều 11). Việc sử dụng VNeID góp phần đồng bộ với quá trình triển khai định danh điện tử trong

thực hiện thủ tục hành chính, đồng thời có thể giúp người sử dụng thuận tiện hơn trong việc đăng nhập và xác thực thông tin.

(3). Bổ sung cơ chế quản lý tài khoản người sử dụng chặt chẽ hơn

Nghị định quy định cụ thể về việc đăng ký, khóa, kích hoạt, thu hồi và quản lý tài khoản người sử dụng Cổng thông tin một cửa quốc gia và chữ ký số. Đặc biệt, tài khoản có thể được khóa trong trường hợp phát hiện nguy cơ liên quan đến an ninh thông tin, an ninh mạng hoặc an toàn dữ liệu (Điều 11). Quy định này góp phần nâng cao mức độ an toàn của hệ thống, hạn chế nguy cơ tài khoản không còn phù hợp hoặc có dấu hiệu bị sử dụng trái phép.

(4). Bổ sung số định danh hàng hóa

Nghị định bổ sung khái niệm về số định danh hàng hóa, là mã số điện tử do hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan cấp nhằm định danh, theo dõi và quản lý thống nhất đối với hàng hóa nhập khẩu (Điều 3). Việc sử dụng số định danh hàng hóa được quy định tại: Điều 4; Điều 10; Điều 20. Việc chuẩn hóa thông tin định danh giúp tạo sự liên kết giữa dữ liệu về hàng hóa, hồ sơ hành chính và kết quả xử lý của các cơ quan có liên quan.

(5). Quy định cụ thể về hồ sơ, chứng từ điện tử và việc chuyển đổi giữa chứng từ giấy và chứng từ điện tử

Nghị định quy định Chứng từ thuộc hồ sơ hành chính theo cơ chế một cửa quốc gia là chứng từ điện tử, chứng từ giấy. Chứng từ điện tử gồm: tờ khai, đơn đăng ký, xác nhận đăng ký hoặc các hình thức khác được khai, thông báo thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia để thực hiện thủ tục hành chính (Điều 14).

Nghị định cũng quy định việc chuyển đổi chứng từ điện tử sang chứng từ giấy và chuyển đổi chứng từ giấy sang chứng từ điện tử (Điều 15).

Việc quy định rõ cơ chế chuyển đổi giúp tạo cơ sở pháp lý cho việc sử dụng chứng từ điện tử trong quá trình thực hiện thủ tục, đồng thời xử lý các trường hợp vẫn cần sử dụng chứng từ giấy hoặc trường hợp hệ thống gặp sự cố.

(6). Quy định về xử lý khi Cổng thông tin một cửa quốc gia gặp sự cố

Nghị định quy định về xử lý khi Cổng thông tin một cửa quốc gia gặp sự cố hoặc trường hợp bất khả kháng (Điều 17). Trong thời gian khắc phục sự cố, thủ tục có thể được thực hiện bằng hồ sơ giấy hoặc thông qua hệ thống xử lý chuyên ngành theo hướng dẫn của cơ quan xử lý. Ngay sau khi sự cố được khắc phục, cơ quan xử lý phải thực hiện kiểm tra, đối chiếu dữ liệu và chuyển dữ liệu đến Cổng thông tin một cửa quốc gia.

(7). Quy định về khai, sửa đổi, bổ sung thông tin

Nghị định quy định về việc khai, sửa đổi, bổ sung thông tin và nộp chứng từ trong hồ sơ hành chính (Điều 18). Theo đó, người khai có thể tạo lập thông tin khai điện tử theo: Bản khai chung theo chuẩn dữ liệu; Tiêu chí, định dạng do bộ quản lý ngành, lĩnh vực xây dựng; Khai trực tiếp trên Cổng thông tin một cửa quốc gia.

(8). Quy định về thủ tục đối với phương tiện vận tải

Nghị định quy định về thủ tục hành chính đối với các loại hình phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh gồm: tàu bay, tàu thuyền, phương tiện vận tải đường bộ, tàu hỏa liên vận quốc tế, phương tiện vận tải đường thủy nội địa được thực hiện thống nhất trên Cổng thông tin một cửa quốc gia. Cụ thể:

(i) Thủ tục hành chính đối với tàu bay nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh được quy định từ Điều 23 đến Điều 26 Nghị định.

(ii) Thủ tục hành chính đối với tàu thuyền nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, đến, rời cảng biển, cảng thủy nội địa, cảng dầu khí ngoài khơi và hoạt động trong vùng biển Việt Nam: được quy định từ Điều 27 đến Điều 29 Nghị định.

(iii) Thủ tục hành chính đối với phương tiện vận tải đường bộ xuất cảnh, nhập cảnh, được quy định từ Điều 30 đến Điều 35 Nghị định.

(iv) Thủ tục hành chính đối với tàu hỏa liên vận quốc tế nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, được quy định từ Điều 36 đến Điều 40 Nghị định.

(v) Thực hiện thủ tục đối với phương tiện vận tải đường thủy nội địa xuất cảnh, nhập cảnh qua cửa khẩu đường thủy nội địa, được quy định từ Điều 41 đến Điều 43 Nghị định.

3.3.3. Danh mục phụ lục kèm theo (gồm 4 phụ lục)

- Phụ lục I: Chỉ tiêu đăng ký thông tin đối với người sử dụng là người khai;
- Phụ lục II: Chỉ tiêu đăng ký thông tin đối với người sử dụng là cán bộ, công chức, viên chức thuộc các bộ, ngành;
- Phụ lục III: Bản khai chung chỉ tiêu thông tin đối với các thủ tục thực hiện trên Cổng thông tin một cửa quốc gia;
- Phụ lục IV: Bản kết quả xử lý đối với các thủ tục thực hiện trên Cổng thông tin một cửa quốc gia.

XXXVI. Nghị định số 337/2026/NĐ-CP ngày 26/8/2026 của Chính phủ: Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Tiếp cận thông tin

1. Hiệu lực thi hành:

Nghị định có hiệu lực thi hành từ ngày 01/9/2026.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

Việc ban hành Nghị định nhằm thực hiện nhiệm vụ Quốc hội giao Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Tiếp cận thông tin năm 2026, đồng thời, khắc phục những khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thi hành Nghị định số 13/2018/NĐ-CP; tiếp tục đơn giản hóa trình tự, thủ tục cung cấp thông tin, phù hợp với bối cảnh chuyển đổi số hiện nay; tăng cường các biện pháp bảo đảm thực hiện quyền tiếp cận thông tin, tạo điều kiện thuận lợi để công dân thực hiện quyền tiếp cận thông tin; nâng cao trách nhiệm của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập có nhiệm vụ cung ứng dịch vụ sự nghiệp công cơ bản, thiết yếu trong việc bảo đảm thực hiện quyền tiếp cận thông tin của công dân.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. *Bố cục của Nghị định:*

Nghị định gồm 15 điều.

3.2. *Nội dung cơ bản:*

Nghị định số 337/2026/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Tiếp cận thông tin, bao gồm: Khoản 1 Điều 11 về các biện pháp bảo đảm quyền tiếp cận thông tin; các biện pháp tạo điều kiện thuận lợi để người khuyết tật, người dân tộc thiểu số, người sinh sống ở khu vực biên giới, hải đảo, miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn thực hiện quyền tiếp cận thông tin; Khoản 4 Điều 11 về rà soát, phân loại, kiểm tra và bảo đảm tính bí mật của thông tin trước khi cung cấp; Khoản 4 Điều 26 về trình tự, thủ tục cung cấp thông tin theo yêu cầu và các mẫu văn bản sử dụng trong cung cấp thông tin theo yêu cầu; Khoản 2 Điều 29 về cung cấp thông tin theo yêu cầu cho công dân thông qua tổ chức, đoàn thể, Kính gửi: Văn phòng Bộ doanh nghiệp.

Đồng thời, Nghị định số 337/2026/NĐ-CP quy định các biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Tiếp cận thông tin về trách nhiệm của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập có nhiệm vụ cung ứng dịch vụ sự nghiệp công cơ bản, thiết yếu, cá nhân trong việc thực hiện các biện pháp bảo đảm quyền tiếp cận thông tin; trách nhiệm của đơn vị đầu mối cung cấp thông tin; lập, cập nhật Danh mục thông tin phải được công khai; ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong việc cung cấp thông tin; trách nhiệm theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, báo cáo tình hình thực hiện pháp luật về tiếp cận thông tin; chi phí tiếp cận thông tin và kinh phí bảo đảm thực hiện việc tiếp cận thông tin.

XXXVII. Nghị định số 338/2026/NĐ-CP ngày 26/8/2026 của Chính phủ:
Sửa đổi, bổ sung một số điều của 03 Nghị định của Chính phủ về chế độ trợ cấp

một lần khi thôi phục vụ trong Quân đội đối với sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng

1. Hiệu lực thi hành:

Nghị định có hiệu lực thi hành từ ngày 26/8/2026.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. Sự cần thiết ban hành:

** Cơ sở chính trị, pháp lý:*

- Nghị quyết số 66-NQ/TW Ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong thời kỳ mới; trong đó, tăng cường kiểm soát quyền lực; phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực, lợi ích nhóm, lợi ích cục bộ; phòng ngừa, ngăn chặn mọi biểu hiện trục lợi, hướng lái chính sách; Kết luận số 09-KL/TW Ngày 10 tháng 3 năm 2026, Bộ Chính trị về hoàn thiện cấu trúc hệ thống pháp luật Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới; trong đó, các văn bản quy phạm pháp luật phải quy định rõ mục đích ban hành, phạm vi điều chỉnh, hiệu lực áp dụng, quy định chuyển tiếp; Kết luận số 83-KL/TW Ngày 21 tháng 6 năm 2024 của Bộ Chính trị đã ban hành về cải cách tiền lương; điều chỉnh lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội, trợ cấp ưu đãi người có công và trợ cấp xã hội từ ngày 01 tháng 7 năm 2024; trong đó, yêu cầu khi triển khai thực hiện chế độ, chính sách phải bảo đảm tương quan cân đối, công bằng, bình đẳng giữa các đối tượng.

- Điều 31 Chương III Luật Sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam năm 1999, được sửa đổi, bổ sung năm 2008, năm 2014, năm 2024 và năm 2025 quy định: “Sĩ quan được hưởng phụ cấp, trợ cấp như đối với cán bộ, công chức có cùng điều kiện làm việc, cùng ngành nghề làm việc và phụ cấp, trợ cấp có tính chất đặc thù quân sự”; Điều 36 Chương IV Luật Quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2025 quy định: “2. Quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng được hưởng phụ cấp như sau: a) Phụ cấp thâm niên được tính theo mức lương hiện hưởng và thời gian phục vụ trong lực lượng thường trực của quân đội theo quy định của pháp luật; b) Phụ cấp, trợ cấp như đối với cán bộ, công chức, viên chức có cùng điều kiện làm việc”.

- Luật Bảo hiểm xã hội số 41/2024/QH15 Ngày 29 tháng 6 năm 2024, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025; ngày 25 tháng 6 năm 2025, Nghị định số 157/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội bắt buộc đối với quân nhân, công an nhân dân, dân quân thường trực và người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân; trong đó, quy định các chế độ bảo hiểm xã hội đối với các trường hợp

đủ điều kiện hưởng lương hưu, không đủ điều kiện hưởng lương hưu, cách tính hưởng lương hưu đối với các trường hợp chuyển ngành, mức bình quân tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội để tính lương hưu, trợ cấp một lần; Nghị định số 154/2025/NĐ-CP Ngày 15 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về tinh giản biên chế; trong đó, quy định các chính sách tinh giản biên chế đối với cán bộ, công chức, viên chức khi nghỉ hưu trước tuổi, thôi việc ngay, cùng các mức trợ cấp ưu đãi.

** Cơ sở thực tiễn:*

- Căn cứ quy định về chế độ, chính sách đối với sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng thôi phục vụ trong Quân đội (nghỉ hưu, phục viên, thôi việc...), theo phạm vi Luật giao, Chính phủ đã ban hành 04 Nghị định quy định chi tiết và biện pháp thi hành (Nghị định số 21/2009/NĐ-CP, Nghị định số 151/2016/NĐ-CP, Nghị định số 19/2022/NĐ-CP, Nghị định số 52/2025/NĐ-CP); liên Bộ ban hành 01 Thông tư liên tịch²⁵; Bộ Quốc phòng theo thẩm quyền đã ban hành 02 Thông tư hướng dẫn thực hiện chế độ, chính sách đối với sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng (Thông tư số 162/2017/TT-BQP ngày 10 tháng 7 năm 2017; Thông tư số 25/2025/TT-BQP ngày 06 tháng 5 năm 2025).

Nghị định số 154/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 6 năm 2025, Chính phủ quy định về tinh giản biên chế; trong đó, chế độ trợ cấp một lần do nghỉ hưu trước tuổi, thôi việc đối với cán bộ, công chức, viên chức, người hưởng lương từ ngân sách nhà nước khi tinh giản biên chế được sửa đổi, điều chỉnh tăng mức hưởng. Qua rà soát quy định tại các Nghị định nêu trên và quy định của Nghị định số 154/2025/NĐ-CP cho thấy có sự không thống nhất, bất hợp lý về mức hưởng chế độ trợ cấp một lần quy định tiền lương và thời gian để tính hưởng chế độ, như sau:

(i) Bất cập về mức hưởng: Cùng đối tượng nghỉ hưu trước tuổi (đối với cán bộ, công chức, viên chức), nghỉ hưu trước hạn tuổi cao nhất theo cấp bậc quân hàm, thôi việc hoặc phục viên (đối với các đối tượng trong Quân đội) nhưng mức hưởng trợ cấp một lần giữa hai nhóm đối tượng lại không thống nhất, có sự chênh lệch; cụ thể:

Một là, về chính sách nghỉ hưu trước tuổi: Cùng nghỉ hưu trước tuổi do yếu tố sức khỏe hoặc do chất lượng thấp, đối tượng là sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp khi nghỉ hưu trước hạn tuổi được trợ cấp 03 tháng tiền lương cho mỗi năm nghỉ hưu trước hạn tuổi (quy định tại Nghị định số 21/2009/NĐ-CP, Nghị định số 151/2016/NĐ-CP); đối với cán bộ, công chức, viên chức khi nghỉ hưu trước tuổi được trợ cấp 05 tháng tiền lương hiện hưởng cho mỗi năm nghỉ hưu trước tuổi (quy định tại Nghị định số 154/2025/NĐ-CP). Như vậy, mặc dù có cùng điều kiện nhưng có sự chênh lệch, không

²⁵ Thông tư liên tịch số 36/2009/TTLT-BQP-BNV-BLĐTĐBXH-BTC ngày 21 tháng 7 năm 2009 của liên Bộ Quốc phòng, Bộ Nội vụ, Bộ Lao động thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính.

thống nhất giữa mức hưởng chế độ trợ cấp một lần khi nghỉ hưu trước hạn tuổi của đối tượng sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp và mức hưởng chế độ trợ cấp một lần khi nghỉ hưu trước tuổi của đối tượng cán bộ, công chức, viên chức.

Hai là, về chính sách phục viên, thôi việc: Đối với sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp phục viên, được hưởng trợ cấp phục viên một lần, cứ mỗi năm công tác được trợ cấp bằng 01 tháng tiền lương của tháng liền kề trước khi phục viên (quy định tại Nghị định số 21/2009/NĐ-CP, Nghị định số 151/2016/NĐ-CP). Đối với công nhân quốc phòng, viên chức quốc phòng thôi việc, được hưởng trợ cấp một lần, cứ mỗi năm công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc được trợ cấp bằng 01 tháng tiền lương của tháng liền kề trước khi thôi việc (quy định tại Nghị định số 19/2022/NĐ-CP). Tuy nhiên, đối với cán bộ, công chức, viên chức thôi việc ngay khi thực hiện tinh giản biên chế thì được trợ cấp 1,5 tháng tiền lương hiện hưởng cho mỗi năm công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc (quy định tại Nghị định số 154/2025/NĐ-CP). Như vậy, mặc dù cùng điều kiện thôi việc (phục viên) nhưng chế độ trợ cấp một lần có sự chênh lệch, không thống nhất giữa mức hưởng chế độ trợ cấp một lần do phục viên, thôi việc của đối tượng sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng, viên chức quốc phòng và mức hưởng trợ cấp một lần do thôi việc của đối tượng cán bộ, công chức, viên chức.

(ii) **Bất cập quy định về tiền lương để tính hưởng và thời gian để tính hưởng chế độ**

Một là, về tiền lương để tính hưởng chế độ trợ cấp: Theo quy định tại Nghị định số 21/2009/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 52/2025/NĐ-CP, Nghị định số 151/2016/NĐ-CP thì tiền lương tháng để tính hưởng chế độ trợ cấp một lần đối với đối tượng sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng, viên chức quốc phòng khi nghỉ hưu trước hạn tuổi được tính bằng mức bình quân tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội của 05 năm cuối trước khi nghỉ hưu. Theo quy định tại Nghị định số 154/2025/NĐ-CP, thì tiền lương tháng để tính hưởng chế độ trợ cấp đối với cán bộ, công chức, viên chức nghỉ hưu trước tuổi, thôi việc là tiền lương hiện hưởng tháng liền kề trước khi tinh giản biên chế. Như vậy, có sự không thống nhất về quy định tiền lương để tính hưởng chế độ trợ cấp.

Hai là, về thời gian để tính hưởng chế độ trợ cấp: Theo quy định tại Nghị định số 21/2009/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 52/2025/NĐ-CP, Nghị định số 151/2016/NĐ-CP thì thời gian công tác, thời gian tăng thêm do quy đổi và thời gian nghỉ hưu trước tuổi quy định nếu có tháng lẻ dưới 03 tháng không tính, từ đủ 03 tháng đến đủ 06 tháng được tính là 0,5 năm, từ trên 06 tháng đến dưới 12 tháng được tính tròn là 01 năm. Theo quy định tại Nghị định số 154/2025/NĐ-CP thì trường hợp thời gian có số tháng lẻ từ 01 tháng đến đủ 06 tháng tính là 0,5 năm và được

hưởng trợ cấp bằng mức trợ cấp của 0,5 năm, từ trên 06 tháng đến dưới 12 tháng tính tròn là 01 năm. Như vậy, có sự không thống nhất về quy định thời gian để tính hưởng chế độ trợ cấp.

Từ những cơ sở chính trị, pháp lý, thực tiễn nêu trên; việc xây dựng, ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của 03 Nghị định của Chính phủ nêu trên là cần thiết và phù hợp.

2.3. Mục đích ban hành

Nhằm khắc phục bất cập hiện hành về mức hưởng chế độ trợ cấp một lần khi nghỉ hưu trước tuổi, phục viên, thôi việc, tạo sự cân đối về chế độ, chính sách giữa đối tượng cán bộ, công chức, viên chức và đối tượng công tác trong Quân đội có cùng điều kiện; đồng thời, rà soát, đồng bộ, thống nhất quy định về tiền lương, thời gian làm căn cứ tính hưởng chế độ trong hệ thống văn bản quy phạm pháp luật.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. *Bố cục của Nghị định:*

Nghị định gồm 04 chương, 12 Điều, cụ thể như sau:

- Chương I. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 21/2009/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 52/2025/NĐ-CP, Nghị định số 209/2025/NĐ-CP của Chính phủ, gồm 03 điều (từ Điều 1 đến Điều 3).

- Chương II. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 151/2016/NĐ-CP, gồm 05 điều (từ Điều 4 đến Điều 7).

- Chương III. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 19/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 209/2025/NĐ-CP của Chính phủ, gồm 02 điều (từ Điều 8 đến Điều 9).

- Chương IV. Điều khoản thi hành, gồm 3 điều (từ Điều 10 đến Điều 12).

3.2. *Nội dung cơ bản:*

3.2.1. Về chế độ trợ cấp một lần do nghỉ hưu trước hạn tuổi của sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng (thể hiện tại Điều 1, Điều 5, Điều 7 Nghị định)

Điều 1 sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 2 Nghị định số 21/2009/NĐ-CP; Điều 5 sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 3 Nghị định số 151/2016/NĐ-CP; Điều 7 sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 5 Nghị định số 151/2016/NĐ-CP.

Nội dung các điều trên điều chỉnh các nội dung cụ thể, như sau:

- Nâng mức hưởng trợ cấp một lần cho mỗi năm nghỉ hưu trước hạn tuổi từ 03 tháng tiền lương (bình quân tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội của 05 năm cuối

trước khi nghỉ hưu) lên mức 05 tháng tiền lương hiện hưởng nhằm đồng bộ, thống nhất về mặt mức hưởng chế độ với Nghị định số 154/2025/NĐ-CP; bảo đảm các đối tượng có cùng điều kiện nghỉ hưu trước hạn tuổi thì cùng được hưởng chế độ trợ cấp một lần với mức hưởng như nhau.

- Bổ sung, chỉnh lý về mặt kỹ thuật thể hiện, bảo đảm sự thống nhất giữa Nghị định số 151/2016/NĐ-CP và Nghị định số 21/2009/NĐ-CP về quy định không bị trừ tỷ lệ lương hưu do nghỉ hưu trước hạn tuổi.

- Bổ sung đối tượng nghỉ hưu trước hạn tuổi được hưởng trợ cấp một lần đối với các trường hợp do sắp xếp tổ chức bộ máy, cơ cấu lại nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ mà thôi giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý hoặc được bổ nhiệm chức vụ thấp hơn và các trường hợp không đủ tiêu chuẩn về sức khỏe phục vụ Quân đội. Việc bổ sung nêu trên phù hợp với quyền hạn, thẩm quyền của Chính phủ quy định tại Điều 10 Luật Tổ chức Chính phủ, Điều 25 Luật Ngân sách nhà nước; thống nhất với quy định tại Nghị định số 154/2025/NĐ-CP; khắc phục những bất cập trong thực tiễn; kịp thời đáp ứng yêu cầu xây dựng Quân đội tinh, gọn, mạnh; bảo đảm quyền lợi chính sách cho đối tượng; tạo sự tương đồng về mặt chế độ giữa đối tượng trong và ngoài Quân đội có cùng điều kiện; thực hiện đúng quy định của pháp luật chuyên ngành (đối tượng công tác trong Quân đội được hưởng phụ cấp, trợ cấp như đối với cán bộ, công chức, viên chức có cùng điều kiện làm việc).

3.2.2. Về chế độ trợ cấp tạo việc làm, trợ cấp một lần đối với thời gian công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc khi phục viên, thôi việc (thể hiện tại Điều 2, Điều 6, Điều 8 Nghị định)

Điều 2 sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 5 Nghị định số 21/2009/NĐ-CP; Điều 6 sửa đổi, bổ sung Điều 4 Nghị định số 151/2016/NĐ-CP; Điều 8 sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 3 Nghị định số 19/2022/NĐ-CP.

Nội dung các điều trên kế thừa quy định về chế độ trợ cấp một lần đối với thời gian công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc đối với các đối tượng khi thôi phục vụ trong Quân đội quy định tại Nghị định số 21/2009/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 52/2025/NĐ-CP, Nghị định số 151/2016/NĐ-CP, Nghị định số 19/2022/NĐ-CP. Điều chỉnh mức hưởng trợ cấp tạo việc làm từ 06 tháng tiền lương cơ sở theo quy định của Chính phủ lên mức 03 tháng tiền lương hiện hưởng khi phục viên và nâng trợ cấp phục viên (thôi việc) một lần đối với thời gian công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc (từ mức 01 tháng tiền lương lên mức 1,5 tháng tiền lương) đối với quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng để thống nhất với Nghị định số 154/2025/NĐ-CP.

3.2.3. Về tiền lương và thời gian công tác để tính hưởng chế độ trợ cấp (thể hiện tại Điều 3, Điều 4, Điều 9 Nghị định)

Điều 3 sửa đổi, bổ sung Điều 10 Nghị định số 21/2009/NĐ-CP; Điều 4 sửa đổi, bổ sung Điều 2 Nghị định số 151/2016/NĐ-CP; Điều 9 sửa đổi, bổ sung Điều 4 Nghị định số 19/2022/NĐ-CP.

Nội dung các Điều này sửa đổi, bổ sung về tiền lương và thời gian công tác để tính hưởng chế độ trợ cấp để bảo đảm tương đồng với cách xác định tiền lương và thời gian công tác để tính hưởng chế độ quy định tại Điều 5 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP. Mặt khác, do một đối tượng trong Quân đội khi thôi phục vụ Quân đội có thể trải qua các diện đối tượng khác nhau hoặc đã công tác ở các lĩnh vực khác nhau (Hạ sĩ quan, chiến sĩ, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng, viên chức quốc phòng, sĩ quan, công an, cơ yếu...). Do vậy, Nghị định thể hiện rõ hơn và xác định cụ thể hơn thời gian công tác của một đối tượng, bảo đảm chỉ tính hưởng chế độ đối với thời gian công tác có đóng bảo hiểm xã hội chưa được sử dụng để hưởng chế độ, chính sách cùng tính chất; tạo thuận lợi, tránh hưởng trùng khi giải quyết chế độ.

3.2.4. Về điều khoản thi hành (thể hiện tại Điều 10, Điều 11, Điều 12 Nghị định)

Từ Điều 10 đến Điều 12 Nghị định xác định hiệu lực của văn bản; thời điểm áp dụng mức hưởng chế độ, quy định về thời gian và tiền lương làm căn cứ tính hưởng chế độ; quy định chuyển tiếp và trách nhiệm thi hành.

Nghị định ban hành theo trình tự, thủ tục rút gọn theo quy định tại Điều 53 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật nên Nghị định xác định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

3.2.5. Về một số nội dung liên quan đến Điều ước quốc tế; thủ tục hành chính; bình đẳng giới; phân cấp, phân quyền; ứng dụng khoa học công nghệ, chuyển đổi số trong Nghị định

Nghị định không chứa quy định nào mâu thuẫn hoặc ảnh hưởng đến các cam kết quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; không quy định thủ tục hành chính; không quy định việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. Chế độ, chính sách quy định tại Nghị định áp dụng thực hiện đối với tất cả các đối tượng là sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công chức quốc phòng, công nhân quốc phòng, viên chức quốc phòng phục vụ trong Quân đội, không phân biệt giới tính. Các nội dung sửa đổi, bổ sung tại Nghị định không liên quan đến phân cấp, phân quyền.

XXXVIII. Nghị định số 339/2026/NĐ-CP ngày 26/8/2026 của Chính phủ: Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực xây dựng, quản lý công trình hạ tầng kỹ thuật, quản lý, phát triển nhà, kinh doanh bất động sản

1. Hiệu lực thi hành:

Nghị định có hiệu lực thi hành từ ngày 26/8/2026.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. Sự cần thiết ban hành:

** Cơ sở chính trị:*

- Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng.

- Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới, trong đó đề ra một số nhiệm vụ và giải pháp trọng tâm như: *“hoàn thiện hệ thống pháp luật và cơ chế tổ chức thực hiện pháp luật nghiêm minh, nhất quán”; “tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật và cơ chế tổ chức thực hiện pháp luật nghiêm minh, hiệu quả, bảo đảm yêu cầu phát triển đất nước nhanh và bền vững”; “Hoàn thiện cơ chế kiểm soát quyền lực nhà nước, đẩy mạnh phòng, chống tham nhũng, tiêu cực; tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính, tăng cường phân cấp, phân quyền”*.

- Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia.

- Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới, trong đó đã đặt ra nhiệm vụ: *“đổi mới tư duy, định hướng xây dựng pháp luật theo hướng vừa bảo đảm yêu cầu quản lý nhà nước, vừa khuyến khích sáng tạo, giải phóng toàn bộ sức sản xuất, khơi thông mọi nguồn lực phát triển”*.

- Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân.

- Nghị quyết số 79-NQ/TW ngày 06/01/2026 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế nhà nước.

** Cơ sở pháp lý:*

- Thực hiện chủ trương sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy và mô hình chính quyền địa phương 02 cấp, Quốc hội, Chính phủ đã ban hành các văn bản quy phạm pháp luật: Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính; Luật Tổ chức Chính phủ; Luật Tổ chức chính quyền địa phương; Luật Thanh tra; Nghị định số 189/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Xử lý vi phạm hành chính về thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính; Nghị định số 190/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23/12/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính được sửa đổi, bổ sung

theo Nghị định số 68/2025/NĐ-CP ngày 18/3/2025 của Chính phủ và Nghị định số 120/2021/NĐ-CP ngày 24/12/2021 của Chính phủ quy định chế độ áp dụng biện pháp xử lý hành chính giáo dục tại xã, phường, thị trấn; Nghị định số 217/2025/NĐ-CP ngày 05/8/2025 của Chính phủ về hoạt động kiểm tra chuyên ngành và các Nghị định của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ của các bộ, cơ quan ngang bộ dẫn đến sự thay đổi về thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của một số chức danh; từ đó đặt ra yêu cầu phải rà soát để quy định thống nhất, đầy đủ, chính xác thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính.

- Luật Xử lý vi phạm hành chính số 15/2012/QH13 (được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 56/2024/QH15, Luật số 88/2025/QH15) đã tác động trực tiếp đến việc quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực xây dựng, quản lý công trình hạ tầng kỹ thuật, quản lý, phát triển nhà, kinh doanh bất động sản.

- Quốc hội khóa XV đã thông Luật Nhà ở, Luật Kinh doanh bất động sản tại kỳ họp thứ 6 và thông qua Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn tại kỳ họp thứ 8. Cùng với đó, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Xây dựng đã ban hành theo thẩm quyền 06 Nghị định, 01 Quyết định, 05 Thông tư để quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành các Luật. Ngày 10/12/2025, tại kỳ họp thứ 10 Quốc hội khóa XV thông qua Luật Xây dựng số 135/2025/QH15 và Bộ Xây dựng đã trình Chính phủ ban hành các văn bản quy định chi tiết Luật²⁶. Tại các văn bản này có nhiều quy định mới được sửa đổi, bổ sung dẫn đến phải rà soát để sửa đổi toàn diện Nghị định số 16/2022/NĐ-CP nhằm xác định đầy đủ các hành vi vi phạm cũng như bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ giữa pháp luật về xử lý vi phạm hành chính với pháp luật chuyên ngành.

** Cơ sở thực tiễn:*

Nghị định số 16/2022/NĐ-CP ngày 28/01/2022 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về xây dựng được ban hành đã góp phần hoàn thiện hệ thống pháp luật về xử lý vi phạm hành chính; tạo hành lang pháp lý hữu hiệu để thực hiện công tác xử phạt vi phạm hành chính về xây dựng, góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước. Tuy nhiên, trong quá trình triển khai thi hành Nghị định số 16/2022/NĐ-CP cũng phát sinh một số tồn tại, vướng mắc cần được nghiên cứu sửa đổi, bổ sung để bảo đảm phù hợp với yêu cầu của thực tiễn như: khó khăn trong việc xác định thời điểm chấm dứt hành vi vi phạm; quy định về thời hạn để các tổ

²⁶ (1) Nghị định số 206/2026/NĐ-CP ngày 15/6/2026 quy định chi tiết về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; (2) Nghị định số 207/2026/NĐ-CP ngày 15/6/2026 quy định chi tiết một số điều của Luật Xây dựng về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; (3) Nghị định số 209/2026/NĐ-CP ngày 15/6/2026 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý vật liệu xây dựng; (4) Nghị định số 210/2026/NĐ-CP ngày 15/6/2026 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Xây dựng về hợp đồng xây dựng; (5) Nghị định số 212/2026/NĐ-CP ngày 17/6/2026 quy định chi tiết về điều kiện năng lực hoạt động xây dựng, Hệ thống thông tin, Cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng; (6) Nghị định số 217/2026/NĐ-CP ngày 19/6/2026 quy định chi tiết một số điều của Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng.

chức, cá nhân vi phạm thực hiện thủ tục xin cấp và điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với dự án đầu tư xây dựng còn chưa phù hợp; mức xử phạt đối với một số hành vi vi phạm hành chính chưa đủ mạnh, chưa đủ sức răn đe; một số biện pháp khắc phục hậu quả chưa bảo đảm tính khả thi.

Xuất phát từ cơ sở chính trị, pháp lý và thực tiễn nêu trên, việc xây dựng Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực xây dựng, quản lý công trình hạ tầng kỹ thuật, quản lý, phát triển nhà, kinh doanh bất động sản là cần thiết nhằm đồng bộ với pháp luật về xử lý vi phạm hành chính; phù hợp với tổ chức bộ máy sau khi được sắp xếp và mô hình chính quyền địa phương 02 cấp; đồng thời khắc phục những tồn tại, hạn chế đã được nhận diện, tạo hành lang pháp lý đồng bộ, thống nhất, chặt chẽ và khả thi trong việc phát hiện, ngăn chặn, xử lý kịp thời các hành vi vi phạm pháp luật trong lĩnh vực xây dựng, quản lý công trình hạ tầng kỹ thuật, quản lý, phát triển nhà, kinh doanh bất động sản.

2.2. Mục đích ban hành:

Hoàn thiện, tạo cơ sở pháp lý đồng bộ, thống nhất, chặt chẽ và khả thi trong việc phát hiện, ngăn chặn, xử lý kịp thời các hành vi vi phạm pháp luật trong lĩnh vực xây dựng, quản lý công trình hạ tầng kỹ thuật, quản lý, phát triển nhà, kinh doanh bất động sản; khắc phục những hạn chế, bất cập trong quá trình thi hành Nghị định số 16/2022/NĐ-CP; tạo điều kiện thuận lợi cho việc áp dụng các quy định của pháp luật trong thực tiễn, bảo đảm tính răn đe, thượng tôn pháp luật và phòng ngừa vi phạm pháp luật, góp phần tăng cường hiệu lực, hiệu quả trong công tác quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. Bố cục của Nghị định:

Nghị định gồm 91 Điều và được chia thành 08 Chương như sau:

- Chương I. Những quy định chung gồm 06 điều (từ Điều 1 đến Điều 6).

- Chương II. Hành vi vi phạm hành chính, hình thức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả trong lĩnh vực xây dựng gồm 02 mục, 31 điều, cụ thể:

Mục 1. Quy hoạch đô thị và nông thôn; Kiến trúc (từ Điều 7 đến Điều 12).

Mục 2. Hoạt động xây dựng (từ Điều 13 đến Điều 37).

- Chương III. Hành vi vi phạm hành chính, hình thức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả trong lĩnh vực quản lý công trình hạ tầng kỹ thuật gồm 16 Điều (từ Điều 38 đến Điều 53).

- Chương IV. Hành vi vi phạm hành chính, hình thức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả trong lĩnh vực quản lý, phát triển nhà gồm 12 Điều (từ Điều 54 đến Điều 65).

- Chương V. Hành vi vi phạm hành chính, hình thức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả trong lĩnh vực kinh doanh bất động sản gồm 11 Điều (từ Điều 66 đến Điều 77).

- Chương VI. Thẩm quyền lập biên bản và xử phạt vi phạm hành chính gồm 06 Điều (từ Điều 78 đến Điều 84).

- Chương VII. Việc thi hành hình thức xử phạt vi phạm hành chính, biện pháp khắc phục hậu quả gồm 04 Điều (từ Điều 85 đến Điều 88).

- Chương VIII. Điều khoản thi hành gồm 04 Điều (từ Điều 89 đến Điều 91).

3.2. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng:

- Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định các hành vi vi phạm hành chính, hành vi vi phạm hành chính đã kết thúc, hành vi vi phạm hành chính đang thực hiện, hình thức xử phạt, mức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả đối với từng hành vi vi phạm hành chính, đối tượng bị xử phạt, thẩm quyền xử phạt, mức phạt tiền cụ thể theo từng chức danh, thẩm quyền lập biên bản đối với vi phạm hành chính và việc thi hành các hình thức xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực xây dựng, quản lý công trình hạ tầng kỹ thuật, quản lý, phát triển nhà, kinh doanh bất động sản.

- Đối tượng áp dụng

+ Tổ chức, cá nhân Việt Nam và tổ chức, cá nhân nước ngoài (sau đây gọi chung là tổ chức, cá nhân) thực hiện hành vi vi phạm hành chính quy định tại Nghị định này trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, trừ trường hợp điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác.

+ Người có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính, áp dụng các biện pháp ngăn chặn và đảm bảo xử lý vi phạm hành chính, người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính.

+ Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc xử phạt vi phạm hành chính quy định tại Nghị định này.

3.3. Nội dung cơ bản:

3.3.1. Nội dung sửa đổi, hoàn thiện

a) Về thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính

Sửa đổi, bổ sung quy định về thời điểm chấm dứt hành vi vi phạm đối với nhà ở riêng lẻ tại điểm a khoản 2 Điều 5 Nghị định số 16/2022/NĐ-CP, trong đó xác định là ngày đưa công trình vào sử dụng; trường hợp không xác định được ngày đưa công trình vào sử dụng thì thời điểm chấm dứt hành vi vi phạm là ngày hoàn thành công trình được ghi trong hợp đồng thi công xây dựng công trình.

b) Về nguyên tắc xử phạt

Sửa đổi, bổ sung nguyên tắc xử phạt đối với công trình, hạng mục công trình xây dựng vi phạm đồng thời pháp luật về đất đai và pháp luật về xây dựng; trong đó tiếp tục quy định việc xử phạt đối với công trình xây dựng vi phạm trên đất không đúng mục đích sử dụng đất theo Nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai; đồng thời bổ sung trường hợp công trình, hạng mục công trình xây dựng vi phạm đồng thời pháp luật về đất đai và pháp luật về xây dựng mà không thuộc trường hợp nêu trên thì bị xử lý theo quy định tại Nghị định này và Nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai.

c) Về hành vi vi phạm hành chính, hình thức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả

** Lĩnh vực xây dựng*

- Thay thế cụm từ “*bản vẽ tổng mặt bằng, phương án kiến trúc công trình, giải pháp về hạ tầng kỹ thuật trong nội dung thiết kế cơ sở đối với dự án đầu tư xây dựng có quy mô nhỏ hơn 5 ha (nhỏ hơn 2 ha đối với dự án đầu tư xây dựng nhà ở chung cư)*” bằng cụm từ “*Quy hoạch tổng mặt bằng*” để phù hợp với quy định tại Nghị định số 178/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 34/2026/NĐ-CP).

- Sửa đổi, bổ sung các hành vi vi phạm hành chính trong hoạt động kiến trúc để phù hợp với pháp luật chuyên ngành và nội dung đã được cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh tại các nghị quyết của Chính phủ được ban hành trong thời gian qua như: cá nhân đảm nhận chức danh chủ trì thiết kế kiến trúc mà không đáp ứng tiêu chuẩn làm chủ trì thiết kế kiến trúc; không thực hiện giám sát tác giả trong quá trình thi công xây dựng công trình theo quy định; không sử dụng phương án kiến trúc trúng tuyển để triển khai thiết kế xây dựng...

- Tách công trình phải lập báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng và công trình phải lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng để quy định khung phạt tiền khác nhau cho phù hợp với tính chất, quy mô của từng loại công trình thay vì áp dụng chung mức phạt tiền khi xử lý các hành vi vi phạm về trật tự xây dựng như Nghị định số 16/2022/NĐ-CP.

** Lĩnh vực quản lý công trình hạ tầng kỹ thuật*

Sửa đổi, bổ sung hành vi vi phạm bảo đảm phù hợp với các nghị định trong lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật (Nghị định số 117/2007/NĐ-CP về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch; Nghị định số 79/2009/NĐ-CP về quản lý chiếu sáng đô thị; Nghị định số 39/2010/NĐ-CP về quản lý không gian xây dựng ngầm đô thị; Nghị định số 72/2012/NĐ-CP về quản lý và sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật; Nghị định số 23/2013/NĐ-CP về xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng; Nghị định số 80/2014/NĐ-CP về thoát nước và xử lý nước thải; Nghị định số 258/2025/NĐ-CP về quản lý công viên, cây xanh, mặt nước).

*** Lĩnh vực quản lý, phát triển nhà**

- Cập nhật, sửa đổi các nội dung liên quan đến trách nhiệm pháp lý của tổ chức, cá nhân phải thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành cũng như các hành vi vi phạm theo các quy định mới ban hành như: Luật Nhà ở; Nghị định số 95/2024/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở; Nghị định số 98/2024/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở về cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư; Nghị định số 100/2024/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở về phát triển và quản lý nhà ở xã hội; Thông tư số 05/2024/TT-BXD quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở.

- Sửa đổi hành vi liên quan đến điều kiện quản lý, vận hành nhà chung cư để phù hợp với quy định tại Phụ lục I.8 Nghị quyết số 66.18/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính phủ phân quyền, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh.

- Điều chỉnh giảm mức phạt tiền đối với một số hành vi vi phạm của thành viên Ban quản trị, Ban quản trị nhà chung cư về quản lý, sử dụng nhà chung cư (như: không bàn giao lại hồ sơ, giấy tờ đang quản lý cho ban quản trị mới theo quy định; tự ý chuyển đổi công năng, mục đích sử dụng phần sở hữu chung, sử dụng chung...) nhằm bảo đảm tương xứng với tính chất, mức độ của hành vi vi phạm.

- Điều chỉnh tăng mức phạt tiền đối với một số hành vi vi phạm của chủ sở hữu, người sử dụng về quản lý, sử dụng nhà chung cư, nhà ở riêng lẻ, nhà ở riêng lẻ trong dự án xây dựng nhà ở (như: sử dụng căn hộ chung cư vào mục đích không phải để ở; sử dụng nhà ở riêng lẻ vào mục đích kinh doanh vật liệu gây cháy, nổ, kinh doanh dịch vụ gây ô nhiễm môi trường, tiếng ồn, ảnh hưởng đến trật tự, an toàn xã hội, sinh hoạt khu dân cư...); vi phạm quy định về quản lý giao dịch nhà ở... nhằm bảo đảm tính răn đe, tương xứng với mức độ tác động của hành vi đến trật tự quản lý nhà nước và quyền lợi hợp pháp của tổ chức, cá nhân khác; đồng thời tăng cường tính phòng ngừa, đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước trong lĩnh vực nhà ở.

*** Lĩnh vực kinh doanh bất động sản**

- Rà soát, hoàn thiện các quy định về hành vi vi phạm hành chính trên cơ sở đối chiếu, cập nhật các quy định mới của pháp luật chuyên ngành (Luật Kinh doanh bất động sản; Nghị định số 94/2024/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Kinh doanh bất động sản về xây dựng và quản lý hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản; Nghị định số 96/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 quy định chi tiết một số điều của Luật Kinh doanh bất động sản; Thông tư số 04/2024/TT-BXD ngày 30/7/2024 hướng dẫn về chương trình khung đào tạo, bồi dưỡng kiến thức hành nghề môi giới bất động sản, điều hành sàn giao dịch bất động sản) nhằm bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật.

- Điều chỉnh mức xử phạt theo hướng tăng đối với một số hành vi ảnh hưởng đến tính minh bạch của thị trường bất động sản, việc cung cấp, quản lý dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản; vi phạm quy định về đào tạo, bồi dưỡng kiến thức hành nghề môi giới bất động sản, điều hành sàn giao dịch bất động sản, cấp chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản; vi phạm quy định về xây dựng và quản lý hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản; đồng thời điều chỉnh giảm mức phạt đối với một số hành vi vi phạm quy định về hoạt động môi giới bất động sản nhằm bảo đảm sự phân hóa hợp lý giữa các nhóm hành vi vi phạm và phù hợp với tính chất, mức độ của từng hành vi.

d) Về thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính

Sửa đổi mức phạt tiền, biện pháp khắc phục hậu quả tương ứng với thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của các chức danh để phù hợp với quy định tại Nghị định số 189/2025/NĐ-CP quy định chi tiết Luật Xử lý vi phạm hành chính về thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính.

đ) Về thi hành hình thức xử phạt vi phạm hành chính, biện pháp khắc phục hậu quả

Điều chỉnh tăng thời hạn hoàn thành hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hoặc điều chỉnh giấy phép hoặc điều chỉnh thiết kế xây dựng thành 120 ngày đối với công trình xây dựng phải lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật, báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng, 35 ngày đối với nhà ở riêng lẻ, công trình xây dựng khác kể từ ngày ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính để phù hợp với tình hình thực tiễn; sửa đổi, bổ sung các quy định về thi hành biện pháp khắc phục hậu quả như: buộc dừng thi công để thực hiện thủ tục cấp giấy phép xây dựng; cách tính số lợi bất hợp pháp, số tiền lãi đối với một số hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực xây dựng, quản lý, phát triển nhà, kinh doanh bất động sản.

3.3.2. Nội dung bổ sung

- Bổ sung quy định về mặt nguyên tắc để xử phạt vi phạm hành chính đối với trường hợp vi phạm hành chính nhiều lần và áp dụng mức phạt.

- Bổ sung quy định “*buộc thực hiện thủ tục đề nghị cấp giấy phép xây dựng hoặc điều chỉnh giấy phép xây dựng hoặc điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng hoặc điều chỉnh thiết kế xây dựng triển khai sau khi dự án được phê duyệt (trong trường hợp không điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng)*” là biện pháp khắc phục hậu quả.

- Bổ sung xử phạt đối với 02 hành vi: (i) không đưa các nội dung về phát triển đô thị tăng trưởng xanh theo quy định của pháp luật về quản lý, phát triển đô thị trong nội dung dự án đầu tư xây dựng tại đô thị; (ii) không đưa các nội dung về thích ứng biến đổi khí hậu theo quy định của pháp luật về quản lý, phát triển đô thị trong nội dung dự án đầu tư xây dựng công trình hạ tầng đô thị, dự án đầu tư xây dựng khu đô thị, dự án đầu tư xây dựng nhà ở tại đô thị.

- Bổ sung một số hành vi vi phạm quy định về sử dụng dịch vụ thoát nước như “*xả nước thải vào hệ thống thoát nước không đúng quy định, quy chuẩn kỹ thuật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành*”, “*không thông báo cho đơn vị thoát nước trong thời hạn 24 giờ kể từ thời điểm phát hiện các dấu hiệu, hiện tượng bất thường có nguy cơ gây sự cố, hư hỏng hoặc làm gián đoạn hoạt động của hệ thống thoát nước*”. Đồng thời, làm rõ chủ thể thực hiện hành vi vi phạm tương ứng với từng nhóm hành vi để tạo thuận lợi cho người có thẩm quyền trong quá trình xác định đối tượng vi phạm và xử phạt vi phạm hành chính.

- Bổ sung các hành vi vi phạm quy định về sở hữu nhà ở tại Việt Nam của tổ chức, cá nhân nước ngoài; phát triển nhà ở²⁷; quản lý, sử dụng nhà²⁸; quản lý giao dịch nhà ở²⁹; quy định xử phạt đối với hành vi vi phạm trong đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý vận hành nhà chung cư.

- Bổ sung một số hành vi vi phạm về kinh doanh nhà ở, công trình xây dựng, phân diện tích sàn xây dựng trong công trình xây dựng hình thành trong tương lai³⁰;

²⁷ Như: không hoàn thiện toàn bộ phần mặt ngoài của nhà ở trước khi bàn giao trong trường hợp phải hoàn thiện theo quy định; huy động vốn để phân chia sản phẩm nhà ở hoặc để ưu tiên đăng ký, đặt cọc, hưởng quyền mua nhà ở hoặc để phân chia quyền sử dụng đất trong dự án...

²⁸ Như: tự ý chuyển đổi, bán, cho thuê lại, cho mượn nhà ở; thay đổi mục đích sử dụng phân diện tích làm dịch vụ trong nhà chung cư có mục đích sử dụng hỗn hợp mà không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép; sử dụng nhà ở riêng lẻ vào mục đích kinh doanh vật liệu gây cháy, nổ, kinh doanh dịch vụ gây ô nhiễm môi trường, tiếng ồn, ảnh hưởng đến trật tự, an toàn xã hội, sinh hoạt khu dân cư mà không tuân thủ quy định của pháp luật về điều kiện kinh doanh...

²⁹ Như: cho thuê nhà lưu trú công nhân trong khu công nghiệp không đúng đối tượng theo quy định; bên thuê, thuê mua nhà ở xã hội không sử dụng nhà ở phục vụ vào mục đích ở cho bản thân và thành viên trong gia đình trong thời gian thuê, thuê mua; xây dựng công trình kinh doanh dịch vụ, thương mại, nhà ở thương mại trong phạm vi dự án vượt quá 20% tổng diện tích đất ở hoặc vượt quá 20% tổng diện tích sàn nhà ở theo quy định;...

³⁰ Như: không gửi bản sao văn bản cam kết bảo lãnh cho bên mua, thuê mua theo quy định khi ký kết hợp đồng mua bán, thuê mua nhà ở; thu tiền đặt cọc từ bên đặt cọc để mua, thuê mua nhà ở, công trình xây dựng, phân diện tích sàn xây dựng trong công trình xây dựng hình thành trong tương lai trái quy định ...

hợp đồng trong kinh doanh bất động sản³¹; hoạt động sàn giao dịch bất động sản³²; hoạt động môi giới bất động sản³³; kinh doanh dịch vụ tư vấn, dịch vụ quản lý bất động sản³⁴.

- Bổ sung 01 Điều xử phạt đối với vi phạm quy định về phòng, chống rửa tiền trong hoạt động kinh doanh dịch vụ bất động sản nhằm cụ thể hóa trách nhiệm của Bộ Xây dựng trong việc thực hiện quản lý nhà nước liên quan đến phòng, chống rửa tiền trong lĩnh vực kinh doanh bất động sản đã được quy định tại khoản 1 Điều 33, Điều 52 Luật Phòng, chống rửa tiền và pháp luật về kinh doanh bất động sản.

- Bổ sung 01 Điều quy định thẩm quyền xử phạt của Bộ đội biên phòng.

- Bổ sung 01 Điều về Thẩm quyền xử phạt của Thủ trưởng cơ quan thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước theo chuyên ngành, lĩnh vực gồm Giám đốc các Sở: Xây dựng, Quy hoạch - Kiến trúc, Nông nghiệp và Môi trường, Công thương; Trưởng đoàn kiểm tra do Bộ trưởng các Bộ: Xây dựng, Nông nghiệp và Môi trường, Công Thương, Quốc phòng, Công an thành lập...

- Bổ sung 01 Điều về Phân định thẩm quyền xử phạt.

- Bổ sung 01 Điều về Xử lý vi phạm hành chính trên môi trường điện tử được thực hiện theo quy định tại Điều 18a Luật Xử lý vi phạm hành chính và Chương IIIa Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23/12/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 190/2025/NĐ-CP.

3.3.3. Nội dung lược bỏ

- Lược bỏ hình thức xử phạt bổ sung tước quyền sử dụng đối với “chứng chỉ năng lực” do Luật Xây dựng số 135/2025/QH15 không còn quy định về chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng của tổ chức.

- Lược bỏ nhóm hành vi của nhà thầu thi công về an toàn trong thi công xây dựng công trình; vi phạm của tổ chức về quản lý đối với máy, thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn trong thi công xây dựng công trình; vi phạm của chủ đầu tư về hợp đồng xây dựng, thanh quyết toán vốn đầu tư xây dựng; vi phạm của nhà thầu về hợp đồng xây dựng để phù hợp với pháp luật về xây dựng.

³¹ Như: nội dung thỏa thuận đặt cọc không ghi rõ giá bán, cho thuê mua nhà ở, công trình xây dựng, phần diện tích sàn xây dựng trong công trình xây dựng hình thành trong tương lai...

³² Như: không lưu trữ hồ sơ giao dịch theo quy định của pháp luật; kinh doanh dịch vụ sàn giao dịch bất động sản nhưng không thành lập doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ bất động sản theo quy định...

³³ Như: không thực hiện quy chế hoạt động của sàn giao dịch bất động sản hoặc doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ môi giới bất động sản nơi cá nhân làm việc; không có quy chế hoạt động dịch vụ môi giới bất động sản...

³⁴ Như: kinh doanh dịch vụ tư vấn bất động sản hoặc dịch vụ quản lý bất động sản không đúng phạm vi theo quy định; kinh doanh dịch vụ tư vấn, dịch vụ quản lý bất động sản không thành lập doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ bất động sản theo quy định...

- Lược bỏ một số hành vi do pháp luật về nội dung không còn quy định như: thay đổi chủ đầu tư cấp 1 mà chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận bằng văn bản; không tổ chức khai thác cung cấp dịch vụ đô thị đảm bảo phục vụ nhu cầu của dân cư đến ở theo đúng mục tiêu của dự án cho đến khi chuyển giao cho chính quyền hoặc các tổ chức, doanh nghiệp quản lý dịch vụ chuyên nghiệp.

- Lược bỏ một số hành vi vi phạm đề phù hợp với Luật Nhà ở năm 2023 về phát triển nhà ở, quản lý giao dịch nhà ở và đào tạo quản lý vận hành nhà chung cư như: không bố trí quỹ đất để phục vụ sản xuất cho người thuộc trường hợp được tái định cư trong dự án đầu tư xây dựng nhà ở phục vụ tái định cư ở khu vực nông thôn; tự ý thay đổi thiết kế, diện tích nhà ở và công trình phụ trợ (nếu có) phục vụ tái định cư khi phương án bố trí tái định cư đã được phê duyệt...

- Lược bỏ một số hành vi vi phạm về kinh doanh dịch vụ bất động sản (như: tẩy xóa, sửa chữa chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản làm sai lệch nội dung chứng chỉ; cho mượn, cho thuê hoặc thuê, mượn chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản để thực hiện các hoạt động liên quan đến môi giới bất động sản...); đào tạo, bồi dưỡng kiến thức hành nghề môi giới bất động sản, điều hành sàn giao dịch bất động sản (như: cấp giấy chứng nhận hoàn thành khóa học không đúng mẫu quy định; không lưu trữ hồ sơ đào tạo hoặc hồ sơ liên quan đến từng kỳ thi sát hạch theo quy định; sử dụng đề thi sát hạch để cấp chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản mà chưa được phê duyệt theo quy định...) để phù hợp với pháp luật về kinh doanh bất động sản.

- Lược bỏ điều xử phạt vi phạm các quy định về sản xuất vật liệu xây dựng có sử dụng amiăng trắng nhóm serpentine, do hiện nay Nghị định số 209/2026/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý vật liệu xây dựng chỉ quy định nguyên tắc chung về việc sử dụng amiăng trắng nhóm serpentine phải bảo đảm yêu cầu về môi trường, an toàn, vệ sinh lao động và bảo vệ sức khỏe con người theo quy định của pháp luật có liên quan; đồng thời khuyến khích áp dụng công nghệ mới, sử dụng sợi thay thế amiăng. Các yêu cầu quản lý, điều kiện, trách nhiệm cụ thể được thực hiện theo pháp luật chuyên ngành về bảo vệ môi trường, an toàn vệ sinh lao động và pháp luật khác có liên quan.

- Lược bỏ thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính đối với các chức danh: Thanh tra viên xây dựng, Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành, Chánh Thanh tra Sở Xây dựng, Chánh Thanh tra Bộ Xây dựng và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện để phù hợp với pháp luật về xử lý vi phạm hành chính và mô hình tổ chức bộ máy hiện tại.

XXXIX. Nghị định số 340/2026/NĐ-CP ngày 28/8/2026 của Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 140/2004/NĐ-CP ngày 25/6/2004 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Biên giới quốc gia

1. Hiệu lực thi hành:

Nghị định có hiệu lực thi hành từ ngày 16/10/2026.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. Sự cần thiết ban hành:

** Cơ sở chính trị, pháp lý:*

- Thực hiện Kết luận số 121-KL/TW ngày 24/01/2025 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về Tổng kết Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả: “Hợp nhất các bộ...Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ Tài nguyên và Môi trường thành Bộ Nông nghiệp và Môi trường...; “Thành lập Bộ Dân tộc và Tôn giáo trên cơ sở Ủy ban Dân tộc tiếp nhận thêm chức năng, nhiệm vụ và tổ chức bộ máy nhà nước về tôn giáo từ Bộ Nội vụ” dẫn đến chức năng, nhiệm vụ của một số bộ, ngành thay đổi.

- Kết luận của Phó Thủ tướng Chính phủ Lê Minh Khái tại Thông báo số 112/TB-VPCP ngày 11/7/2023 về việc bố trí nguồn vốn ngân sách Trung ương để triển khai, thực hiện các công trình biên giới: “...Giao Bộ Quốc phòng (Cơ quan chủ trì, tham mưu soạn thảo Nghị định 140/2004/NĐ-CP) chủ trì, phối hợp với Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp, các bộ, cơ quan, địa phương liên quan rà soát quy định của pháp luật hiện hành để đề xuất, sửa đổi, bổ sung quy định có liên quan nhằm thực hiện đồng bộ, thống nhất, lâu dài và hiệu quả công tác xây dựng kế hoạch, bố trí nguồn vốn; đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật, cũng như tuân thủ các văn kiện pháp lý về biên giới đã được Việt Nam ký kết với các nước”; Thông báo số 191/TB-VPCP ngày 15/11/2023 của Văn phòng Chính phủ về kết luận của Ban Chỉ đạo Nhà nước về công tác biên giới trên đất liền tại Hội nghị Ban Chỉ đạo Nhà nước về công tác biên giới trên đất liền năm 2023: “Giao Bộ Quốc phòng chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương liên quan rà soát, tổng hợp và đề xuất sửa đổi, bổ sung Luật Biên giới quốc gia năm 2003, Nghị định số 140/2004/NĐ-CP ngày 25/6/2004 và các văn bản hướng dẫn thi hành khác để khắc phục những bất cập, vướng mắc hiện nay trong công tác quản lý biên giới”.

- Luật Biên giới quốc gia số 06/2003/QH11: (i) Khoản 6 Điều 4 quy định: “Công trình biên giới là công trình được xây dựng để cố định đường biên giới quốc gia, công trình phục vụ việc quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia”; (ii) Điều 12 quy

định: “Nhà nước có chính sách ưu tiên đặc biệt xây dựng khu vực biên giới vững mạnh về mọi mặt... xây dựng công trình biên giới”; (iii) Điều 26 quy định: “Hàng năm, bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình lập kế hoạch đầu tư xây dựng các dự án phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng kết cấu hạ tầng, điều chỉnh dân cư khu vực biên giới, công trình biên giới trình Chính phủ quyết định”; (iv) Điều 27 quy định: “Nhà nước ưu tiên đầu tư xây dựng công trình biên giới, mốc quốc giới để quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia”; (v) Khoản 2 Điều 34 quy định: “Nguồn tài chính bảo đảm cho việc xây dựng, quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia bao gồm: Ngân sách nhà nước cấp; các nguồn thu khác theo quy định của pháp luật”; Luật Biên phòng Việt Nam: (i) Khoản 5 Điều 3 quy định chính sách của Nhà nước về biên phòng như sau: “Ưu tiên nguồn lực đầu tư, hiện đại hóa các công trình biên giới”; (ii) Khoản 2 Điều 5 quy định nhiệm vụ Biên phòng như sau: “Xây dựng, quản lý, bảo vệ hệ thống mốc quốc giới, vật đánh dấu, dấu hiệu đường biên giới, công trình biên giới, cửa khẩu, công trình khác ở khu vực biên giới”; (iii) Điều 26 quy định: “Ưu tiên xây dựng cơ sở hạ tầng, công trình biên giới, cửa khẩu”; Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15: (i) Khoản 15 Điều 4 quy định: “Dự án đầu tư công khẩn cấp là dự án đầu tư công được cấp có thẩm quyền quyết định nhằm kịp thời phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, thực hiện nhiệm vụ cấp bách để bảo đảm quốc phòng, an ninh, đối ngoại, nhiệm vụ chính trị của quốc gia”; (ii) Điều 45 quy định cụ thể trình tự, thủ tục quyết định đầu tư đối với dự án đầu tư công khẩn cấp.

- Khoản 2 Điều 70 Luật Xây dựng số 135/2025/QH15 quy định công trình xây dựng khẩn cấp, cấp bách, gồm: “Công trình xây dựng cấp bách được xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo phải thực hiện nhanh để kịp thời đáp ứng yêu cầu bảo đảm quốc phòng, an ninh, đối ngoại, phát triển kinh tế quốc gia, nhiệm vụ chính trị của quốc gia...”; Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 có hiệu lực thi hành từ ngày 16/6/2025, chính thức bỏ cấp huyện và chuyển đổi mô hình chính quyền thành 02 cấp (tỉnh và xã/phường/đặc khu), không còn “thị trấn”; Khoản 1 Điều 69 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng quy định: “Người đứng đầu cơ quan Trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp có thẩm quyền quyết định việc xây dựng công trình khẩn cấp thuộc phạm vi quản lý bằng lệnh xây dựng công trình khẩn cấp”; Điểm a khoản 3 Điều 37 Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15 quy định nhiệm vụ chi của ngân sách Trung ương như sau: Chi thường xuyên của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương được phân cấp trong các lĩnh vực: “Quốc phòng” và tại điểm c khoản 2 Điều 39 Luật này quy định nhiệm vụ chi của ngân sách địa phương như sau: Chi thường xuyên của các cơ

quan, đơn vị ở địa phương được phân cấp trong các lĩnh vực: “Quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, phân giao địa phương quản lý;...”; Khoản 3 Điều 3 Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước quy định chi ngân sách nhà nước, như sau: Chi thường xuyên cho các lĩnh vực: “Quốc phòng” và cũng tại điểm a, k khoản 3 Điều 14 Nghị định này quy định nhiệm vụ chi của ngân sách Trung ương như sau: Chi thường xuyên của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương được phân cấp trong các lĩnh vực: “Quốc phòng”; “phân giới cắm mốc biên giới”; Khoản 1 Điều 11 Nghị định số 165/2016/NĐ-CP ngày 24/12/2016 của Chính phủ quy định về quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước đối với một số hoạt động thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh quy định: “Thực hiện công tác quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia, chủ quyền, quyền chủ quyền các vùng biển của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; sửa chữa, bảo dưỡng đường tuần tra biên giới, biển cảnh báo biên giới, công trình bảo vệ cột mốc biên giới thuộc phạm vi quản lý của địa phương”; Điểm a khoản 1 Điều 23 Luật Đấu thầu được sửa đổi, bổ sung bởi luật số 90/2025/QH15 quy định chỉ định thầu được áp dụng để giao cho một nhà thầu thực hiện gói thầu thuộc dự án, dự toán mua sắm đáp ứng một trong các yêu cầu sau: “Có yêu cầu cấp bách, khẩn cấp nhằm thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, đối ngoại, bảo vệ chủ quyền quốc gia;... ”.

** Cơ sở thực tiễn:*

Sau hơn 20 năm triển khai thực hiện, Nghị định số 140/2004/NĐ-CP đã góp phần quan trọng trong công tác xây dựng, phát triển, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về biên giới quốc gia, tích cực, thúc đẩy phát triển kinh tế, xã hội, tăng cường tiềm lực, củng cố quốc phòng, an ninh ở biên giới, khu vực biên giới, là văn bản quy phạm pháp luật quy định cơ bản, toàn diện nội dung quản lý nhà nước về biên giới, tạo cơ sở pháp lý quan trọng, cần thiết để Bộ Quốc phòng, các bộ, ngành và các địa phương biên giới tổ chức triển khai thực hiện.

Tuy nhiên, qua quá trình triển khai thực hiện Nghị định, còn một số vướng mắc, bất cập về trình tự, thủ tục như sau:

- Về thủ tục đối ngoại, tại điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế về biên giới đã có trình tự, thủ tục đầu tư, xây dựng công trình biên giới, Bộ Ngoại giao là cơ quan chủ trì các cơ chế liên ngành, phối hợp với các bộ, ngành và địa phương triển khai, hoàn thiện trình tự, thủ tục đối ngoại theo quy định của điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế về biên giới³⁵. Khi xây dựng các công trình biên giới phải có trao đổi, thông

³⁵ Cụ thể, đối với tuyến biên giới Việt Nam - Trung Quốc là Ủy ban liên hợp biên giới trên đất liền Việt Nam - Trung Quốc, tuyến biên giới Việt Nam - Lào là Đoàn đại biểu biên giới Việt Nam - Lào, tuyến biên giới Việt Nam - Campuchia là Ủy ban liên hợp biên giới Việt Nam - Campuchia.

nhất (qua công hàm, công thư), phê duyệt, hoàn thành thủ tục đối ngoại thì các bên mới triển khai thi công; Về thủ tục nội bộ trong triển khai đầu tư, xây dựng công trình biên giới theo quy định của pháp luật hiện hành đối với các công trình cố định đường biên giới được thực hiện trên cơ sở các điều ước quốc tế về biên giới giữa Việt Nam và các nước có chung đường biên giới thực hiện định kỳ 10 năm mới tiến hành kiểm tra liên hợp để ghi nhận sự biến đổi địa hình trên thực địa, mô tả lại về đặc trưng của địa hình mà đường biên giới đi qua; sau khi được cấp có thẩm quyền của hai nước phê chuẩn, Nghị định thư kiểm tra sẽ trở thành văn bản bổ sung và là một bộ phận không thể tách rời của Nghị định thư phân giới, cắm mốc. Do đó, việc lập kế hoạch đầu tư, xây dựng công trình để cố định đường biên giới trình Chính phủ quyết định thường mang tính chất dài hạn. Tuy nhiên, trên thực tế, đặc điểm địa hình ở một số khu vực biên giới có địa chất phức tạp và thiếu ổn định, khí hậu, thời tiết diễn biến thất thường có thể tác động, gây sạt lở nghiêm trọng đường biên giới, bờ sông suối biên giới và các mốc quốc giới dẫn đến biến động về địa hình (điểm độ cao, đỉnh núi, sông suối, bờ sông suối biên giới...) làm mất dấu hiệu nhận biết điểm đặc trưng địa hình mà đường biên giới đi qua theo mô tả của Nghị định thư phân giới, cắm mốc, gây khó khăn cho việc xác định chính xác đường biên giới trên thực địa, cũng như ảnh hưởng trực tiếp đến các công trình biên giới (kè bảo vệ mốc quốc giới, kè bảo vệ bờ sông, suối biên giới...), nếu không có biện pháp kè bảo vệ ngay sẽ tiếp tục bị sạt lở.

- Để khắc phục các trường hợp trên và để bảo vệ sự ổn định đường biên giới, mốc quốc giới và tạo thuận lợi hơn nữa trong việc phối hợp triển khai công tác quản lý, bảo vệ đường biên giới, mốc quốc giới theo quy định của điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế, Việt Nam và các nước có chung đường biên giới đã có các thỏa thuận liên quan về thủ tục xử lý, khắc phục các mốc quốc giới bị hư hỏng và kè bảo vệ bờ sông, suối biên giới hoặc sông suối biên giới bị sạt lở. Tuy nhiên, hiện nay việc lập kế hoạch đầu tư trung hạn sẽ không giải quyết được những vấn đề phát sinh, mang tính cấp bách này. Vì vậy, cần sớm có quy định về đầu tư, xây dựng khẩn cấp đối với công trình kè chống sạt lở mốc quốc giới, bờ sông suối, sông suối biên giới phát sinh trong thực tiễn nhằm đảm bảo tính nguyên trạng, sự ổn định của đường biên giới và hệ thống mốc quốc giới.

- Hiện nay, theo quy định pháp luật, việc đầu tư, triển khai xây dựng các công trình đường biên giới (Luật Biên giới quốc gia số 06/2003/QH11 và Nghị định số 140/2004/NĐ-CP) chưa quy định cụ thể: (i) Công trình nào là công trình để cố định đường biên giới, công trình nào là công trình phục vụ hoạt động quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia, 02 loại công trình trên đều phục vụ các hoạt động quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia, tuy nhiên khác nhau về mục đích, tính chất... Công trình cố định đường biên giới liên quan trực tiếp đến việc phân định chủ quyền lãnh thổ giữa 02 quốc gia;

trong khi đó, công trình phục vụ hoạt động quản lý bảo vệ biên giới quốc gia là các công trình phục vụ các hoạt động thực thi nhiệm vụ tuần tra, bảo vệ biên giới. Nếu không quy định cụ thể 02 loại công trình trên sẽ dẫn đến sự lúng túng của địa phương và các cơ quan chức năng trong tiến hành thực hiện các trình tự, thủ tục đầu tư xây dựng và quản lý, bảo vệ; (ii) Chưa quy định cơ quan nào chủ trì khảo sát đánh giá sự cần thiết xây dựng công trình biên giới; quy định về đầu tư công trình biên giới theo lệnh khẩn cấp hay theo dự án đầu tư công khẩn cấp; việc xây dựng các dự án, công trình trong vành đai biên giới nhưng không phải công trình biên giới; loại công trình biên giới nào thuộc trách nhiệm từ ngân sách Trung ương hay ngân sách địa phương. Những vướng mắc, bất cập trên gây khó khăn cho việc tổng hợp, đề xuất nhu cầu đầu tư và thực hiện trình tự, thủ tục đầu tư công trình biên giới theo quy định của các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan về lĩnh vực đầu tư, xây dựng.

Từ cơ sở pháp lý, thực tiễn nêu trên cho thấy, việc xây dựng Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 140/2004/NĐ-CP là hết sức cần thiết.

2.2. Mục đích ban hành:

Khắc phục một số tồn tại, hạn chế, bất cập trong quá trình triển khai thực hiện Nghị định số 140/2004/NĐ-CP, bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ trong hệ thống pháp luật; sửa đổi, bổ sung một số quy định nhằm tạo điều kiện thuận lợi trong việc triển khai đầu tư, xây dựng các công trình biên giới, nhất là các trường hợp khẩn cấp, giúp nâng cao hiệu quả quản lý, bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, an ninh biên giới quốc gia, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trong tình hình mới.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. Bố cục của Nghị định:

Nghị định gồm 09 điều, cụ thể như sau:

- Điều 1. Bổ sung Điều 8a vào sau Điều 8.
- Điều 2. Sửa đổi, bổ sung Điều 9.
- Điều 3. Bổ sung Điều 9a, Điều 9b sau Điều 9.
- Điều 4. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 13.
- Điều 5. Sửa đổi, bổ sung một số khoản Điều 26.
- Điều 6. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 27.
- Điều 7. Sửa đổi, bổ sung Điều 29.
- Điều 8. Hiệu lực thi hành.
- Điều 9. Điều khoản chuyển tiếp.

3.2. Nội dung cơ bản:

3.2.1. Nội dung sửa đổi, hoàn thiện:

- Về xây dựng hệ thống chính trị cơ sở ở khu vực biên giới (Điều 4 Nghị định): Chính lý cụm từ “Ủy ban dân tộc” thành “Bộ dân tộc và Tôn giáo” trên cơ sở Ủy ban Dân tộc tiếp nhận thêm chức năng, nhiệm vụ và tổ chức bộ máy nhà nước về tôn giáo từ Bộ Nội vụ (Kết luận số 121-KL/TW).

- Về bố trí dân cư ở khu vực biên giới (Điều 5 Nghị định): Sửa đổi tên gọi của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành Bộ Nông nghiệp và Môi trường³⁶ (Kết luận số 121-KL/TW).

3.2.2. Nội dung bổ sung:

- Bổ sung, quy định cụ thể 02 loại công trình biên giới: (i) Công trình cố định đường biên giới quốc gia; (ii) Công trình phục vụ hoạt động quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia (Điều 1 Nghị định).

- Bổ sung quy định về đầu tư, xây dựng công trình biên giới theo trình tự, thủ tục thông thường (Điều 2 Nghị định).

- Bổ sung quy định về đầu tư, xây dựng công trình biên giới trong trường hợp khẩn cấp; dự án, công trình xây dựng trong vành đai biên giới nhưng không phải công trình biên giới (Điều 3 Nghị định).

- Bổ sung trách nhiệm của Bộ Ngoại giao trong chủ trì thực hiện thủ tục đối ngoại và hướng dẫn chính quyền địa phương thực hiện thủ tục đối ngoại (Điều 8 Nghị định).

- Bổ sung quy định về trách nhiệm của Bộ Tài chính phù hợp với Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính (Điều 9 Nghị định).

- Về điều khoản chuyển tiếp

Nghị định quy định chuyển tiếp đối với trường hợp các dự án, công trình đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì tiếp tục thực hiện theo quy định tại Nghị định số 34/2014/NĐ-CP ngày 29/4/2014 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 299/2025/NĐ-CP).

3.2.3. Nội dung lược bỏ:

³⁶ Trên cơ sở Hợp nhất các bộ: Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Tài chính thành Bộ Tài chính; Bộ Xây dựng và Bộ Giao thông vận tải thành Bộ Xây dựng; Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ Tài nguyên và Môi trường thành Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Bộ Thông tin và Truyền thông và Bộ Khoa học và Công nghệ thành Bộ Khoa học và Công nghệ; Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Bộ Nội vụ thành Bộ Nội vụ.

- Lược bỏ cụm từ “thị trấn” theo Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 có hiệu lực thi hành từ ngày 16/6/2025, chính thức bỏ cấp huyện và chuyển đổi mô hình chính quyền thành 02 cấp (tỉnh và xã/phường/đặc khu), không còn “thị trấn”.

- Về trách nhiệm của Bộ Quốc phòng trong quản lý nhà nước về biên giới quốc gia:

+ Lược bỏ cụm từ “chủ trì” tại khoản 1 Điều 26 Nghị định 140/2004/NĐ-CP để đảm bảo thống nhất với quy định tại khoản 3 Điều 30 Luật Biên phòng Việt Nam năm 2020 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 98/2025/QH15.

+ Lược bỏ đoạn “đề xuất Chính phủ chỉ đạo xây dựng các công trình đề cố định biên giới quốc gia, công trình phục vụ hoạt động quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia” tại khoản 7 Điều 26 Nghị định 140/2004/NĐ-CP để tránh chồng chéo trách nhiệm của các Bộ, ngành, địa phương đã được quy định tại Điều 26 Luật Biên giới quốc gia số 06/2003/QH11 và khoản 2 Điều 9 Nghị định 140/2004/NĐ-CP.

- Bãi bỏ khoản 2 Điều 8 Nghị định số 34/2014/NĐ-CP.

3.2.4. Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính:

Theo quy định hiện hành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có biên giới trên đất liền phải xin ý kiến 03 Bộ: Quốc phòng, Công an, Ngoại giao ít nhất 02 lần về cùng nội dung liên quan đến đầu tư, xây dựng công trình biên giới. Để khắc phục nội dung chưa phù hợp nêu trên và cắt giảm thủ tục liên quan đến đầu tư, xây dựng công trình trong vành đai biên giới, tạo sự đồng bộ giữa các văn bản quy phạm pháp luật, Bộ Quốc phòng sửa đổi, bổ sung Điều 9 Nghị định 140/2004/NĐ-CP theo hướng quy định cụ thể trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, các bộ, ngành liên quan phù hợp với quy định tại Điều 26 Luật Biên giới quốc gia số 06/2003/QH11 và bãi bỏ quy định tại khoản 2 Điều 8 Nghị định số 34/2014/NĐ-CP.

3.2.5. Nội dung phân quyền, phân cấp:

Nghị định quy định cụ thể nhiệm vụ chi ngân sách theo phân cấp “Ngân sách Trung ương đảm bảo cho xây dựng công trình biên giới; ngân sách địa phương đảm bảo cho xây dựng khẩn cấp công trình cố định đường biên giới quốc gia...” nhằm đảm bảo kịp thời triển khai đầu tư, xây dựng các công trình biên giới trong trường hợp khẩn cấp.

Các Nghị quyết của Chính phủ ban hành

I. Nghị quyết số 37/2026/NQ-CP ngày 05/8/2026 của Chính phủ: Về cơ cấu, số lượng và một số chính sách đối với hiệu trưởng, giám đốc, phó hiệu trưởng, phó giám đốc, nhân sự hỗ trợ giáo dục khi thực hiện sắp xếp cơ sở giáo

dục mầm non, phổ thông, thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp công lập cấp tỉnh, cấp xã

1. Hiệu lực thi hành:

Nghị quyết có hiệu lực từ ngày 05/8/2026 đến hết ngày 30/6/2028.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. Sự cần thiết ban hành:

** Cơ sở chính trị, pháp lý:*

Nghị quyết được ban hành để thực hiện chủ trương tại Nghị quyết số 19-NQ/TW, Kết luận số 91-KL/TW, Nghị quyết số 71-NQ/TW và các chỉ đạo về sắp xếp mạng lưới cơ sở giáo dục, giáo dục nghề nghiệp tại Công văn số 59-CV/BCĐ, Nghị quyết số 306/NQ-CP, Nghị quyết số 105/NQ-CP, Công văn số 777/TTg-TCCV và số 814/TTg-TCCV. Về pháp lý, điểm a khoản 2 Điều 14 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật cho phép Chính phủ ban hành nghị quyết để giải quyết vấn đề cấp bách, quan trọng phát sinh từ thực tiễn trong thời gian, phạm vi nhất định. Trong khi việc sắp xếp phải triển khai khẩn trương, nhiều quy định hiện hành được thiết kế cho mô hình cơ sở giáo dục trước sắp xếp, nên cần có cơ chế chuyển tiếp kịp thời.

** Cơ sở thực tiễn:*

- Về số lượng Phó Hiệu trưởng

Mô hình cơ sở giáo dục sau sắp xếp có trường chính, phân hiệu hoặc nhiều điểm hoạt động; nếu bố trí cán bộ quản lý theo yêu cầu thực tế có thể vượt giới hạn cấp phó theo quy định cũ, trong khi hướng dẫn trước đó chưa bao quát đầy đủ cách bố trí tại trường chính và các phân hiệu. Vì vậy cần quy định riêng về cơ cấu, số lượng cấp phó trong giai đoạn sắp xếp.

- Về bảo lưu chế độ phụ cấp chức vụ của cán bộ quản lý cơ sở giáo dục sau sắp xếp

Các quy định hiện hành có cách xác định thời gian bảo lưu phụ cấp chức vụ khác nhau đối với viên chức quản lý thôi giữ chức vụ hoặc giữ chức vụ mới có phụ cấp thấp hơn do sắp xếp. Cần thống nhất cơ chế áp dụng để bảo đảm quyền lợi và tạo thuận lợi cho địa phương trong bố trí, giải quyết chế độ đối với cán bộ quản lý.

- Về bố trí nhân sự hỗ trợ giáo dục

Định mức nhân sự hỗ trợ hiện hành chủ yếu được xây dựng cho từng cơ sở giáo dục độc lập, chưa phù hợp với cơ sở quy mô lớn sau sắp xếp có nhiều phân hiệu; một số vị trí như y tế, thiết bị, thí nghiệm, tư vấn học sinh, hỗ trợ người khuyết tật, công nghệ thông tin cần hiện diện tại từng điểm để bảo đảm hoạt động. Đồng thời,

nhân sự dôi dư có thể chưa đáp ứng ngay tiêu chuẩn của vị trí mới, nên cần cơ chế bố trí, đào tạo, bồi dưỡng và xử lý chuyển tiếp phù hợp.

2.2. Mục đích ban hành:

Thể chế hóa chủ trương sắp xếp cơ sở giáo dục; tạo khung pháp lý thống nhất đề địa phương bố trí lãnh đạo, nhân sự hỗ trợ và giải quyết chế độ, chính sách phát sinh; bảo đảm tiến độ sắp xếp, duy trì hoạt động ổn định và chất lượng giáo dục trong giai đoạn chuyển tiếp.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. Bố cục của Nghị quyết:

Nghị quyết gồm 08 điều, quy định về phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng, giải thích từ ngữ; cơ cấu, số lượng và chế độ đối với hiệu trưởng, giám đốc, phó hiệu trưởng, phó giám đốc; cơ cấu, số lượng và chính sách đối với nhân sự hỗ trợ giáo dục; trách nhiệm tổ chức thực hiện; hiệu lực và trách nhiệm thi hành.

3.2. Nội dung cơ bản:

3.2.1. Số lượng, chế độ bảo lưu phụ cấp chức vụ đối với cán bộ quản lý cơ sở giáo dục

a) Hiệu trưởng hoặc giám đốc: Mỗi cơ sở giáo dục có 01 hiệu trưởng hoặc 01 giám đốc.

b) Phó hiệu trưởng hoặc phó giám đốc: Đối với cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và trung tâm giáo dục thường xuyên, trường chính được bố trí 01 phó hiệu trưởng hoặc 01 phó giám đốc, mỗi phân hiệu được bố trí 01 cấp phó; đối với trường trung cấp, trường trung học nghề thực hiện theo quy định về số lượng cấp phó; đối với trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên, trụ sở chính được bố trí 01 phó giám đốc, mỗi phân hiệu được bố trí 01 phó giám đốc.

c) Bố trí cán bộ quản lý còn lại sau sắp xếp: Bố trí vào vị trí việc làm nhà giáo hoặc vị trí khác phù hợp với năng lực, chuyên môn; trường hợp còn dôi dư và có nguyện vọng nghỉ việc thì giải quyết chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP.

d) Bảo lưu phụ cấp chức vụ: Trường hợp thôi giữ chức vụ hoặc được bổ nhiệm chức vụ mới có phụ cấp thấp hơn do sắp xếp thì được bảo lưu phụ cấp chức vụ lãnh đạo theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 67/2025/NĐ-CP.

3.2.2. Cơ cấu, số lượng và chế độ chính sách đối với nhân sự hỗ trợ giáo dục

a) Số lượng nhân sự hỗ trợ giáo dục đối với cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, thường xuyên: Các vị trí kế toán, văn thư, thủ quỹ được bố trí dùng chung cho cơ sở giáo dục, mỗi vị trí 01 người; riêng kế toán tại trường có học sinh nội trú, bán trú từ 40 lớp trở lên được bố trí tối đa 02 người. Các vị trí thiết bị, thí nghiệm, thư viện, giáo vụ, tư vấn học sinh, hỗ trợ giáo dục người khuyết tật, công nghệ thông tin (hoặc quản trị công sở), y tế trường học được bố trí riêng cho trường chính và mỗi phân hiệu, mỗi vị trí 01 người. Cơ quan quản lý trực tiếp quyết định việc bố trí, có thể giao một người đảm nhận một hoặc nhiều vị trí phù hợp, nhưng không vượt số người làm việc được cấp có thẩm quyền giao.

b) Số lượng nhân sự hỗ trợ giáo dục đối với trường dạy nghề: Thực hiện theo quy chế tổ chức, hoạt động của cơ sở giáo dục và pháp luật có liên quan.

c) Bố trí nhân sự hỗ trợ còn lại sau sắp xếp: Ưu tiên bố trí vào vị trí hỗ trợ còn thiếu. Trường hợp chưa đáp ứng tiêu chuẩn vị trí mới được giữ mã số, chức danh và hệ số lương đang hưởng trong thời gian chuyển tiếp; phải được đào tạo, bồi dưỡng và đáp ứng yêu cầu trong 03 năm (36 tháng). Hết thời hạn này, nếu không đáp ứng thì thực hiện chế độ thôi việc, nghỉ hưu hoặc tinh giản biên chế theo quy định, trừ trường hợp cần thiết do cấp trên trực tiếp xem xét, quyết định. Không bố trí vào vị trí y tế trường học hoặc kế toán nếu không đáp ứng điều kiện tương ứng; có thể bố trí làm nhà giáo nếu đủ chuẩn và năng lực; nhân sự tiếp tục dôi dư được giải quyết chính sách tinh giản biên chế. Việc bố trí cơ cấu, số lượng lãnh đạo và nhân sự hỗ trợ theo Nghị quyết phải hoàn thành trước ngày 30/9/2026.

II. Nghị quyết số 38/2026/NQ-CP ngày 20/8/2026 của Chính phủ: Quy định chế độ, mức đãi thọ của Chính phủ Việt Nam cho đại biểu tham dự các hội nghị trong Năm APEC 2027

1. Hiệu lực thi hành:

Nghị quyết có hiệu lực thi hành từ ngày 20/8/2026 và áp dụng đối với các hội nghị trong Năm APEC 2027.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. Sự cần thiết ban hành:

** Cơ sở chính trị:*

Năm 2027, Việt Nam đảm nhiệm vai trò chủ nhà Năm APEC 2027 và tổ chức nhiều hội nghị quan trọng của Diễn đàn Hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC), trong đó có Tuần lễ Cấp cao APEC, các Hội nghị Bộ trưởng, Hội nghị Quan chức cao cấp (SOM) và nhiều hội nghị chuyên ngành khác. Đây là sự kiện đối ngoại đa phương có quy mô lớn, có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với việc triển khai đường lối đối ngoại của Đảng, nâng cao vị thế và uy tín quốc tế của Việt Nam, đồng

thời góp phần thúc đẩy hợp tác kinh tế, thương mại, đầu tư và quảng bá hình ảnh đất nước, con người Việt Nam. Việc xây dựng Nghị quyết của Chính phủ quy định chế độ, mức đãi ngộ của Chính phủ Việt Nam cho đại biểu tham dự các hội nghị trong Năm APEC 2027 nhằm cụ thể hóa chủ trương của Đảng và Nhà nước về tổ chức thành công Năm APEC 2027; bảo đảm có đầy đủ cơ sở pháp lý để các bộ, cơ quan trung ương và địa phương tổ chức thực hiện thống nhất các chế độ đãi ngộ đối với đại biểu tham dự các hội nghị.

** Cơ sở pháp lý:*

Chế độ chi đãi ngộ cho các đại biểu tham dự các hội nghị trong Năm APEC 2027 được áp dụng thống nhất cho nhiều Bộ, ngành, địa phương trong thời gian diễn ra hoạt động Năm APEC 2027 (dự kiến từ tháng 11/2026 đến tháng 12/2027); thực hiện nhiệm vụ Phó Thủ tướng Thường trực Chính phủ Phạm Gia Túc giao tại Thông báo số 285/TB-VPCP ngày 03/6/2026 của Văn phòng Chính phủ; căn cứ khoản 11 Điều 25 Luật Ngân sách nhà nước (NSNN) năm 2025³⁷, căn cứ điểm a khoản 2 Điều 14 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025³⁸, Bộ Tài chính trình Chính phủ ban hành Nghị quyết quy định mức đãi ngộ cho đại biểu tham dự các hội nghị trong Năm APEC 2027.

Phó Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Văn Thắng đã đồng ý cho phép Bộ Tài chính trình Chính phủ ban hành Nghị quyết quy định chế độ, mức đãi ngộ của Chính phủ Việt Nam cho đại biểu tham dự các hội nghị trong Năm APEC 2027 theo trình tự, thủ tục rút gọn tại văn bản số 6506/VPCP-KTTH ngày 06/7/2026.

Bộ Tư pháp có ý kiến tại công văn số 5551/BTP-PLDSKT ngày 22/7/2026 thống nhất việc trình Chính phủ ban hành Nghị quyết trong phạm vi thẩm quyền của Chính phủ là có cơ sở.

Do vậy, việc quy định chế độ, mức đãi ngộ của Chính phủ Việt Nam cho đại biểu tham dự các hội nghị trong Năm APEC 2027 là cần thiết và có căn cứ pháp lý, cơ sở thực tiễn.

** Cơ sở thực tiễn:*

Việt Nam đã hai lần đăng cai tổ chức thành công Năm APEC vào các năm 2006 và 2017. Thực tiễn tổ chức các kỳ APEC trước cho thấy việc ban hành văn bản quy định thống nhất về chế độ, mức đãi ngộ của Chính phủ đối với đại biểu tham dự hội nghị là yêu cầu cần thiết nhằm tạo cơ sở pháp lý cho công tác lập dự toán, phân bổ, quản lý và quyết toán kinh phí tổ chức hội nghị.

³⁷ Chính phủ quyết định các chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách thực hiện thống nhất trong cả nước.

³⁸ Chính phủ ban hành nghị quyết để quy định giải quyết các vấn đề cấp bách, quan trọng phát sinh từ thực tiễn và để áp dụng trong một thời gian nhất định, phạm vi cụ thể thuộc thẩm quyền của Chính phủ.

Sự kiện Việt Nam đăng cai APEC 2027 là hoạt động đối ngoại đa phương quan trọng bậc nhất giai đoạn 2026–2030, đòi hỏi công tác tổ chức toàn diện, bài bản, xứng với tầm vóc, vị thế mới của đất nước. Công tác tổ chức vì vậy đòi hỏi phải có quy định đầy đủ, thống nhất về chế độ khách sạn, phương tiện đi lại, ăn nghỉ, lễ tân, an ninh, tặng phẩm, tham quan, trang thiết bị và các điều kiện phục vụ khác tương ứng với từng cấp hội nghị và từng nhóm đối tượng đại biểu.

2.2. Mục đích ban hành:

Việc ban hành Nghị quyết nhằm thiết lập cơ sở pháp lý thống nhất để thực hiện chế độ, mức đãi thọ của Chính phủ Việt Nam đối với đại biểu tham dự các hội nghị trong Năm APEC 2027; bảo đảm việc tổ chức các hoạt động của Năm APEC 2027 phù hợp với thông lệ quốc tế, đáp ứng yêu cầu đối ngoại của Đảng và Nhà nước, đồng thời phù hợp với khả năng cân đối của ngân sách nhà nước.

Nghị quyết là căn cứ để các bộ, cơ quan trung ương, địa phương và các cơ quan được giao chủ trì tổ chức hội nghị xây dựng dự toán kinh phí, tổ chức thực hiện, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí theo đúng quy định của pháp luật; bảo đảm việc thực hiện các chế độ đãi thọ thống nhất, đúng đối tượng, đúng tiêu chuẩn, định mức, tiết kiệm, hiệu quả, công khai và minh bạch.

Bên cạnh đó, việc ban hành Nghị quyết góp phần tạo điều kiện thuận lợi để Việt Nam tổ chức thành công Năm APEC 2027, thể hiện vai trò, trách nhiệm của nước chủ nhà, nâng cao vị thế, uy tín và hình ảnh của Việt Nam trong khu vực và trên thế giới.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. Bố cục của Nghị quyết:

Trên cơ sở mục tiêu, phạm vi điều chỉnh và yêu cầu quản lý đối với việc tổ chức Năm APEC 2027, dự thảo Nghị quyết được xây dựng gồm 05 chương, 24 điều, bảo đảm tính logic, thống nhất và thuận lợi trong quá trình tổ chức thực hiện.

- Chương I (Điều 1 đến Điều 2) quy định về phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng và nguyên tắc thực hiện chế độ đãi thọ của Chính phủ Việt Nam đối với đại biểu tham dự các hội nghị trong Năm APEC 2027.

- Chương II (Điều 3 đến Điều 9) quy định chế độ, mức đãi thọ đối với đại biểu tham dự Tuần lễ Cấp cao APEC 2027, bao gồm các chế độ về khách sạn, phương tiện đưa đón, ăn uống, chiêu đãi, giải khát, lễ tân, an ninh, tặng phẩm, tham quan và trang thiết bị, cơ sở vật chất phục vụ hội nghị.

- Chương III (Điều 10 đến Điều 16) quy định chế độ, mức đãi thọ đối với đại biểu tham dự các Hội nghị cấp Bộ trưởng trong Năm APEC 2027.

- Chương IV (Điều 17 đến Điều 22) quy định chế độ, mức đãi ngộ đối với đại biểu tham dự các Hội nghị Quan chức cao cấp (SOM) và các cuộc họp liên quan.

- Chương V (Điều 23 đến Điều 24) quy định trách nhiệm tổ chức thực hiện và hiệu lực thi hành của Nghị quyết.

3.2. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng:

- Phạm vi điều chỉnh: Nghị quyết này quy định chế độ, mức đãi ngộ của Chính phủ Việt Nam cho đại biểu tham dự các hội nghị trong Năm APEC 2027.

- Đối tượng áp dụng: Nghị quyết này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến thực hiện chế độ đãi ngộ của Chính phủ Việt Nam cho đại biểu tham dự các hội nghị trong Năm APEC 2027.

3.3. Nội dung cơ bản:

3.3.1. Quy định chung

Nghị quyết xác định rõ phạm vi điều chỉnh là quy định chế độ, mức đãi ngộ của Chính phủ Việt Nam đối với đại biểu tham dự các hội nghị trong Năm APEC 2027; đồng thời quy định cụ thể đối tượng áp dụng là các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc tổ chức thực hiện các chế độ đãi ngộ.

Để bảo đảm thống nhất trong quá trình thực hiện, dự thảo quy định nguyên tắc ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí theo phân cấp hiện hành; trường hợp đại biểu được hưởng nhiều chế độ khác nhau thì chỉ được hưởng mức cao nhất. Đồng thời, đối với những nội dung phát sinh chưa được quy định hoặc có yêu cầu đặc thù về đối ngoại, các cơ quan chủ trì hội nghị được phép đề xuất trong Đề án tổ chức để cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định, bảo đảm tính linh hoạt nhưng vẫn tuân thủ nguyên tắc tiết kiệm và hiệu quả.

3.3.2. Chính sách đãi ngộ đối với Tuần lễ Cấp cao APEC 2027

Nghị quyết quy định đầy đủ chế độ đãi ngộ đối với lãnh đạo cấp cao của 21 nền kinh tế thành viên APEC, khách mời cấp Nguyên thủ, các đoàn Quan sát viên, Ban Thư ký APEC quốc tế, Hội đồng Tư vấn kinh doanh APEC (ABAC) và các đối tượng liên quan.

Các chế độ được quy định bao gồm: chế độ khách sạn theo từng cấp chức danh; chế độ xe ô tô đưa đón và phương tiện phục vụ; chế độ ăn, chiêu đãi, giải khát; chế độ lễ tân, liên lạc viên và bảo vệ tiếp cận; chế độ tặng phẩm, quà lưu niệm; chương trình tham quan, hoạt động văn hóa; trang thiết bị, cơ sở vật chất phục vụ hội nghị.

Việc quy định theo từng nhóm chức danh và từng loại hình phục vụ giúp bảo đảm phù hợp với thông lệ quốc tế, đáp ứng yêu cầu đối ngoại đối với hội nghị cấp

cao, đồng thời tạo căn cứ pháp lý rõ ràng cho việc lập dự toán, đấu thầu, ký kết hợp đồng và thanh quyết toán kinh phí.

3.3.3. Chính sách đãi thọ đối với các Hội nghị cấp Bộ trưởng

Đối với các Hội nghị cấp Bộ trưởng, Nghị quyết quy định các chế độ đãi thọ phù hợp với tính chất và quy mô của từng hội nghị, trong đó vẫn bảo đảm đầy đủ các nội dung về lưu trú, phương tiện đi lại, ăn uống, lễ tân, an ninh, quà tặng, tham quan và trang thiết bị phục vụ hội nghị.

So với Tuần lễ Cấp cao APEC, mức đãi thọ được xây dựng phù hợp với cấp độ hội nghị và đối tượng đại biểu, bảo đảm hài hòa giữa yêu cầu đối ngoại và nguyên tắc sử dụng ngân sách nhà nước tiết kiệm, hiệu quả.

3.3.4. Chính sách đãi thọ đối với các Hội nghị SOM và các cuộc họp liên quan

Nghị quyết tiếp tục quy định chế độ đãi thọ đối với các Hội nghị Quan chức cao cấp (SOM) và các cuộc họp liên quan, tập trung vào các nội dung phục vụ trực tiếp cho hoạt động hội nghị như phương tiện đưa đón, ăn uống, giải khát, lễ tân, quà tặng, tham quan và trang thiết bị phục vụ.

Các quy định này được xây dựng trên cơ sở đặc điểm của các hội nghị SOM, bảo đảm đáp ứng yêu cầu làm việc của các đoàn đại biểu, đồng thời phù hợp với quy mô, tính chất của từng hội nghị và khả năng cân đối ngân sách nhà nước.

3.3.5. Quy định về tổ chức thực hiện

Nghị quyết quy định rõ trách nhiệm của Tiểu ban Lễ tân, Tiểu ban Vật chất và Hậu cần, các bộ, cơ quan trung ương, địa phương và cơ quan chủ trì tổ chức hội nghị trong việc thông báo chế độ đãi thọ, lập dự toán kinh phí, bố trí nguồn lực và tổ chức thực hiện.

Đồng thời, Nghị quyết yêu cầu việc quản lý, sử dụng kinh phí phải đúng đối tượng, đúng tiêu chuẩn, đúng định mức, bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả, công khai, minh bạch; xác định rõ trách nhiệm của các cơ quan trong việc tổ chức thực hiện và quy định hiệu lực thi hành của Nghị quyết.

III. Nghị quyết số 39/2026/NQ-CP ngày 25/8/2026 của Chính phủ: Về cơ chế chuyển tiếp sử dụng nhãn, bao bì hàng hóa đã in tên cũ khi doanh nghiệp thay đổi tên nhưng không thay đổi pháp nhân và chủ thể chịu trách nhiệm về hàng hóa

1. Hiệu lực thi hành:

Nghị quyết có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành (ngày 25/8/2026) và hết hiệu lực khi văn bản sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 98 Nghị định số 37/2026/NĐ-CP quy định về nội dung tương ứng có hiệu lực thi hành, trừ trường hợp Chính phủ

có quyết định khác. Nghị quyết không quy định bãi bỏ, thay thế trực tiếp văn bản quy phạm pháp luật trước đó và không quy định hiệu lực trở về trước.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. Sự cần thiết ban hành:

** Cơ sở chính trị, pháp lý:*

Nghị quyết được ban hành trên cơ sở Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13; Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15; Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15; Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 76/2025/QH15; Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa số 05/2007/QH12 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 78/2025/QH15; Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng số 19/2023/QH15.

** Cơ sở thực tiễn:*

Về thực tiễn, khi doanh nghiệp thay đổi tên theo pháp luật về đăng ký doanh nghiệp nhưng vẫn duy trì liên tục pháp nhân, quyền, nghĩa vụ, mã số doanh nghiệp và chủ thể chịu trách nhiệm về hàng hóa, doanh nghiệp có thể còn tồn kho nhãn hàng hóa, bao bì thương phẩm đã in tên cũ. Trường hợp này không thuộc phạm vi cơ chế chuyển tiếp tại khoản 4 Điều 98 Nghị định số 37/2026/NĐ-CP. Nếu không có cơ chế xử lý chuyển tiếp phù hợp, việc phải ngừng sử dụng ngay số nhãn, bao bì tồn kho có thể làm phát sinh chi phí, lãng phí và ảnh hưởng đến tính liên tục của hoạt động sản xuất, kinh doanh mặc dù pháp nhân và chủ thể chịu trách nhiệm về hàng hóa không thay đổi.

2.2. Mục đích ban hành:

Việc ban hành Nghị quyết nhằm thiết lập cơ chế chuyển tiếp có điều kiện, có thời hạn để doanh nghiệp tiếp tục sử dụng lượng nhãn, bao bì đã in tên cũ còn tồn kho; qua đó tháo gỡ vướng mắc, hạn chế lãng phí và bảo đảm hoạt động sản xuất, kinh doanh được liên tục, đồng thời vẫn bảo đảm minh bạch thông tin, khả năng truy xuất, chất lượng, an toàn hàng hóa và quyền lợi người tiêu dùng. Đây là giải pháp áp dụng trong thời gian chờ nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 98 Nghị định số 37/2026/NĐ-CP đối với nội dung tương ứng.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. Bố cục của Nghị quyết:

Nghị quyết gồm 08 điều, không chia chương và không có phụ lục kèm theo.

3.2. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng:

Nghị quyết quy định cơ chế chuyển tiếp về việc tiếp tục sử dụng nhãn hàng hóa, bao bì thương phẩm của hàng hóa gắn nhãn hàng hóa đã in, đã sản xuất mang tên cũ của doanh nghiệp để ghi nhãn, đóng gói và lưu thông hàng hóa trong trường hợp doanh nghiệp thay đổi tên nhưng không làm chấm dứt tồn tại pháp nhân, không làm thay đổi quyền, nghĩa vụ, mã số doanh nghiệp và chủ thể chịu trách nhiệm về hàng hóa, đồng thời không thuộc phạm vi áp dụng quy định chuyển tiếp tại khoản 4 Điều 98 Nghị định số 37/2026/NĐ-CP. Đối tượng áp dụng gồm doanh nghiệp thay đổi tên thuộc phạm vi điều chỉnh; cơ quan quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm soát lưu thông hàng hóa trên thị trường và cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

3.3. Nội dung cơ bản:

a) Giải thích từ ngữ: làm rõ khái niệm “doanh nghiệp thay đổi tên” và “nhãn, bao bì đã in tên cũ”, trong đó nhãn, bao bì đã in tên cũ phải được in, sản xuất trước ngày doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ghi nhận tên mới.

b) Nguyên tắc, điều kiện áp dụng cơ chế chuyển tiếp: cơ chế chuyển tiếp không làm thay đổi quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm pháp lý của doanh nghiệp đối với hàng hóa, không miễn trừ nghĩa vụ tuân thủ pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa, bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và pháp luật chuyên ngành. Doanh nghiệp chỉ được tiếp tục sử dụng số lượng nhãn, bao bì đã in tên cũ còn tồn kho tại ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ghi nhận tên mới khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện về thời điểm in, sản xuất; hồ sơ, tài liệu chứng minh số lượng tồn kho và tính liên tục của pháp nhân, chủ thể chịu trách nhiệm; bảo đảm truy xuất được nguồn gốc hàng hóa; không làm sai lệch các thông tin bắt buộc khác và không gây nhầm lẫn về chủ thể chịu trách nhiệm, nguồn gốc, xuất xứ, chất lượng, an toàn của hàng hóa. Tên mới của doanh nghiệp phải được công khai và có thể tra cứu. Cơ chế không áp dụng đối với nhãn, bao bì được đặt in, sản xuất mới mang tên cũ kể từ ngày doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ghi nhận tên mới.

c) Thời hạn sử dụng nhãn, bao bì đã in tên cũ và lưu thông hàng hóa: doanh nghiệp được tiếp tục sử dụng nhãn, bao bì đã in tên cũ để ghi nhãn, đóng gói hàng hóa trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ghi nhận tên mới. Hàng hóa được ghi nhãn, đóng gói bằng nhãn, bao bì đã in tên cũ trong thời hạn này được tiếp tục lưu thông đến hết hạn sử dụng của hàng hóa theo quy định của pháp luật.

d) Trách nhiệm của doanh nghiệp thay đổi tên: lập và lưu giữ hồ sơ, tài liệu chứng minh thời điểm in, sản xuất nhãn, bao bì; số lượng nhãn, bao bì tồn kho; nội dung nhãn tại thời điểm in; chứng từ sản xuất, nhập kho, xuất kho và tài liệu có liên quan; xuất trình cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi được yêu cầu; công khai

việc thay đổi tên doanh nghiệp, bảo đảm thông tin về tên mới có thể tra cứu; cập nhật tên mới trong hồ sơ công bố chất lượng, hồ sơ tự công bố sản phẩm, mã số, mã vạch, dữ liệu truy xuất nguồn gốc và các hệ thống quản lý liên quan (nếu có) chậm nhất đến thời điểm hết thời hạn sử dụng nhãn, bao bì đã in tên cũ; không đặt in, sản xuất mới nhãn, bao bì mang tên cũ kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ghi nhận tên mới; không sử dụng nhãn, bao bì mang tên cũ để ghi nhãn, đóng gói hàng hóa sau thời hạn 12 tháng; chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của hồ sơ, tài liệu chứng minh; chất lượng, an toàn, nguồn gốc, xuất xứ hàng hóa và việc bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng đối với hàng hóa sử dụng nhãn, bao bì đã in tên cũ.

đ) Trách nhiệm của các bộ, cơ quan, địa phương: Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan, địa phương có liên quan theo dõi việc thực hiện Nghị quyết, tổng hợp khó khăn, vướng mắc (nếu có) và chủ trì nghiên cứu, đề xuất sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 98 Nghị định số 37/2026/NĐ-CP; Bộ Công an, Bộ Tài chính, Bộ Công Thương và các bộ, cơ quan ngang bộ khác phối hợp chia sẻ dữ liệu, thanh tra, kiểm tra, giám sát theo phạm vi quản lý; Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố chỉ đạo cơ quan chuyên môn tổ chức thực hiện, kiểm tra và giám sát việc chấp hành trên địa bàn.

e) Hiệu lực và trách nhiệm thi hành: Nghị quyết có hiệu lực kể từ ngày 25/8/2026 và hết hiệu lực khi văn bản sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 98 Nghị định số 37/2026/NĐ-CP quy định về nội dung tương ứng có hiệu lực thi hành, trừ trường hợp Chính phủ có quyết định khác; quy định trách nhiệm thi hành của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và tổ chức, cá nhân có liên quan.

Nội dung mới nổi bật của Nghị quyết là thiết lập một cơ chế chuyển tiếp riêng, có điều kiện và thời hạn đối với trường hợp doanh nghiệp thay đổi tên nhưng không thay đổi pháp nhân và chủ thể chịu trách nhiệm về hàng hóa; cho phép tiếp tục sử dụng lượng nhãn, bao bì đã in tên cũ còn tồn kho trong 12 tháng và cho phép hàng hóa đã được ghi nhãn, đóng gói hợp lệ trong thời gian này tiếp tục lưu thông đến hết hạn sử dụng, đồng thời đặt ra các yêu cầu về chứng minh tồn kho, công khai tên mới, cập nhật tên mới trong hồ sơ, dữ liệu và hệ thống quản lý liên quan, cùng trách nhiệm pháp lý để ngăn ngừa việc lợi dụng cơ chế chuyển tiếp.

Các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ

I. Quyết định số 40/2026/QĐ-TTg ngày 05/8/2026 của Thủ tướng Chính phủ: Về Tiêu chí phân loại doanh nghiệp để thực hiện cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn nhà nước

1. Hiệu lực thi hành:

Quyết định có hiệu lực từ ngày 05/8/2026 và thay thế Quyết định số 22/2021/QĐ-TTg ngày 02/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ về Tiêu chí phân loại doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn nhà nước thực hiện chuyển đổi sở hữu, sắp xếp lại, thoái vốn giai đoạn 2021 - 2025.

2. Sự cần thiết ban hành:

** Cơ sở chính trị:*

- Tại Nghị quyết số 79-NQ/TW ngày 06/01/2026 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế nhà nước đã đưa ra các quan điểm chỉ đạo. Trong đó: *“Kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, bảo đảm ổn định vĩ mô, các cân đối lớn của nền kinh tế, định hướng chiến lược phát triển, giữ vững quốc phòng, an ninh; góp phần phát huy giá trị văn hóa và tiến bộ công bằng, an sinh xã hội; là nguồn lực quan trọng để Nhà nước chi phối, can thiệp kịp thời đáp ứng các yêu cầu đột xuất, cấp bách phát sinh...”*.

- Nghị quyết số 29/NQ-CP ngày 24/02/2026 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 79-NQ/TW ngày 06/01/2026 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế nhà nước đã đưa ra các nhiệm vụ chung. Trong đó: *“Rà soát các văn bản quy phạm pháp luật trong phạm vi ngành, lĩnh vực, địa bàn quản lý để xử lý theo thẩm quyền hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền để kịp thời xử lý, tháo gỡ các điểm nghẽn, nút thắt về thể chế đối với kinh tế nhà 2 nước; đồng thời, phân định rõ chức năng sở hữu, chức năng quản lý kinh tế, chức năng thực hiện các nhiệm vụ chính trị, nhiệm vụ không vì mục tiêu lợi nhuận với chức năng kinh doanh đối với các tổ chức kinh tế nhà nước”*.

- Nghị quyết số 73/NQ-CP ngày 23/9/2019 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ triển khai Nghị quyết số 60/2018/QH14 ngày 15/6/2018 của Quốc hội đã đưa ra định hướng: *“Tách bạch giữa những lĩnh vực then chốt của nền kinh tế hoặc lĩnh vực công ích mà Nhà nước nắm quyền chi phối với những lĩnh vực nên huy động đầu tư từ xã hội; xác định tỷ lệ sở hữu Nhà nước tại doanh nghiệp ở mức hợp lý nhằm thu hút đầu tư bên ngoài và thay đổi đổi mô hình quản trị doanh nghiệp một cách thực chất. Tách bạch giữa hoạt động sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích, an sinh xã hội với hoạt động sản xuất, kinh doanh vì lợi nhuận của doanh nghiệp”*.

** Cơ sở pháp lý:*

- Khoản 1 Điều 29 Luật số 68/2025/QH15 quy định: *“1. Cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp theo hình thức, phương thức và lộ trình phù hợp với thị trường, chiến lược phát triển, điều kiện hoạt động của doanh nghiệp, gắn với tiêu*

chỉ phân loại doanh nghiệp và kế hoạch cơ cấu lại vốn nhà nước tại các doanh nghiệp được đại diện chủ sở hữu nhà nước phê duyệt theo quy định của Chính phủ”.

- Khoản 1 Điều 101 Nghị định số 57/2026/NĐ-CP quy định: “*1. Thủ tướng Chính phủ: a) Quyết định tiêu chí phân loại doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn nhà nước thực hiện cơ cấu lại vốn nhà nước theo đề nghị của Bộ Tài chính trên cơ sở đảm bảo các nguyên tắc sau:...*”.

Do đó, việc nghiên cứu, xây dựng dự thảo Quyết định về tiêu chí phân loại doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn nhà nước thực hiện cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp để làm cơ sở thực hiện cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp theo đúng chủ trương, định hướng của Đảng được thực hiện căn cứ vào các quy định nêu trên.

** Cơ sở thực tiễn:*

- Luật số 68/2025/QH15 và các nghị định hướng dẫn Luật này là cơ sở pháp lý quan trọng để thực hiện các mục tiêu cải cách pháp luật, kịp thời tháo gỡ những điểm nghẽn về thể chế, tiếp tục hoàn thiện khuôn khổ pháp lý cho việc đầu tư vốn nhà nước vào sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp, quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước đầu tư tại các doanh nghiệp phù hợp với yêu cầu đổi mới, hội nhập, cơ cấu lại DNNN minh bạch, khả thi, hiệu lực và hiệu quả, khơi dậy mọi tiềm năng và nguồn lực, tạo động lực mới cho DNNN sự phát triển nhanh và bền vững của đất nước trong kỷ nguyên mới. Để triển khai thực hiện đồng bộ, hiệu quả, thống nhất Luật số 68/2025/QH15, Nghị định số 57/2026/NĐ-CP, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định về tiêu chí phân loại doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn nhà nước thực hiện cơ cấu lại vốn nhà nước, với những lý do sau:

Thứ nhất, Luật số 68/2025/QH15 đã đưa ra khái niệm mới về vốn nhà nước tại doanh nghiệp, cụ thể khoản 3 Điều 6 quy định: Vốn nhà nước tại doanh nghiệp là giá trị của phần vốn nhà nước được xác định theo tỷ lệ sở hữu cổ phần, phần vốn góp do Nhà nước nắm giữ trên tổng số vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp.

Thứ hai, Báo cáo tổng kết thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế-xã hội năm 2011-2020, xây dựng Chiến lược phát triển kinh tế-xã hội 10 năm 2021-2030, quan điểm về DNNN được xác định như sau: Đổi mới và nâng cao hiệu quả DNNN; bảo đảm DNNN là một lực lượng vật chất quan trọng của kinh tế nhà nước. Đẩy mạnh cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp, hoàn tất việc cơ cấu lại khối DNNN.

Thứ ba, Thể chế hóa đầy đủ quan điểm, chủ trương của Đảng và Nhà nước về đổi mới, cơ cấu lại và phát triển doanh nghiệp có vốn nhà nước phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Thứ tư, Đảm bảo khuôn khổ pháp lý về Tiêu chí phân loại doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn nhà nước thực hiện cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp đồng bộ với các quy định mới của pháp luật doanh nghiệp và các pháp luật có liên quan khác.

- Sau 05 năm triển khai thực hiện Quyết định số 22/2021/QĐ-TTg cho thấy một số vấn đề cần điều chỉnh để phù hợp hơn với thực tiễn. Cụ thể:

+ Sự thay đổi của văn bản pháp luật về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp dẫn đến việc thay đổi nội dung của tiêu chí, danh mục phân loại DNNN, doanh nghiệp có vốn nhà nước.

+ Quyết định số 22/2021/QĐ-TTg đưa ra các tiêu chí để phân loại, sắp xếp doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn nhà nước đến hết năm 2025. Đến nay, thời gian thực hiện Quyết định số 22/2021/QĐ-TTg cần được rà soát, điều chỉnh để đảm bảo tính hiệu lực trong thực hiện cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn nhà nước giai đoạn sau năm 2025.

+ Thực tế xử lý các kiến nghị của Bộ ngành, địa phương về sắp xếp doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn nhà nước cho thấy trong nhiều trường hợp cần nghiên cứu đưa ra các giải pháp, gồm:

Một là, trong quá trình cổ phần hóa các DNNN cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích, một số Bộ, địa phương đề nghị Bộ Tài chính tham mưu, trình Thủ tướng Chính phủ quy định Nhà nước cần tiếp tục nắm giữ vốn tại các doanh nghiệp này sau cổ phần hoá để đảm bảo thực hiện nhiệm vụ công ích với chất lượng tốt hơn, đặc biệt ở các địa bàn có điều kiện kinh tế khó khăn, không thu hút được sự quan tâm của các nhà đầu tư.

Hai là, trên thực tế, Nhà nước vẫn nắm giữ lượng cổ phần chi phối lớn tại một số doanh nghiệp kinh doanh có hiệu quả sẽ làm giảm sự hấp dẫn đối với các nhà đầu tư vì không có cơ hội nắm giữ lượng cổ phần đủ lớn để được tham gia vào quản lý và thay đổi quản trị doanh nghiệp. Từ đó đặt ra yêu cầu phải tiếp tục đẩy mạnh tiến trình thoái vốn tại các doanh nghiệp Nhà nước không cần nắm giữ vốn.

Căn cứ vào các nội dung trên, việc nghiên cứu sửa đổi bổ sung tiêu chí phân loại DNNN, doanh nghiệp có vốn nhà nước để cơ cấu lại doanh nghiệp do Nhà nước đầu tư vốn giai đoạn 2026-2030 là cần thiết nhằm cơ cấu lại và nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp có vốn nhà nước.

3. Nội dung chủ yếu:

Quyết định gồm 02 phần, cụ thể:

(i) Phần 1: Nội dung dự thảo Quyết định bao gồm 10 Điều quy định về:

- Điều 1. Phạm vi điều chỉnh.
- Điều 2. Đối tượng áp dụng.
- Điều 3. Tiêu chí phân loại.
- Điều 4. Thực hiện sắp xếp, cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp theo Tiêu chí phân loại.
- Điều 5. Trách nhiệm của cơ quan đại diện chủ sở hữu.
- Điều 6. Trách nhiệm của Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.
- Điều 7. Trách nhiệm của người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.
- Điều 8. Trách nhiệm của Bộ Tài chính.
- Điều 9. Điều khoản chuyển tiếp.
- Điều 10. Hiệu lực thi hành và tổ chức thực hiện.

(ii) Phần 2: Phụ lục tiêu chí phân loại theo ngành, lĩnh vực đối với doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn nhà nước thực hiện cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp được bố cục thành 03 mục, gồm:

- *Mục I: Những doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ hoạt động trong các ngành, lĩnh vực.*
- *Mục II: Những doanh nghiệp thực hiện sắp xếp, cơ cấu lại vốn, Nhà nước nắm giữ từ 65% vốn điều lệ trở lên, hoạt động trong các ngành, lĩnh vực.*
- *Mục III: Những doanh nghiệp thực hiện sắp xếp, cơ cấu lại vốn, Nhà nước nắm giữ trên 50% đến dưới 65% vốn điều lệ, hoạt động trong các ngành, lĩnh vực.*

II. Quyết định số 41/2026/QĐ-TTg ngày 05/8/2026 của Thủ tướng Chính phủ: Bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật của Thủ tướng Chính phủ

1. Hiệu lực thi hành:

Quyết định có hiệu lực thi hành từ ngày 01/10/2026.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. Sự cần thiết ban hành:

** Cơ sở chính trị, pháp lý:*

Ngày 08/4/2018, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 23/NQ-CP về phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 3 năm 2018, trong đó, Chính phủ giao Bộ Tư pháp chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan liên quan xây dựng văn bản quy phạm pháp

luật để chấm dứt hiệu lực các văn bản do Thủ tướng Chính phủ ban hành không còn được áp dụng trên thực tế nhưng chưa có văn bản xác định hết hiệu lực.

Theo đó, từ năm 2018 đến năm 2025, hàng năm, Bộ Tư pháp đều có văn bản tham mưu Thủ tướng Chính phủ xem xét, xử lý hiệu lực các văn bản quy phạm pháp luật do Thủ tướng Chính phủ ban hành không còn được áp dụng trên thực tế nhưng chưa có văn bản xác định hết hiệu lực. Tính đến nay, trên cơ sở tham mưu của Bộ Tư pháp, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành 08 Quyết định bãi bỏ 294 văn bản quy phạm pháp luật của Thủ tướng Chính phủ (Chi tiết tại Phụ lục Danh mục kèm theo).

Năm 2026, thực hiện Nghị quyết số 23/NQ-CP và Chương trình xây dựng văn bản, đề án năm 2026 của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã được phê duyệt, trên cơ sở phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương, đến thời điểm hiện nay, Bộ Tư pháp đã tổng hợp **69** văn bản quy phạm pháp luật của Thủ tướng Chính phủ³⁹ cần được bãi bỏ, trong đó bãi bỏ toàn bộ đối với 65 văn bản quy phạm pháp luật, bãi bỏ một phần đối với 04 văn bản quy phạm pháp luật.

** Cơ sở thực tiễn:*

Thời gian qua, một số bộ, cơ quan ngang bộ, địa phương đã thực hiện rà soát và phát hiện một số văn bản quy phạm pháp luật do Thủ tướng Chính phủ ban hành không còn được áp dụng trên thực tế, đối tượng điều chỉnh của văn bản bị thay đổi hoặc không còn trên thực tế nhưng chưa có căn cứ pháp lý để xác định hết hiệu lực theo quy định tại các Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (năm 1996, năm 2008, năm 2015, năm 2025 và các Luật sửa đổi, bổ sung Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật). Về nguyên tắc, các văn bản này vẫn được xác định là “còn hiệu lực”. Do đó, để bảo đảm tính công khai, minh bạch của hệ thống pháp luật, đồng thời bảo đảm tuân thủ đúng quy định về hiệu lực của văn bản theo Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 (được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 87/2025/QH15), Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP), việc ban hành văn bản để bãi bỏ các văn bản nêu trên là cần thiết.

2.2. Mục đích ban hành:

Chấm dứt hiệu lực toàn bộ hoặc một phần đối với 69 văn bản quy phạm pháp luật của Thủ tướng Chính phủ không còn được áp dụng trên thực tế (bãi bỏ toàn bộ

³⁹ Thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của các bộ: Bộ Y tế, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Tài chính, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Ngoại giao, Bộ Quốc phòng, Bộ Nội vụ, Bộ Dân tộc và Tôn giáo, Bộ Xây dựng, Văn phòng Chính phủ, Thanh tra Chính phủ

66 văn bản, bãi bỏ một phần 03 văn bản), qua đó làm rõ tình trạng hiệu lực của văn bản và bảo đảm tính công khai, minh bạch, thống nhất của hệ thống pháp luật.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. *Bố cục của Quyết định:*

Quyết định gồm 03 điều.

3.2. *Nội dung cơ bản:*

Nội dung Quyết định quy định bãi bỏ toàn bộ và một phần đối với 69 văn bản quy phạm pháp luật của Thủ tướng Chính phủ không còn được áp dụng trên thực tế (bãi bỏ toàn bộ 66 văn bản, bãi bỏ một phần 03 văn bản) không còn được áp dụng trên thực tế.

Nội dung Quyết định phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng về đổi mới, hoàn thiện quy trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, phù hợp với yêu cầu đề ra tại Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới, Kết luận số 83-KL/TW ngày 29/7/2020 của Bộ Chính trị về tổng kết việc thực hiện Nghị quyết số 48-NQ/TW của Bộ Chính trị khóa IX về Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020; Quy định số 178-QĐ/TW ngày 27/6/2024 của Bộ Chính trị quy định về kiểm soát quyền lực, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực trong công tác xây dựng pháp luật; Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới; Kế hoạch số 11-KH/TW ngày 28/11/2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng thực hiện Nghị quyết số 27-NQ/TW; Nghị quyết số 126/NQ-CP ngày 14/8/2023 của Chính phủ về một số giải pháp nâng cao chất lượng công tác xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật và tổ chức thi hành pháp luật nhằm ngăn ngừa tình trạng tham nhũng, lợi ích nhóm, lợi ích cục bộ...

Quyết định không ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh và không phát sinh nội dung về phân cấp, phân quyền. Đồng thời, Quyết định cũng không có nội dung liên quan đến vấn đề bình đẳng giới và không quy định về thủ tục hành chính hoặc làm phát sinh thủ tục hành chính theo quy định tại Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính, Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính).

III. Quyết định số 42/2026/QĐ-TTg ngày 10/8/2026 của Thủ tướng Chính phủ: Ban hành Danh mục lĩnh vực, cơ sở phát thải khí nhà kính phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính (cập nhật)

1. Hiệu lực thi hành:

- Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 25/9/2026.
- Quyết định số 13/2024/QĐ-TTg ngày 13/8/2024 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục lĩnh vực, cơ sở phát thải khí nhà kính phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính (cập nhật) hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. Sự cần thiết ban hành:

** Cơ sở chính trị:*

Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng tiếp tục xác định chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, phát triển kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế các-bon thấp và giảm phát thải khí nhà kính là một trong những nhiệm vụ trọng tâm của quá trình phát triển đất nước. Các chủ trương này kế thừa và cụ thể hóa định hướng tại Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03/6/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường.

Để hiện thực hóa các mục tiêu nêu trên, Đảng đã đặt ra yêu cầu tiếp tục hoàn thiện thể chế, chính sách và các công cụ quản lý nhằm kiểm soát phát thải khí nhà kính, thúc đẩy chuyển đổi xanh và nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế trong bối cảnh hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng. Chương trình hành động của Ban Chấp hành Trung ương Đảng thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng (điểm đ mục II.1) đã đặt ra yêu cầu then chốt về việc “*xây dựng, hoàn thiện khung khổ pháp lý để phát triển kinh tế tuần hoàn, kinh tế các-bon thấp, thiết lập và vận hành sàn giao dịch tín chỉ các-bon nội địa*”, cũng như “*xây dựng và hoàn thiện hệ thống giám sát môi trường thời gian thực; quy định bắt buộc báo cáo và kiểm soát chặt chẽ khí thải đối với doanh nghiệp có quy mô lớn*”. Các quan điểm chỉ đạo này tiếp tục được cụ thể hóa tại Kết luận số 18-KL/TW (điểm b mục II.2.1 và điểm k mục II.2.1) nhằm “*Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính; chuẩn hoá, số hoá toàn bộ quy trình giải quyết thủ tục trên môi trường số, liên thông, chia sẻ dữ liệu giữa các cơ quan; rút ngắn tối đa thời gian, chi phí tuân thủ cho người dân, doanh nghiệp*”.

Việc rà soát, cập nhật Danh mục lĩnh vực, cơ sở phát thải khí nhà kính phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính không chỉ nhằm bảo đảm thực hiện đầy đủ các yêu cầu quản lý nhà nước về giảm phát thải khí nhà kính; góp phần thực hiện các chủ

trương, định hướng của Đảng về phát triển kinh tế các-bon thấp, xây dựng thị trường các-bon và tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ, chuyển đổi số trong quản lý môi trường; góp phần thực hiện các chủ trương, định hướng của Đảng về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số quốc gia theo Nghị quyết số 57-NQ/TW và đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật theo Nghị quyết số 66-NQ/TW của Bộ Chính trị; đồng thời tạo cơ sở xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về phát thải khí nhà kính; phục vụ công tác quản lý trên nền tảng số, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về giảm phát thải khí nhà kính.

** Cơ sở pháp lý:*

Hiến pháp năm 2013 (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị quyết số 203/2025/QH15 ngày 16/6/2025 của Quốc hội) quy định quyền được sống trong môi trường trong lành của mọi người (Điều 43); trách nhiệm của Nhà nước trong bảo vệ môi trường, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu và khuyến khích phát triển, sử dụng năng lượng mới, năng lượng tái tạo (Điều 63).

Trên cơ sở các quy định của Hiến pháp, Khoản 3 Điều 91 Luật Bảo vệ môi trường quy định Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục lĩnh vực, cơ sở phát thải khí nhà kính phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính. Để triển khai quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Chính phủ đã ban hành các quy định chi tiết về tiêu chí xác định đối tượng phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính và cơ chế rà soát, cập nhật Danh mục định kỳ. Khoản 1 Điều 6 Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07/01/2022 của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 119/2025/NĐ-CP và Nghị định số 83/2026/NĐ-CP, quy định các cơ sở có mức phát thải khí nhà kính hằng năm hoặc mức tiêu thụ năng lượng, nhiên liệu, quy mô hoạt động đạt ngưỡng theo quy định thuộc diện phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính. Trên cơ sở các quy định nêu trên, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 13/2024/QĐ-TTg ngày 13/8/2024 về Danh mục lĩnh vực, cơ sở phát thải khí nhà kính phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính (cập nhật).

Nghị định số 06/2022/NĐ-CP cũng quy định định kỳ 02 năm một lần Bộ Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành và địa phương rà soát, cập nhật Danh mục lĩnh vực, cơ sở phát thải khí nhà kính phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

** Cơ sở thực tiễn:*

Thực hiện Quyết định số 13/2024/QĐ-TTg ngày 13/8/2024 của Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, ngành, địa phương và doanh nghiệp đã từng bước triển khai công tác kiểm kê khí nhà kính, xây dựng và hoàn thiện hệ thống thu thập, quản lý dữ liệu hoạt động phục vụ kiểm kê khí nhà kính. Bên cạnh đó, xu hướng tăng cường quản lý phát thải khí nhà kính và áp dụng các công cụ định giá các-bon trong thương mại

quốc tế đang đặt ra yêu cầu ngày càng cao đối với doanh nghiệp. Việc Liên minh châu Âu triển khai Cơ chế điều chỉnh biên giới các-bon (CBAM) đối với một số ngành hàng có cường độ phát thải cao đã làm gia tăng yêu cầu về báo cáo và kiểm chứng số liệu phát thải khí nhà kính, đòi hỏi các cơ sở sản xuất phải chủ động xây dựng và duy trì hệ thống dữ liệu phát thải khí nhà kính đầy đủ, chính xác và có khả năng kiểm chứng. Việt Nam cũng đang triển khai lộ trình thí điểm phân bổ hạn ngạch phát thải khí nhà kính và xây dựng thị trường các-bon theo quy định của Nghị định số 06/2022/NĐ-CP đặt ra yêu cầu phải bảo đảm tính đầy đủ, chính xác và cập nhật của Danh mục các cơ sở phát thải khí nhà kính.

Quá trình theo dõi, rà soát việc thực hiện Quyết định số 13/2024/QĐ-TTg cho thấy Danh mục hiện hành đã phát sinh một số nội dung cần được cập nhật nhằm bảo đảm phản ánh đúng thực trạng phát thải khí nhà kính của các cơ sở. Một số cơ sở thuộc Danh mục đã thay đổi tên gọi, địa chỉ, loại hình hoạt động, thực hiện sáp nhập, chia tách, chuyển đổi ngành nghề sản xuất, kinh doanh hoặc chấm dứt hoạt động; thay đổi về quy mô sản xuất, công suất hoặc tiêu thụ năng lượng dẫn đến không đáp ứng tiêu chí phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính. Đồng thời, qua rà soát số liệu hoạt động và mức tiêu thụ năng lượng của các ngành, lĩnh vực đã phát sinh các cơ sở đáp ứng tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều 6 Nghị định số 06/2022/NĐ-CP nhưng chưa được đưa vào Danh mục hiện hành.

Bên cạnh đó, việc cập nhật thông tin của một số cơ sở chưa được thực hiện kịp thời, dẫn đến sự khác biệt giữa thông tin trong Danh mục hiện hành và tình trạng hoạt động thực tế của cơ sở; chủ yếu xuất phát từ sự biến động trong hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, quá trình tái cơ cấu, chuyển dịch sản xuất, đổi mới công nghệ và thay đổi quy mô hoạt động của các ngành, lĩnh vực trong nền kinh tế, làm thay đổi đối tượng thuộc diện phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính theo quy định của pháp luật. Qua rà soát cho thấy các khó khăn, vướng mắc phát sinh trong thời gian qua chủ yếu xuất phát từ sự biến động trong hoạt động sản xuất, kinh doanh của các cơ sở phát thải khí nhà kính và việc cập nhật thông tin trong quá trình tổ chức thực hiện Quyết định số 13/2024/QĐ-TTg chưa theo kịp các biến động này.

Do đó, việc cập nhật Danh mục lĩnh vực, cơ sở phát thải khí nhà kính phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính năm 2026 là cần thiết nhằm bảo đảm xác định đầy đủ, chính xác các đối tượng phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính theo quy định của pháp luật. Theo đó, các cơ sở tiếp tục đáp ứng tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều 6 Nghị định số 06/2022/NĐ-CP được duy trì trong Danh mục; các cơ sở không còn đáp ứng tiêu chí hoặc đã chấm dứt hoạt động được đưa ra khỏi Danh mục; đồng thời bổ sung các cơ sở mới đáp ứng tiêu chí theo quy định.

2.2. Mục đích ban hành:

Việc ban hành Danh mục lĩnh vực, cơ sở phát thải khí nhà kính phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính cập nhật năm 2026 nhằm các mục đích sau:

Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về giảm phát thải khí nhà kính; góp phần thực hiện cam kết của Việt Nam với quốc tế về giảm phát thải khí nhà kính, làm cơ sở cho việc thực hiện kiểm kê khí nhà kính và giảm phát thải khí nhà kính, xác định mục tiêu giảm phát thải khí nhà kính cấp cơ sở giai đoạn 2026 - 2030; hỗ trợ doanh nghiệp đáp ứng các yêu cầu, tiêu chuẩn mới của thị trường quốc tế liên quan đến phát thải khí nhà kính, góp phần duy trì năng lực cạnh tranh của Việt Nam và làm cơ sở phân bổ hạn ngạch phát thải khí nhà kính để các doanh nghiệp tham gia thị trường các-bon trong nước.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. *Bố cục của Quyết định:*

Quyết định cập nhật gồm có 03 Điều:

- Điều 1 ban hành Danh mục lĩnh vực, cơ sở phát thải khí nhà kính phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính, cập nhật năm 2026, bao gồm các lĩnh vực (Phụ lục I) và các cơ sở (các Phụ lục II, III, IV).

- Điều 2 quy định về tổ chức thực hiện.

- Điều 3 về điều khoản thi hành.

3.2. *Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng:*

- Phạm vi điều chỉnh: kế thừa phạm vi quản lý của Quyết định số 13/2024/QĐ-TTg ngày 13/8/2024 của Thủ tướng Chính phủ. Danh mục các lĩnh vực phát thải phải thực hiện kiểm kê bao gồm: năng lượng; giao thông vận tải; xây dựng; các quá trình công nghiệp; nông nghiệp, lâm nghiệp và sử dụng đất; chất thải. Việc điều chỉnh tập trung cập nhật các biến động tăng, giảm về số lượng cơ sở đáp ứng tiêu chí theo quy định nhằm bảo đảm tính chính xác và đồng bộ của hệ thống dữ liệu quốc gia về kiểm kê khí nhà kính.

- Đối tượng áp dụng: tiếp tục áp dụng đối với các cơ sở phát thải khí nhà kính thuộc các lĩnh vực nêu trên đáp ứng tiêu chí phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính theo quy định của pháp luật. Đồng thời, áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan đến việc quản lý, thực hiện, tổng hợp, báo cáo và kiểm tra hoạt động kiểm kê khí nhà kính. So với Quyết định số 13/2024/QĐ-TTg, Quyết định này không thay đổi đối tượng áp dụng mà chỉ cập nhật danh mục các cơ sở thuộc diện phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính trên cơ sở rà soát dữ liệu thực tế và quy định hiện hành.

3.3. *Nội dung cơ bản:*

Quyết định được xây dựng nhằm ban hành mới Danh mục cập nhật năm 2026, thay thế Quyết định số 13/2024/QĐ-TTg ngày 13/8/2024 của Thủ tướng Chính phủ, gồm các nội dung cơ bản như sau:

a) Về thể chế hóa chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước

Quyết định được xây dựng nhằm cụ thể hóa chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách của Nhà nước về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, giảm phát thải khí nhà kính, phát triển nền kinh tế các-bon thấp và thực hiện mục tiêu phát thải ròng bằng “0” vào năm 2050, bám sát các định hướng lớn được xác định tại Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03/6/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI, Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng, Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị, Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị.

Quyết định đồng thời tiếp tục triển khai các quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 06/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 119/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 và Nghị định số 83/2026/NĐ-CP ngày 23/3/2026 và các văn bản khác có liên quan về kiểm kê khí nhà kính, giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và phát triển thị trường các-bon trong nước.

Bên cạnh đó, Quyết định góp phần thực hiện các cam kết quốc tế của Việt Nam về biến đổi khí hậu, bảo đảm tính đồng bộ với lộ trình thực hiện Đóng góp do quốc gia tự quyết định (NDC), Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu (UNFCCC) và Thỏa thuận Paris; tăng cường tính minh bạch của hệ thống dữ liệu phát thải khí nhà kính quốc gia, phục vụ việc thực hiện các nghĩa vụ báo cáo và cam kết quốc tế của Việt Nam trong ứng phó với biến đổi khí hậu.

b) Về vấn đề đã có quy định nhưng chưa phù hợp

Quyết định số 13/2024/QĐ-TTg ngày 13/8/2024 của Thủ tướng Chính phủ đã tạo cơ sở pháp lý cho việc triển khai quy định tại Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 06/2022/NĐ-CP của Chính phủ. Sau thời gian triển khai thực hiện, qua rà soát của các Bộ quản lý lĩnh vực, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố và kết quả cập nhật dữ liệu hoạt động của các cơ sở cho thấy Danh mục ban hành kèm theo Quyết định số 13/2024/QĐ-TTg chưa phản ánh đầy đủ, chính xác các đối tượng thuộc diện phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính theo quy định hiện hành. Nhiều cơ sở đã có sự thay đổi về tên gọi, cơ quan chủ quản, mô hình tổ chức hoặc quy mô hoạt động; không còn đáp ứng các tiêu chí quy định; đồng thời phát sinh các cơ sở mới đáp ứng ngưỡng tiêu thụ năng lượng và thuộc diện phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính nhưng chưa được cập nhật trong Danh mục hiện hành.

c) Về vướng mắc, bất cập từ thực tiễn

Qua quá trình triển khai thực hiện Quyết định số 13/2024/QĐ-TTg và kết quả rà soát, cập nhật thông tin từ các Bộ quản lý lĩnh vực, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố cho thấy một số khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình tổ chức thực hiện. Thông tin của các cơ sở thuộc Danh mục có nhiều biến động do thay đổi tên gọi, cơ quan chủ quản, mô hình tổ chức, sáp nhập, giải thể hoặc chấm dứt hoạt động sản xuất, kinh doanh; một số cơ sở có sự thay đổi về tình trạng hoạt động, quy mô sản xuất hoặc mức tiêu thụ năng lượng nên không còn đáp ứng các tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều 6 Nghị định số 06/2022/NĐ-CP, trong khi Danh mục hiện hành chưa được cập nhật kịp thời để phản ánh các thay đổi này. Quá trình rà soát, đối chiếu dữ liệu cũng cho thấy thông tin về mức tiêu thụ năng lượng, tình trạng hoạt động và thông tin pháp lý của một số cơ sở giữa các nguồn dữ liệu còn chưa đồng bộ, cần được tiếp tục cập nhật, chuẩn hóa để bảo đảm tính chính xác, thống nhất của cơ sở dữ liệu phục vụ công tác quản lý phát thải khí nhà kính.

d) Về nội dung cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính

Quyết định cập nhật ban hành danh mục các đối tượng theo các tiêu chí được quy định tại Nghị định số 06/2022/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 119/2025/NĐ-CP và Nghị định số 83/2026/NĐ-CP của Chính phủ. Nội dung không quy định thủ tục hành chính mới, không sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ thủ tục hành chính hiện hành; không làm phát sinh thêm hồ sơ, trình tự, cách thức thực hiện hoặc chi phí tuân thủ thủ tục hành chính đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan. Văn bản không có quy định tạo phân biệt về giới và không liên quan đến vấn đề bình đẳng giới.

đ) Về nội dung phân quyền, phân cấp

Quyết định không làm thay đổi thẩm quyền quản lý nhà nước và cơ chế tổ chức thực hiện kiểm kê khí nhà kính đã được quy định tại Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 06/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung và các văn bản pháp luật có liên quan. Việc tổ chức thực hiện Danh mục tiếp tục được thực hiện theo cơ chế phân công, phân cấp hiện hành, theo đó các Bộ quản lý lĩnh vực và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố có trách nhiệm rà soát, quản lý, đôn đốc và tổ chức thực hiện kiểm kê khí nhà kính đối với các cơ sở thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật. Quyết định không làm phát sinh tổ chức bộ máy, biên chế hoặc nguồn nhân lực mới.

e) Vấn đề còn ý kiến khác nhau cần xin ý kiến cấp có thẩm quyền và kiến nghị phương án giải quyết

Trong quá trình xây dựng Quyết định, Bộ Nông nghiệp và Môi trường đã tổ chức lấy ý kiến các Bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố, các cơ quan, tổ chức chịu tác động theo quy định của pháp luật về ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Các ý kiến góp ý đã được nghiên cứu, tiếp thu, giải trình đầy đủ trong quá trình hoàn

thiện Quyết định. Đến nay, các nội dung đã nhận được sự thống nhất của các Bộ, ngành và địa phương có liên quan; không phát sinh vấn đề còn ý kiến khác nhau cần báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

Trên đây là Thông cáo báo chí văn bản quy phạm pháp luật do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành trong tháng 8/2026, Bộ Tư pháp xin thông báo./.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Thứ trưởng Đặng Hoàng Oanh (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ (để biết);
- Các bộ, cơ quan ngang bộ thuộc Chính phủ (để biết);
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ (để đăng tải);
- Báo Điện tử Chính phủ (để đăng tải);
- Báo Pháp luật Việt Nam (để đăng tải);
- Lưu: VT, VP (TH).

**TL. BỘ TRƯỞNG
CHÁNH VĂN PHÒNG**

Đỗ Xuân Quý